LỜI NÓI ĐẦU

Quý thầy cô giáo và các em học sinh thân mến!

Kỳ thi tốt nghiệp THPT và tuyển sinh vào các trường Đại học, Cao đẳng sắp đến gần. Chúng tôi tổ chức biên soạn cuốn sách "**GIẢI NHANH CÁC DẠNG BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM TIẾNG ANH** " nhằm giúp các em học sinh khối 12 tự ôn tập kiến thức và rèn luyện kỹ năng giải đề thi.

Sách được biên soạn theo hai chủ đề lớn: **Ngữ pháp** (kiến thức ngữ pháp phổ thông phục vụ cho các kỳ thi tốt nghiệp THPT và tuyển sinh vào Đại học, Cao đẳng) và **Bộ đề thi tốt nghiệp THPT và tuyển sinh vào Đại học, Cao đẳng.**

Điều đặc biệt của cuốn sách là: ở mỗi chủ điểm ngữ pháp cụ thể, chúng tôi đều diễn giải kiến thức rất rõ ràng và kèm theo bài tập trắc nghiệm ứng dụng với lời dẫn giải đáp án ngắn ngọn, lập luận chặt chẽ, dễ hiểu. Thêm vào đó, các kiến thức đồng dạng cũng được bổ sung kèm theo. Chính điều này sẽ giúp các em chủ động rất nhiều khi tiếp thu kiến thức có hệ thống và logic.

Chúng tôi khuyên các em nên tự mình giải tất cả các câu hỏi của mỗi đề thi trong sách, sau đó mới đối chiếu với đáp án đưa ra. Khi đối chiếu với đáp án, các em nên đọc thật kỹ phần diễn giải đáp án. Điều này sẽ giúp các em hiểu thật sự bản chất của vấn đề.

Cuốn sách thật sự hữu ích đối với quý thầy cô giáo và các em học sinh trong việc ôn tập kiến thức và trau dồi kĩ năng làm bài thi bằng phương pháp trắc nghiệm khách quan nhằm đạt kết quả cao trong các kỳ thi sắp tới.

Dù đã cố gắng rất nhiều trong quá trình biên soạn nhưng cuốn sách chắc cũng còn những điều thiếu sót. Rất mong nhận được ý kiến đóng góp từ quý bạn đọc gần xa để cuốn sách ngày một hoàn thiện hơn.

Mọi ý kiến đóng góp của độc giả xin gửi trực tiếp qua địa chỉ:

Thầy giáo Ngô Văn Minh - ĐT: 0962. 365. 311
Email: minhvfirstbook@yahoo.com - Website: www.mitnapha.edu.vn

PHẦN MỘT

CẤU TRÚC ĐỀ THI VÀ HÌNH THỨC THI TỐT NGHIỆP THPT, TUYỂN SINH ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2011

(Kèm theo công văn số: 10258/BGDĐT-KTKĐCLGD,
ngày 23 tháng 11 năm 2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I. Cấu trúc đề thi tốt nghiệp THPT

a) Đề thi dành cho các đối tượng thí sinh học theo chương trình giáo dục phổ thông cấp THPT (gồm: thí sinh học Ban Khoa học Tự nhiên, Ban Khoa học Xã hội và Nhân văn, Ban Cơ bản, thí sinh học trường THPT Kĩ thuật và thí sinh tự do) được ra theo chương trình giáo dục phổ thông cấp THPT hiện hành, chủ yếu là chương trình lớp 12.

- Đối với các môn Toán, Vật lí, Hóa học, Sinh học, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí, đề thi mỗi môn gồm 2 phần:

  + Phần chung cho tất cả thí sinh, ra theo nội dung giống nhau giữa chương trình chuẩn và chương trình nâng cao.

  + Phần riêng ra theo từng chương trình: chương trình chuẩn và chương trình nâng cao. Thí sinh chỉ được chọn một phần riêng thích hợp để làm bài; nếu làm cả hai phần riêng thì cả hai phần riêng đều không được chấm.

- Đối với các môn Ngoại ngữ, đề thi mỗi môn chỉ có phần chung dành cho tất cả thí sinh, ra theo nội dung giống nhau giữa chương trình chuẩn và chương trình nâng cao, không có phần riêng.

b) Đề thi dành cho thí sinh học theo chương trình Giáo dục thường xuyên (GDTX) cấp THPT được ra theo chương trình GDTX cấp THPT hiện hành, chủ yếu là chương trình lớp 12. Đề thi mỗi môn chỉ có phần chung dành cho tất cả thí sinh, không có phần riêng.

CẤU TRÚC ĐỀ THI TRẮC NGHIỆM TỐT NGHIỆP THPT

MÔN TIẾNG ANH

Nội dung kiến thức	Yếu tố cần kiểm tra	Số câu
1. Ngữ âm	- Trọng âm - Nguyên âm và phụ âm	**5**
2. Ngữ pháp – từ vựng	- Danh từ/đại từ/động từ/tính từ/từ nối…	**9**
	- Cấu trúc câu	**5**

	- Phương thức cấu tạo từ - Chọn từ/cụm từ cố định …	6
3. Chức năng giao tiếp	Từ ngữ/ngữ cảnh thể hiện chức năng giao tiếp đơn giản	5
4. Kỹ năng đọc	- Điền từ vào chỗ trống (sử dụng từ vựng, ngữ pháp, nghĩa từ vựng…); Một bài text dài khoảng 150 từ	5
	- Đọc hiểu: một bài text dài khoảng 200 từ (từ vựng: cận nghĩa/nghịch nghĩa trên cơ sở văn cảnh)	5
5. Kỹ năng viết	- Xác định lỗi liên quan đến kĩ năng viết	5
	- Viết chuyển hóa/kết hợp câu ở cấp độ cụm từ đến mệnh đề - Dựng câu/chọn câu/cấu trúc cận nghĩa	5

*** Kí hiệu "/ " có nghĩa là "hoặc"**

II. Cấu trúc đề thi tuyển sinh đại học, cao đẳng

Đề thi được ra theo chương trình THPT hiện hành, chủ yếu là chương trình lớp 12

a) Đối với các môn Toán, Vật lí, Hóa học, Sinh học, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí, đề thi mỗi môn gồm 2 phần:

- Phần chung cho tất cả thí sinh, ra theo nội dung giống nhau giữa chương trình chuẩn và chương trình nâng cao;

- Phần riêng ra theo từng chương trình: chương trình chuẩn và chương trình nâng cao. Thí sinh chỉ được chọn một phần riêng thích hợp để làm bài; nếu làm cả hai phần riêng thì cả hai phần riêng đều không được chấm.

b) Đối với các môn Ngoại ngữ, đề thi mỗi môn chỉ có phần chung dành cho tất cả thí sinh, ra theo nội dung giống nhau giữa chương trình chuẩn và chương trình nâng cao, không có phần riêng.

CẤU TRÚC ĐỀ THI TRẮC NGHIỆM TUYỂN SINH ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG MÔN TIẾNG ANH

Lĩnh vực	**Yếu tố/chi tiết cần kiểm tra**	**Số câu**
Ngữ âm	- Trọng âm từ (chính/phụ) - Trường độ âm và phương thức phát âm	5
Ngữ pháp - Từ vựng	- Danh từ/đại từ/động từ (thời và hợp thời) /tính từ/từ nối/trạng từ/ …	7
	- Cấu trúc câu	5
	- Phương thức cấu tạo từ/sử dụng từ (word choice/usage)	6
	- Tổ hợp từ/cụm từ cố định/cụm động từ	4
	- Từ đồng nghĩa/trái nghĩa	3
Chức năng giao tiếp	- Từ ngữ/ngữ cảnh thể hiện chức năng giao tiếp đơn giản	5
Kĩ năng đọc	- Điền từ vào chỗ trống (sử dụng từ ngữ, yếu tố ngữ pháp …); một bài text khoảng 200 từ	10
	- Đọc lấy thông tin cụ thể/đại ý (đoán nghĩa từ mới, nghĩa ngữ cảnh …); một bài text dài khoảng 400 từ, chủ đề phổ thông	10
	- Đọc phân tích/đọc phê phán/suy diễn/tổng hợp; một bài text dài khoảng 400 từ, chủ đề phổ thông	10
Kĩ năng viết	- Phát hiện lỗi sai cần sửa	5
	- Viết gián tiếp. Cụ thể các vấn đề cần kiểm tra bao gồm: + Loại câu + Câu cận nghĩa + Mệnh đề chính – mệnh đề phụ + Hòa hợp chủ ngữ, vị ngữ + Xây dựng câu với từ/cụm từ cho sẵn +	10

* Kí hiệu "/" có nghĩa là "hoặc".

III. Hình thức thi tốt nghiệp THPT và tuyển sinh ĐH, CĐ

Hình thức thi của các môn thi trong kì thi tốt nghiệp THPT và kì thi tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy năm 2010 như sau:

1. Thi theo hình thức tự luận: các môn Toán, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí.

2. Thi theo hình thức trắc nghiệm: các môn Vật lí, Hóa học, Sinh học, Ngoại ngữ (Tiếng Anh, Tiếng Nga, Tiếng Pháp, Tiếng Trung Quốc, Tiếng Đức, Tiếng Nhật).

PHẦN HAI:

TRỌNG TÂM NGỮ PHÁP

CÁCH PHÁT ÂM CỦA CÁC MẪU TỰ HIỂN THỊ

Cách phát âm thông thường của -ea-
/iː/; /e/

Các trường hợp ngoại lệ:
break → /breik/; great → /greit/

► -ea- được phát âm là /iː/ trong các từ như: **eat, meat, steal, neat, meal, deal, appeal, seam, sea, tea, teacher, read, reader, cheap,** …

► -ea- được phát âm là /e/ trong các từ như: health, bread, wealth, instead, dead, measure, death, pleasure, head, pleasant, meadow, threat, thread, heavy, treasure, breakfast, …

Cách phát âm thông thường của –ee-
/iː/

► **-ee-** được phát âm **/iː/ trong đại đa số các từ**, cụ thể như: see, heel, agree, cheese, guarantee, free, screen, …

Cách phát âm thông thường của -oo-
/ʊ/; /uː/; /ʌ/; /ɔː/; /ʊə/; /əʊ/

► **-oo-** được phát âm /ʊ/ khi theo **sau nó là –k** hoặc **ngay trước nó w-**

Ex: loo**k**, boo**k**, boo**k**case, too**k**, coo**k**, **w**ool, **w**ood, **w**ooden, **w**oodland, …

► **-oo-** được phát âm là /**u**ː/ khi nó **theo sau bởi –t** hoặc **–d**

Ngoại trừ các từ: foot, soot thì -oo- được phát âm là /ʊ/: flood, blood thì -oo- được phát âm là /ʌ/

► **-oo-** được phát âm là /ɔː/ khi nó **theo sau bởi –r**

Ngoại trừ: spoor, moor, boor, poor thì -oo- được phát âm là /ʊə/

► **-oo-** được phát âm là /əʊ/ trong từ brooch

Cách phát âm thông thường của -ou-
/ɔː/; /ʌ/; /aʊ/; /ʊ/; /ɒ/

► **–ou-** được phát âm là /ɔː/ trong các từ: **ought, sought…**

► **–ou-** được phát âm là /ʌ/ trong các từ: country, enough, rough, touch, tough, double, couple, young, southern …

► **–ou-** được phát âm là / aʊ/ trong các từ: **about, bound, count, ground, hound, house, louse, mouse, pound, sound** …

► **–ou-** được phát âm là /ʊ/ trong các từ: **could, should, would** ……

► **–ou-** được phát âm là /ɒ/ trong các từ: cough,…

Cách phát âm thông thường của -c-
/**k**/; /ʃ/; /**s**/

► **c-** được phát âm là /**k**/ trong các từ như: **can, cook, cat, cancel, camp, corn, call, capital, cap, card, capture,** …

► **-c-** được phát âm là /ʃ/ trong các từ như: **musician, especially, ocean, facial, official, efficient,** …

► **-c-** được phát âm là /**s**/ trong các từ như: **city, cycle, recycle, cell, century, recede, receive,** …

Cách phát âm thông thường của -ch-
/k/; /ʧ/; /ʃ/

► **ch-** được phát âm là /k/ trong các từ như: **chemistry, stomach, scholar, scholarship, character, school, choir, chorus, scheme, chaos, orchester, cholera,**…

► **ch-** được phát âm là /ʧ/ trong các từ như: **choose, watch, such, chin, cheep, chore, chop, choice, church, choke, check, children, childhood,** …

► **ch-** được phát âm là /ʃ/ trong các từ như: **machine, schedule, chef, chemise,**…

Cách phát âm thông thường của -gh-
không được phát âm **(âm câm); /f/**

► **-gh-** **không được phát âm** **(âm câm)** trong các từ như: **sight, high, thought, though, although, height, plough, light,** …

► **-gh-** được phát âm là /f/ trong các từ như: **rough, cough, laugh,** …

Cách phát âm thông thường của -g-
/ʤ /; /g/

► **-g-** được phát âm là /ʤ / **khi nó đứng trước**: **-e, -i, -y**: **general, gentle, village, germ, language, cottage, gymnastic, cage,** …

Ngoại trừ các từ: girl, get, geese, gear, geyser, giggle, gill, geisha,….. thì **-g- được phát âm là** **/g/.**

► **g-** được phát âm là /g/ nếu nó đứng trước các mẫu tự: **-a, -h, -o, -u…**: ghost, ago, garbage, guess, guest, …

Cách phát âm thông thường của -h-
không được phát âm **(âm câm) ;/h/**

▶ -h- **không được phát âm** (âm câm) trong các từ như: hour, ghost, heir, honest, honesty, rhythm, honor, …

▶ -h- được phát âm là /h/ trong các từ như: humid, human, hang, hungry, hot, high, hold, hill, hand, him, held, help, …

Cách phát âm thông thường của -th-

/ð/; /θ/; /t/

▶ -th- được phát âm là /ð/ trong các từ như: that, this, father, mother, brother, those, these, there, then, they, them, the, their, than, therefore, though…

▶ -th được phát âm là /θ/ **trong đại đa số các từ khi nó đứng cuối từ đó ngoại trừ các từ như**: with, smooth thì **-th** được phát âm là /ð/

▶ -th- được phát âm là /θ/ trong các từ như: thank, thankful, theatre, theft, think, thin, thick, theory, thing, third, thirsty, math, thorough, thread, thousand, twentieth, tenth, bath, death,…

▶ -th- được phát âm là /t/ trong các từ như: Thailand, Thames, …

Cách phát âm thông thường của -t-

/t/; /ʃ/; /tʃ/

▶ -t- được phát âm là /t/ trong hầu hết các từ: take, button, threaten, …

▶-t- được phát âm là /ʃ/ khi nó đứng trước –ion: translation, section, mention, …

▶ -t- được phát âm là /tʃ/ khi nó đứng trước –ure: picture, nature, mature, future, literature, lecture, …

CÁCH ĐỌC ED, S VÀ ES

ED CÓ 3 CÁCH ĐỌC

Cách đọc	Điều kiện	Ví dụ
Đọc là ID	Tính từ hoặc động từ tận cùng **T hoặc D**	**rela*t*ed, men*d*ed**
Đọc là T	Động từ tận cùng bằng: /f/, /p/, /k/, /s/, /θ/, /ʃ/, /tʃ/:	**boo*k*ed, wat*ch*ed**
Đọc là D	Động từ tận cùng bằng các âm ngoài hai trường hợp trên. Cụ thể như: b, g, l, h, n, m, z, ʤ, …	**ca*ll*ed, ope*n*ed**

CÁCH ĐỌC S/ES (S/ES đề cập ở (1); S đề cập ở (1), (2) và (3)

-IZ	Nếu danh từ hoặc động từ **tận cùng bằng âm** /s/, /z/, /ʃ/, /tʃ/, /ʤ/	**wa*sh*es**
S	các từ **tận cùng bằng** /k/, /p/, /t/, /f/	boo*k*s
Z	khi ***trước nó*** là **nguyên âm hoặc âm /b/, /d/, /g/, /l/, /m/, /n/, /r/, /v/:**	com*b*s

BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM ỨNG DỤNG

EXERCISE 1

Choose the word in each group that has the underlined part pronounced differently from the rest.

Question 1:	A. sad	B. south	C. sure	D. story
Question 2:	A. product	B. couple	C. double	D. south
Question 3:	A. talented	B. talked	C. booked	D. practised
Question 4:	A. hat	B. fat	C. man	D. late
Question 5:	A. length	B. them	C. month	D. bath
Question 6:	A. smooth	B. than	C. truth	D. these
Question 7:	A. though	B. father	C. mother	D. mouth
Question 8:	A. bamboo	B. afternoon	C. school	D. flood
Question 9:	A. debt	B. bed	C. ten	D. we
Question 10:	A. mind	B. milk	C. child	D. flight

Your answer:

1…… 2…… 3…… 4…… 5…… 6…… 7…… 8…… 9…… 10…...

ĐÁP ÁN VÀ DIỄN GIẢI ĐÁP ÁN

1C: s trong từ sure được phát âm ʃ

s trong các từ sad, south, strong được phát âm s

2D: ou trong từ south được phát âm aʊ

ou/u trong các từ product, couple, double được phát âm ʌ

3A: ed trong từ talented được phát âm ɪd

ed trong các từ talked, booked, practised được phát âm t

4D: a trong từ late được phát âm eɪ

a trong các từ hat, fat, man được phát âm æ

5B: th trong từ them được phát âm ð

th trong các từ length, month, bath được phát âm θ

6C: th trong từ truth được phát âm θ

th trong các từ smooth, than, these được phát âm ð

7D: th trong từ mouth được phát âm θ

th trong các từ though, father, mother được phát âm ð

8D: oo trong từ flood được phát âm ʌ

oo trong các từ bamboo, afternoon, school được phát âm uː

9D: e trong từ we được phát âm iː

e trong các từ debt, bed, ten được phát âm e

10B: i trong từ mind được phát âm ɪ

i trong các từ mind, child, flight được phát âm aɪ

EXERCISE 2

Choose the word in each group that has the underlined part pronounced differently from the rest.

Question 1:	A. map	B. father	C. fan	D. have
Question 2:	A. pleasant	B. feather	C. friend	D. mere
Question 3:	A. far	B. star	C. harm	D. quarter
Question 4:	A. call	B. calm	C. heart	D. father
Question 5:	A. ball	B. tall	C. allied	D. small
Question 6:	A. ought	B. bought	C. course	D. hour
Question 7:	A. sought	B. cough	C. laugh	D. rough
Question 8:	A. woman	B. dose	C. could	D. bush
Question 9:	A. cool	B. food	C. spoon	D. flood
Question 10:	A. young	B. double	C. couple	D. throughout

Your answer:

1…… 2…… 3…… 4…… 5…… 6…… 7…… 8…… 9…… 10……

ĐÁP ÁN VÀ DIỄN GIẢI ĐÁP ÁN

1B: **a** trong từ father được phát âm ɑː

a trong các từ map, fan, have được phát âm æ

2D: **ere** trong từ mere được phát âm ɪə

ea/ear/ie trong các từ pleasant, feather, friend được phát âm e

3D: **ar** trong từ quarter được phát âm ɔː

ar trong các từ far, star, harm được phát âm ɑː

4A: **a** trong từ call được phát âm ɔː

a/ear trong các từ calm, heart, father được phát âm ɑː

5C: **a** trong từ allied được phát âm ə

a trong các từ ball, tall, small được phát âm ɔː

6D: **ou** trong từ house được phát âm aʊ

ou/our trong các từ ought, bought, course được phát âm ɔː

7A: **gh** trong từ sought không được phát âm (âm câm)

gh trong các từ cough, laugh, rough được phát âm f

8B: **o** trong từ close được phát âm əʊ

o/ou/u trong các từ woman, could, bush được phát âm ʊ

9D: **oo** trong từ flood được phát âm ʌ

oo trong các từ cool, food, spoon được phát âm uː

10D: **ou** trong từ throughout được phát âm aʊ

ou trong các từ young, double, couple được phát âm ʌ

EXERCISE 3

Choose the word in each group that has the underlined part pronounced differently from the rest.

Question 1:	A. run	B. sun	C. blood	D. duration
Question 2:	A. duck	B. girl	C. uneasy	D. must
Question 3:	A. learn	B. earth	C. search	D. dear
Question 4:	A. play	B. lay	C. papaya	D. hay
Question 5:	A. late	B. waste	C. said	D. date
Question 6:	A. weight	B. height	C. eight	D. neighbour
Question 7:	A. nation	B. translation	C. liberation	D. companion
Question 8:	A. cry	B. agency	C. shy	D. typist
Question 9:	A. guide	B. quite	C. quiet	D. simple
Question 10:	A. die	B. tie	C. lie	D. eight

Your answer:

1…… 2…… 3…… 4…… 5…… 6…… 7…… 8…… 9…… 10……

ĐÁP ÁN VÀ DIỄN GIẢI ĐÁP ÁN

1D: **u** trong từ duration được phát âm ju

oo/u trong các từ run, sun, blood được phát âm ʌ

2B: **ir** trong từ girl được phát âm ɜː

u trong các từ duck, uneasy, must được phát âm ʌ

3D: **ear** trong từ dear được phát âm ɪə(r)

ear trong các từ learn, earth, search được phát âm ɜː

4C: **ay** trong từ papaya được phát âm aɪ

ay trong các từ play, lay, hay được phát âm eɪ

5C: **ai** trong từ said được phát âm e

a trong các từ late, waste, date được phát âm eɪ

6B: **ei** trong từ height được phát âm aɪ

ei trong các từ weight, eight, neighbour eɪ

7D: **a** trong từ companion được phát âm æ

a trong các từ nation, translation, liberation được phát âm eɪ

8B: **y** trong từ agency được phát âm i

y trong các từ cry, shy, typist được phát âm aɪ

9D: **i** trong từ simple được phát âm ɪ

ui trong các từ guide, quite, quiet được phát âm aɪ

10D: **ei** trong từ eight được phát âm eɪ

ie trong các từ die, tie, lie được phát âm aɪ

EXERCISE 4

Choose the word in each group that has the underlined part pronounced differently from the rest.

Question 1:	A. kind	B. wind	C. mind	D. blind
Question 2:	A. lion	B. despite	C. piano	D. liar
Question 3:	A. plough	B. rough	C. cut	D. sun
Question 4:	A. coat	B. potato	C. so	D. strong
Question 5:	A. wear	B. swear	C. bear	D. hear
Question 6:	A. clear	B. beer	C. cheer	D. heir
Question 7:	A. dad	B. dark	C. cat	D. bad
Question 8:	A. tour	B. tourist	C. poor	D. ground
Question 9:	A. buy	B. friendly	C. sky	D. try
Question 10:	A. game	B. gift	C. page	D. go

Your answer:

1…… 2…… 3…… 4…… 5…… 6…… 7…… 8…… 9…… 10…..

ĐÁP ÁN VÀ DIỄN GIẢI ĐÁP ÁN

1B: **i** trong từ wind được phát âm ɪ
i trong các từ kind, mind, blind được phát âm aɪ

2C: **i** trong từ piano được phát âm i
i trong các từ lion, despite, liar được phát âm aɪ

3A: **ou** trong từ plough được phát âm aʊ
ou/u trong các từ rough, cut, sun được phát âm ʌ

4D: **o** trong từ strong được phát âm ɒ
oa/o trong các từ coat, potato, so được phát âm əʊ

5D: **ear** trong từ hear được phát âm ɪə(r)
ear trong các từ wear, swear, bear được phát âm eə(r)

6D: **eir** trong từ heir được phát âm eə(r)
ear/eer trong các từ clear, beer, cheer được phát âm ɪə(r)

7B: **ar** trong từ dark được phát âm ɑː
a trong các từ dad, cat, bad được phát âm æ

8D: **ou** trong từ ground được phát âm aʊ
ou/oo trong các từ tour, tourist, poor được phát âm ʊə

9B: **y** trong từ friendly được phát âm ɪ
uy/y trong các từ buy, sky, try được phát âm aɪ

10C: **g** trong từ page được phát âm dʒ
g trong các từ game, gift, go được phát âm ɡ

EXERCISE 5

Choose the word in each group that has the underlined part pronounced differently from the rest.

Question 1:	A. caught	B. thought	C. brought	D. though
Question 2:	A. begun	B. stood	C. swum	D. drunk
Question 3:	A. found	B. wound	C. would	D. ground
Question 4:	A. drove	B. stole	C. spoke	D. woman
Question 5:	A. give	B. bite	C. forgive	D. forbid
Question 6:	A. win	B. ride	C. hide	D. child
Question 7:	A. write	B. fly	C. rise	D. recently
Question 8:	A. heard	B. bear	C. wear	D. swear
Question 9:	A. freeze	B. break	C. steal	D. speak
Question 10:	A. well	B. sell	C. women	D. bell

Your answer:

1…… 2…… 3…… 4…… 5…… 6…… 7…… 8…… 9…… 10……

ĐÁP ÁN VÀ DIỄN GIẢI ĐÁP ÁN

1D: **ou** trong từ though được phát âm əʊ
au/ou trong các từ caught, thought, brought được phát âm ɔː

2B: **oo** trong từ stood được phát âm ʊ
u trong các từ begun, swum, drunk được phát âm ʌ

3C: **ou** trong từ would được phát âm ʊ
ou trong các từ found, wound, ground được phát âm aʊ

4D: **o** trong từ woman được phát âm ʊ
o trong các từ drove, stole, spoke được phát âm əʊ

5B: **i** trong từ bite được phát âm aɪ
i trong các từ give, forgive, forbid được phát âm ɪ

6A: **i** trong từ win được phát âm i
i trong các từ ride, hide, child được phát âm aɪ

7D: **y** trong từ recently được phát âm i
i/y trong các từ write, fly, rise được phát âm aɪ

8A: **ear** trong từ heard được phát âm ɜː
ear trong các từ bear, wear, swear được phát âm eə(r)

9B: **ea** trong từ break được phát âm eɪ
ea/ee trong các từ freeze, steal, speak được phát âm iː

10C: **e** trong từ women được phát âm ɪ
e trong các từ well, sell, bell được phát âm e

EXERCISE 6

Choose the word in each group that has the underlined part pronounced differently from the rest.

Question 1:	A. coughed	B. laughed	C. watched	D. opened
Question 2:	A. washed	B. divided	C. liked	D. mixed
Question 3:	A. played	B. closed	C. stopped	D. gained
Question 4:	A. sight	B. design	C. limber	D. drive
Question 5:	A. kind	B. king	C. like	D. smile
Question 6:	A. chemistry	B. stomach	C. chaos	D. children
Question 7:	A. century	B. cat	C. crew	D. cry
Question 8:	A. culture	B. sure	C. lecture	D. picture
Question 9:	A. measure	B. decision	C. leisure	D. insure
Question 10:	A. shake	B. show	C. shall	D. school

Your answer:

1...... 2...... 3...... 4...... 5...... 6...... 7...... 8...... 9...... 10.....

ĐÁP ÁN VÀ DIỄN GIẢI ĐÁP ÁN

1D: **ed** trong từ open**ed** được phát âm d

ed trong các từ cough**ed**, laugh**ed**, watch**ed** được phát âm t

2B: **ed** trong từ divid**ed** được phát âm ɪd

ed trong các từ wash**ed**, lik**ed**, mix**ed** được phát âm t

3C: **ed** trong từ stopp**ed** được phát âm t

ed trong các từ play**ed**, clos**ed**, gain**ed** được phát âm d

4C: **i** trong từ l**i**mber được phát âm ɪ

i trong các từ s**i**ght, des**i**gn, dr**i**ve được phát âm aɪ

5B: **i** trong từ k**i**ng được phát âm ɪ

i trong các từ k**i**nd, l**i**ke, sm**i**le được phát âm aɪ

6D: **ch** trong từ **ch**ildren được phát âm tʃ

ch trong các từ **ch**emistry, stoma**ch**, **ch**aos được phát âm k

7A: **c** trong từ **c**entury được phát âm s

c trong các từ **c**at, **c**rew, **c**ry được phát âm k

8B: **ure** trong từ s**ure** được phát âm ɔː(r)

ure trong các từ cult**ure**, lect**ure**, pict**ure** được phát âm ə(r)

9D: **s** trong từ in**s**ure được phát âm ʃ

s trong các từ mea**s**ure, deci**s**ion, lei**s**ure được phát âm ʒ

10D: **sh** trong từ s**ch**ool đuợc mphats âm k

sh trong các từ **sh**ake, **sh**ow, **sh**all được phát âm ʃ

EXERCISE 7

Choose the word in each group that has the underlined part pronounced differently from the rest.

Question 1:	A. flood	B. wood	C. book	D. food
Question 2:	A. puts	B. thanks	C. leaps	D. pens
Question 3:	A. brushed	B. stayed	C. cleaned	D. snowed
Question 4:	A. provided	B. devoted	C. applied	D. imported
Question 5:	A. near	B. tear	C. clear	D. bear
Question 6:	A. kind	B. know	C. kiss	D. keen
Question 7:	A. man	B. happy	C. many	D. bank
Question 8:	A. lazy	B. table	C. capture	D. favour
Question 9:	A. woods	B. repeats	C. coughs	D. attacks
Question 10:	A. there	B. though	C. than	D. them

Your answer:

1...... 2...... 3...... 4...... 5...... 6...... 7...... 8...... 9...... 10.....

ĐÁP ÁN VÀ DIỄN GIẢI ĐÁP ÁN

1A: **oo** trong fl**oo**d được phát âm ʌ

oo trong w**oo**d, b**oo**k và f**oo**d được phát âm ʊ

2D: **s** trong từ pen**s** được phát âm z

s trong từ put**s**, thank**s**, leap**s** được phát âm s

3A: **ed** trong từ brush**ed** được phát âm t

ed trong các từ stay**ed**, clean**ed**, snow**ed** được phát âm d

4C: **ed** trong từ appli**ed** được phát âm d

ed trong các từ provid**ed**, devot**ed**, import**ed** được phát âm ɪd

5D: **ear** trong từ b**ear** được phát âm eə

ear trong các từ n**ear**, t**ear**, cl**ear** được phát âm ɪə

6B: **k** trong từ **k**now không được phát âm (âm câm)

k trong các từ **k**ind, **k**iss, **k**een được phát âm k

7C: **a** trong từ m**a**ny được phát âm e

a trong các từ m**a**n, h**a**ppy, d**a**mage được phát âm æ

8C: **a** trong từ c**a**pture được phát âm æ

a trong các từ l**a**zy, t**a**ble, f**a**vour được phát âm eɪ

9A: **s** trong từ wood**s** được phát âm z

s trong các từ repeat**s**, cough**s**, attack**s** được phát âm s

10B: **th** trong từ **th**rough được phát âm θ

th trong các từ **th**ere, **th**an, **th**em được phát âm ð

EXERCISE 8

Choose the word in each group that has the underlined part pronounced differently from the rest.

Question 1:	A. behave	B. stay	C. sample	D. cake
Question 2:	A. hike	B. picnic	C. slit	D. article
Question 3:	A. remote	B. locate	C. grow	D. control
Question 4:	A. resort	B. presentation	C. result	D. sound
Question 5:	A. post	B. cost	C. most	D. host
Question 6:	A. directed	B. needed	C. walked	D. depended
Question 7:	A. seemed	B. smiled	C. opened	D. roofed
Question 8:	A. install	B. folk	C. hall	D. small
Question 9:	A. won	B. glove	C. dove	D. word
Question 10:	A. down	B. how	C. now	D. grow

Your answer:

1...... 2...... 3...... 4...... 5...... 6...... 7...... 8...... 9...... 10......

ĐÁP ÁN VÀ DIỄN GIẢI ĐÁP ÁN

1C: a trong từ sample được phát âm ɑː

a trong các từ behave, stay, cake được phát âm eɪ

2A: i trong từ hike được phát âm aɪ

i trong các từ picnic, slit, article được phát âm ɪ

3D: o trong từ control được phát âm ə

o(w) trong các từ remote, locate, grow được phát âm əʊ

4D: s trong từ sound được phát âm s

s trong các từ resort, presentation, result được phát âm z

5B: o trong từ cost được phát âm ɒ

o trong các từ post, most, host được phát âm əʊ

6C: ed trong từ walked được phát âm t

ed trong các từ directed, needed, depended được phát âm ɪd

7D: ed trong từ roofed được phát âm t

ed trong các từ seemed, smiled, opened được phát âm d

8B: o trong từ folk được phát âm əʊ

a trong các từ install, hall, small được phát âm ɔː

9D: or trong từ word được phát âm ɜː

o trong các từ won, glove, dove được phát âm ʌ

10D: ow trong từ grow được phát âm əʊ

ow trong các từ down, how, now được phát âm aʊ

EXERCISE 9

Choose the word in each group that has the underlined part pronounced differently from the rest.

Question 1:	A. new	B. few	C. knew	D. crew
Question 2:	A. top	B. stop	C. who	D. pot
Question 3:	A. out	B. know	C. how	D. loud
Question 4:	A. busy	B. truck	C. must	D. trust
Question 5:	A. rule	B. pull	C. push	D. bush
Question 6:	A. fir	B. word	C. bird	D. won
Question 7:	A. bee	B. meat	C. tea	D. debt
Question 8:	A. moor	B. poor	C. door	D. spoor
Question 9:	A. wall	B. fan	C. walk	D. water
Question 10:	A. table	B. waste	C. late	D. ball

Your answer:

1...... 2...... 3...... 4...... 5...... 6...... 7...... 8...... 9...... 10......

ĐÁP ÁN VÀ DIỄN GIẢI ĐÁP ÁN

1D: ew trong từ crew được phát âm uː

ew trong các từ new, few, knew được phát âm juː

2C: o trong từ who được phát âm uː

o trong các từ top, stop, pot được phát âm ɒ

3B: ow trong từ know được phát âm əʊ

ow/ou trong các từ out, how, loud được phát âm aʊ

4A: u trong từ busy được phát âm ɪ

u trong các từ truck, must, trust được phát âm ʌ

5A: u trong từ rule được phát âm uː

u trong các từ pull, push, bush được phát âm ʊ

6D: o trong từ won được phát âm ʌ

ir/or trong các từ fir, word, bird được phát âm ɜː

7D: e trong từ debt được phát âm e

ee/ea trong các từ bee, meat, tea được phát âm iː

8C: oor trong từ door được phát âm ɔː(r)

oor trong các từ moor, poor, spoor được phát âm ʊə(r)

9B: a trong từ fan được phát âm æ

a trong các từ walk, wall, water được phát âm ɔː

10D: a trong từ ball được phát âm ɔː

a trong các từ table, waste, late được phát âm eɪ

THƯ VIỆN TỈNH BÌNH THUẬN
DVL 12544/12

EXERCISE 10

Choose the word in each group that has the underlined part pronounced differently from the rest.

Question 1: A. pleasure B. measure C. dream D. heavy
Question 2: A. screen B. agree C. helmet D. heel
Question 3: A. believe B. friend C. relief D. chief
Question 4: A. magazine B. machine C. baggage D. damage
Question 5: A. atmosphere B. here C. sincere D. there
Question 6: A. tear B. clear C. learn D. ear
Question 7: A. sit B. him C. twin D. be
Question 8: A. bread B. heat C. lead D. heal
Question 9: A. eleven B. England C. women D. moment
Question 10: A weather B. them C. feather D. health

Your answer:

1…… 2…… 3…… 4…… 5…… 6…… 7…… 8…… 9…… 10…..

ĐÁP ÁN VÀ DIỄN GIẢI ĐÁP ÁN

1C: **ea** trong từ dream được phát âm iː
ea trong các từ pleasure, measure, heavy được phát âm e

2C: **e** trong từ helmet được phát âm e
ee trong các từ screen, agree, heel được phát âm iː

3B: **ie** trong từ friend được phát âm e
ie trong các từ believe, relief, chief được phát âm iː

4B: **a** trong từ machine được phát âm ə
a trong các từ magazine, baggage, damage được phát âm æ

5D: **ere** trong từ there được phát âm eə
ere trong các từ atmosphere, here, sincere được phát âm ɪə

6C: **ear** trong từ learn được phát âm ɜː
ear trong các từ tear, clear, ear được phát âm ɪə(r)

7D: **e** trong từ be được phát âm iː
i trong các từ sit, him, twin được phát âm ɪ

8B: **ea** trong từ heat được phát âm iː
ea trong các từ bread, health, head được phát âm e

9C: **e** trong women được phát âm ɪ
e/a trong các từ eleven, England, moment được phát âm ə

10D **th** trong từ health được phát âm θ
th trong các từ weather, them, feather được phát âm ð

TRỌNG ÂM CỦA MỘT TỪ

▶ **Quy tắc 1:**

Đa số các từ có **hai âm tiết** mà đặc biệt **âm cuối bằng: er, ar, or, ow, ance, ent, y, en, on** thì trọng âm được đánh vào **âm tiết đầu.**

Các trường hợp ngoại lệ

ci'ment, i'deal, po'lice, de'sire, ju'ly, tech'nique, ma'chine, ca'nal, de'coy

Ex: 'children, 'current, 'suffer

▶ **Quy tắc 2:**

Những **động từ** tận cùng bằng **–ENT** thường có **trọng âm ở âm tiết thứ hai**.

Ex: pre'sent, con'sent

▶ **Quy tắc 3:**

Những từ có hai âm tiết tận cùng bằng –ENT sau đây luôn luôn có trọng âm ở âm thứ hai dù nó là loại từ nào (danh từ, tính từ hay động từ):
con'sent, con'tent, des'cent, e'vent, la'ment, des'cend

▶ **Quy tắc 4:**

Những động từ sau đây tận cùng bằng –ER nhưng lại được nhấn mạnh ở âm tiết cuối: re'fer, con'fer, pre'fer

▶ **Quy tắc 5:**

Đa số các **danh từ có ba âm tiết**, đặc biệt có **hai âm cuối tận cùng bằng: ature, ary, erty, ity, ory,** thì thường **có trọng âm ở âm tiết đầu.**

Ex: 'property, 'victory

▶ **Quy tắc 6:**

Danh từ chỉ các môn học được đánh dấu trọng âm cách âm tiết cuối một âm.

Ex: bi'ology, e'conomics, ge'ography, 'chemistry

▶ **Quy tắc 7:**

Các từ tận cùng bằng: -ance, -ence, -ant, -ent, -ian, -ience, -ient, -iar, -ior, -ic, -ical, -eous, -ious, -ous, -ity, -ory, -ury, -ulary, -ive, -cial, -tial, -cion, -sion, -tion, -cious, -ics, -tious, -xious, -is thì dấu **trọng âm** thường rơi vào **âm tiết trước các thành phần đó.**

Ngoại trừ các trường hợp sau:

'politics, 'politic, 'Catholic, a'rithmetic, 'lunatic, 'television

Ex: popu'lation, mathe'matics, de'cision, a'bility, fa'miliar, lib'rarian, a'ttendance, ex'pensive, 'special

▶ **Quy tắc 8:**

Danh từ tận cùng bằng: -ate, -ite, -ude, -ute thì trọng âm cách âm tiết cuối một âm.

Ex: 'appetite, 'consulate, 'institute

► Quy tắc 9:

Đa số **động từ có hai âm tiết thì trọng âm được đánh vào âm tiết thứ hai.**

Ex: a’ffect, com’bine, dis’pose, en’large, sub’mit

► Quy tắc 10:

Động từ có hai âm tiết thì trọng âm được đánh vào âm tiết đầu nếu động từ đó có âm tiết cuối là một tiếp vị ngữ và tận cùng bằng: -er, -ern, -en, -ie, -ish, -ow, -y

Ngoại trừ: a’llow

Ex: ’study, ’enter, ’finish, ’open

► Quy tắc 11:

Động từ tận cùng bằng: -ate, -ude, -ute, -fy, -ply, -ize, -ise thì **trọng âm được đánh cách âm tiết cuối hai vần**, nhưng nếu **chỉ có hai âm tiết** thì **trọng âm được đánh vào âm tiết cuối.**

Các trường hợp đặc biệt:

’migrate, con’tribute, dis’tribute, a’ttribute, in’filtrate, de’hydrate

Ex: app’ly, ’multiply, con’clude, ’decorate, con’solidate

► Quy tắc 12:

Những hậu tố sau **không có trọng âm**, nghĩa là từ gốc được nhấn âm nào thì từ chuyển hóa được nhấn âm đó.

Noun + ess/ist/ship/dom/hood

Verb + ment/ance/er/or/ar/al/y/age/ing/son

Adjective/noun + en/ize/fy

Noun +y/ly/ful/less/ous/ious/al/ish/like

Verb + able/ible

Adjective tận cùng bằng "t" thì Noun tận cùng bằng **"cy"**

Adjective tận cùng bằng "t" thì Noun tận cùng bằng **"ce"**

► Quy tắc 13:

Các hậu tố -ee, -eer, -ese, -oo, -ette, -self, -esque thì trọng âm thường rơi vào âm tiết chứa hậu tố đó.

Các trường hợp ngoại lệ:

’coffee, co’mmittee

Ex: ciga’rette, Chi’nese, engi’neer

► Quy tắc 14:

Những vần sau đây luôn luôn có trọng âm, nghĩa là trọng âm luôn được đánh vào các âm này: **’cur, ’ect, ’dict, ’fer, ’mit, ’pel, ’press, ’rupt, ’sist, ’tain, ’test, ’tract, ’vent, ’vert**

Các trường hợp ngoại lệ: ’insect, ’suffer, ’offer

Ex: e’ffect, pre’vent, a’vert

BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM ỨNG DỤNG

EXERCISE 1

Choose the word whose main stress is not the same as that of the others.

1	A. beginning	B. campaign	C. fascinate	D. investigate
2	A. existence	B. lemonade	C. participate	D. suspicion
3	A. exhibit	B. particularly	C. society	D. suffer
4	A. specialize	B. souvenir	C. beautiful	D. tournament
5	A. reverse	B. supervise	C. because	D. tornado

Your answer:

1...... 2...... 3...... 4...... 5......

EXERCISE 2

Choose the word whose main stress is not the same as that of the others.

1	A. behaviour	B. tomorrow	C. descent	D. monument
2	A. mountaineer	B. mosquito	C. revolution	D. guarantee
3	A. horrify	B. bargain	C. technique	D. balance
4	A. historical	B. banana	C. gather	D. beforehand
5	A. headmaster	B. generous	C. fortunate	D. consequently

Your answer:

1...... 2...... 3...... 4...... 5......

EXERCISE 3

Choose the word whose main stress is not the same as that of the others.

1	A. behind	B. forgive	C. conscious	D. intelligent
2	A. inside	B. extraordinary	C. consider	D. leisurely
3	A. considerate	B. mechanical	C. lengthen	D. defence
4	A. companion	B. earthquake	C. personally	D. satisfy
5	A. communicate	B. engagement	C. regular	D. efficient

Your answer:

1...... 2...... 3...... 4...... 5......

EXERCISE 4

Choose the word whose main stress is not the same as that of the others.

1	A. relationship	B. orphanage	C. performance	D. responsible
2	A. originally	B. museum	C. divide	D. handsome
3	A. dramatic	B. otherwise	C. paradise	D. necessary
4	A. documentary	B. handkerchief	C. undergraduate	D. volunteer
5	A. romantic	B. necessity	C. substitute	D. translate

Your answer:

1...... 2...... 3...... 4...... 5......

EXERCISE 5

Choose the word whose main stress is not the same as that of the others.

1 A. victorious B. hesitate C. geography D. November
2 A. vocabulary B. graduate C. perform D. unusual
3 A. visit B. government C. whisper D. ingredient
4 A. television B. volcano C. temporary D. generous
5 A. kidnap B. result C. salary D. perfect

Your answer:

1...... 2...... 3...... 4...... 5......

EXERCISE 6

Choose the word whose main stress is not the same as that of the others.

1 A. persuade B. remember C. noticeable D. improvement
2 A. magazine B. literature C. principle D. ceremony
3 A. cautious B. particular C. glorious D. memorize
4 A. conference B. accompany C. direction D. belongings
5 A. academic B. disagreeable C. representative D. memorial

Your answer:

1...... 2...... 3...... 4...... 5......

EXERCISE 7

Choose the word whose main stress is not the same as that of the others.

1 A. distribute B. junior C. eleven D. performance
2 A. memorable B. difficulty C. financial D. chemical
3 A. fluently B. irritable C. residence D. resistence
4 A. endurance B. familiar C. majority D. liberty
5 A. nationality B. demonstrate C. electricity D. disapprove

Your answer:

1...... 2...... 3...... 4...... 5......

EXERCISE 8

Choose the word whose main stress is not the same as that of the others.

1 A. pagoda B. decorate C. officer D. passionate
2 A. ridiculous B. several C. hotel D. desire
3 A. police B. modern C. direct D. however
4 A. enter B. circle C. humid D. canal
5 A. circumstance B. morning C. semester D. province

Your answer:

1...... 2...... 3...... 4...... 5......

EXERCISE 9

Choose the word whose main stress is not the same as that of the others.

1 A. convenient B. important C. respectable D. interrupt
2 A. instructive B. obvious C. fuel D. differ
3 A. occasion B. laboratory C. curious D. polite
4 A. rescue B. research C. service D. groceries
5 A. gradual B. childhood C. idea D. bottle

Your answer:

1...... 2...... 3...... 4...... 5......

EXERCISE 10

Choose the word whose main stress is not the same as that of the others.

1 A. mineral B. refer C. terrific D. proceed
2 A. prepare B. happen C. debate D. certificate
3 A. attendance B. politic C. horizon D. temporary
4 A. factory B. unity C. expensive D. famous
5 A. decrease B. anxious C. invasion D. suggestive

Your answer:

1...... 2...... 3...... 4...... 5......

ĐÁP ÁN VÀ DIỄN GIẢI ĐÁP ÁN

EXERCISE 1

1C: fascinate có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ nhất. Các từ khác có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ hai.

2B: lemonade có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ ba. Các từ khác có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ hai.

3D: suffer có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ nhất. Các từ khác có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ hai.

4B: souvenir có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ ba. Các từ khác có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ nhất.

5B: supervise có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ nhất. Các từ khác có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ hai.

EXERCISE 2

1D: monument có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ nhất. Các từ khác có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ hai.

2B: mosquito có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ hai. Các từ khác có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ ba.

3C: technique có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ hai. Các từ khác có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ nhất.

4C: gather có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ nhất. Các từ khác có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ hai.

5A: headmaster có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ hai. Các từ khác có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ nhất.

EXERCISE 3

1C: conscious có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ nhất. Các từ khác có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ hai.

2D: leisurely có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ nhất. Các từ khác có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ hai.

3C: lengthen có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ nhất. Các từ khác có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ hai.

4A: companion có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ hai. Các từ khác có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ nhất.

5C: regular có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ nhất. Các từ khác có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ hai.

EXERCISE 4

1B: orphanage có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ nhất. Các từ khác có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ hai.

2D: handsome có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ nhất. Các từ khác có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ hai.

3A: dramatic có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ hai. Các từ khác có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ nhất.

4B: handkerchief có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ nhất. Các từ khác có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ ba.

5C: substitute có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ nhất. Các từ khác có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ hai.

EXERCISE 5

1B: hesitate có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ nhất. Các từ khác có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ hai.

2B: graduate có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ nhất. Các từ khác có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ hai.

3D: ingredient có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ hai. Các từ khác có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ nhất.

4B: volcano có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ hai. Các từ khác có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ nhất.

5B: result có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ hai. Các từ khác có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ nhất.

EXERCISE 6

1C: noticeable có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ nhất. Các từ khác có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ hai.

2A: magazine có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ ba. Các từ khác có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ nhất.

3B: particular có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ hai. Các từ khác có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ nhất.

4A: conference có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ nhất. Các từ khác có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ hai.

5D: memorial có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ hai. Các từ khác có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ ba.

EXERCISE 7

1B: junior có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ nhất. Các từ khác có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ hai.

2C: financial có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ hai. Các từ khác có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ nhất.

3D: resistance có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ hai. Các từ khác có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ nhất.

4D: liberty có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ nhất. Các từ khác có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ hai.

5B: demonstrate có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ nhất. Các từ khác có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ ba.

EXERCISE 8

1A: pagoda có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ hai. Các từ khác có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ nhất.

2B: several có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ nhất. Các từ khác có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ hai.

3B: modern có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ nhất. Các từ khác có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ hai.

4D: canal có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ hai. Các từ khác có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ nhất.

5C: semester có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ hai. Các từ khác có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ nhất.

EXERCISE 9

1D: interrupt có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ ba. Các từ khác có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ hai.

2A: instructive có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ hai. Các từ khác có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ nhất.

3C: curious có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ nhất. Các từ khác có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ hai.

4B: research có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ hai. Các từ khác có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ nhất.

5C: idea có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ hai. Các từ khác có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ nhất.

EXERCISE 10

1A: mineral có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ nhất. Các từ khác có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ hai.

2B: happen có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ nhất. Các từ khác có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ hai.

3A: attendance có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ hai. Các từ khác có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ nhất.

4B: expensive có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ hai. Các từ khác có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ nhất.

5B: anxious có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ nhất. Các từ khác có dấu trọng âm đánh vào âm tiết thứ hai.

CÁC THÌ (TENSES)

1. The simple present tense (Thì hiện tại đơn)

A. Công thức

+ Affirmative form (Thể khẳng định)

- Chủ ngữ (với động từ "to be")

S+ to be (is/am/are) +...

Eg: We are English teachers: Chúng tôi là những giáo viên dạy Tiếng Anh.

- Chủ ngữ số ít (với động từ thường)

S+ V- es/s + O

Eg: She brushes teeth three times a day: Cô ta đánh răng ba lần mỗi ngày.

- Chủ ngữ số nhiều (với các động từ thường)

S + V- bare infinitive + O

Eg: Nam and Hoa live in Ho Chi Minh City: Nam và Hòa sống ở thành phố Hồ Chí Minh.

+ Interrogative form (Thể nghi vấn)

- Với động từ tobe:

To be (is/am/are) + S + O?

Eg: Are you from Viet Nam? Bạn đến từ Việt Nam có phải không?

- Với động từ thường:

Chủ ngữ số ít:

Does + S + V-bare infinitive + O?

Eg: Does your mother like this food? Mẹ của bạn thích món ăn này chứ?

Chủ ngữ số nhiều:

Do + S + V-bare infinitive + O?

Eg: Do you work late at night? Bạn làm việc tới khuya vào ban đêm phải không?

+ Negative form (Phủ định)

- Với động từ to be (is/am/are):

S + to be (is/am/are) + not + O

Eg: They are not engineers: Họ không phải là những kĩ sư.

- Với động từ thường:

Chủ ngữ số ít:

S + doesn't + V-bare infinitive + O

Eg: Her father does not work here: Bố của cô ta không làm việc ở đây.

Chủ ngữ số nhiều:

S + don't + V-bare infinitive + O

Eg: They don't play football very well: Họ chơi bóng đá không thật sự hay lắm.

B. Cách dùng

– Diễn tả một chân lý.

Eg: The earth goes round the sun: Trái đất quay quanh mặt trời.

– Diễn tả sự việc hoặc hiện tượng tồn tại trong thời gian vô định.

Eg: Minh likes speaking English: Minh thích nói tiếng Anh

– Diễn tả một thói quen, tập quán của con người, sự việc.

Eg: John usually goes to school on foot: John thường đi bộ đến trường.

*** Chú ý:**

Một số trạng từ chỉ thời gian thường được dùng trong thì này là: always, sometimes, often, seldom, never, rarely, usually, every day, every week, every year…

2. The present continuous tense (Thì hiện tại tiếp diễn)

A. Công thức

Thể khẳng định: S + to be (is/are/am) + V-ing

Thể nghi vấn: To be (is/are/am) + S + V-ing?

Thể phủ định: S + to be (is/are/am) + not + V-ing

B. Cách dùng

– Diễn tả hành động đang được diễn ra tại lúc nói.

Eg: They are writing a book now: Bây giờ, họ đang viết một cuốn sách.

– Diễn tả một dự định đã được sắp xếp.

Eg: I am visiting you tomorrow: Tôi dự định đến thăm bạn vào ngày mai.

*** Chú ý:**

Một số trạng từ chỉ thời gian thường được dùng trong thì này: now, right now, at present, at the moment…

3. The present perfect tense (Thì hiện tại hoàn thành)

A. Công thức

Thể khẳng định: S + has/have + V3/ed
Thể nghi vấn: Has/Have + S + V3/ed?
Thể phủ định: S + has/have + not + V3/ed

B. Cách dùng

– **Diễn tả hành động đã xảy ra trong quá khứ nhưng vẫn còn ở hiện tại và trong cả tương lai.**

Eg: They have lived in Hue City for 5 months: Họ sống ở thành phố Huế được 5 tháng rồi.

– **Diễn tả hành động đã qua nhưng vừa mới qua.**

Eg: They have just gone out: Họ vừa mới đi ra ngoài.

– **Diễn tả một sự từng trải.**

Eg: We have been to Thailand before: Trước đây, chúng tôi đã từng đến Thái Lan.

* **Chú ý:**

Một số diễn ngữ (thời gian) thường dùng trong thì này:
recently, so far, up to now, up to present, lately, never, already, often, just, yet, since, for, It's the first time, It's second time…

* **Cách dùng của Since; For**

Since + mốc thời gian/thì quá khứ đơn

Eg: I have been here **since 9:00 A.M**: Tôi có mặt ở đây từ lúc 9 giờ sáng.

They have lived in the house **since** she **left** for Da Nang: Họ sống trong căn nhà này kể từ khi cô ta chuyển đến Đà Nẵng.

For + khoảng thời gian

Eg: She has learned how to drive a car for 20 days: Cô ta học lái xe hơi được 20 ngày rồi.

4. The present perfect continuous (thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn)

A. Công thức

Thể khẳng định: S + has/have + been + V-ing
Thể nghi vấn: Has/Have + S + been + V-ing?
Thể phủ định: S + has/have + not + been + V-ing

B. Cách dùng

- Diễn tả hành động đã xảy ra trong quá khứ nhưng vẫn còn kéo dài đến tương lai (nhấn mạnh sự kéo dài của hành động).

Eg: They have been learning English for 2 years: Tôi đã học Tiếng Anh được hai năm rồi. (tôi sẽ còn tiếp tục học)

- Diễn tả một sự việc đã xảy ra và để lại hậu quả.

Eg: She is exhausted. She has been running: Cô ta mệt nhoài. Cô ta vừa chạy xong. (hậu quả của việc cô ta chạy là cô ta mệt nhoài)

5. The simple past tense (Thì quá khứ đơn)

A. Công thức

Thể khẳng định: S + V-ed/2
Thể nghi vấn: Did + S + V-bare inf?
Thể phủ định: S + didn't + V-bare inf

B. Cách dùng

- **Diễn tả hành động đã xảy ra và đã chấm dứt trong quá khứ.**

Eg: We stopped working last month: Họ đã ngừng làm việc tháng trước.

- **Diễn tả chuỗi hành động xảy ra cùng một lúc.**

Eg: They opened the window, looked at me and said nothing: Họ mở cửa sổ ra, nhìn chằm chằm vào tôi và không nói một lời nào.

- **Diễn tả hành động xảy ra và cắt ngang hành động đã xảy ra và kéo dài trong quá khứ.**

Eg: While I was walking, I saw your younger sister: Trong khi tôi đang đi bộ thì tôi nhìn thấy em gái của bạn. (hành động **nhìn thấy em gái xảy ra và cắt ngang hành động đi bộ**)

- **Diễn tả hành động xảy ra sau và chấm dứt sau so với hành động đã xảy ra và đã chấm dứt trong quá khứ.**

Eg: They had had lunch before they went to school: Chúng nó đã ăn trưa trước khi đi học. (Hành động **đi học xảy ra sau và chấm dứt sau** so với hành động ăn trưa.)

* **Chú ý:**

Một số diễn ngữ thường xuất hiện trong thì này:
yesterday, last week, last year, last month,
two days ago (khoảng thời gian + ago), …

6. The past continuous tense (Thì quá khứ tiếp diễn)

A. Công thức

Thể khẳng định: S + was/were + V-ing
Thể nghi vấn: Was/Were + S + V-ing?
Thể phủ định: S + was/were + not + V-ing

B. Cách dùng

- **Diễn tả hành động tiếp diễn tại một thời điểm xác định trong quá khứ.**

Eg: They were watching TV at 4:00 P.M yesterday: 4 giờ chiều hôm qua, họ đang xem TV.

- **Diễn tả hành động diễn ra trong khoảng thời gian xác định trong quá khứ.**

Eg: She was cooking from 16:00 to 18:00 yesterday: Từ 16 giờ đến 18 giờ ngày hôm qua, cô ta đang nấu ăn.

- **Diễn tả một hành động xảy ra trước và kéo dài hơn so với một hành động khác xảy ra trong quá khứ.**

Eg: While they were having a bath, they heard a loud sound: Trong khi đang tắm thì họ nghe một âm thanh lớn.

- **Diễn tả hành động đang diễn tiến đồng thời với hành động khác đang cùng diễn tiến.**

Eg: While Mai was studying, her mother was cleaning the floor: Trong khi Mai đang học bài thì mẹ của Mai đang chùi sàn nhà.

*** Chú ý:**

Có hai liên từ thường đi với thì này: While, When
While + past continuous, simple past
When + past simple, past continuous

7. The past perfect (Thì quá khứ hoàn thành)

A. Công thức

Thể khẳng định: S + had + V-3/ed
Thể nghi vấn: Had + S + V-3/ed?
Thể phủ định: S + had + not + V-3/ed

B. Cách dùng

- Diễn tả một hành động xảy ra trước và chấm dứt trước so với một hành động khác xảy ra sau và chấm dứt sau trong quá khứ.

Eg: Before he went to England, he had studied English: Trước khi đến nước Anh, cậu ấy đã học Tiếng Anh.

*** Chú ý:**

Các liên từ thường được dùng trong thì này: After, Before, When
After + past perfect, simple past
Before + simple past, past perfect
When + simple past, past perfect

8. The past perfect continuous (Thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn)

A. Công thức

Thể khẳng định: S + had + been + V- ing
Thể nghi vấn: Had + S + been + V- ing?
Thể phủ định: S + had + not + been + V- ing

B. Cách dùng

- **Diễn tả một hành động bắt đầu *trước* một thời điểm trong quá khứ và tiếp tục cho tới thời điểm đó, hoặc chấm dứt ngay trước thời điểm đó.**

Eg: He had been working here for two years when he decided to retire: Cho đến khi anh ta quyết định nghỉ hưu, anh ta đã làm việc ở đây hai năm.

9. The simple future (Thì tương lai đơn)

A. Công thức

Thể khẳng định: S + will/shall + V- bare inf
Thể nghi vấn: Will/Shall + S + V-bare inf?
Thể phủ định: S + will/shall + not + V- bare inf

B. Cách dùng

- **Diễn tả hành động, sự việc sẽ diễn ra trong tương lai.**

Eg: They will go swimming next week: Họ sẽ đi bơi vào tuần tới.

*** Chú ý:**

Một số diễn ngữ chỉ thời gian thường dùng trong thì này:
tomorrow, next week, next month …

10. The near future (thì tương lai gần)

A. Công thức

Thể khẳng định: S + be (is/are/am) + going to + V-bare inf
Thể nghi vấn: Be (is/are/am) + S + going to + V-bare inf?
Thể phủ định: S + be (is/are/am) + not + going to + V-bare inf

B. Cách dùng

- **Diễn tả dự định cho tương lai và dự định đó đã có sự chuẩn bị cẩn thận.**

Eg: She is going to find another job: Cô ta dự định tìm một công việc khác.

11. The future perfect (Thì tương lai hoàn thành)

A. Công thức

Thể khẳng định: S + will/shall + have + V-3/ed
Thể nghi vấn: Will/Shall + S + have + V-3/ed?
Thể phủ định: S + will/shall + not + have + V-3/ed

B. Cách dùng

- **Diễn tả hành động sẽ được hoàn thành trước so với một hành động khác bắt đầu.**

Eg: By the time he phones, I will have gone out: Tôi sẽ đi ra ngoài trước khi anh ta điện thoại.

- **Diễn tả hành động hoàn thành trước một thời gian nhất định trong tương lai.**

Eg: By the end of this month, they will have finished their English course: Họ sẽ hoàn thành khóa học Tiếng Anh trước cuối tháng này.

*** Chú ý:**

By the time + thì hiện tại đơn + thì tương lai hoàn thành
By the end of (this month, this year, …) + thì tương lai hoàn thành

CÂU BỊ ĐỘNG (PASSIVE VOICE)

✳ Hình thức của một câu bị động (Passive) được chuyển thể từ câu chủ động (Active):

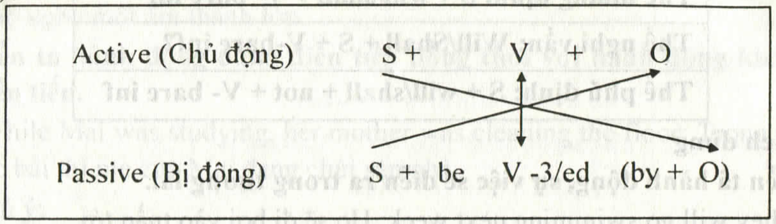

Từ cấu trúc trên ta có thể thấy rằng:

+ Chủ ngữ trong câu chủ động sẽ làm tân ngữ trong câu bị động.

+ Tân ngữ trong câu chủ động sẽ làm chủ ngữ trong câu chủ động.

+ Động từ thường trong câu chủ động luôn luôn ở trạng thái quá khứ phân từ trong câu bị động.

+ Trong câu bị động thì động từ "to be" luôn được sử dụng, tùy thuộc câu bị động đang ở thì nào, chúng ta sử dụng động từ "to be" theo dạng đúng của nó.

Eg: They painted the house: Họ đã sơn ngôi nhà đó.

→ The house was painted by them: Ngôi nhà đã được sơn bởi họ.

✳ **Dạng bị động của các thì:**

a. Thì hiện tại đơn: ***S + be (is/am/are) + V-3/ed + ...***

Eg: They clean the floor every day. → The floor is cleaned every day.

b. Thì hiện tại tiếp diễn: ***S + be (is/am/are) + being + V-3/ed + ...***

Eg: She is watching a film. → A film is being watched by her.

c. Thì hiện tại hoàn thành: ***S + have/has + been + V-3/ed + ...***

Eg: She has just finished her homework.

→ Her homework has just been finished by her.

d. Thì quá khứ đơn: ***S + was/were + V-3/ed + ...***

Eg: I wrote this book. → This book was written by me.

e. Thì quá khứ tiếp diễn: ***S + was/were + being + V-3/ed + ...***

Eg: They were preparing dinner. → Dinner was being prepared by them.

f. Thì quá khứ hoàn thành: ***S + had + been + V-3/ed + ...***

Eg: They had done homework before going to school.

→ Homework had been done before they went to school.

g. Thì tương lai đơn: ***S + will/shall + be + V-3/ed + ...***

Eg: They will visit me next week: → I will be visited next week.

h. Thì tương lai hoàn thành: ***S + will/shall + have been + V-3/ed + ...***

Eg: They will have answered this question by the time you come here.

→ This question will have been answered by the time you come here.

✳ **Dạng bị động của một số mẫu câu:**

+ Chủ động (active): ***S + modals + V-bare inf + O***

Bị động (passive): ***S (O) + modals + be + V-3/ed***

Eg: They will help her. → She will be helped.

+ Dùng **"It"** làm chủ ngữ (mệnh đề làm tân ngữ vẫn được giữ nguyên)

Eg: They said that she is a white woman.

→ It is said that she is a white woman.

* ***Dùng cấu trúc bị động với động từ nguyên mẫu***

- Nếu hành động trong mệnh đề làm tân ngữ xảy ra trước hành động của mệnh đề chính, chúng ta dùng ***perfect infinitive (to have+ V-3/ed).***

Eg: They said that she had saved the man.

→ She was said to have saved the man.

CÂU TƯỜNG THUẬT (REPORTED SPEECH)

Câu tường thuật (câu gián tiếp) là câu thuật lại những lời nói trực tiếp do một người khác phát biểu.

Eg: He said that she was a successful woman.

+ Khi muốn chuyển đổi một câu trực tiếp sang câu gián tiếp ta cần phải:

a. Giữ nguyên động từ tường thuật "say" hoặc đổi "say to" sang "tell" hoặc các động từ tường thuật khác sao cho phù hợp với câu tường thuật (ask; wonder; require; ....)

Eg: He said; "I am a writer."

→ He said that he was a writer.

b. Bỏ dấu " " thành "that" (that có thể được lược bỏ và bỏ dấu ngoặc kép)

c. Chuyển đổi các đại từ nhân xưng và tính từ sở hữu cho phù hợp với ngữ cảnh trong câu gián tiếp.

Eg: Mai and Tuan said; "We have been here."

→ Mai and Tuan said they had been there.

d. Phải tuân theo các quy luật về sự hòa hợp các thì của động từ như sau:

Direct speech		**Reported speech**
Simple present	→	Past simple
Present continuous	→	Past continuous
Present perfect	→	Past perfect
Simple past	→	Past perfect
Past continuous	→	Past perfect continuous
Present perfect continuous	→	Past perfect continuous

e. Phải chuyển đổi các từ chỉ vị trí, nơi chốn và thời gian theo quy luật sau:

this → that
these → those
here → there
now → then
ago → before
today → that day
tonight → that night
tomorrow → the next day / the following day / the day after
yesterday → the previous day / the day before
next week → the following week
last week → the previous week / the week before

f. Các động từ khiếm khuyết được thay đổi theo quy luật:

should → should
will → would
may → might
needn't → didn't have to
can → could
must → had to

Chú ý: *Khi động từ tường thuật (say, tell...) ở thì hiện tại đơn, chúng ta không cần phải thực hiện theo quy luật sự hòa hợp của động từ như trên.*

Eg: He says; "I am a teacher."
He says that he is a teacher.

Chúng ta không cần tuân theo quy luật sự hòa hợp của động từ như trên khi câu trực tiếp phát biểu là một sự kiện hiển nhiên.

Eg: They said; "The earth goes round the sun."
They said that the earth goes round the sun.

g. Khi muốn đổi câu trực tiếp là một câu hỏi sang câu gián tiếp, chúng ta cần phải:

- Thực hiện các quy luật hòa hợp của động từ cũng như chuyển đổi các đại từ nhân xưng, tính từ sở hữu và các từ chỉ nơi chốn, thời gian như khi đổi câu trực tiếp sang câu gián tiếp.
- Đổi động từ tường thuật "say, tell" sang "ask, require" hoặc "wonder".
- Dùng "**whether**" hay "**if**" để bắt đầu câu gián tiếp khi câu hỏi trực tiếp không bắt đầu bằng từ để hỏi. Và từ "**that**" cũng được lược bỏ.

Eg: They said; "Does she swim well?"
They asked me if she swam well.

- Khi câu trực tiếp là một câu hỏi có từ để hỏi như: **what, why, how**, ..., chúng ta sử dụng lại từ để hỏi ấy và chuyển câu hỏi trực tiếp sang câu gián tiếp ở dạng câu khẳng định và tất nhiên dấu chấm hỏi (?) cũng được lược bỏ.

Eg: He said to me; "What did you do yesterday?"
She asked me what I had done the day before.

h. Câu mệnh lệnh: Khi đổi một câu nói trực tiếp ở dạng mệnh lệnh, ta cần phải:

- Đổi các động từ tường thuật say hoặc tell thành ask, command, request, order,...
- Động từ ở mệnh đề cách trong câu trực tiếp được đổi thành động từ nguyên mẫu ở câu gián tiếp.

Eg: I said to the boy: "Keep silent."
I asked the boy to keep silent.

- Nếu câu trực tiếp là một mệnh lệnh phủ định, ta dùng **NOT** trước động từ nguyên mẫu ở câu gián tiếp.

He said to me: "Don't open this door."
He told me not to open that door.

CÂU ĐIỀU KIỆN (CONDITIONAL SENTENCES)

+ Câu điều kiện loại I

Câu điều kiện loại I diễn tả hành động hay sự việc có thể xảy ra trong tương lai hoặc hiện tại.

Cấu trúc:

If-clause (simple present), main- clause (simple future)

Eg: If she does not study harder, I will give her bad marks: Nếu cô ta không học hành chăm chỉ hơn thì tôi sẽ cho cô ta điểm xấu.

+ Câu điều kiện loại II

Câu điều kiện loại II diễn tả hành động hay sự việc trái với thực tế ở hiện tại.

Cấu trúc:

If- clause (simple past), main-clause (S+ would/could+ V-bare inf)

Chú ý: Ở mệnh đề **If-clause**, nếu chúng ta sử dụng động từ **to be** thì **Were** được dùng cho **tất cả các ngôi.**

Eg: If they had a map, they would know how to get there: Nếu họ có một cái bản đồ thì họ sẽ biết đi đến đó như thế nào (thực tế là họ không có bản đồ)

Eg: If he were them, he would answer the question: Nếu anh ấy là họ thì anh ấy sẽ trả lời câu hỏi đó (thực tế anh ấy không phải là họ)

+ Câu điều kiện loại III

Diễn tả hành động hay sự việc không có thực trong quá khứ.

Cấu trúc:

If- clause (past perfect), main- clause (S+ would/could + have+ V-3/ed)

Eg: If you had hurried, you wouldn't have missed the bus: Nếu bạn nhanh chân thì bạn đã không lỡ chuyến xe buýt.

Một số cách diễn đạt đặc biệt khác của câu điều kiện

Unless = if ....not: trừ phi, nếu không ....thì

Chú ý: Vì unless = if....not nên mệnh đề dùng unless luôn ở thể khẳng định

Eg: Unless you study harder, you won't pass the final exam = If you don't study harder, you won't pass the final exam: Nếu các em không học hành chăm chỉ hơn thì các em sẽ không vượt qua kỳ thi cuối cùng này.

Without (Nếu không) = If.........not

Eg: Without the message, we couldn't have known what to do: Nếu không có tin nhắn đó thì chúng tôi đã không biết làm gì.

But for (Nếu không có/Nếu không vì)

Eg: But for your presence, she would have been happy: Nếu không phải là sự có mặt của bạn thì cô ấy đã vui vẻ rồi.

Provided (that)/ Providing (that): Miễn là

Eg: Provided that she speaks English well, we will accept her: Miễn là cô ta nói tiếng Anh giỏi thì chúng tôi sẽ nhận cô ta.

If only (Giá mà) + simple past: diễn tả điều không có thực ở hiện tại

Eg: If only I were there: Giá mà tôi có mặt ở đó.

If only (Giá mà) + past perfect: diễn tả điều không có thực trong quá khứ

Eg: If only she had been here last night: Giá mà tối hôm qua cô ấy có mặt ở đây

If it hadn't been for + noun (Nếu không phải), S + would/could (not) + have+ V-ed/pp

Eg: If it hadn't been for the lamb, I would have seen nothing: Nếu không có cái đèn này thì tôi đã không nhìn thấy gì.

Even if (Ngay cả) được dùng để chỉ sự tương phản

Eg: Even if I am a blind, I will live on my salary: Ngay cả khi bị mù, tôi cũng sống dựa vào đồng lương của tôi.

Had + S + V-3/ed, S + could/would + have + V-3/ed
(câu điều kiện loại III không có if)

Eg: Had they watered the rose, it wouldn't have died: Nếu họ tưới nước cho cây hoa hồng kia thì nó đã không chết.

CÂU DIỄN ĐẠT VỚI WISH

S + wish + S + could/would + V-bare infinitive + ...:
diễn đạt một ước muốn hoặc một điều gì đó không có thật trong tương lai.

Eg: He wishes she would leave the room: Anh ta ước gì cô ta sẽ rời khỏi căn phòng.

S + wish (that) + simple past: diễn đạt điều trái với thực tế hiện tại.

Chú ý: nếu dùng động từ tobe, ta dùng were cho tất cả các ngôi.

Eg: I wish I knew who they are: Ước gì tôi biết họ là ai.

I wish I were you: Ước gì tôi là bạn.

S + wish + S + had + V3/ed: diễn tả điều trái với thực tế trong quá khứ.

Eg: They wish they had bought a car last year: Họ ước gì họ đã mua một chiếc ô tô năm ngoái.

USED TO (Đã từng)

Used to + V-bare infinitive để diễn tả thói quen trong quá khứ.

Công thức:

Thể khẳng định: S + used to + V-bare infinitive
Thể phủ định: S + didn't + use to + V-bare infinitive
Thể nghi vấn: Did + S + use to + V-bare infinitive?

Eg: I used to believe him: Tôi đã từng tin tưởng anh ta.

She didn't use to smoke: Trước đây cô ta chưa bao giờ hút thuốc.

Did you use to smoke? Trước đây bạn đã từng hút thuốc?

Ngoài ra chúng ta còn dùng các cấu trúc sau để diễn tả một thói quen hay một sự thích nghi ở hiện tại.

To be used to = Get used to = to be accustomed to + noun/v-ing

Eg: I am not used to eating the food: Tôi không quen ăn loại thức ăn này.

MẠO TỪ (ARTICLE)

a. Mạo từ xác định (Definite article) - The

"The" được dùng trước danh từ chỉ người hay vật đã được xác định

Eg: He is speaking to **the woman**: Anh ta đang nói chuyện với người phụ nữ đó. (Cả người nói lẫn người nghe đều đã biết người phụ nữ đó.)

"The" đứng trước tính từ để tạo thành danh từ mang ý nghĩa chung chung

Eg: The rich can buy this building: Người giàu có thể mua ngôi nhà này.

"The" đứng trước tên sông, kênh, kênh đào, eo biển, thác nước và khu rừng

Eg: The Nile: sông Nin; the Pacific Ocean:Thái Bình Dương

"The" đứng trước danh từ mang ý nghĩa duy nhất.

Eg: The moon: mặt trăng, the sun: mặt trời, the earth: trái đất

"The" luôn luôn đứng trước "same"

Eg: We got there at the same time: Chúng tôi đến đó cùng một lúc.

"The" luôn được sử dụng trước tính từ so sánh cực cấp.

Eg: This is **the largest** city in the country: Đây là thành phố lớn nhất trong cả nước.

"The" luôn được sử dụng trước các số thứ tự.

Eg: This is **the first** time I have ever visited the country: Đây là đầu tiên tôi đến thăm viếng đất nước này.

"The" luôn được sử dụng trước các buổi trong ngày
Ngoại trừ: at night (ban đêm)

Eg: in the morning (buổi sáng); in the afternoon (buổi chiều); in the evening (buổi chiều tối)

Các nước có hình thức số nhiều hoặc được tạo thành bởi các tiểu bang hoặc có "of" theo sau thì chúng ta dùng "the"

Eg: The United States (Hoa Kỳ), The People's Republic of China (Nước cộng hòa Nhân dân Trung Hoa)

"The" được sử dụng để chỉ: The North Pole (Bắc cực),
The South Pole (Nam cực)

b. Mạo từ bất định (Indefinite article): A/An

A/An đứng trước danh từ đếm được số ít và danh từ đó không xác định rõ ràng.

Eg: a man (một người đàn ông), a pen (một cây bút mực)

An trước một danh từ bắt đầu bằng một nguyên âm (u, e, o, a, i)
Ngoại từ: a university, a one-eyed man, an hour

Eg: an orange (một trái cam), an umbrella (một cái ô)

A được dùng trước một danh từ bắt đầu bằng một phụ âm

Eg: a garden (một khu vườn), a party (một bữa tiệc)

A/An được dùng trong các từ ngữ chỉ đơn vị đo lường

Eg: A kilo of sugar (một ki lô đường), a bar of chocolate (một thanh sô cô la)

A/An được dùng với danh từ chỉ nghề nghiệp

Eg: a worker (một người công nhân), an engineer (một kỹ sư)

Ta không dùng A/An khi đề cập đến chức vụ của ai đó trong một tổ chức hay trong một cộng đồng người mà chức vụ ấy mang tính duy nhất

Eg: She is the general director of the company: Bà ấy là tổng giám đốc của công ty này.

CONNECTING ADVERBS

1. So, But, However và Therefore

+ **So (Vì vậy, cho nên, vì thế, vậy nên)** dùng để nối hai mệnh đề. Nó có ý thông báo cho người nghe về kết quả, hậu quả, kết luận hay một sự ảnh hưởng nào đó. **So** thường theo sau dấu phẩy (comma) và đồng thời nó có chức năng giới thiệu mệnh đề thứ hai.

Eg: They didn't tell the truth, so they were punished.

+ **Therefore** có nghĩa tương tự như **So**. Nó có thể dùng để thay thế **So**. Tuy nhiên, **Therefore** thường bắt đầu cho câu hoặc mệnh đề thứ hai hoặc nó có thể đứng ngay sau trợ động từ thứ nhất.

Eg: It rained heavily. Therefore she stayed at home.

+ **But (Nhưng mà)** dùng để nối hai mệnh đề độc lập để diễn tả ý trái ngược nhau. **But** thường theo sau dấu phẩy (comma)

Eg: She told the truth, but they didn't believe her.

+ **However (Tuy vậy)** dùng để nói lên sự tương phản. **However** có thể đứng đầu câu, giữa câu hoặc cuối câu. Đứng trước **However** là dấu chấm và đứng ngay sau **However** là dấu phẩy và ngược lại.

Eg: The house is small. However, we like it.

2. Sentence and clause connectors (Từ nối câu và từ nối mệnh đề)

Chức năng	**Từ nối câu**	**Từ nối mệnh đề**
Diễn tả ý bổ sung	Furthermore, moreover, in addition	And
Diễn tả ý trái ngược	on the other hand, however, in contrast	But, yet, although, though, even though, while, whereas

Eg: Although it ‘s dark, she ‘s reading a book.

COMPARISONS (SO SÁNH)

1. So sánh ngang bằng

As + adj/ adv + as hoặc Not so/as + adj/ adv + as

Eg: My house is as beautiful as yours.
He doesn't play as well as you.

2. So sánh hơn

Short Adj/ Adv + ER + THAN
MORE + long Adj/ Adv + THAN

Eg: The man is shorter than the boy.
He drives more carefully than your brother.

3. So sánh bậc nhất

THE + short Adj/ Adv + EST
THE MOST + Adj/ Adv

Eg: He is the tallest boy in this class.
It is the most interesting book that I have ever read.

4. So sánh kép (Càng...càng...; Mỗi lúc một....hơn....)

short adj- er + and + adj- er

Eg: It gets darker and darker.

more and more + adj

Eg: The lesson becomes more and more difficult.

less and less + adj: Càng....càng ít.....;
Càng.....càng kém.....

Eg: The film becomes less and less interesting.

The + short adj- er...., the short adj- er:
Càng...thì càng.....

Eg: The darker it gets, the colder it is.

The more + adj..., the more + adj...: Càng... thì càng...

Eg: The more difficult question is, the more intelligent she is.

The more...., the more.....: Càng...thì càng.....

Eg: The more we have, the more we want.

The less + adj...., the less + adj...: Càng ít... thì càng ít....

Eg: The less difficult exercises are, the less studious they are.

The less..., the less....: Càng ít...thì càng ít....

Eg: The less we work, the less we have.

MỘT SỐ TÍNH TỪ VÀ TRẠNG TỪ
CÓ HÌNH THỨC SO SÁNH BẤT QUY TẮC

Adj/Adv	Comparative	superlative
good/well	better	the best
bad/badly	worse	the worst
many/much	more	the most
little	less	the least
far	farther/further	the farthest/the furthest

VERBS + To- infinitive

agree
arrange
expect
neglect

threaten
decide
forget
learn

demand
need
fail
love

tend
desire
ask
mean

swear
choose
begin
hope

promise
continue
hesitate
determine

offer
wish
manage

refuse
seem
attempt

start
plan
claim

prepare
prefer
intend

try
pretend
strive

want
mean
propose

Eg: He promised to help me: Anh ta đã hứa giúp đỡ tôi.

VERBS + OBJECTIVE + To- infinitive

advise
permit
get
prefer
guess
compel
wish

allow
encourage
assume
challenge
persuade
expect
tempt

beg
consider
lead
order
love
suspect
cause

force
forbid
ask
mean
invite
urge
trust

imagine
command
tell
observe
intend
want
warn

Eg: They advised him to take part in the game: Họ đã khuyên anh ta tham gia vào trò chơi.

VERBS + GERUND (V-ing)

admit
deny
quit
resist
delay

finish
enjoy
risk
resume
practise

avoid
escape
mind
suggest
recall

appreciate
mention
postpone
report
hate

begin
prefer
miss
recollect

Eg: They advoided meeting her: Họ tránh gặp cô ấy.

MỘT SỐ DIỄN NGỮ THEO SAU CHÚNG LUÔN LÀ V-ing

it is no use
there is no point
feel like

it is worth
can't bear
can't stand

it is worthless
can't help
can't face

Eg: I can't stand working here: Tôi không thể chịu đựng làm việc ở đây nữa.

VERBS + To- infinitive OR VERBS + GERUND

REGRET + V-ing: Tiếc đã làm gì (1)

REGRET + V- to infinitive: Lấy làm tiếc khi làm điều gì (2)

Eg: I regretted having given you the message: Tôi lấy làm tiếc vì đã đưa cho bạn tin nhắn đó. (1)

Eg: I regret to tell you that they don't accept you: Tôi rất tiếc khi phải nói với bạn rằng họ không chấp nhận bạn. (2)

REMEMBER + V- to infinitive: Nhớ để làm gì (1)

REMEMBER + V-ing: Nhớ đã làm gì rồi (2)

Chú ý: khi REMEMBER được dùng ở thì tương lai đơn hoặc nó bắt đầu một câu (câu mệnh lệnh) thì động từ theo sau REMEMBER bao giờ cũng có hình thức Vto inf

Eg: She will remember to arrive at the airport on time: Cô ta sẽ nhớ đến sân bay đúng giờ. (1)

Eg: I remember meeting you: Tôi nhớ là đã gặp bạn trước đây rồi. (2)

STOP + V- to infinitive: dừng lại để làm việc gì (1)

STOP + V- ing: dừng làm việc gì (2)

Eg: I stopped the speech to listen to him: Tôi dừng bài diễn văn để lắng nghe anh ta. (1)

Eg: He stopped talking when I came: Anh ta ngừng nói chuyện khi tôi đến.(2)

TRY + V- to infinitive: cố gắng để làm gì (1)

TRY + V- ing: thử xem, thí nghiệm (2)

Eg: He always tries to study: Anh ta luôn cố gắng học hành. (1)

Eg: She tried wearing the glasses: Cô ấy đã mang thử cái kính này. (2)

VERBS + V-ing/ Objective + To – infinitive

Allow, Recommend, Permit, advise, encourage + V-ing (1)

Allow, Recommend, Permit, advise, encourage + Obj + To –infi (2)

Eg: Her parents don't **allow her to go** out late at night: Bố mẹ cô ấy không cho phép cô ấy đi chơi muộn vào ban đêm. (1)

Eg: She isn't **allowed going** out late at night: Cô ấy không được phép đi chơi muộn vào ban đêm. (2)

VERBS + Obj + V- bare infinitive

Let + sb do sth: Để cho ai làm gì (1)

Make + sb + do + sth: Khiến ai có hành động gì (2)

Have + sb + do + sth: Nhờ ai làm gì (3)

Eg: They **let** me **do** housework: Họ để tôi làm việc nhà. (1)

Eg: Her story **makes** me **cry**: Câu chuyện của cô ta khiến tôi khóc. (2)

Eg: I have my wife correct the sentence: Tôi nhờ vợ tôi sửa câu này. (3)

Subject – Verb Agreement
(Sự hòa hợp giữa chủ ngữ và động từ)

Neither + S1 + nor + **S2 + V2**: Không…mà cũng không…(1)

Either + S1 + or + **S2 + V2**: Hoặc… hoặc…(2)

Not only + S1 + but also + **S2 + V2** (3)

A number of + **danh từ số nhiều + động từ số nhiều** (4)

The number of + **danh từ số nhiều + động từ số ít** (5)

S1 + with + S2 + **V1** (6)

S1 + together with + S2 + **V1** (7)

S1 + along with + S2 + **V1** (8)

S1 + as well as + S2 + **V1** (9)

Ghi chú: V1/V2 có nghĩa động từ chia theo chủ ngữ số 1 hoặc chủ ngữ số 2

Eg: Neither **Tom** nor **his friends have been** here. (1)

Eg: Either **Mai** or **her parents come** here everyday. (2)

Eg: Not only **the workers** but also **the director works** hard. (3)

Eg: A number of workers here are 35. (4)

Eg: The number of students in the class is 30. (5)

Eg: John as well as his daughters is good at Japanese. (9)

ĐẢO NGỮ

Nếu **no sooner, hardly, scarely, seldom, never, only, not only, not until… đứng đầu câu** thì hiện tượng **đảo ngữ xảy ra.**

Eg: Never does my wife drink coffee

MODAL VERBS

+ **May** và **Might (có lẽ)** được dùng để chỉ điều gì đó không chắc chắn hay sự tiên đoán.

Eg: She may stay at home = Perhaps she will stay at home.

+ **Must (Phải)**, chỉ bổn phận hay sự bắt buộc ở hiện tại hoặc tương lai. **Must** diễn tả một sự bắt buộc đến từ người nói.

Eg: You must wear the uniform when you go to your school.

+ **Must** còn có nghĩa **"hẳn là"**.

Eg: His glasses are here! He must be here.

+ **Mustn't (Không được)**, chỉ sự cấm đoán.

Eg: You mustn't park here.

+ **Needn't (không cần phải)**, chỉ điều gì đó không thật sự cần thiết.

Eg: You needn't take an umbrella. It is not going to rain.

could/ may/ might + have + V-3/ed: có thể .....đã....

Eg: Why is she late for: She might have missed the bus.

must + have + V-3/ed: ắt hẳn, chắc là.....

Eg: She looks tired. She must have had a sleepless night.

Should + have + V-3/ed: lẽ ra....nên.....

Eg: The computer is too old to use. You should have bought a new one.

ADVERBIAL CLAUSES (Mệnh đề trạng ngữ)

1. Adverbial clauses of place (Mệnh đề trạng ngữ chỉ nơi chốn)

Mệnh đề trạng ngữ chỉ nơi chốn được bắt đầu bằng Where (nơi mà) và Wherever (bất cứ nơi nào)

Eg: Wherever you go, you should know who you are: Dù đi đâu, anh cũng nên ý thức anh là ai.

2. Mệnh đề trạng ngữ chỉ sự tương phản (Adverb clause of concession)

Although/Even though/Though + clause, + clause: Mặc dù.......

Chú ý: Chúng ta không được dùng **Although/Though/Even though** và **But** trong cùng một câu.

Eg: Although they are poor, they are always honest: Mặc dù họ nghèo nhưng họ luôn trung thực.

Eg: **Although** she was ill, **but** she went to school: Mặc dù bị ốm nhưng cô ta vẫn đi học. (incorrect)

Although she was ill, she went to school: Mặc dù bị ốm nhưng cô ta vẫn đi học. (correct)

No matter: Cho dù. Theo sau nó là how, what, who, where

No matter how = however

No matter what = whatever

No matter who = whoever

No matter where = wherever

Eg: **No matter what** they do, she won't offer them a chance = **Whatever** they do, she won't offer them a chance: Dù họ làm gì chăng nữa thì cô ta vẫn không cho họ một cơ hội.

In spite of + V- ing/ Noun: (Mặc dù)

Eg: In spite of being early, he went home: Mặc dù còn sớm nhưng anh ta đã về nhà.

Despite + N/V-ing hoặc Despite the fact that + clause: Mặc dù...

Eg: Despite the bad day, they decided to go on a picnic: Mặc dù thời tiết hôm đó xấu nhưng họ vẫn quyết định đi dã ngoại.

Eg: Despite the fact that he stayed at home, he didn't know what happened: Mặc dù anh ta ở nhà nhưng anh ta thật sự không biết điều gì đã xảy ra.

3. Adverbial clauses and phrases of reason (Mệnh đề trạng ngữ chỉ lý do và cụm từ chỉ lý do)

+ Mệnh đề trạng ngữ chỉ lý do thường bắt đầu bằng:

Because/Since/As/Seeing that + clause: Vì......

Chú ý: Chúng ta không được dùng "so" trong mệnh đề này

Eg: Because they got up late, they were late for school: Vì chúng nó thức dậy muộn nên chúng nó đã bị trễ học.

Eg: **Because** he smoked, **so** he died of lung cancer. (Incorrect)

→ **Because** he smoked, he died of lung cancer. (Correct)

*+ Cụm từ chỉ lý do- **Because of***

Because of + N: Vì, do bởi.....

Eg: They went home early because of the boring film: Họ về nhà sớm vì bộ phim dở

4. Adverbial clauses of purpose (Mệnh đề trạng ngữ chỉ mục đích)

Mệnh đề trạng ngữ chỉ mục đích được bắt đầu bằng:

So that/In order that/ In case + S + modals (can,will...) + V- bare infi: Cốt để, để mà

Eg: She took a taxi so that she can get there on time: Cô ta đón taxi để đến đó đúng giờ.

5. Adverbial phrases of purpose (Cụm phó từ chỉ mục đích)

Cụm phó từ chỉ mục đích thường được bắt đầu bằng:

So as to = in order to = to + V- bare infinitive: Để mà, cốt để

Eg: I study English to find a good job: Tôi học Tiếng Anh để tìm một nghề nghiệp tốt.

6. Adverbial clauses of the time (Mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian)

Mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian thường được bắt đầu bằng:

When (Khi)/After (Sau khi)/Before (Trước khi)/While (Trong khi)
Till/Untill (Cho đến khi)/As soon as (Ngay khi)/Since (Từ khi)
Whenever (Bất cứ lúc nào)/ Just as (Ngay khi)

Chú ý: Chúng ta không được sử dụng thì tương lai trong mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian.

Eg: I haven't seen her since I lived here: Tôi không gặp cô ta kể từ khi tôi sống ở đây.

Eg: Stand here until I **will** come back: Hãy đứng đây cho đến khi nào tôi sẽ trở lại. (Incorrect)

→ Stand here until I come back: Hãy đứng đây cho đến khi nào tôi trở lại. (Correct)

7. Adverbial clauses of manner (Mệnh đề trạng ngữ chỉ thể cách)

As/ As if/ As though (Như thể là) dùng với **thì hiện tại hoặc tương lai** để diễn tả việc người nói có thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai.

Eg: It looks as if it's going to rain: Trời như sắp mưa.

As if/ As though (Như thể là) dùng **were** hoặc thì **quá khứ đơn** để diễn tả việc người nói là **không có thật hoặc khó tin ở hiện tại.**

Eg: They loook as if they knew you: Trông như thể họ biết anh.

As if/ As though (Như thể là) dùng với thì **quá khứ hoàn thành** để diễn tả điều người nói là **không có thực hoặc khó tin ở quá khứ.**

Ex: She loooked as if she had lived in the building: Cô ta trông như đã sống trong tòa nhà này rồi.

MAKE AND DO (Make và Do)

+ **Make** mang ý nghĩa là tạo nên mới cái gì. Thêm vào đó, **Make** thường đứng trước những bổ ngữ có nguồn gốc từ động từ.

Eg: Make a decision (to decide: quyết định)

+ **Do** mang ý nghĩa là vận dụng hay thao tác vào cái gì đó có sẵn. Thêm vào đó, **Do** thường đứng trước những bổ ngữ chỉ về công việc.

Eg: Do housework: làm việc nhà.

Một số diễn ngữ được tạo thành từ Do

do a good job
do something/anything/nothing
do work
do the dishes
do a paper
do the laundry

do crossword puzzles
do homework
do a favour
do an assignment
do research
do housework

Các diễn ngữ được tạo thành từ Make

make the bed
make possible for
make a mistake
make the team
make an appointment
make a profit

make a phone call
make an offer
make an application
make a choice
make an effort
make a request

make an impression
make a complaint
make preparation
make a cancellation
make a quarrel
make noise
make a cake
make some coffee
make a decision
make a promise
make attempt
make a discovery
make a list

make a loss
make arrangements
make a concession
make progress
make a speech
make sentence
make money
make an announcement
make a list
make friends
make agreement
make sure
make a cake

BRING AND TAKE

Bring có nghĩa là mang cái gì từ đâu đến nơi này.

Take có nghĩa là mang cái gì từ nơi đây tới nơi khác.

Các diễn ngữ được tạo thành với từ Bring

bring about : gây ra
bring up : nuôi dưỡng
bring something to light : khám phá, đem cái gì ra ánh sáng
bring to an end : chấm dứt
bring sb off : cứu ai
bring sth on : đưa đến kết quả, gây ra cái gì
bring sth up : lưu ý đến cái gì, nêu ra cái gì
bring sb to sth : đưa ai lên (một cấp độ hoặc chuẩn mực khác)

Các diễn ngữ được tạo thành với từ Take

take after : giống, y hệt
take advantage of : tận dụng, lợi dụng
take account of : xem xét, quan tâm
take away : di chuyển
take back : rút lại (lời nói)
take down : dời đi
take in : cho ở trọ
take into account : xem xét, để ý tới
take off : cởi, lột, cất cánh (máy bay)
take oneself off : bỏ trốn
take on : đảm trách
take out : loại khỏi, rút ra

take up : ham thích, bảo trợ
take up with : giao du với
take place : xảy ra
take over : nắm quyền

RELATIVE CLAUSES (MỆNH ĐỀ LIÊN HỆ)

+ Mệnh đề liên hệ bắt đầu bằng "Who"

"Who" dùng để thay thế cho người và làm chức năng chủ ngữ.

Eg: The man is from Viet Nam. He is good at English.

→ That man who is good at English is from Viet Nam.

("who" thay thế cho "he"nên "who" làm chức năng chủ ngữ.)

+ Mệnh đề liên hệ bắt đầu bằng "Whom"

"Whom" dùng để thay thế cho người và làm chức năng tân ngữ

Eg: The people died of heart disease. I met them last year.

→ The people whom I met last year died of heart disease.

("whom" thay thế "them" nên nó làm chức năng tân ngữ.)

+ Mệnh đề liên hệ bắt đầu bằng "Which"

"Which" dùng để thay thế cho vật. Nó làm chức năng chủ ngữ hoặc tân ngữ.

Eg: The house is very large. I bought it last week.

→ The house which I bought last week is very large.

(which thay thế cho it nên nó làm chức năng tân ngữ)

Eg: The room looks very old. It hasn't been painted for years.

→ The room which hasn't been painted for years looks very old.

(which thay thế cho "it" nên nó làm chức năng chủ ngữ.)

+ Mệnh đề liên hệ bắt đầu bằng "Whose"

"Whose" dùng để thay thế cho tính từ sở hữu

Eg: I know the writer. His books are good.

→ I know the writer whose books are good. (whose thay thế cho "his")

+ Mệnh đề liên hệ bắt đầu bằng "That"

"That" có thể được dùng để thay thế "who, whom, which"

Ex: Here is the book. It is written in Japanese.

→ Here is the book that is written in Japanese.

Chúng ta phải dùng "that" trong các trường hợp sau:

Nếu chủ ngữ cần được thay thế trong câu thứ hai là một hỗn hợp từ không cùng loài, tính chất.

Eg: She is looking at the cat and the girl. You are drawing them.

→ She is looking at the cat and the girl that you are drawing.

Sau tính từ cực cấp và các cụm từ như: the first, the last, the only,...

Eg: She is the most beautiful that I have ever met.

Sau các đại từ bất định như: all, anything, nobody, nothing, little...

Eg: They did anything that I wanted.

Chúng ta không dùng "that" trong các trường hợp sau:

Đại từ liên hệ có giới từ đi trước

Eg: He is the man to whom I spoke last night.

(chúng ta không được thay thế whom bằng that vì có giới từ to đứng trước)

RELATIVE CLAUSE

(Restrictive and non-restrictive)

a. Mệnh đề liên hệ không giới hạn (Non - restrictive clause)

Mệnh đề liên hệ không giới hạn được dùng với tất cả đại từ liên hệ, trừ **That**. Mệnh đề này được xem như một lời nói thêm hay một sự giải thích thêm, nó được đặt giữa hai dấu phẩy "," hoặc có khi giữa hai dấu gạch ngang "-".

Eg: The president, whom you met last night, is from Vietnam.

b. Mệnh đề liên hệ giới hạn (Restrictive clause)

Mệnh đề liên hệ giới hạn được dùng với tất cả các đại từ liên hệ. Nó đóng một vai trò quan trọng trong bộ phận của câu. Nếu không có nó, câu có thể không có ý nghĩa.

Eg: The computer which I bought yesterday is made from Japan.

MỘT SỐ CẤU TRÚC CẦN PHẢI GHI NHỚ

1. ….too + adj/adv + (for sb) + V-to inf: ….quá …..đến nỗi không thể …..
2. ….enough + noun + to-inf: ….có đủ cái gì để làm cái gì
3. ….enough + noun + for something: ….có đủ cái gì cho cái gì
4. ….adj/adv + enough + (for sb) + V-to inf
5. S + would rather + V- bare inf + than + V- bare inf: thích cái gì hơn cái gì.
6. S1 + would rather + S2 + simple past + (than + simple past).
7. S + suggest + V-ing: đề nghị làm việc gì (người nói có tham gia hành động)
8. S1 + suggest + S2 + (should) + V- bare infinitive: ai đó đề nghị người nào đó làm điều gì.

9. Every (+ danh từ số ít, every one, everything), some (+ danh từ số ít, some one, something), all + động từ số ít

Nhưng: all + danh từ số nhiều + động từ số nhiều

10. Khi một danh từ số nhiều đứng sau **any of, either of, neither of, none of**, chúng ta có thể dùng **động từ số ít** hoặc **số nhiều**.

11. S1 + had + no sooner + V-3/ed + than + S2 + V-2/ed

12. S1 + had + hardly + V- 3/ed + when +S2 + V-2/ed

13. have/ get + something + V-3/ed: có cái gì đó được làm.

14. something + need + V-ing: cái gì cần được làm (mang nghĩa bị động)

15. had better + V- bare infinitive: tốt hơn hết nên làm gì.

PREPOSITIONS AFTER VERBS

(Giới từ sau động từ)

Một số động từ có giới từ theo sau

concentrate on (v)	: tập trung vào, chú ý vào
focus on (v)	: chú ý vào, chăm vào
insist on (v)	: khăng khăng, đòi cho bằng được
complain about (v)	: phàn nàn về điều gì
worry about (v)	: lo lắng về cái gì
rely on (v)	: dựa vào, tùy thuộc, lệ thuộc
depend on (v)	: tùy thuộc vào, dựa vào
consist of (v)	: bao gồm
cover with (v)	: bao quanh, bao phủ
account for (v)	: giải thích
approve of (v)	: tán thành
agree with (sb) (v)	: đồng ý với ai
belong to (v)	: thuộc về (quyền sở hữu)
believe in sb (v)	: tin vào ai
break down (v)	: hỏng (máy)
break into (v)	: đột nhập vào
break in (v)	: ngắt lời
break off (v)	: tháo rời ra
break out (v)	: khởi phát bất ngờ, trốn thoát (bằng vũ lực)
break up (v)	:giải tán
build up (v)	: tích lũy
call on (v)	: ghé thăm, thăm viếng
call up (v)	: gọi điện
catch up with (v)	: theo kịp, đuổi kịp
give up (v)	: từ bỏ
get rid of (v)	: từ bỏ
turn up (v)	: đến, có mặt
turn out (v)	: tắt (đèn hoặc lửa)
turn on (v)	: bật, mở (máy móc)
turn off (v)	: tắt (máy móc)
turn down (v)	: vặn nhỏ (âm thanh)
carry out (v)	: thực hiện, thực thi
arrive in (v)	: đến (thành phố, đất nước)
arrive at (v)	: đến (sân ga, phi trường)
put off (v)	: hoãn lại
put up (v)	: dựng lên

Một số cụm từ quen thuộc: V+ O + preposition

prevent sb from doing sth (v)	: ngăn chặn ai làm điều gì
stop sb from doing sth (v)	: ngăn cản ai làm điều gì
accuse sb of doing sth (v)	: tố cáo ai làm điều gì
blame sb for doing sth (v)	: khiển trách ai làm điều gì
provide sb with sth (v)	: cung cấp cho ai cái gì
accustom onself/sb to sth (v)	: tự làm cho mình quen với cái gì
apologise to sb for doing sth (v)	: xin lỗi ai về điều gì
introduce sb to sb (v)	: giới thiệu ai với ai
complain to sb about sth (v)	: phàn nàn với ai về điều gì
protect sb from sth (v)	: bảo vệ ai khỏi cái gì

Phrasal verbs with Get (Cụm động từ đi với Get)

get at	: tới được
get over	: bình phục, hồi phục
get on	: lên (tàu, xe,...)
get on (well) with somebody	: hòa thuận với ai
get in	: trúng cử, được bầu
get off	: xuống xe, thoát tội
get up	: thức dậy
get on	: tiến bộ
get along	: hòa thuận
get away	: tránh khỏi, thoát khỏi
get back away	: trả thù
get by	: vượt qua được
get down to	: bắt đầu làm việc gì
get on/along with (v)	: hòa thuận

go over (v)	xem xét kĩ
absence from (n)	sự vắng mặt
absorbed in st (a)	chú ý vào cái gì, đam mê cái gì
on account of	vì, bởi, do bởi
account for st(v)	giải thích nguyên nhân dẫn đến điều gì
account for sb	biết rõ ai và điều gì xảy ra với ai
account for st to sb	giải trình cái gì với ai
accuse sb of st (v)	chê trách ai điều gì, buộc tội ai điều gì
accustom oneself /sb to st (v)	tự làm cho mình /cho ai quen với cái gì
accustomed to st (a)	quen với cái gì
add up to st	lên tới cái gì
addicted to st (a)	bị nghiện ngập
in addition to	thêm vào đó, cộng thêm
amount to (v)	lên tới, bằng
apologise to sb for st (v)	xin lỗi ai về điều gì
approve of (v)	công nhận, tán thành
argue with sb on st	tranh luận với ai về điều gì
arrive at some place (v)	đến nơi nào
arrive in some place (a city, country) (v)	tới một nơi nào đó
ask sb for st (v)	xin ai điều gì
attribute to (v)	gán cho, cho là ở tại
afraid of (a)	lo sợ, e ngại
angry with sb for doing st	giận dữ ai vì điều gì
anxious about st (a)	lo sợ về điều gì
anxious for sb (a)	lo sợ cho ai
ashamed of st (a)	xấu hổ về điều gì
application for a job (n)	đơn xin việc làm
bark at (v)	sủa
beg for (v)	xin
believe in (v)	tin tưởng
belong to (v)	thuộc về
bet on (v)	cá độ, đánh cộc vào
beware of (v)	coi chừng
blame sb for st (v)	trách ai về điều gì
boast of (v)	khoe khoang, khoác lác về
based on st (a)	dựa trên điều gì
busy with st (a)	bận công việc gì
carry on (v)	tiếp tục catch up with (v): bắt kịp

come up to (v)	lên tới
consist of (v)	làm bằng, bao gồm
consist in (v)	tại ở, quyết định ở, do
contribute to (v)	góp phần vào, giúp vào
cope with (v)	khắc phục được
concerned in/with st (a)	can dự vào việc gì
concerned about st (sb) (a)	lo lắng về việc gì/cho ai
confident in sb (a)	tin tưởng ai
devote st to …….(v)	hi sinh, dâng hiến cho
die of disease (v)	chết vì bệnh gì
die for st (v)	muốn điều gì
disapprove of st (v)	không công nhận, không tán thành
dispose of (v)	bỏ, bán
divide ……. into (v)	chia… .thành
devoted to (a)	hi sinh cho, mải miết
due to (a)	do, tại
flow from….. to …….(v)	chảy từ đâu vào đâu
fearful of something (adj)	sợ điều gì
fearless of something (adj)	không sợ điều gì
fond of something (adj)	thích điều gì
interfere with (v)	hòa mình vào, xen vào
introduce sb to sb (v)	giới thiệu ai với ai
invest in st (v)	mua cái gì
involve sb in debt (v)	làm ai mắc nợ
know about st (v)	biết về cái gì
keen on st (a)	thích điều gì
kind to sb (a)	tử tế với ai
kind of	phần nào, chừng mực nào
knock down (v)	đập tan, đánh vỡ
listen to someone (something) (v)	lắng nghe ai
live on something (v)	sống nhờ vào cái gì
look at (v)	nhìn vào
look after (v)	chăm sóc
look for something (v)	tìm kiếm cái gì
look forward to something (v)	mong ngóng điều gì
make something from something (v)	lấy cái gì làm nên cái gì
make up for (v)	đền bù
make up one's mind (v)	quyết định

make over (v) : chuyển giao quyền sở hữu
make off (v) : mất, chuồn mất, đi mất
make out (v) : nhận thức, xác định
made of (v) : làm bằng
outlook on life (n) : quan điểm về cuộc sống
pay for (v) : phải khổ vì, trả tiền, đền bù
pick out (v) : chọn, phân biệt được
pride oneself on (upon) : hãnh diện về
provide someone with something (v): cung cấp cho ai cái gì
put an end to (v) : chấm dứt
put off (v) : hoãn lại, trì hoãn, gây khó khăn
put on (v) : mặc áo quần
put on weight (v) : tăng cân
put through (v) : hoàn thành, liên lạc bằng điện thoại
run after (v) : theo đuổi, đuổi theo
run into (v) : va chạm vào, gặp gỡ, hội ngộ
run off(v) : tẩu thoát, chảy xiết
run out (v) : chấm dứt, cạn
run over(v) : cán, gây tai nạn
lose sight up : mất hút
lose touch with : mất liên lạc
catch sight up : bắt gặp
keep pace/up, with : sánh kịp, bắt kịp
lose track of : mất dấu
pay attention to : chú ý tới
put an end to : kết thúc
put a stop to : làm ngừng lại
make allowance for : chiếu cố đến
make fun of : chế nhạo
make room for : dọn chỗ cho
make use of : dùng, sử dụng
take account of : để ý đến, lưu tâm
take care of : chăm sóc
take notice of : lưu ý
take advantage of : lợi dụng
take note of : để ý, ghi chép
make a contribution to : góp phần
make complaint about : kêu ca, phàn nàn
make a decision on/make up one's mind : quyết định

BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM ỨNG DỤNG

Choose the word or phrase which best completes each sentence.

1. If we won the lottery, we ....around the world.
A. would travel B. will have travelled
C. had travelled D. could have travelled

2. ....opening the door?
A. Would you like B. Would you mind
C. Why don't you D. There is no point

3. I want to have my dress ....by the woman.
A. to make B. to be made C. making D. made

4. I..........stay at home than go to the party tonight.
A. had better B. woud prefer C. would rather D. suggested

5. She prefers watching TV..........listening to music.
A. than B. to C. from D. with

6. You ....have your house redecorated next week.
A. had better B. would rather C. would mind D. had to

7. ....you study harder can you get the scholarship.
A. If only B. As though C. Only when D. As if

8. It's time we ....the city for the countryside.
A. leave B. had left C. are leaving D. left

9. She suggested...........them at the hall.
A. to meet B. should meet C. met D. meeting

10. My mother suggested that he...........smoking.
A. stops B. stopping C. stop D. stopped

11. If only they...........carelessly last night.
A. wouldn't have driven B. didn't drive
C. hadn't driven D. will have driven

12. By the time you get there, I...........to London.
A. will fly B. had flown C. will have flown D. am flying

13. He said...........he had known everything.
A. even though B. as if C. whereas D. furthermore

14. ....have you been living here? – For two years.
A. How often B. How far C. How long D. How about

15. If she...........you, she would apply for the job as soon as possible.
A. were B. had been C. is D. was

16. The book was...........interesting that we couldn't put it down.
A. such B. very C. too D. so

17. It.........me two hours to get there everyday.
A. spends B. takes C. costs D. took

18. Unfortunately, we.............our homework yet.
A. didn't finish B. haven't finished
C. would have finished D. wouldn't finish

19. It was.............a boring film that we went home early.
A. such B. so C. x D. too

20. This question is too difficult for me ....
A. answer B. to answer C. answered D. to answering

21............the storm, the ship couldn't reach its destination on time.
A. Because of B. without C. But for D. thanks to

22. I...........the food. I would like to have some soup.
A. am fed up with B. am fond of C. get on well D. approve of

23. He...........lung cancer because he smokes a lot.
A. died for B. died of C. died D. went off

24. The house looks very old. It needs...........
A. to redecorate B. redecorate C. redecorating D. redecorated

25. I can't find my book anywhere. I..........it at home.
A. should have left B. am leaving C. must have left D. will have left

26. The car is too old to use. It's high time you........... another one
A. have bought B buy C. will have bought D. bought

27. He was..........to wait for you during the night.
A. patient enough B. enough patient
C. too patience D. patience

28. If I had known your new address, I............you.
A. would visit B. had visited
C. will have visited D. would have visited

29. It's...........you to help me with the work.
A. fairly B. kind of C. kind enough D. worth of

30. ....helps us relax after a hard working day.
A. Walk B. To walk C. Walking D. Walked

31. You...........park here. Move your car to another place.
A. mustn't B. shouldn't C. don't have to D. have to

32. They were..........to find that most of the studens were absent.
A. disappointed B. disappointing C. disappointment D. disappoint

33. They haven't written to me............they left for Ha Noi Capital.
A. when B. after C. before D. since

34. Lan felt very sad because she has..........friends in Ha Noi.
A. a few B. few C. little D. a little

35. She left the room...........saying a word.
A. but for B. except C. without D. if not

36. Hardly had he come when the light...........
A. went out B. pointed out C. put out D. gave out

37. Tell me........... there will be something wrong with my test.
A. if B. what C. which D. when

38. If I had a lot of money, ...
A. I would have bought an air conditioner
B. I will buy an air conditioner
C. I would buy an air conditioner
D. I had bought an air conditioner

39. I..........smoke twenty cigarettes a day.
A. am getting B. am used to C. get used to D. used to

40. We...........walking to taking a taxi.
A. would like B like C. prefer D. hate

41. I wish she.............home early last night, but she didn't.
A. had gone B. would have gone C. went D. would go

42. I am............ of hearing your excuses.
A. tired B. keen C. proud D. pride

43. If the weather....worse, they will cancel the flight to Ho Chi Minh City.
A. gets B. has got C. will get D. got

44. I..........to go to school. I will see you later.
A. am about B. will go C. used to D. am used to

45. You will be the last..............to be interviewed.
A. application B. applicant C. employer D. management

46. My............subject is English. I study it all day.
A. favourite B. feeling C. famous D. popular

47. Don't............until tomorrow what you can do today.
A. cancel B. put out C. put off D. put down

48. Hurry up............ we will miss the last train.
A. whether B. or C. however D. otherwise

49. They study very hard............they will pass the test easily.
A. in order to B. so that C. now that D. so as to

50. Unfortunately, we lost the match...........one goal.
A. with B. by C. at D. from

51. You need a dictionary,...........?
A. don't you B. do you C. needn't you D. need you

52. Miss. Thuy was born and grown up in Quang Ngai Province, but she........ with her husband in Ho Chi Minh city now.
A. lives B. is going to live C. was living D. has lived

53. Did they come here............foot?
A. by B. with C. on D. from

54. I don't know how.............my feeling.
A. expressing B. to express C. expressed D. express

55. Many people wear...........teeth today.
A. false B. homemade C. imitate D. making

56. ....a beautiful tree!
A. What B. How C. Why D. How is

57. The students are............at maths.
A. clever B. good C. successful D. A and B

58. They.............to help me. They are kind people.
A. are willing B. eager C.avoid D. are likely

59. Wine is...........rice.
A. made of B. made up C. made from D. consist of

60. A lot of progress has been........since their country became independent.
A. made B. done C. built D. created

61. My brother is angry with me. I didn't do some work that I .....last week.
A. would have done
B. must have done
C. should have done
D. will have done

62. ....he hurried, he wouldn't have missed the train.
A. Unless B. Without C. If not D. Had

63. My father ....give me some advice whenever I had a problem.
A. get used to B. is used to C. used to D. had better

64. I wish I ....the book last week.
A. had bought
B. would buy
C. would have bought
D. will have bought

65. I would like to sit ....Hang and Tuan.
A. between B. among C. the middle D. x

66. He moved to Da Lat to live ....1999.
A. since B. in C. at D. for

67. ....speaking slowly? I hardly understand what you are saying.
A. Do you like
B. Would you like
C. I don't mind
D. Would you mind

68. It took me ages to ....living in the country.
A. get used to B. used to C. accustomed D. use to

69. No sooner ....than things went wrong.
A. had he come B. did he come C. he had come D. he came

70. He raised his hand after I ....my question.
A. have finished
B. had finished
C. would have finished
D. was finishing

71. A number of people in the area ....English very fluently.
A. speaks
B. speak
C. have to be spoken
D. has spoken

72. We had to book the rooms ....advance when we decided to visit the city.
A. from B. in C. to D. at

73. Let's listen to what they are saying, ...?
A. will we B. shall we C. won't we D. shall we

74. It always ....me ten minutes to have breakfast.
A. costs B. wastes C. takes D. spends

75. Only when I saw his shoes ....he was there.
A. I will realize B. did I realize C. do I realize D. that I realized

76. ....his legs were broken, he managed to escape from the car.
A. Despite B. In spite of C. On account of D. Although

77. If you had gone to bed early, you ....tired.
A. hadn't been
B. wouldn't have been
C. won't be
D. will have been

78. She advised me ....carelessly.
A. not to drive B. not drive C. not to driving D. don't drive

79. You should finish your homework before going out or .... You will be punished
A. else B. so on C. furthermore D. instead of

80. ....your help, we could solve the problem quite well.
A. Thanks to B. Due to C. On account of D. Despite

81. "I suggest that Tom ....her."
A. should see B. sees C. see D. A and C

82. If only we ....a passport now.
A. had B. would have C. had had D. are having

83. ....have you learned English? – For two years.
A. How far B. How much C. How long D. How about

84. Her story made me ....last night.
A. to cry B. crying C. cry D. cried

85. You were too late. The plane ....five minutes earlier.
A. has taken off
B. had taken off
C. was taking off
D. would take off

86. This is the man ....daughter is going abroad to study.
A. who B. whom C. of who D. whose

87. I am ....the job. I am looking for another one.
A. fed up with B. give up C. put off D. cut down

88. You look more ……………today than you did yesterday.
A. beautifully B. beauty
C. beautiful D. and more beautiful

89. - There are only two books on the table.
- ……………..do you like better?
A. What B. Which C. Where D. How

90. There are only two seats left. You sit near the window. I will take ...one.
A. the other B. other ones C. the other one D. others

91. How many books ……………..so far?
A. do you write B. have you written
C. did you write D. are you writing

92. It is dark. ……………opening the window and the door?
A. Would you mind B. Do you like
C. Why don't you D. Do you mind if

93. …………..of the people are from America.
A. Most B. Almost C. The most D. Mostly

94. She ……………to me for the accident.
A. complained B. apologized C. accused D. explained

95. You shouldn't have bet the money ……………..the horse race.
A. on B. at C. for D. from

96. You shouldn't ……………the bus when it is still in motion.
A. put away B. get off C. get up D. get down

97. She is such a good student that she gets a ……………every year.
A. scholarship B. price C. fame D. awards

98. We ……………..of winds to create new people.
A. take advantage B. in charge C. are on behalf D. in a hurry

99. I will ……………traveling when I retire.
A. take up B. take off C. turn off D. turn on

100. The shirt doesn't ……………..you at all.
A. suit B. match C. perfect D. join

ĐÁP ÁN VÀ DIỄN GIẢI ĐÁP ÁN

1A: Câu điều kiện loại II: If clause (thì quá khứ đơn), main clause (S + could/would + Vnguyên) – diễn tả điều không có thực ở hiện tại.

2B: Would you mind + V-ing…..? Cảm phiền (anh, chị,…) làm điều gì đó? (Lời đề nghị lịch sự)

3D: Have something done (V3/ed): có cái gì được làm (mang nghĩa bị động)

4C: would rather + Vnguyên + than + Vnguyên: thích làm điều gì hơn điều gì

5B: prefer doing something + to doing something: thích làm điều gì hơn điều gì

6A: Had better + Vnguyên: tốt hơn nên làm điều gì

7C: Only when: chỉ khi nào (Only when đứng đầu câu thì hiện tượng đảo ngữ xảy ra.)

8D: It's (high) time + simple past: Đã đến lúc làm điều gì

9D: Suggest + V- ing: đề nghị làm điều gì (người nói có tham gia hành động)

10C: S1 + suggest (that) + S2 + (should) + Vnguyên: Ai đó khuyên người khác nên làm gì (người nói không tham gia hành động)

11C: If only + past perfect (S + had + V3/ed): giá mà ……….diễn tả điều mong muốn không có thật trong quá khứ

12C: By the time + simple present, the future perfect: diễn tả hành động sẽ được hoàn thành trước so với một hành động khác bắt đầu.

13B: As if + past perfect: như thể ……..(Mệnh đề trạng ngữ chỉ thể cách)

14C: How long ……….? ……….. bao lâu?

15A: Câu điều kiện loại II - diễn tả điều không có thực ở hiện tại.

If clause (simple past), main clause (S + could/would + Vnguyên). Nếu mệnh đề if clause dùng "to be" thì "were" được dùng cho tất cả các ngôi. (Trong văn nói "was" đôi khi cũng được sử dụng)

16D: ……..so + adj/adv + that + clause: ……..quá ……..đến nỗi

17B: It takes someone + khoảng thời gian + V-to inf: Ai đó mất bao nhiêu thời gian để làm gì. Hơn nữa, trong câu này ta dùng thì hiện tại đơn để diễn tả sự việc diễn ra hằng ngày (every day).

18B: Ta dùng thì hiện tại hoàn thành để chia động từ "finished" trong trường hợp trên vì có "yet" ở cuối câu.

19A: ……….such + noun + that + clause: ……..quá……đến nỗi

20B: ……..too + adj + (for someone) + Vto inf: ……..quá (để ai) làm gì

21A: Because of + noun/ noun phrase: Do bởi điều gì/ cái gì

22A: To be fed up with something: Chán ngấy cái gì/ điều gì

23B: Die of + bệnh tật: chết vì bệnh gì

24C: Need + V-ing: Cần được làm gì (mang nghĩa bị động)

25C: Must + have + V3/ed: Ắt hẳn đã làm điều gì

26D: It's (high) time + thì quá khứ đơn: Đã đến lúc làm gì

27A: ...adj/ adv + enough + V-to inf:....có đủ cái gì để làm gì

28D: Câu điều kiện loại III: If clause (thì quá khứ hoàn thành), + main clause (could/would + have + V3/ed).

29B: It's kind of + đại từ tân ngữ: Ai đó thật tốt bụng/ tử tế để làm gì

30C: Gerund (V-ing) đứng đầu câu và làm chức năng chủ ngữ

31A: Mustn't + V-nguyên: Không được phép làm gì (ngụ ý cấm đoán).

32A: To be disappointed: bực mình (dùng cho người)

33D: Thì hiện tại hoàn thành + since + thì quá khứ đơn/mốc thời gian

34B: Few + danh từ đếm được số nhiều: có (quá) ít (hầu như không có)

35C: Without: mà không

36A: Go out: tắt

37A: If: Liệu rằng

38C: Câu điều kiện loại II: If clause (thì quá khứ đơn), main clause (could/would + V-nguyên)

39D: Used to + V-ing: Đã từng làm gì (diễn tả thói quen trong quá khứ)

40C: Prefer + V-ing + to + V-ing: Thích làm điều gì hơn điều gì

41A: S + wish + thì quá khứ hoàn thành: Diễn tả điều ước muốn không có thật trong quá khứ

42A: To be tired of something/doing something: mệt mỏi với điều gì

43A: Câu điều kiện loại I: If clause (thì hiện tại đơn), main clause (tương lai đơn)

44A: To be about + V-to infinitive: Chuẩn bị làm điều gì

45B: Applicant: Người nộp hồ sơ xin việc, ứng viên tham dự phỏng vấn

46A: Favourite: Yêu thích, ưa thích

47C: Put off: Hoãn lại, trì hoãn

48B: Or: hoặc là, nếu không

49B: So that + clause: để ....(mệnh đề chỉ lí do)

50B: Lose (match) by + số bàn thắng: thua (trận đấu) với + số bàn thắng

51A: Câu hỏi đuôi (Tag question): Nếu vế trước ở thể khẳng định thì phần hỏi đuôi ở thể phủ định và ngược. Hơn nữa, nếu vế trước không dùng động từ đặc biệt hay trợ động từ mà chỉ dùng duy nhất động từ thường thì ta phải mượn trợ động từ DO để thiết lập phần hỏi đuôi.

52A: Chúng ta dùng thì hiện tại đơn trong trường hợp này vì sự việc "cô Thủy sống cùng với chồng tại thành phố Hồ Chí Minh" là một sự thật.

53C: On foot: đi bộ

54B: How + V-to infinitive + noun: làm cái gì như thế nào

55A: False teeth: răng giả

56A: Câu cảm thán dùng với What (What + noun!)

57D: To be clever/good at + môn học: giỏi về môn học nào đó

58A: To be willing + V-to infinitive: sẵn sàng làm điều gì

59C: To be made from: được làm từ

60A: Made progress: tiến bộ, đạt được thành tựu

61C: Should + have + V3/ed: Đáng ra/ lẽ ra đã làm gì

62D: Trong câu điều kiện loại III, nếu từ If của mệnh đề giả định (if clause) được giản lược thì từ "Had" phải được đặt lên đứng thay vị trí của từ "If" và tất nhiên cấu trúc ngữ pháp của câu ấy không thay đổi gì.

63C: Used to + Vnguyên: Đã từng làm gì (Diễn tả thói quen hay hành động diễn ra trong quá khứ)

64A: S + wish + quá khứ hoàn thành: Diễn tả điều ước muốn không có thực trong quá khứ.

65A: Between ....and ....: Giữa cái gì/ai và cái gì/ai

66B: In + năm/tháng; in + tháng + năm

67D: Would you mind + V– ing: Cảm phiền (anh, chị ...) làm việc gì (lời yêu cầu lịch sự)

68A: Get used to + V – ing: Trở nên quen với điều gì

69A: S + had + no sooner + V3/ed + than + thì quá khứ đơn

Trong phần gạch chân, ta nhận thấy thì quá khứ hoàn thành được sử dụng. Vì "No sooner" đứng giữa trợ từ "had" và động từ chính "V3/ed" nên trật tự từ của câu được giữ nguyên. Nhưng nếu "No sooner" được chuyển ra đầu câu thì hiện tượng đảo ngữ xảy ra. Cụ thể như sau:

No sooner + had + S + V3/ed + than + thì quá khứ đơn

70B: Thì quá khứ đơn + after + thì quá khứ hoàn thành

71B: A number of + danh từ số nhiều + động từ số nhiều

72B: In advance: Trước, sớm

73D: Nếu câu hỏi đuôi (Tag question) có dạng: **Let's + Vnguyên** ....? thì phần hỏi đuôi, chúng ta phải dùng "**shall we**".

74C: It takes someone + khoảng thời gian + V to infinitive: Ai đó mất bao lâu để làm gì

75B: Only when (Chỉ khi) đứng đầu câu thì hiện tượng đảo ngữ xảy ra. Trong câu này, do chúng ta đang dùng thì quá khứ đơn nên chúng ta phải dùng hình thức quá khứ của trợ động từ "do" là "did" để diễn đạt.

76D: Although + clause: Mặc dầu ....

77B: Câu điều kiện loại III: If clause (thì quá khứ hoàn thành), main clause (could/would + have + V3/ed)

78A: Advise someone + V- to infinitive: Khuyên ai nên làm gì

Advise someone not + V- to infinitive: Khuyên ai không nên làm gì

79A: Or else: Nếu không, kẻo

80A: Thanks to + something: Nhờ vào cái gì/điều gì

81D: Với cấu trúc "Suggest" ta có: S1 + suggest + (that) + S2 + (should) + Vnguyên: Ai đề nghị ai làm việc gì

82A: If only + thì quá khứ đơn: Giá mà ….: Nó diễn đạt một điều ước muốn không có thực ở hiện tại. Cấu trúc này có cách dùng như câu diễn đạt với "wish" – diễn tả điều ước muốn không có thực ở hiện tại.

83C: How long: Bao lâu

84C: Make someone + adjective/Vnguyên: Khiến ai như thế nào/làm gì

85B: Vì hai sự việc "bạn đến trễ và máy bay đã cất cánh" đều xảy ra trong quá khứ, thêm vào đó, hành động "máy bay cất cánh" xảy ra trước so với việc "bạn đến trễ" nên ta phải dùng thì quá khứ hoàn thành cho sự việc "máy bay cất cánh".

86D: Đại từ quan hệ "whose" (của người mà) dùng để thay thế cho các tính từ sở hữu như: her, his, …. **Có một cách giúp các bạn có thể lựa chọn nhanh mà chính xác về những trường hợp phải dùng "whose" đó là: ngay sau "whose" luôn luôn là một danh từ (whose + danh từ).**

87A: To be fed up with something: Chán ngán điều gì

88C: Somebody look(s) + adjective: Ai đó trông như thế nào

89B: Which: Cái nào

90A: The other + noun: Cái còn lại, cái cuối cùng (chúng ta thấy rằng chỉ có hai chỗ ngồi còn lại, bạn ngồi chỗ gần cửa sổ, còn tôi ngồi chỗ còn lại (chỗ còn lại ở đây là chỗ sau cùng được xác định).

91B: So far: Đến lúc này, cho tới bây giờ. "So far" được dùng trong câu ở thì hiện tại hoàn thành.

92A: Would you mind + V– ing: Cảm phiền (anh, chị, em ….) làm điều gì (lời yêu cầu lịch sự)

93A: Most of the + danh từ số nhiều: Đa số……

94B: Apologize to someone for something: Xin lỗi ai về điều gì

95A: Bet + khoản tiền on something: Cá cược một khoản tiền vào việc gì

96B: Get off: Bước xuống (xe, tàu….)

97A: Scholarship: Học bổng

98A: Take advantage of something: Lợi dụng/ tận dụng điều gì

99A: Take up + sở thích: Theo đuổi sở thích

100A: Suit + someone: Hợp với ai (thường hay đề cập đến áo quần)

PHẦN BA

BỘ ĐỀ LUYỆN THI TỐT NGHIỆP THPT VÀ TUYỂN SINH ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG

ĐỀ SỐ 1

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part is pronounced differently from that of the rest in each of the following questions.

Question 1: A. snowed B. trained C. followed D. booked

Question 2: A. hear B. dear C. bear D. clear

Question 3: A. wine B. kind C. mice D. union

Question 4: A. blood B. flood C. pool D. club

Question 5: A. women B. get C. step D. let

Mark the letter A,B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 6: ………causes lung cancer.

A. To smoke B. Smoke C. Smoking D. Smoked

Question 7: If I had a map, I……….you to show me the way to the market.

A. wouldn't ask B. didn't ask C. had asked D. wasn't asking

Question 8: ………the strong wind, they kept driving fast.

A. Because of B. Due to C. Thanks to D. Despite

Question 9: The light ……….while I was reading the book.

A. put off B. ran off C. went out D. went off

Question 10: When the telephone rang, she had finished ……….

A. cook B. to cook C. to be cooked D. cooking

Question 11: "Would you like to have ……….tea?"

A. any B. much C. some D. few

Question 12: The children kept ……….noise although their parents had punished them.

A. make B. to make C. made D. making

Question 13: The man prevented us ……….near the schoolgate.

A. with B. against C. for D. from

Question 14: Unfortunately, we ……….the last train.

A. missed B. forgot C. interrupted D. sold

Question 15: ……….the people in the village speak English quite well.

A. Many B. Most C. Most of D. Many more

Question 16: The number of men ……….from Laos.

A. are coming B. come C. comes D. have come

Question 17: I want to be a computer ....when I grow up.

A. programmer B. design C. programme D. invention

Question 18: This is the ....who will ask you some questions about your work experience.

A. employee B. interviewer C. employment D. interviewee

Question 19: Your English has improved so much..........

A. lately B. recently C. late D. A and B are correct

Question 20: They stopped car ....buy something for breakfast.

A. in order to B. in order that C. so that D. in order for

Question 21: It is the best hotel ....I have ever known.

A. which B. that C. what D. of which

Question 22: I am going to have my hair ....tomorrow.

A. to cut B. cutting C. being cut D. cut

Question 23: I had an unhappy life during my..........

A. childhood B. children C. childlike D. child

Question 24: This is ....most difficult test that I have ever met.

A. a B. x C. the D. a more

Question 25: ....reading the news.

A. It is worthless C. It is impossible

B. It is necessary D. There is no need

Question 26: - "Thank you for your beautiful present!"

- "........."

A. You know it is very expensive B. I'm glad you like it

C. Hardly do I like it D. It's my pleasure

Question 27: - "I'm terribly sorry for not sending the letter for you."

- "........."

A. You're welcome C. Oh, forget it

B. Make yourself at home D. I hate it

Question 28: - "How often do you go to the city?"

- "........."

A. By plane C. Two hours B. Twice a year D. For a long time

Question 29: - "........."

- "Oh, that's a good idea."

A. How much does it cost C. How about having a cup of coffee

B. How may I help you D. How long does it last

Question 30: - "Would you mind waiting for him a moment?"

- "........."

A. No, I wouldn't C. Yes, I would B. No, I would D. Yes, I wouldn't

---

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to show the underlined part that needs correcting.

Question 31: He has changed so much late.
A B C D

Question 32: I would rather stay at home more than go to the cinema.
A B C D

Question 33: I apologized to Tom of having stolen his watch.
A B C D

Question 34: He smoked very much, so he died for lung cancer.
A B C D

Question 35: The woman who daughter is good at maths is a lawyer.
A B C D

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate its meaning is similar to that of the original sentence.

Question 36: It was too noisy for me to read a book.

A. If it isn't noisy, I can read a book.

B. It was so noisy that I couldn't read a book.

C. It was very noisy so that I could read a book.

D. I can't read a book because it is very noisy.

Question 37: "Can you speak slowly?" he said to me.

A. He asked me if I could speak slowly.

B. He asked me if could I speak slowly?

C. He asked me whether I can speak slowly.

D. He asked me whether can I speak slowly.

Question 38: "Remember to go to bed early," she said to me.

A. She ordered me to go to bed early.

B. She wished I had gone to bed early.

C. She reminded me to go to bed early.

D. She asked me why I hadn't gone to bed early.

Question 39: - "I'm sorry. I was late," John said to her.

A. John accused her of being late.

B. John said to her that he was late.

C. She apologized to John for being late.

D. John apologized to her for being late.

Question 40: He had hardly put up the tent when it rained.

A. It had rained before he put up the tent.

B. He put up the tent while it was raining.

C. By the time he puts up the tent, it will have rained.

D. Hardly had he put up the tent when it rained.

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 41 to 45.

After many days alone at sea, Joshua Slocum saw a sailor steering his ship. It was the captain of the Pinta, one of Columbus's ships. In writing of his round - the - world journey in the 1890s, Slocum told of how real the captain seemed.

Sir Ernest Shackleton told a similar story. He and two friends were tramping thirty - six miles across South Georgia, Antarctica, in 1914. They became aware of a fourth member of the group. It guided them across the snow, rock, and ice of the island. No one knows yet why people, alone or with others, imagine such companions. When we find the reason, it will be important, especially to astronauts and deep - sea explorers, who must work in lonely places. It may also explain why children often tell of unreal playmates.

Question 41: Joshua Slocum thought he saw ....

A. the captain of the Pinta   C. the captain of the Nina

B. Christopher Columbus   D. the ghost of his brother

Question 42: Slocum probably imagined this companion because he was ....

A. seasick   B. lonely   C. hungry   D. sunburned

Question 43: In his book, Slocum wrote that this companion seemed ....

A. real   B. ghostlike   C. friendly   D. frightening

Question 44: Another imaginary companion was described by ....

A. Robert Peary   C. Ernest Hemingway

B. David Lewis   D. Ernest Shackleton

Question 45: Three men felt a fourth presence as they tramped across ....

A. the Statue of Georgia   C. the island of South Georgia

B. an Australian island   D. the Arctic Circle

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word for each of the blanks from 46 to 50.

ACTION SCIENCES IN FILMS

Modern cinema audience, expect to see plenty of thrilling scenes in action films. These scenes, ...(46)... are known as stunts, are usually performed by stuntmen who are specially trained to do dangerous things to be extremely precise, sometimes stopping right in front of the camera and film crew. At an early ...(47)... in the production on an expert stuntman is called in to work out the action ...(48)... and form a team. He is the only person who can go against the wishes of the director although he will usually only do this in the interests of safety.

Many famous actors like to do the dangerous ...(49)... themselves, which produces better shots, since stuntmen don't have to stand in for the actors. Actors like to become involved in all the important aspects of the character they are playing, but without the recent progress in safety equipment, insurance companies

would never let them ...(50)... the risk. To do their own stunts, actors need to be good athletes, but they must also be sensible and know their limits. If they were to be hurt, the film would come to be sudden halt.

Question 46: A. who   B. whom   C. which   D. of which

Question 47: A. parts   B. stage   C. area   D. section

Question 48: A. wonders   B. composer   C. scenes   D. players

Question 49: A. duty   B. chapter   C. activity   D. parts

Question 50: A. take   B. to take   C. do   D. to do

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

Question 1: D - booked

* **ed** trong từ *booked* được phát âm là /**t**/, **ed** trong các từ "*snowed, trained, followed*" được phát âm là /**d**/.

Question 2: C - bear

* **ear** trong từ *bear* được phát âm là /**eə(r)**/, **ear** trong các từ còn lại "*hear, dear, clear*" được phát âm là /**ɪə(r)**/.

Question 3: D - union

* **i** trong *union* được phát âm là /**i**/, **i** trong các từ còn lại "*wine, kind, mice*" được phát âm là /**aɪ**/.

Question 4: C - pool

* **oo** trong *pool* được phát âm là /**u:**/, **oo** trong các từ còn lại "*blood, flood, club*" được phát âm là /ʌ/.

Question 5: A - women

* **e** trong *women* được phát âm là /**i**/, **e** trong các từ còn lại "*get, step, let*" được phát âm là /**e**/.

Question 6: C - smoking

+ Về mặt ngữ nghĩa: "*Hút thuốc là nguyên nhân dẫn đến ung thư phổi.*"

+ Về mặt ngữ pháp: Quan sát câu gốc đề cho, ta thấy câu văn cần vị trí của một chủ ngữ. Như ta biết: ***gerund (V-ing)*** - hình thức danh động từ khi đứng đầu câu có chức năng của một danh từ làm chủ ngữ. Do vậy, **C** là đáp án cần tìm.

Các đáp án còn lại không phù hợp vì:

A. To smoke là *V - to infinitive* để chỉ mục đích - không thể đứng đầu câu làm chủ ngữ.

B. *Smoke* là *V - bare infinitive* và D. *Smoked* là hình thức quá khứ đơn của động từ *smoke*. Vì vậy, chúng không thể đứng đầu câu đảm nhiệm chức năng chủ ngữ.

Question 7: A - wouldn't ask

+ Về mặt ngữ nghĩa: "*Nếu tôi có bản đồ, tôi sẽ không hỏi bạn đường đến chợ.*"

+ Về mặt ngữ pháp: Quan sát câu văn ta thấy, từ ***if*** đang được sử dụng và mệnh đề giả sử (*if clause)* được chia ở thì quá khứ đơn (***had***). Ta luận ra đây là dạng câu điều kiện loại II với công thức như sau:

If clause (QKĐ), main clause (S + would/ could + Vnguyên vẹn)

Từ công thức trên, ta thấy **A** là đáp án duy nhất đúng.

Question 8: D - Despite

+ Về mặt ngữ nghĩa: "*Mặc dù có gió mạnh nhưng chúng tôi vẫn lái xe nhanh.*"

+ Về mặt ngữ pháp: Dựa vào ngữ nghĩa và ngữ pháp của câu, ta chọn đáp án **D** là đáp án duy nhất đúng. Trong trường hợp này, ta có công thức sau:

Despite + N/N.P, clause : *mặc dù, cho dù, dẫu rằng*

Các đáp án còn lại không phù hợp vì:

A. Because of: Because of + N/N.P, clause: *bởi vì, do bởi* - không phù hợp về mặt ngữ nghĩa của câu văn.

B. Due to: Due to + N/N.P, clause: *bởi vì, do bởi* - không phù hợp về mặt ngữ nghĩa của câu văn.

C. Thanks to + N/N.P, clause: *nhờ vào* - không phù hợp về mặt ngữ nghĩa của câu văn.

Question 9: C - went out

+ Về mặt ngữ nghĩa: "*Trong khi tôi đang đọc sách thì đèn tắt.*"

+ Về mặt ngữ pháp: **go out**: tắt (*went* là hình thức quá khứ đơn của động từ *go*)

Các đáp án còn lại không phù hợp vì:

A. put off (v): rời khỏi

B. run off (v): rút hoặc chảy ra khỏi (*ran* là hình thức quá khứ đơn của động từ *run*)

D. go off (v): rời, bắn ra, nổ (*went* là hình thức quá khứ đơn của động từ của *go*)

Question 10: D - cooking

+ Về mặt ngữ nghĩa: "*Khi điện thoại reo, cô ấy đã nấu ăn xong rồi.*"

+ Về mặt ngữ pháp: Ta có: **finish + V – ing**. Vậy, ta chọn **D** là đáp án đúng.

Các đáp án còn lại không phù hợp vì:

A (cook), B (to cook) và C (to be cooked) đều không phù hợp về mặt ngữ pháp của câu văn.

Question 11: C - some

+ Về mặt ngữ nghĩa: "*Bạn dùng một ít trà nhé?*"

+ Về mặt ngữ pháp: ***Some*** thường xuất hiện trong câu văn có ý nghĩa của một ***lời mời***: **Would you like + V- to infinitive?** Mặt khác, ta thấy ***tea*** là danh từ không đếm được. Ta có :

Some + danh từ đếm được số nhiều/danh từ không đếm được: một vài, một tí, một ít

Các đáp án còn lại không phù hợp vì:

A. any: any + danh từ đếm được số nhiều/ danh từ không đếm được (hàm ý phủ định): *một tí, một ít* - thường xuất hiện trong câu phủ định và câu hỏi.

Ví dụ: Is there any water in the bottle? (*Còn chút nước nào trong chai không?*) – Câu này hàm ý hầu như không còn nước trong chai.

B. much: much + danh từ không đếm được: *nhiều* - không phù hợp về mặt ngữ nghĩa của câu văn.

D. few: few + danh từ đếm được số nhiều: *quá ít, hầu như không* (hàm ý phủ định) - không phù hợp về mặt ngữ nghĩa và ngữ pháp của câu văn.

Question 12: D - making

+ Về mặt ngữ nghĩa: "*Mặc cho cha mẹ đã trừng phạt thì những đứa trẻ vẫn tiếp tục làm ồn.*"

+ Về mặt ngữ pháp: Ta có: ***keep + V-ing***: *cứ mãi làm gì, tiếp tục làm gì*

Question 13: D - from

+ Về mặt ngữ nghĩa: "*Người đàn ông ngăn không cho chúng tôi đến gần công trường.*"

+ Về mặt ngữ pháp: ***prevent s.o from s.t***: *ngăn chặn ai làm điều gì*

Question 14: A - missed

+ Về mặt ngữ nghĩa: "*Đáng tiếc là chúng tôi đã bỏ lỡ chuyến xe buýt cuối cùng.*"

Ta có: **miss (v)**: bỏ lỡ (chuyến xe, chuyến tàu). (*missed* là hình thức quá khứ đơn của động từ *miss*).

Các đáp án còn lại không phù hợp vì:

B. forget (v): quên (*forgot* là hình thức quá khứ đơn của động từ *forget*)

C. interrupt (v): gián đoạn, phá vỡ cái gì đang diễn ra liên tục (*interrupted* là hình thức quá khứ đơn của động từ *interrupt*).

D. sell (v): bán (*sold* là hình thức quá khứ đơn của động từ *sell*)

Question 15: C - Most of

+ Về mặt ngữ nghĩa: "*Hầu hết người dân trong ngôi làng này đều nói tiếng Anh khá tốt.*"

+ Về mặt ngữ pháp: Ta quan sát thấy từ cần điền đứng trước ***the people*** – *danh từ số nhiều*. Ta cũng biết ***most of*** thường được sử dụng trước các từ chỉ hạn định như ***the, this, these, those, my,***…. Công thức: ***Most of + the/this/these/those…+ danh từ đếm được số nhiều/danh từ không đếm được.*** Từ lý luận trên, ta rút ra C là đáp án duy nhất đúng.

Các đáp án còn lại không phù hợp vì:

A. Many - không phù hợp về mặt ngữ pháp của câu văn (Trong trường hợp này, hình thức đúng là: many people)

B. Most: Most + danh từ đếm được số nhiều/danh từ không đếm được (không đi kèm với những từ chỉ hạn định).

D. Many more: không có cụm từ này.

Question 16: C - comes

+ Về mặt ngữ nghĩa: "*Phần lớn những người đàn ông này đến từ Lào.*"

+ Về mặt ngữ pháp:

The number of + danh từ đếm được số nhiều + Vsố ít: *phần lớn*

Question 17: A - programmer

+ Về mặt ngữ nghĩa: *"Khi tôi trưởng thành, tôi muốn trở thành lập trình viên máy tính."*

Ta có: **programmer (n)**: *người lập trình*

Các đáp án còn lại không phù hợp vì:

B. design (n): bản thiết kế

C. programme (n): chương trình

D. invention (n): sự phát minh

Question 18: B - interviewer

+ Về mặt ngữ nghĩa: *"Đây là người phỏng vấn sẽ hỏi bạn một số câu hỏi liên quan đến kinh nghiệm làm việc của bạn."*

Ta có: **interviewer (n)**: *người phỏng vấn*

Các đáp án còn lại không phù hợp vì:

A. employee (n): nhân công

C. employment (n): công việc, việc làm

D. interviewee (n): người được phỏng vấn

Question 19: D - A and B are correct

+ Về mặt ngữ nghĩa: *"Vốn tiếng Anh của bạn gần đây đã tiến bộ rất nhiều."*

+ Về mặt ngữ pháp: **lately = recently**: *gần đây* - thường được sử dụng trong thì hiện tại hoàn thành và có vị trí đứng: đầu câu hoặc cuối câu.

Question 20: A - in order to

+ Về mặt ngữ nghĩa: *"Họ dùng xe để mua vài thứ cho bữa sáng."*

+ Về mặt ngữ pháp: **In order to + Vnguyên vẹn**: *để* ... - mệnh đề trạng ngữ chỉ mục đích.

Các đáp án còn lại không phù hợp vì:

B. in order that, C. so that

Ta có: so that/in order that + clause (S + modals + Vnguyên vẹn): *để mà, mục đích là* ... - không phù hợp về mặt ngữ pháp của câu văn.

D. in order for: in order for + N/N.P/ V-ing: *để mà, nhằm mục đích* ... - không phù hợp về mặt ngữ pháp của câu văn.

Question 21: B - that

+ Về mặt ngữ nghĩa: *"Đây là khách sạn tốt nhất mà tôi từng biết."*

+ Về mặt ngữ pháp: Như ta biết, ***that*** thường đi sau các trường hợp so sánh cực cấp như: ***the first, the last, the only, the best,...*** Do vậy, ta chọn đáp án **B**.

Các đáp án còn lại không phù hợp vì:

A. which: *cái mà* ... - dùng để thay thế cho những từ chỉ đồ vật, con vật, sự vật; làm chức năng tân ngữ hoặc chủ ngữ.

C. what: *gì, cái gì* - thường được dùng làm từ để hỏi, có thể làm chủ ngữ hoặc tân ngữ – (không phù hợp về mặt ngữ nghĩa và ngữ pháp của câu văn).

D. of which: không có dạng này.

Question 22: D - cut

+ Về mặt ngữ nghĩa: *"Tôi dự định cắt tóc vào ngày mai."*

+ Về mặt ngữ pháp: Ta quan sát thấy cụm từ ***...have my hair...*** trong câu đề cho. Đây là dạng thức của cấu trúc ***nhờ bảo:***

S + have + O (thing) + P.P

Các đáp án còn lại không phù hợp vì:

A. to cut - dạng to-inf

B. cutting - dạng V-ing

C. being cut - dạng bị động

Question 23: A - childhood

+ Về mặt ngữ nghĩa: *"Tôi có một cuộc sống bất hạnh suốt thời thơ ấu."*

Ta có: **childhood (n)**: thời thơ ấu

Các đáp án còn lại không phù hợp vì:

B. children (n): trẻ con

C. childlike (adj): ngây thơ, hồn nhiên

D. child (n): trẻ con (danh từ số ít của *children*)

Question 24: C - the

+ Về mặt ngữ nghĩa: *"Đây là bài kiểm tra khó nhất mà tôi từng gặp."*

+ Về mặt ngữ pháp: Ta quan sát thấy cụm từ ***most difficult*** trong câu văn đề cho. Đây là dạng câu so sánh nhất của tính từ dài ***difficult***. Ta có công thức sau:

So sánh cực cấp của tính từ hoặc trạng từ dài:
... the most + long adj/adv + ...

Vậy, C là đáp án duy nhất đúng.

Question 25: A - It is worthless

+ Về mặt ngữ nghĩa: *"Không ích lợi gì trong việc đọc các tin tức."*

+ Về mặt ngữ pháp: **It is worthless + V-ing**: *không có lợi ích trong việc gì.*

Các đáp án còn lại không phù hợp vì:

B. It is necessary: thật cần thiết.

Ta có: **It + tobe + adj (+ for S.O) + V- to infinitive**: *Thật ... để làm gì* - không phù hợp về mặt ngữ pháp của câu văn.

C. It is impossible: *thật không thể* - không phù hợp về mặt ngữ nghĩa và ngữ pháp của câu văn.

D. There is no need: *không cần phải.*

Ta có: There is no need + Vto-inf: *không cần phải làm gì.*

Question 26: **B - I'm glad you like it.**

+ Về mặt ngữ nghĩa: *"Cảm ơn về món quà đáng yêu của bạn."* - *"Tôi rất vui khi bạn thích nó."*

+ Về mặt ngữ pháp: Đây là dạng câu chức năng giao tiếp. Vì vậy, để đáp lại lời cảm ơn này, ta chọn đáp án **B** là phù hợp với tình huống đề cho nhất.

Các đáp án còn lại không phù hợp vì:

A. You know it is very expensive: *Bạn biết đấy, nó rất đắt.* Không dùng câu nói này để đáp lại lời cảm ơn chân thành từ người nói.

C. Hardly do I like it: *Tôi không thích nó chút nào* - Không dùng cho câu đáp lại lời cảm ơn.

D. It's my pleasure: *Đó là vinh hạnh của tôi* - dùng để đáp trả những câu cảm ơn sự giúp đỡ của mình về việc gì đó.

Question 27: **C - Oh, forget it.**

+ Về mặt ngữ nghĩa: - *"Tôi thật sự xin lỗi vì đã không gửi thư cho bạn."*

- *"Không sao, tôi đã quên rồi."*

+ Về mặt ngữ pháp: Ta quan sát thấy đây là dạng câu chức năng giao tiếp. Đối với loại câu mang hàm ý ***xin lỗi***, ta thường đáp trả bằng những văn phong lịch sự hàm ý ***bỏ qua***. Do vậy, ta chọn đáp án **C**.

Các đáp án còn lại không phù hợp vì:

A. You're welcome: *Bạn luôn được chào đón* - dùng để đáp trả đối với những câu cảm ơn vì đã giúp đỡ.

B. Make yourself at home: *cứ tự nhiên như ở nhà* - không phù hợp với ngữ nghĩa của câu văn.

D. I hate it: *Tôi ghét điều đó* - không dùng trong văn phong lịch sự.

Question 28: **B - Twice a year**

+ Về mặt ngữ nghĩa: *"Bạn đến thành phố này mấy lần rồi?"*

+ Về mặt ngữ pháp: Ta quan sát câu đề cho sử dụng **"How often..."**. Đối với dạng câu hỏi này, ta phải đáp lại bằng cách nói:

"once/twice/ "số đếm + times" + a + week/month/year" hoặc
"sometimes/never/rarely…".

Các đáp án còn lại không phù hợp vì:

A. By plane: *bằng máy bay* - trả lời cho câu hỏi về *phương tiện*.

C. Two hours: trả lời cho câu hỏi "How long".

D. For a long time: *trong một thời gian dài, lâu lắm rồi* - trả lời cho câu hỏi "when/ how long".

Question 29: **C – "How about having a cup of coffee?"**

+ Về mặt ngữ nghĩa: *"Bạn nghĩ thế nào về việc dùng một tách cà phê?"* - *"Ồ, đó là một ý kiến hay."*

+ Về mặt ngữ pháp: Ta có thể dùng ***"How about + N/N.P?"*** để hỏi ý kiến của ai muốn làm gì đó không. Trong trường hợp này, ta chọn **C** là đáp án đúng.

Các đáp án còn lại không phù hợp vì:

A. How much does it cost? *Cái này bao nhiêu tiền?* - Đây là câu hỏi về giá cả.

B. How may I help you? *Tôi có thể giúp được gì cho bạn?* - Câu giao tiếp mang tính chất lịch sự mong muốn được giúp đỡ ai đó làm việc gì.

D. How long does it last? *Nó kéo dài trong bao lâu?* - không phù hợp với ngữ nghĩa của câu văn.

Question 30: **A - No, I wouldn't**

+ Về mặt ngữ nghĩa: *"Bạn có thể chờ anh ấy một chút nữa được không?"*

+ Về mặt ngữ pháp: Đây là dạng câu chức năng giao tiếp với cấu trúc **"Would you mind + V-ing?** *Cảm phiền ai đó làm gì?*". Đối với dạng này, ta phải đáp lại bằng câu trả lời *lịch sự* hoặc *tế nhị*. Do vậy, ta chọn đáp án "A. No, I wouldn't: *Không, tôi không thấy phiền*" (hàm ý là tôi sẽ đợi).

Các đáp án còn lại không phù hợp vì:

B. No, I would và D. Yes, I wouldn't: không đúng hình thức ngữ pháp.

C. Yes, I would: *Không, tôi không chờ được* - không dùng trong câu đáp trả lịch sự.

Question 31: D - late → lately

+ Về mặt ngữ nghĩa: *"Gần đây anh ấy đã thay đổi rất nhiều."*

+ Về mặt ngữ pháp: Như ta biết, **lately**: *gần đây* được sử dụng trong thì hiện tại hoàn thành với hai vị trí đứng: đầu câu hoặc cuối câu.

Question 32: **B - more than → than**

+ Về mặt ngữ nghĩa: *"Tôi thích ở nhà hơn là đi xem phim."*

+ Về mặt ngữ pháp: Ta quan sát thấy có ***would rather*** trong câu văn đề cho. Đây là dạng thức "***would rather…than…***". Ta có cấu trúc như sau:

S + would rather + V nguyên vẹn + than + V nguyên vẹn :
thích cái gì hơn cái gì (một chủ ngữ)

Lưu ý: **S1 + would rather + S2 + QKĐ (+ than + QKĐ)**: *ai đó thích người khác làm gì hơn làm gì* (hai chủ ngữ).

Question 33: **B - of → for**

+ Về mặt ngữ nghĩa: *"Tôi xin lỗi Tom về việc đã đánh cắp chiếc đồng hồ của anh ấy."*

Ta có: **apologize to S.O for S.T/ doing S.T**: *xin lỗi ai về việc gì*

Question 34: **D - for → of**

+ Về mặt ngữ nghĩa: *"Anh ta hút thuốc quá nhiều, vì vậy anh ta đã chết vì bệnh ung thư phổi."*

Ta có: **die of + bệnh tật**: *chết vì bệnh gì*

Question 35: **B - who → whose**

+ Về mặt ngữ nghĩa: *"Người phụ nữ có con gái học giỏi môn toán là một luật sư."*

+ Về mặt ngữ pháp: Câu gốc vốn có:

"The woman is a lawyer. **Her daughter** is good at maths."

Ta cần một đại từ quan hệ, chính là **whose** - đại từ có thể thay thế cho tính từ sở hữu "her". Như ta biết: **who**: *người mà* - dùng để thay thế cho những từ chỉ người làm chức năng chủ ngữ. Ta không thể dùng **who** trong trường hợp này.

- The woman is a lawyer. **Her daughter** is good at maths.

whose

→ *The woman whose daughter is good at maths is a lawyer.*

"Cần lưu ý: đại từ quan hệ **whose** đặt ngay sau từ mà nó cần thay thế."

Question 36: B - It was so noisy that I couldn't read a book.

+ Về mặt ngữ nghĩa: Câu gốc = Đáp án B: *"Ở đây quá ồn đến nỗi tôi không thể đọc sách."*

+ Về mặt ngữ pháp: Ta có hai cấu trúc tương đương về mặt nghĩa: ***"…too + adj/adv + V- to infinitive = …so + adj/adv + that + clause**: quá … đến nỗi …"* Hai cấu trúc này có thể dùng để thay thế cho nhau nhưng ý nghĩa của câu thì không hề thay đổi.

* Phương án sai:

A. "Nếu ở đây không ồn thì tôi có thể đọc sách". Câu văn sử dụng câu điều kiện loại I để diễn tả sự việc có thể hoặc không thể xảy ra trong tương lai - không phù hợp với ý nghĩa của câu gốc.

C. Ở đây quá ồn để tôi có thể đọc sách - không phù hợp với ý nghĩa của câu gốc

D. Tôi không thể đọc sách bởi vì ở đây quá ồn - mệnh đề trạng ngữ chỉ lí do: không phù hợp với ý nghĩa của câu gốc.

Question 37: A - He asked me if I could speak slowly.

+ Về mặt ngữ nghĩa: Câu gốc: *"Bạn có thể nói chậm một chút không?"* anh ấy nói với tôi. ⇒ Đáp án đúng: *"Anh ấy hỏi tôi liệu tôi có thể nói chậm lại không"*.

Đây là dạng câu tường thuật gián tiếp dạng ***"Có/Không"***. Trong trường hợp này, ta dùng ***whether*** hoặc ***if*** để bắt đầu câu gián tiếp và lược bỏ dấu "?". Khi đổi từ câu trực tiếp sang câu gián tiếp, ta phải tuân theo quy luật về thì: lùi về một thì so với thì trong câu gốc (ở đây: hiện tại đơn → *quá khứ đơn)*. Riêng đối với động từ khiếm khuyết trong trường hợp này: ***can → could.***

* Phương án sai:

B. không sử dụng dấu "?" trong câu tường thuật gián tiếp.

C. phải lùi một thì so với thì của câu gốc: can → could.

D. đảo ngữ - sai ngữ pháp của câu tường thuật gián tiếp.

Question 38: C - She reminded me to go to bed early.

+ Về mặt ngữ nghĩa: Câu gốc: *"Nhớ đi ngủ sớm nhé,"* cô ấy bảo tôi. ⇒ Đáp án đúng: **C.** *Cô ấy nhắc tôi đi ngủ sớm.*

* Phương án sai:

A. Cô ấy *ra lệnh* cho tôi đi ngủ sớm.

B. Cô ấy *ước gì* tôi đã đi ngủ sớm - Câu văn diễn tả điều trái với thực tế trong quá khứ - không phù hợp với ý nghĩa của câu gốc.

D. Cô ấy hỏi tôi *tại sao* lại không đi ngủ sớm.

Question 39: D - John apologized to her for being late.

+ Về mặt ngữ nghĩa: Câu gốc : *"Anh xin lỗi. Anh đã đến trễ."* John nói với cô ấy. ⇒ Đáp án đúng: **D.** *"John xin lỗi cô ấy vì đã đến trễ."*

* Phương án sai:

A. John *buộc tội* cô ấy về việc đến trễ.

B. John *nói* với cô ấy rằng anh ấy đến trễ.

C. *Cô ấy xin lỗi* John vì đã đến trễ.

Question 40: D - Hardly had he put up the tent when it rained.

+ Về mặt ngữ nghĩa: Câu gốc: *"Chẳng bao lâu sau khi anh ấy dựng lều thì trời mưa."* ⇒ Đáp án đúng: **D.***"Chẳng bao lâu sau khi anh ấy dựng lều thì trời mưa."*

Ta có: **"S + had + hardly + V3/ed + when + QKĐ = Hardly + had + S + V3/ed + when + QKĐ: …** ***không bao lâu thì…"***

* Phương án sai:

A. Trời đã mưa *trước khi* anh ấy dựng lều.

B. Anh ấy dựng lều *trong khi* trời đang mưa.

C. Trời *sẽ* mưa trước khi anh ấy dựng lều.

Hướng dẫn giải câu 41 - 45

Bài dịch đề nghị:

Sau nhiều ngày một mình lênh đênh trên biển, Joshua Slocum đã nhìn thấy một thủy thủ đang lái tàu. Đó là thuyền trưởng của con tàu Pinta - một trong những con tàu của Columbus. Trong nhật ký chuyến hành trình vòng quanh thế giới vào những năm 1890 của mình, Slocum đã mô tả lại diện mạo có thật ra sao của người thuyền trưởng.

Ngài Ernest Shackleton đã kể một câu chuyện tương tự của ông. Vào năm 1914, ông và hai người bạn đang băng qua 36 dặm đường dọc South Georgia thuộc vùng Nam Cực. Họ bất giác ý thức được có thành viên thứ tư trong nhóm. Chính nó chỉ đường họ băng qua tuyết, đá và các tản băng trên hòn đảo. Không một ai biết tại sao mọi người, dù đi một mình hay cùng với những người khác, đều tưởng tượng về những những người bạn đồng hành như vậy. Khi chúng tôi tìm ra được nguyên nhân, điều đó sẽ rất quan trọng, đặc biệt là đối với các phi hành gia vũ trụ hay những nhà thám hiểm đại dương, những người luôn làm việc ở những nơi không có người. Điều này cũng giải thích tại sao trẻ con thường kể chuyện về những người bạn vô hình.

Question 41: A - the captain of the Pinta.

+ Câu đề hỏi: *"Joshua Slocum nghĩ rằng ông ta đã nhìn thấy …"*

+ Trong đoạn 1 dòng thứ nhất có đề cập: "After many days alone at sea … the captain of the Pinta…" (Sau nhiều ngày một mình lênh đênh ngoài biển, Joshua Slocum nhìn thấy một thủy thủ đang lái chiếc tàu. Đó là thuyền trưởng của con tàu Pinta…)

Question 42: B - lonely

+ Câu đề hỏi: *"Slocum có lẽ đã tưởng tượng ra người bạn đồng hành này bởi vì ông ta ..."*

+ Trong câu đầu tiên của đoạn 1 có đề cập: "After many days **alone** at sea ... the captain of the Pinta..." (*Sau nhiều ngày một mình lênh đênh ngoài biển, Joshua Slocum thấy một thủy thủ đang lái chiếc tàu. Đó là thuyền trưởng của con tàu Pinta...*)

Question 43: A - real

+ Câu đề hỏi: *"Trong cuốn sách của mình, Slocum viết về người bạn đồng hành dường như ..."*

+ Trong câu cuối cùng của đoạn 1 có đề cập: "...Slocum told of how real the captain seemed." (*...ông đã mô tả lại diện mạo của người thuyền trưởng trông có thật thế nào.*)

Question 44: D - Ernest Shackleton

+ Câu đề hỏi: *"Một người bạn đồng hành vô hình khác đã được miêu tả bởi ..."*

+ Trong câu đầu tiên của đoạn 2 có đề cập: "Sir Ernest Shackleton told a similar story." (*Ngài Ernest Shackleton đã kể một câu chuyện tương tự của ông.*)

Question 45: C - the island of South Georgia.

+ Câu đề hỏi: *"Ba người đàn ông cảm thấy sự có mặt của người thứ tư khi họ đang băng qua dọc ..."*

+ Trong hai dòng đầu của đoạn 2 có đề cập: "He and two friends were tramping thirty-six miles across South Georgia..." (*Ông và hai người bạn đang băng qua 36 dặm đường dọc South Georgia...*")

Hướng dẫn giải từ câu 46 - 50

Bài dịch đề nghị:

KHOA HỌC CÁC PHA HÀNH ĐỘNG TRONG PHIM TRƯỜNG

Những khán giả yêu thích xem phim ngày nay mong đợi xem nhiều những thước phim gay cấn trong phim hành động. Người ta biết đến những pha mạo hiểm thường được diễn bởi các diễn viên đóng thế - những người được huấn luyện đặc biệt để đóng những cảnh nguy hiểm đòi hỏi độ chính xác cao, có khi họ phải diễn cận cảnh trước máy quay và đoàn làm phim. Vào giai đoạn đầu của quá trình tuyển chọn diễn viên đóng thế đòi hỏi phải vạch ra những cảnh hành động và tạo thành một đội. Diễn viên đóng thế là người duy nhất có thể diễn trái ý của đạo diễn mặc dù anh ta chỉ làm điều này vì sự an toàn của bản thân.

Nhiều diễn viên nổi tiếng muốn chính mình đóng những pha mạo hiểm cho những thước phim hay hơn vì những diễn viên đóng thế thật ra không đứng trong hàng ngũ những diễn viên thực thụ. Những nam diễn viên này muốn thể hiện tất cả những khía cạnh quan trọng thuộc vai diễn mà họ đang đảm nhiệm, nhưng nếu không có những thiết bị an toàn hiện đại thì các công ty bảo hiểm không bao giờ để họ mạo hiểm. Để thực hiện luôn vai trò đóng thế, các diễn viên cần phải có thể lực tốt, đồng thời họ phải có óc phán đoán và hiểu rõ những giới hạn có thể của bản thân. Nếu họ bị thương, bộ phim sẽ phải ngừng quay đột ngột.

Question 46: C - which

which: cái mà... dùng để thay thế cho những từ chỉ vật, đồ vật, con vật; làm chức năng tân ngữ hoặc chủ ngữ. Trong trường hợp này, **which** được dùng để thay thế cho ***these scenes***.

Question 47: B - stage

Ta có: **at an early stage**: vào giai đoạn đầu tiên

Question 48: C - scenes

- scene (n): cảnh quay (*scenes* là danh từ số nhiều)

Các đáp án còn lại không phù hợp vì:

A. wonder (n): cảnh đẹp (*wonders* là danh từ số nhiều)

B. composer (n): người soạn nhạc

D. players (n): người chơi (một trò chơi nào đó)

Question 49: D - parts

- part (n): vai diễn (*parts* là danh từ số nhiều)

Các đáp án còn lại không phù hợp vì:

A. duty (n): nhiệm vụ, nghĩa vụ

B. chapter (n): chương

C. activity (n): hoạt động

Question 50: A - take

Ta có: ***let* s.o *do* s.t**: để ai làm việc gì

ĐỀ SỐ 2

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part is pronounced differently from that of the rest in each of the following questions.

Question 1: A. although B. laugh C. rough D. cough

Question 2: A. trouble B. young C. enough D. about

Question 3: A. smiled B. played C. opened D. washed

Question 4: A. skin B. mine C. line D. fine

Question 5: A. bank B. man C. tape D. balance

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 6: I think, they are intelligent..........to find the best solution.

A. rather B. enough C. further D. more and more

Question 7: They are tired. They............for two hours.

A. had been running B. were running

C. had run D. have been running

Question 8: My younger sister prefers….swimming to going to the cinema.

A. to go B. go C. went D. going

Question 9: …moving the chair to another place to make room for the TV?

A. Would you like B. Are you going to

C. Would you mind D. Do you prefer

Question 10: I am fed up……….this food.

A. about B. from C. for D. with

Question 11: Lan: "That's a nice present."

Minh: "…………….."

A. Thank you B. I can't buy it for you

C. Thank you. See you soon D. How do you do

Question 12: She couldn't walk as simply as you expected……her broken leg.

A. because B. because of C. account for D. despite

Question 13: If it hadn't been for your laziness, you………the test easily.

A. could pass B. had passed

C. could have passed D. hadn't passed

Question 14: Although they are tired,……….. .

A. but they won't be absent from school B. so they stay at home

C. they had been ill seriously D. they won't be absent from school

Question 15: I will remember…………there on time next week.

A. to get B. getting C. get D. got

Question 16: They…………their country for the past few years.

A. will have developed B. have developed

C. are developed D. would have developed

Question 17: - "See you tomorrow."

- "…………….."

A. Nice to meet you B. Goodbye

C. That's okay D. I am busy tomorrow

Question 18: The meeting will be held……….March.

A. since B. on C. in D. at

Question 19: He always does what he says. He is a very………..person.

A. reliable B. unreliable C. rely D. relying

Question 20: Don't forget to call me……….you arrive at the airport.

A. at last B. as soon as C. as possible D. until

Question 21: - "How may I help you?"

- "…………….."

A. Thank you. But I can manage B. Excuse me

C. That's all right D. That's ok

Question 22: She must have made them………their room regularly.

A. to clean B. clean C. cleaning D. cleaned

Question 23: I would rather you………home before 3:00 p.m.

A. went B. go C. to go D. going

Question 24: You should take………..of the situation to tell the truth.

A. advance B. profit C. advantage D. advice

Question 25: - "How often do you go to the night club?"

- "………………."

A. Twice a week B. It's very wonderful

C. It's five hours D. I like its service

Question 26: His illness…………more rapidly than we expected.

A. recovered B. passed C. covered D. gained

Question 27: - My toothache is getting worse.

- You ………..your doctor earlier.

A. must have seen B. should have seen

C. have seen D. are seeing

Question 28: I wished I……….writing this book in January.

A. had finished B. have finished

C. didn't finish D. am finishing

Question 29: …………you nor I broke the window.

A. Either B. Both C. Each of D. Neither

Question 30: - "What shall we do tonight?"

- "……………"

A. Let's go out for dinner

B. I suggest you should study harder

C. I have made an appointment with my friend

D. And you?

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to show the underlined part that needs correction.

Question 31: Her father has been ill for three weeks. That's the reason why

A B

I suggested she goes home to take care of him.

C D

Question 32: We are looking forward to get your letter as soon as possible

A B

we haven't met you for ages.

C D

Question 33: Their team didn't win the last match because they played bad.

A B C D

Question 34: Hardly had you phoned me than they killed the woman.
A B C D

Question 35: The music is such bad that I can't hear what you are saying.
A B C D

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 36: Had you taken my advice,………….
A. you wouldn't be sad B. you wouldn't have missed the flight
C. unless they ask you to do D. you had had more free time

Question 37: He didn't give up his job………. .
A. but he won the lottery B. he is a millionare
C. although he is a rich man D. whose son is a businessman

Question 38: They looked…………. .
A. as soon as you arrive B. as if they had known her before
C. when they had known her D. until you shouted at them

Question 39: We have heard from you……………
A. since we moved to the countryside B. when we lived here
C. while you were working there D. unless you avoid meeting us

Question 40: No sooner had you opened the door……….. .
A. when he broke into your house B. after you finished cutting grass
C. than the dog ran out of the yard D. and you said nothing

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 41 to 45.

"Where is the university?" is a question many visitors to Cambridge ask, but no one can give them a clear answer, for there is no wall to be found around the university. The university is the city. You can find the classroom buildings, libraries, museums and officers of the university all over the city. And most of its members are the students and teachers or professors of the thirty one colleges.

Cambridge was already developing town long before the first students and teachers arrived 800 years ago. It grew up by the river Granta, as the Cam was once called. A bridge was built over the river as early as 875.

In the fourteenth and fifteenth centuries more and more land was used for college buildings. The town grew much faster in the nineteenth century after the opening of the railway in 1845. Cambridge became a city in 1951 and now it has the population of over 100000. Many young students want to study at Cambridge became. Thousands of people from all over the world come to visit the university town. It has become a famous place all round the world.

Question 41: Why do most visitors come to Cambridge?
A. To see university
B. To study in the colleges in Cambridge
C. To find the classroom buildings
D. To use the libraries of the universities

Question 42: Around what time did the university begin to appear?
A. In the 8th century B. In the 9th century
C. In the 13th century D. In the 15th century

Question 43: Why did people name Cambridge the "city of Cambridge"?
A. Because the river was very well - known
B. Because there is a bridge over the Cam
C. Because it was a developing town
D. Because there is a river named Granta

Question 44: After which year did the town really begin develop?
A. After 800 B. After 875 C. After 1845 D. After 1951

Question 45: From what we read we know that now Cambridge is
A. visited by international tourists
B. a city without wall
C. a city of growing population
D. a city that may have a wall around it

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word for each of the blanks from 46 to 50.

Years ago, …(46)… the lack of good medical care, diseases were the most terrible threat to the early people. Of course, they had no pills, tablets or capsules …(47)… we do today. They used to eat herbs or tree bark to …(48)… many diseases. They also knew that food had great effect on their health. Actually the medicines that we take today are mostly extracted from herbs, tree bark, plants and food. For example, in the 17th century, the Peruvian Indians ate cinchona bark when they had a fever. They learned this from …(49)… only. Until 1816, some pharmacists extracted quinine from the cinchona bark. It is used in the treatment of malaria, a disease transmitted by the anopheles mosquito and common in the tropical countries. Quinine is also used to help cure other diseases. …(50)…, if a child use quinine for a long time, he or she will have rickets.

Question 46: A. because of B. thanks to C. because D. although
Question 47: A. like B. as C. alike D. until
Question 48: A. killed B. treatment C. prohibit D. cure
Question 49: A. thinking B.experient C. experience D. understanding
Question 50: A. However B. So C. In addition D. But for

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

Question 1: A - although

* **gh** trong từ "*although*" không được phát âm (âm câm), **gh** trong các từ "*laugh, rough, cough*" được phát âm là /f/.

Question 2: D - about

* **ou** trong từ *about* được phát âm là /aʊ/, **ou** trong các từ "*trouble, young, enough*" được phát âm là /ʌ/.

Question 3: D - washed

* **ed** trong *washed* từ được phát âm là /t/, **ed** trong các từ "*smiled, played, opened*" được phát âm là /d/.

Question 4: A - skin

* **i** trong từ "*skin*" được phát âm là /i/, **i** trong các từ "*mine, line, fine*" được phát âm là /aɪ/.

Question 5: C - tape

* **a** trong từ *tape* được phát âm là /eɪ/, **a** trong các từ "*bank, man, balance*" được phát âm là /æ/.

Question 6: B - enough

+ Về mặt ngữ nghĩa: "*Tôi nghĩ, họ đủ thông minh để tìm ra giải pháp tốt nhất.*"

+ Về mặt ngữ pháp: Ta có cấu trúc: "**adj/adv + enough + Vto-inf**: *đủ ... để làm gì*"

Question 7: D - have been running

+ Về mặt ngữ nghĩa: "*Họ cảm thấy mệt. Họ đã chạy suốt hai tiếng đồng hồ rồi.*"

+ Về mặt ngữ pháp: Ta quan sát thấy câu đề cho sử dụng "***for two hours:*** *suốt hai tiếng*". Như ta biết: "***for + khoảng thời gian***: *khoảng bao lâu*" thường được dùng trọng thì hoàn thành. Hơn nữa, ngữ cảnh của câu văn có chi tiết "*Họ mệt: **They are tired***". Do đó, ta liên tưởng đến thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn với ý nghĩa diễn tả hành động đã xảy ra và có để lại hậu quả ở hiện tại. Công thức cụ thể:

Thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn: S + have/ has + been + V-ing

Vậy, ta chọn **D** là đáp án duy nhất đúng.

Question 8: D - going

+ Về mặt ngữ nghĩa: "*Em gái của tôi thích bơi lội hơn là đi xem phim.*"

+ Về mặt ngữ pháp: Ta có công thức: **prefer + V-ing + to + V-ing**: *thích làm gì hơn làm gì*

Question 9: C - Would you mind

+ Về mặt ngữ nghĩa: "*Cảm phiền bạn chuyển chiếc ghế sang nơi khác để có chỗ đặt cái ti vi.*"

+ Về mặt ngữ pháp: "**Would you mind + V-ing?**: *Cảm phiền ai đó làm gì?*" - Câu yêu cầu *lịch sự*.

Các đáp án còn lại không phù hợp vì:

A. Would you like + Vto-inf?: *Mời ai làm gì* - lời mời lịch sự.

B. Are you going to + Vnguyên vẹn?: *Bạn sẽ…?* - dự định làm gì.

D. Do you prefer…?: *Bạn có thích* - đưa ra sự lựa chọn.

Question 10: D - with

+ Về mặt ngữ nghĩa: "*Tôi chán ngấy món ăn này rồi.*"

Ta có cụm từ: **to be fed up with S.T**: mệt mỏi, chán ngấy, buồn bực việc gì/điều gì.

Question 11: A - Thank you.

+ Về mặt ngữ nghĩa: "*Món quà thật là đẹp.*" - "*Cảm ơn.*"

+ Về mặt ngữ pháp: Ta chọn đáp án A vì đây là lời đáp lại phù hợp cho câu khen ngợi lịch sự.

Các đáp án còn lại không phù hợp vì:

A. I can't buy it for you: *Tôi không thể mua nó cho bạn.* - không phù hợp với ngữ cảnh.

C. Thank you. See you soon: *Cảm ơn, hẹn gặp lại.*

D. How do you do! *Chào bạn* - Đây là một lời chào.

Question 12: B - because of

+ Về mặt ngữ nghĩa: "*Cô ta không thể đi lại dễ dàng như bạn mong đợi do chân cô ta bị gãy.*"

+ Về mặt ngữ pháp: **Because of + N/N.P, clause**: *bởi vì, do bởi* - mệnh đề trạng ngữ chỉ lí do.

Các đáp án còn lại không phù hợp vì:

A. because + clause, clause: *bởi vì, vì* - không phù hợp về mặt ngữ pháp của câu văn (*her broken leg* là một cụm danh từ) .

C. account for S.T: giải thích cho nguyên nhân gây ra cái gì

D. despite + N/N.P, clause: *mặc dù, dù cho* - mệnh đề trạng ngữ chỉ sự tương phản.

Question 13: C - could have passed

+ Về mặt ngữ nghĩa: "*Nếu không vì sự lười biếng của anh thì anh đã vượt qua bài kiểm tra này dễ dàng.*"

+ Về mặt ngữ pháp: Ta quan sát thấy câu văn đang sử dụng ***If it hadn't been …*** Đây là dạng thức của câu điều kiện loại III (*if clause* được chia ở thì quá khứ hoàn thành). Trong trường hợp này, ta có công thức như sau:

If clause (QKHT), main clause (would/could + Vnguyên vẹn)

Do vậy, đáp án **C** là đáp án duy nhất đúng.

Question 14: D - they won't be absent from school.

+ Về mặt ngữ nghĩa: "*Mặc dù họ mệt nhưng **họ vẫn không nghỉ học.***"

+ Về mặt ngữ pháp: Quan sát câu văn ta thấy mệnh đề đầu tiên bắt đầu bởi từ "*Although...*". Đây là mệnh đề trạng ngữ chỉ sự tương phản. Dựa vào ngữ nghĩa của câu văn, ta thấy chỉ có đáp án **D** là phù hợp nhất.

Các đáp án còn lại không phù hợp vì:

A. but they won't be absent from school - sai cấu trúc ngữ pháp (Trong mệnh đề có chứa ***although*** tuyệt đối không tồn tại ***but*** và ngược lại).

B. so they stay at home - sai ngữ nghĩa và ngữ pháp (so: *vì vậy, cho nên* - dùng để nối hai mệnh đề có ý nghĩa thông báo cho người nghe về kết quả, không sử dụng trong mệnh đề có chứa **although**).

C. they had been ill seriously: họ đã bị ốm nghiêm trọng - không phù hợp với ngữ nghĩa và ngữ pháp của ngữ cảnh đề cho.

Question 15: A - to remember

+ Về mặt ngữ nghĩa: "*Tôi sẽ nhớ đến đây đúng giờ vào tuần tới.*"

+ Về mặt ngữ pháp: Như ta biết, ***remember*** có 2 cách dùng như sau:

Remember + V-ing: nhớ đã làm gì (*hành động đã diễn ra*)

Remember + Vto-inf: nhớ để làm gì (*hành động chưa diễn ra*)

Dựa vào ngữ nghĩa của câu văn, ta thấy hành động được đề cập vẫn *chưa xảy ra*. Trong trường hợp này, ta sử dụng cấu trúc thứ hai: "**Remember + Vto-inf**: nhớ để làm gì". Chú ý là cấu trúc này thường được sử dụng cùng với thì *tương lai đơn* (***next week***).

Question 16: B - have developed

+ Về mặt ngữ nghĩa: "*Họ đã phát triển quê hương mình trong nhiều năm qua.*"

+ Về mặt ngữ pháp: Câu văn này có cụm từ "***for the past few years***: *trong những năm qua*" thường được sử dụng trong thì *hiện tại hoàn thành*. Do vậy, ta chọn đáp án **B** là đáp án chính xác.

Question 17: B - Good bye.

+ Về mặt ngữ nghĩa: "*Hẹn gặp bạn vào ngày mai.*" – "***Tạm biệt.***"

Trong trường hợp này, ta chọn đáp án **B. good bye:** *tạm biệt* là phù hợp nhất với văn phong của câu nói đề cho.

Các đáp án còn lại không phù hợp vì:

A. Nice to meet you!: *Rất vui được gặp bạn!* - đây là câu chào khi gặp nhau.

C. That's okay!: *Được thôi* - câu đáp trả đồng ý với ý kiến của người nói.

D. I am busy tomorrow: *Ngày mai tôi bận rồi* - không phù hợp với ngữ nghĩa của ngữ cảnh đề cho.

Question 18: C - in

+ Về mặt ngữ nghĩa: "*Cuộc họp sẽ được tổ chức vào tháng 3.*"

+ Về mặt ngữ pháp: **In + tháng/năm/tháng + năm** (Ví dụ: in March; in 2011; in March, 2011).

Question 19: A - reliable

+ Về mặt ngữ nghĩa: "*Anh ấy luôn thực hiện điều mình nói. Anh ấy là một người đáng tin cậy.*"

Câu văn này cần vị trí của một tính từ phù hợp nghĩa. *Adj + N*

Ta có: reliable (adj): đáng tin cậy

Các đáp án còn lại không phù hợp vì:

B. unreliable (adj): không đáng tin cậy

C. rely on S.T: tin tưởng vào cái gì, điều gì

D. relying – (V-ing): không đúng loại từ mà câu văn cần.

Question 20: B - as soon as

+ Về mặt ngữ nghĩa: "*Đừng quên gọi điện cho tôi ngay khi bạn đến sân bay.*"

+ Về mặt ngữ pháp: **as soon as**: *ngay khi* - liên từ nối hai mệnh đề, dùng khi có hai hành động xảy ra kế tiếp nhau.

Các đáp án còn lại không phù hợp vì:

A. at last: cuối cùng

C. as possible: như có thể

D. until: cho đến khi

Question 21: A - Thank you. But I can manage.

+ Về mặt ngữ nghĩa: "*Tôi có thể giúp được gì cho bạn.*" – "***Cảm ơn, tôi tự xoay sở được.***"

Dựa vào ngữ nghĩa của câu, ta thấy *A* là đáp án đúng.

Các đáp án còn lại không phù hợp vì:

B. Excuse me!: *Xin lỗi* - không phù hợp với ngữ nghĩa của ngữ cảnh đề cho.

C. That's all right!: *Được rồi* và D. That's ok: *Được rồi* - không phù hợp về mặt ngữ nghĩa của ngữ cảnh đề cho.

Question 22: B - clean

+ Về mặt ngữ nghĩa: "*Ắt hẳn là bà ấy đã bắt họ lau phòng thường xuyên.*"

+ Về mặt ngữ pháp: Ta quan sát thấy câu đề cho đang sử dụng "***made them...***" Ta có cấu trúc với động từ "**make**" như sau: "**make + S.O + Vnguyên vẹn**: bắt/khiến ai làm gì". Cho nên, D là đáp án duy nhất đúng.

Question 23: A - went

+ Về mặt ngữ nghĩa: "*Tôi thích bạn về nhà trước ba giờ chiều hơn.*"

+ Về mặt ngữ pháp: Ta thấy ***would rather*** đang được sử dụng trong câu đề cho. Đây là dạng thức của cấu trúc có *hai chủ ngữ*:

S1 + would rather + S2 + QKĐ (+ than + QKĐ):
ai đó thích người khác làm gì (*hai chủ ngữ*)

Lưu ý: ***would rather*** rất thường xuất hiện trong các dạng đề thi. Nó có hai cấu trúc khác nhau, nếu các thí sinh không cẩn thận sẽ sử dụng sai cấu trúc.

Cấu trúc có một chủ ngữ:

S + would rather + Vnguyên vẹn + than + Vnguyên vẹn:
ai đó thích làm gì hơn (*một chủ ngữ*)

Question 24: B - advantage

+ Về mặt ngữ nghĩa: *"Bạn nên tìm cơ hội để nói sự thật."*

Ta có: **take advantage of S.T/S.O**: *sử dụng tốt cái gì, tận dụng cái gì*

Question 25: A - Twice a week

+ Về mặt ngữ nghĩa: *"Bạn có thường đến câu lạc bộ đêm không?"*

+ Về mặt ngữ pháp: Câu đề cho đang sử dụng dạng câu hỏi với ***"How often…?"*** để hỏi mức độ thường xuyên của ai đó khi làm việc gì. Đối với dạng câu hỏi này ta thường dùng cách đáp lại sau: "once/twice/ "số đếm + times" + a + week/month/year" hoặc "sometimes/never/rarely…".

Question 26: A - recovered

+ Về mặt ngữ nghĩa: *"Bệnh của anh ấy hồi phục nhanh hơn chúng ta tưởng tượng."*

Ta có: recover (v): *hồi phục* (*recovered* là hình thức quá khứ đơn)

Các đáp án còn lại không phù hợp vì:

B. pass (v): qua, đi qua (*passed* là hình thức quá khứ của động từ *pass*)

C. cover (v): phủ lên, che, bọc (*covered* là hình thức quá khứ của động từ *cover*)

D. gain (v): đạt được (*gained* là hình thức quá khứ của động từ *gain*)

Question 27: B - should have seen

+ Về mặt ngữ nghĩa: *"Răng của tôi ngày càng đau."* – ***"Lẽ ra bạn nên đến gặp bác sĩ sớm hơn."***

+ Về mặt ngữ pháp: **should + have + V3/ed**: *đáng lẽ…đã phải* - diễn tả một việc đáng lẽ phải làm trong quá khứ nhưng đã không làm.

Các đáp án còn lại không phù hợp vì:

A. must have seen: **must + have + V3/ed**: *ắt hẳn là đã* - diễn tả sự suy đoán trong quá khứ (không phù hợp về mặt ngữ nghĩa của ngữ cảnh đề cho).

C. have seen: thì hiện tại hoàn thành - không phù hợp về mặt ngữ pháp và ngữ nghĩa của ngữ cảnh đề cho.

D. are seeing: thì hiện tại tiếp diễn (*see* là động từ chỉ giác quan nên không được phép chia ở hình thức tiếp diễn.)

Question 28: A - had finished

+ Về mặt ngữ nghĩa: *"Tôi ước gì mình đã hoàn thành cuốn sách này vào tháng giêng."*

+ Về mặt ngữ pháp: Quan sát câu đề cho ta thấy ***"wished"*** đang được sử dụng ở hình thức quá khứ. Đây là dạng thức của câu diễn đạt với ***wish*** *dùng để diễn tả điều không có thật trong quá khứ*. Dựa vào ngữ nghĩa của câu, ta hiểu ngầm (*sự thật là vào tháng giêng vừa qua, tôi vẫn chưa hoàn thành cuốn sách này*). Trong trường hợp này, ta có cấu trúc:

S + wish + S + had + V3/ed: *diễn tả điều trái với thực tế trong quá khứ*

Question 29: Đáp án D - Neither

+ Về mặt ngữ nghĩa: *"Không phải bạn cũng không phải tôi làm vỡ cửa sổ."*

+ Về mặt ngữ pháp: Ta thấy đề cho có sẵn từ "***nor***". Đây là dạng thức của cấu trúc:

Neither … nor …: *không … mà cũng không*

Các đáp án còn lại không phù hợp vì:

A. Either: Either … or …: hoặc … hoặc …

B. Both: Both … and …: cả … lẫn…

C. Each of: Each of + danh từ đếm được số nhiều/ pronoun + Vsố ít

Question 30: A - Let's go out for dinner.

+ Về mặt ngữ nghĩa: *"Tối nay chúng ta sẽ làm gì nhỉ?"* – ***"Chúng ta hãy ra ngoài dùng bữa tối nhé."***

Dựa vào ngữ cảnh của câu, ta thấy câu "*Tối nay chúng ta sẽ làm gì nhỉ?*" là một lời gợi ý người khác làm gì hoặc đi đâu đó. Ta chọn đáp án **A** là phù hợp nhất.

Các đáp án còn lại không phù hợp về mặt ngữ nghĩa:

B. Tôi đề nghị bạn nên học tập chăm chỉ.

C. Tôi có hẹn với bạn tôi.

D. Còn bạn thì sao?

Question 31: C - goes → go

+ Về mặt ngữ nghĩa: *"Ba của cô ấy đã bị ốm suốt ba tuần rồi. Đó là nguyên nhân tại sao tôi đề nghị cô ấy nên về nhà để chăm sóc ông ấy."*

+ Về mặt ngữ pháp: Câu văn này xuất hiện cấu trúc "suggest". Cụ thể ta có:

S1 + suggest + S2 (+ should) + Vnguyên vẹn:
Ai đó đề nghị người nào đó làm điều gì ***(hai chủ ngữ)***

Do vậy, ta chọn đáp án **C**.

Lưu ý: **suggest** còn có cách dùng thứ hai khi chỉ có ***một chủ ngữ*** duy nhất trong câu:

S + suggest + V-ing: *ai đó đề nghị làm việc gì*
(người nói có tham gia hành động)

Question 32: A - to get → to getting

+ Về mặt ngữ nghĩa: *"Chúng tôi mong nhận được thư của anh càng sớm càng tốt vì đã lâu lắm rồi chúng ta không gặp nhau."*

Ta có: **look forward to + V-ing**: *mong ngóng điều gì*

Question 33: D - bad → badly

+ Về mặt ngữ nghĩa: *"Đội của họ đã không chiến thắng trận đấu cuối bởi vì họ chơi tệ."*

+ Về mặt ngữ pháp: Như ta biết, trạng từ đứng sau động từ thường để bổ nghĩa cho động từ đó. Tính từ không đứng sau động từ thường (trừ trường hợp đó là những động từ chỉ giác quan)

Question 34: B - than → when

+ Về mặt ngữ nghĩa: *"Chẳng bao lâu sau khi bạn điện thoại cho tôi thì họ đã sát hại người phụ nữ."*

+ Về mặt ngữ pháp: Ta có công thức:

***Hardly* + had + S + V3/ed + *when* + QKĐ:** *... chẳng bao lâu ... thì ...*

Question 35: A - such → so

+ Về mặt ngữ nghĩa: *"Bản nhạc này quá dở đến nỗi tôi không thể nghe những gì bạn đang nói."*

+ Về mặt ngữ pháp: Như ta biết: **such + N/N.P + that + clause:** *quá ...đến nỗi mà...* Nhưng đề bài đang sử dụng *tính từ bad* (không phù hợp về mặt ngữ pháp với cấu trúc such.....that). Do vậy, ta sử dụng cấu trúc áp dụng với tính từ: **so + adj/adv + that + clause**: quá ... đến nỗi mà ...

Question 36: B - you wouldn't have missed the flight.

+ Về mặt ngữ nghĩa: *"Nếu bạn nghe theo lời khuyên của tôi, bạn sẽ không bị nhỡ chuyến bay."*

+ Về mặt ngữ pháp: Đây là dạng thức của câu điều kiện loại III bắt đầu bằng "***Had you taken ....***". Trong trường hợp ta không dùng từ "*If*", ta đảo từ "*had*" ra trước chủ ngữ, các thành phần còn lại vẫn không thay đổi. Hay nói cách khác từ "*had*" thay thế vị trí của từ "*If*". Ta có công thức như sau:

Had + S + V3/ed, S + would/could + have + V3/ed

Các đáp án còn lại không phù hợp vì:

A. you wouldn't be sad: *bạn sẽ không buồn* - không đúng hình thức của "main clause" trong câu điều kiện loại III.

C. unless they ask you to do: *nếu họ không yêu cầu bạn phải làm* - không phù hợp về ngữ nghĩa và ngữ pháp của câu văn đề cho.

D. you had had more free time: *bạn đã có nhiều thời gian rảnh* - không phù hợp về ngữ nghĩa và ngữ pháp của câu văn đề cho.

Question 37: C - although he is a rich man.

+ Về mặt ngữ nghĩa: *"Anh ta không bỏ việc **mặc dù anh ta là người giàu có.**"*

+ Về mặt ngữ pháp: Dựa vào ngữ nghĩa và ngữ pháp của câu văn, ta chọn C là đáp án (although he is a rich man - mệnh đề trạng ngữ chỉ sự tương phản).

Các đáp án còn lại không phù hợp vì:

A. but he won the lottery: *nhưng anh ta đã trúng số* - không phù hợp về ngữ nghĩa của ngữ cảnh đề cho.

B. he is a millionare: *anh ấy là triệu phú* - không phù hợp về ngữ nghĩa của ngữ cảnh đề cho.

D. whose son is a businessman: con trai của anh ta là một doanh nhân - không phù hợp về ngữ nghĩa và ngữ pháp của ngữ cảnh đề cho.

Question 38: B - as if they had known her before.

+ Về mặt ngữ nghĩa: *"Trông họ cứ như thể là đã biết cô ấy từ trước."*

+ Về mặt ngữ pháp: Dựa vào ngữ nghĩa và ngữ pháp câu văn, ta thấy **B** là đáp án duy nhất đúng. Ta có công thức như sau:

As if + QKHT: *như là, như thể là ...*
(diễn tả điều không có thực ở quá khứ)

Các đáp án còn lại không phù hợp vì:

A. as soon as you arrive: *ngay khi bạn đến* - sai cấu trúc ngữ pháp (Hình thức đúng: as soon as you arrived) và không phù hợp về mặt ngữ nghĩa của câu đề cho.

C. when they had known her: *khi họ đã biết cô ấy* - không phù hợp về mặt nghĩa của câu văn đề cho.

D. until you shout at them: *cho đến khi bạn la mắng họ* - không phù hợp về mặt nghĩa của câu văn đề cho.

Question 39: A - since we moved to the contryside.

+ Về mặt ngữ nghĩa: *"Chúng tôi đã không nghe tin tức gì về bạn **kể từ khi chúng tôi trở về quê.**"*

+ Về mặt ngữ pháp: Ta có cấu trúc:

Clause (HTHT) + since + clause (QKĐ): *... kể từ khi ...*

Các đáp án còn lại không phù hợp vì:

B. when we lived here: *khi chúng tôi sống ở đây* - sai hình thức ngữ pháp (hình thức đúng: since we lived here).

C. while you were working there: *trong khi bạn đang làm việc ở đó* - sai cấu trúc ngữ pháp (hình thức đúng: since you worked there).

D. unless you avoid meeting us: *nếu bạn không tránh gặp chúng tôi* - không phù hợp về ngữ nghĩa và ngữ pháp của câu văn đề cho.

Question 40: C - than the dog ran out of the yard.

+ Về mặt ngữ nghĩa: *"Anh vừa mới mở cửa **thì con chó đã chạy ra ngoài sân.**"*

+ Về mặt ngữ pháp: Ta quan sát thấy câu văn đang sử dụng cấu trúc "***No sooner...***". Ta có công thức như sau:

No sooner + had + S + V3/ed + than + QKĐ: *... vừa mới ... thì ...*

Do vậy, C là đáp án duy nhất đúng.

Hướng dẫn giải từ câu 41 - 45

Bài dịch đề nghị:

Những du khách đến tham quan Cambridge thường hỏi "Trường đại học nằm ở đâu?" nhưng không ai có thể trả lời rõ ràng, vì không có một bức tường ngăn cách nào xung quanh trường. Ngôi trường nằm ngay trong thành phố. Bạn có thể tìm thấy những tòa nhà có nhiều lớp học, thư viện, bảo tàng và nhân viên của trường ở khắp thành phố. Hơn nữa, hầu hết những thành viên của trường đều là những học viên, giáo viên hoặc giáo sư của 31 trường đại học này.

Cambridge vốn là một thị trấn hưng thịnh trước khi những học viên và giáo viên đầu tiên đặt chân đến cách đây 800 năm. Nó lớn lên bên con sông Granta và từng được gọi với cái tên khác là Cam. Vào đầu những năm 875, một cây cầu đã được xây dựng bắt ngang qua con sông này.

Vào những thế kỷ 14 và 15, ngày càng nhiều đất đai được sử dụng vào việc xây dựng các trường đại học. Thị trấn này phát triển vượt bậc vào thế kỷ 19 sau sự kiện mở tuyến đường sắt năm 1845. Từ một thị trấn, Cambridge đã trở thành một thành phố vào năm 1951 và bây giờ dân số đã vượt quá con số 100.000 người. Nhiều học sinh ao ước được học tại trường này. Hàng ngàn người từ khắp mọi miền trên thế giới đến viếng thăm thị trấn trường đại học này. Nó trở thành một địa danh nổi tiếng trên khắp thế giới.

Question 41: A - to see university

+ Câu đề hỏi: *"Tại sao hầu hết du khách đến Cambridge?"*

+ Trong đoạn 1 có đề cập: "Where is the university? is a question many visitors to Cambridge ask…" (*Những du khách đến tham quan Cambridge thường hỏi "Trường đại học nằm ở đâu?..."*)

Question 42: C - In the 13th century

+ Câu đề hỏi: "*Trường đại học này bắt đầu xuất hiện trong khoảng thời gian nào?*"

+ Trong đoạn 2 có đề cập: "Cambridge was already developing town long before the first students and teachers arrived 800 years ago." (*Cambridge vốn là một thị trấn hưng thịnh trước khi những học viên và giáo viên đầu tiên đặt chân đến cách đây 800 năm*). Ta có thể ước chừng được năm đó nằm trong thế kỷ bao nhiêu bằng cách lấy số năm hiện tại trừ đi số năm (800 năm): 2012 - 800 = 1212 tức là khoảng thế kỷ 13.

Question 43: B - Because there is a bridge over the Cam.

+ Câu đề hỏi: *"Tại sao người ta gọi Cambridge là thành phố Cambridge?"*

+ Trong đoạn 2 có đề cập: "It grew up by the river … A bridge was built over the river as early as 875." (*Nó lớn lên bên con sông...Vào đầu những năm 875, một cây cầu đã được xây dựng bắt ngang qua con sông.*)

Question 44: C - After 1845

+ Câu đề hỏi: *"Sau năm nào thì thị trấn này thật sự phát triển?"*

+ Trong đoạn 3 có đề cập: "The town grew much faster in the nineteenth century after the opening of the railway in 1845." (*Thị trấn này phát triển vượt bậc vào thế kỷ 19 sau sự kiện mở tuyến đường sắt năm 1845.*)

Question 45: A - visited by international tourists.

+ Câu đề hỏi: *"Từ những gì đã đọc, chúng ta biết rằng ngày nay Cambridge …"*

+ Trong đoạn 3 có đề cập: "Thousands of people from all over the world come to visit the university town. It has become a famous place all round the world." (*Hàng ngàn người từ khắp mọi miền trên thế giới đã đến và viếng thăm trường đại học này. Nó trở thành một địa danh nổi tiếng trên khắp thế giới.*)

Hướng dẫn giải câu 46 - 50

Bài dịch đề nghị:

Trong những năm trước, do thiếu hệ thống chăm sóc sức khỏe nên nhiều bệnh trở thành mối đe dọa khủng khiếp cho con người. Điều này là tất yếu vì lúc đó không có các loại thuốc như chúng ta đang sử dụng ngày nay chẳng hạn: thuốc con nhộng, thuốc viên hoặc là thuốc gói hòa tan. Người ta thường sử dụng thảo mộc hoặc vỏ cây để điều trị các loại bệnh. Họ cũng biết rằng thức ăn có ảnh hưởng rất lớn đến sức khỏe. Thật ra, những loại thuốc hiện nay chúng ta đang dùng hầu hết đều chiết xuất từ thảo mộc, vỏ cây, thực vật và thực phẩm. Ví dụ, vào thế kỷ 17, những thổ dân Mỹ ăn vỏ cây của dược thảo khi họ bị sốt. Họ học được cách này chỉ từ trải nghiệm của bản thân. Mãi cho đến năm 1816, một vài dược sĩ chiết xuất từ vỏ cây của dược thảo này một loại chất dùng làm thuốc chữa bệnh. Loại chất này thường được dùng để chữa trị bệnh sốt rét - một loại bệnh phổ biến ở các nước nhiệt đới do muỗi anôphen truyền nhiễm. Thuốc này cũng có tác dụng để chữa nhiều bệnh khác. Tuy nhiên, nếu trẻ em sử dụng nó trong thời gian dài sẽ có nguy cơ mắc bệnh còi xương.

* **Phụ chú**: Phân tích nghĩa của cụm từ "Peruvian Indians":

- Peruvian: một bộ lạc ở nước Mỹ
- Ta có : ***Indian: người Ấn Độ***

Tuy nhiên, trong đoạn văn này, **Indian = native American**: người Mỹ bản địa (theo từ điển Oxford).

Question 46: A - because of

+ Về mặt ngữ pháp: **because of + N/N.P, clause**: *bởi vì, vì,...*

Các đáp án còn lại không phù hợp vì:

B. thanks to + N/N.P: *nhờ vào* - không phù hợp về mặt ngữ nghĩa của câu văn đề cho.

C. because + clause, clause: *bởi vì* - không phù hợp về ngữ pháp của câu văn đề cho.

D. although + clause, clause: *mặc dù, dù cho …* - không phù hợp về ngữ nghĩa và ngữ pháp của câu văn đề cho.

Question 47: B - as

+ Về mặt ngữ pháp: **clause + as + clause**

as: *như, như là* - đóng vai trò là một liên từ nối hai mệnh đề.

Các đáp án còn lại không phù hợp vì:

A. like (conj): *theo cung cách như, như thế* – không phù hợp với ngữ nghĩa của câu văn.

C. alike (adj) (adv): *giống nhau, tương tự* - alike không đứng trước một mệnh đề

D. until (conj): *cho đến khi* - không phù hợp về ngữ nghĩa và ngữ pháp của câu văn.

Question 48: D - cure

Câu này cần vị trí của một động từ nguyên mẫu có nghĩa phù hợp với ngữ cảnh.

Ta có: **cure (v)**: điều trị, trị (bệnh)

Các đáp án còn lại không phù hợp vì:

A. killed (V-ed) : *giết chết* - không phù hợp về ngữ nghĩa và ngữ pháp của câu văn.

B. treatment (n): *sự điều trị* - không phù hợp về mặt ngữ nghĩa và ngữ pháp của câu văn.

C. prohibit S.O/S.T from doing S.T: *cấm, ngăn chặn ai làm cái gì* - không phù hợp về mặt ngữ nghĩa và ngữ pháp của câu văn.

Question 49: C - experience

Trong câu này, sau giới từ *from* là một *V- ing* hoặc một *danh từ*.

Ta có: **experience (n)**: kinh nghiệm, trải nghiệm

Các đáp án còn lại không phù hợp vì:

A. thinking (V-ing): suy nghĩ

B. experient: không có từ này

D. understanding (n): trí tuệ, sự hiểu biết

Question 50: A - However

+ Về mặt ngữ pháp: **However** (conj): *tuy nhiên* - dùng để nói lên sự tương phản, có thể đứng đầu câu, giữa câu hoặc cuối câu.

Luôn nhớ: đứng trước **however** là cách chấm câu và sau **however** là dấu phẩy.

Các đáp án còn lại không phù hợp vì:

B. So: *vì vậy, cho nên, vậy nên* - thường theo sau dấu phẩy và có chức năng giới thiệu mệnh đề thứ hai.

C. In addition to S.t: *thêm vào đó*

D. But for + N, S + would + have + V3/ed: *nếu không vì, nếu không nhờ vào...*

ĐỀ SỐ 3

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part is pronounced differently from that of the rest in each of the following questions.

Question 1: A. mother B. that C. this D. think

Question 2: A. slowly B. windy C. rainy D. dry

Question 3: A. honest B. hour C. heir D. handsome

Question 4: A. story B. sure C. south D. sing

Question 5: A. south B. mountain C. loud D. rough

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 6: I will tell you about the story if you..........the door.

A. didn't open B. open C. had opened D. would open

Question 7: Most of the people have been homeless ....the earthquake.

A. because of B. in spite of C. because D. even if

Question 8: She spoke slowly...........we could understand what she said.

A. so that B. in order to C. as if D. now that

Question 9: No sooner had we expected the conversation..........they knocked at the door.

A. when B. than C. as D. until

Question 10: It took us thirty minutes..........the holes in the garden.

A. digging B. dig C. to dig D. dug

Question 11: - "Could you give me some information about the flight, please?"

- "....................."

A. Anything will do B. Yes, of course

C. Let me see D. Not at all

Question 12: You had better...........carefully or they will see you.

A. to be B. being C. be D. been

Question 13: This knife is so dull. I am having it...........tomorrow.

A. sharpened B. sharpen C. to sharpen D. sharpening

Question 14: If we had more money, we.............a new car.

A. would buy B. will buy

C. would have bought D. bought

Question 15: I remember............the film when I was a little boy.

A. to watch B. watched C. had watched D. watching

Question 16: - "We are in a hurry."

- "................"

A. So do I B. I do, too C. So am I D. Neither do I

Question 17: It's a long time..........I last received her letter.

A. after B. since C. when D. than

Question 18: They had to drive faster, ...they?

A. hadn't B. didn't C. had D. did

Question 19: The newspaper report contained............important information.

A. many B. an C. a lot of D. another

Question 20: By the time you finished your homework, I.........breakfast.

A. will have prepared B. had prepared

C. have prepared D. am preparing

Question 21: - "What a nice day it is!"

- "..................."

A. Yes, why don't we go for a walk?

B. Yes, it's colder and colder in the evening

C. Ok. It's sunny

D. I like warm weather

Question 22: I am not..........eggs every morning.

A. used to eat B. used to eating C. use to eat D. to eat

Question 23: Would you..........answering the telephone, please?

A. like B. prefer C. mind D. suggest

Question 24: Bill Gates,.............is the president of Microsoft Company, is a billionare.

A. who B. whom C. whose D. that

Question 25: - "I love romantic music."

- "....................."

A. So am I B. So do I C. Neither do I D. I am, too

Question 26: If only I..........you last year.

A. would meet B. have met C. had met D. will meet

Question 27: No longer ....hard every day.

A. my parents work B. my parents have to work

C. do my parents work D. my parents have worked

Question 28: Peter regretted ....Mary to lend him 30 dollars.

A. to ask B. asking C. asked D. ask

Question 29: The flight to Manchester ....because of heavy fog.

A. was delayed B. have delayed C. had delayed D. will delay

Question 30: It was such a cold day..........I wore the winter coat.

A. that B. so that C. and D. in order to

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to show the underlined part that needs correction.

Question 31: I am pleased to say that the tape recorder now works perfect.

A B C D

Question 32: If you find my book, could you possible return it to me?

A B C D

Question 33: On the next morning he got up and walked down to the river to wash himself.

A B C D

Question 34: We were expected to answer each question very quick.

A B C D

Question 35: If it will rain, I shall come and meet you in the car.

A B C D

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

Question 36: My mother didn't phone me until she came back to the city.

A. When my mother came back to the city, she should phone me.

B. Not until coming back to the city did my mother phone me.

C. Not until coming back to the city did my mother not phone me.

D. No sooner had my mother came back to the city did she phone me.

Question 37: I had never seen a more beautiful house than that.

A. This is the most beautiful house I have ever seen.

B. This is the most beautiful house I have never seen before.

C. It was the most beautiful house I had ever seen.

D. It was the most beautiful house I had never seen.

Question 38: It took me 5 hours to repair this roof.

A. I had to spend 5 hours to repair this roof.

B. This roof is repaired for 5 hours.

C. I have this roof repaired for 5 hours.

D. I couldn't repair this roof less than 5 hours.

Question 39: The kitchen isn't as large as the living room.

A. The living room is as large as the kitchen.

B. The living room isn't as large as the kitchen.

C. The living room is larger than the kitchen.

D. The living room is smaller than the kitchen.

Question 40: They no longer work at the company.

A. They don't no longer work at the company.

B. They no longer work at the company any longer.

C. No longer do they work at the company.

D. No longer do they work at the company any more.

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 41 to 45.

In town everything seems to be made for the comfort and convenience of the inhabitants. Do you wish to go from one spot to another? You have at your disposal numerous and fast means of communication: omnibuses, tramways, taxi – cabs, underground railways, etc.......If one evening you do not know what to do and you do not feel inclined to read, you may go to moving pictures, which, in one moment, will transport you to the farthest regions of the globe and enroll before our eyes the most picturesque scenes. If that pastime seems too childish to you, you may go to the theater and hear the greatest actors or actresses.

Question 41: Select the best title for the passage.

A. The Means of Transport in a Town. B. The Benefits of Town Life.

C. Entertainments in Town. D. How to live in a town?

Question 42: According to the passage, we can travel to the farthest corners of the earth by

A. using a fast means of transport B. looking at moving pictures

C. going to the theatre D. reading in our leisure time

Question 43: Which sentence is not true according to the passage?

A. Going to the theater is not a childish pastime.

B. Moving pictures carry us to far – away lands.

C. People living in towns do not like to read.

D. A town provides us with many forms of entertainment.

Question 44: From the passage, we can learn that

A. the author prefers books to moving pictures.

B. we had better go to the movies if we have enough time.

C. nothing is more pleasant than going to the theater.

D. when we don't want to read, we may go to the theater.

Question 45: "In town everything seems to be made for the comfort of the inhabitants." By the above sentence, the author really wants to say that

A. townspeople like comfort.

B. there are many facilities provided for townspeople.

C. town life makes everything comfortable.

D. many things seem to be comfortable because they are made in town.

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word for each of the blanks from 46 to 50.

Lenin was born …(46)… April 1870 in Simbirsk. His father died when he was sixteen years old. In September 1887, he entered Kazan University and he was arrested …(47)… participating in student protests and was expelled from the university. Then he began to study the literature of earlier generations of Russian Revolutionaries and law. He gained the license to practise law in 1892. One year later, he became interested in Marxism. In April 1899, his book …(48)… "The development of Capitalism in Russia" was …(49)… . He went to Europe in January 1900. In December of the year, he issued newspaper Iskra. He moved to England in April 1903. When he visited London, he was upset to see the differential between the rich Londoners and the poor Londoners. He …(50)… all his life to leading the Russian proletariat's revolutionary cause successfully. He died because of stroke on January 21st, 1924.

Question 46:	A. in	B. at	C. on	D. for
Question 47:	A. of	B. with	C. from	D. for
Question 48:	A. tittled	B. called	C. names	D. known
Question 49:	A. distribute	B. printing	C. announced	D. published
Question 50:	A. bet	B. devoted	C. boasted	D. prided

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

Câu 1. A: Vì ta có: **th** trong **th**ink được phát âm là /ố/. **th** trong các từ còn lại: mo**th**er, **th**at, **th**is được phát âm là /ð/.

Câu 2. B: Vì ta có: **y** trong **dry** được phát âm là /aɪ/. **y** trong các từ còn lại: slowly, windy, rainny được phát âm là /ɪ/.

Câu 3. B: Vì ta có: **h** trong hansome được phát âm là /h/. **h** trong các từ còn lại: **h**onest, **h**our, **h**eir là âm câm.

Câu 4. C: Vì ta có: **s** trong sure được phát âm là /ʃ/. **s** trong các từ còn lại: **s**tory, **s**outh, **s**ing được phát âm là /s/.

Câu 5. B: Vì ta có: **ou** trong rough được phát âm là /ʌ/. **ou** trong các từ còn lại: s**ou**th, m**ou**ntain, l**ou**d được phát âm là /aʊ/.

Câu 6: Đáp án **B** - open

+ Về mặt ngữ nghĩa: " *Tôi sẽ kể cho bạn nghe về câu chuyện nếu như bạn mở cửa sổ.*"

+ Về mặt ngữ pháp: Ta có:

Dựa vào câu đề cộng với động từ đã chia ở mệnh đề chính của câu điều kiện, ta xác định đây chính là câu điều kiện loại I với cấu trúc như sau:

If + clause (thì hiện tại đơn), main clause (thì tương lai đơn)

Đối chiếu với cấu trúc trên thì B- open là đáp án đúng.

Các đáp án còn lại không phù hợp vì:

A- didn't open- dạng chia động từ này không được dùng trong các câu điều kiện.

C- had opened- được dùng trong mệnh đề If của câu điều kiện loại III.

D- would open- được dùng trong mệnh đề chính của câu điều kiện loại II.

Câu 7: Đáp án **A** – because of

+ Về mặt ngữ nghĩa: "*Hầu hết mọi người đều lâm vào cảnh màn trời chiếu đất do trận động đất.*"

+ Về mặt ngữ pháp: Ta có : **Because of + N/Nphrase: Bởi vì, vì lý do gì….**

Dựa vào cả ngữ nghĩa lẫn ngữ pháp thì A là đáp án đúng.

Các đáp án còn lại không phù hợp vì:

B - *Inspite of + noun:* mặc dù – không phù hợp về nghĩa

C- *Because + clause:* bởi vì- không phù hợp về mặt ngữ pháp.

D- *Even if + clause: ngay cả khi-* không phù hợp về cả ngữ nghĩa và ngữ pháp.

Câu 8: Đáp án **A** – so that

+ Về mặt ngữ nghĩa: " *Cô ta phát biểu một cách chậm rãi để mọi người có thể hiểu được những gì cô ấy đang nói.*"

+ Về mặt ngữ pháp: Ta có **so that**: *để, để cho* – là liên từ mở đầu một mệnh đề phụ chỉ mục đích với cấu trúc:

….so that + clause (S + modals + V-bare inf): để….

Các đáp án còn lại không phù hợp vì:

B- in order to + V-bare inf: để mà, cốt để ….

C- as if + Clause: như thể là

D- Now that + HTHT, TLD…: Chừng nào…thì…

Câu 9: Đáp án **B** - than

+ Về mặt ngữ nghĩa: *"Tôi sẽ kể cho bạn nghe về câu chuyện nếu như bạn mở cửa sổ."*

+ Về mặt ngữ pháp: Khi nhìn vào câu đề có *No sooner* chúng ta nghĩ ngay đến câu trúc có liên quan như sau:

S1 + had + no sooner + V-3/ed + than + S2 + V-2/ed.

Câu đề có dạng đảo ngữ, **no sooner** ra đứng đầu câu và đảo trợ động từ **had** ra đứng trước chủ ngữ. **No sooner.....than.... mang nghĩa: vừa mới....thì đã.....** được dùng để diễn tả một hành động xảy ra ngay sau một hành động khác.

Vậy ta loại các phương án khác và chọn **B**

Các đáp án còn lại không đúng vì chúng không thể kết hợp với No sooner.

A- when: khi, khi mà

C- as: khi

D- Until: cho mãi đến khi

Câu 10: Đáp án **C**- to dig

+ Về mặt ngữ nghĩa: " *Chúng tôi đã phải mất 30 phút để đào những chiếc hố ở trong ngôi vườn.* "

+ Về mặt ngữ pháp: Ta có cấu trúc:

It's + khoảng thời gian + SINCE + Clause (S+ V2/ed+....)

Đó là một khoảng thời gian dài kể từ khi ai đã làm cái gì...

Dựa vào cấu trúc của câu thì **C** là đáp án đúng nhất. Các đáp án còn lại không đúng về mặt ngữ pháp của câu.

Câu 11: Đáp án **B** – Yes, of course

+ Về mặt ngữ nghĩa: *"Bạn có thể vui lòng cung cấp cho tôi một số thông tin về chuyến bay được không?"*

" Vâng, dĩ nhiên."

Đây là câu mang chức năng giao tiếp, khi muốn nhờ ai/ yêu cầu ai đó làm điều gì một cách lịch sự, ta dùng cấu trúc:

Could/ Would you + V (bare inf)+...bạn có thể....

Để đáp lại, ta có thể dùng một trong các câu trả lời sau:

Yes, of course: Vâng, dĩ nhiên

Certainly: Chắc chắn rồi.

Các đáp án còn lại không phù hợp với văn phong của câu.

A- anything will do

C- let me see: để tôi nghĩ xem sao (được dùng khi bạn cố gắng nhớ ra một điều i hoặc xem xét một vấn đề nào đó.)

D- not all all: không gì hết, không chút nào, không sao cả. Được dùng như một lời đáp lịch sự cho lời cảm ơn- thank you.

Câu 12: Đáp án **C** - be

+ Về mặt ngữ nghĩa: " *Bạn nên làm một cách cẩn thận nếu không thì họ sẽ phát hiện ra bạn.*"

+ Về mặt ngữ pháp: Ta có:

S + had better+ V- bareinf...bạn nên làm gì đó..

Cấu trúc này khuyên ai nên làm gì đó, theo sau đó phải là một động từ nguyên mẫu. Vậy ta loại các đáp án A, B, và D vì chúng không đúng về mặt ngữ pháp của câu.

Câu 13: Đáp án **A** - sharpened

+ Về mặt ngữ nghĩa: " *Cây dao này quá cùn. Tôi sẽ mài cho nó bén vào ngày mai.*"

+ Về mặt ngữ pháp: Ta có cấu trúc của thể truyền khiến (*causative form*)

S + have + O2(vật) + V3/ed: người nào có cái gì được làm(1)

S + have + O1(người) + V nguyên + O2(vật): ai nhờ ai làm gì(2)

Chiếu theo cấu trúc số **(1)** trên thì ta loại các phương án B, C và D vì không đúng về mặt ngữ pháp.

Câu 14: Đáp án **B** – would buy

+ Về mặt ngữ nghĩa: " *Nếu tôi có nhiều tiền hơn nữa, tôi sẽ tậu một chiếc xe hơi mới*"

+ Về mặt ngữ pháp: Quan sát câu đề có mệnh đề If được chia ở thì quá khứ đơn, ta xác định đây là câu điều kiện loại II để diễn tả hành động hay sự việc trái với thực tế ở hiện tại với cấu trúc:

If + S + V2/ed, S + could/would + Vnguyên vẹn

Chiếu theo cấu trúc, động từ cần điền ở mệnh đề chính rơi vào đáp án **A**, các đáp án còn lại không đúng về cấu trúc của câu.

Câu 15: Đáp án **D** – watching

+ Về mặt ngữ nghĩa: " *Tôi nhớ là đã xem bộ phim này khi tôi còn là một cậu bé.*"

+ Về mặt ngữ pháp: Ta có dạng thức của **Remember** như sau:

Remember + V-ing: nhớ đã làm gì
Remember + V-to inf: nhớ để làm gì
Đặc biệt lưu ý: Nếu động từ Remember được chia ở thì tương lai đơn hoặc nó bắt đầu một câu (câu mệnh lệnh) thì bao giờ theo sau **Remember + Vto inf**

Quan sát câu đề ta thấy có mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian **When I was a little boy- khi tôi còn là một cậu bé** *(mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian trong quá khứ)* nên câu văn diễn tả hành động đã xảy ra trong quá khứ. Vậy **D** là đáp án đúng nhất.

Các đáp án còn lại không đúng vì:

B- will be: dạng này được chia trong mệnh đề chính của câu điều kiện loại I.

C- would have bought: dạng này được chia trong mệnh đề chính của câu điều kiện loại II.

D- bought: dạng này không được chia trong các câu điều kiện.

Câu 16: Đáp án **C** – so am I

+ Về mặt ngữ nghĩa: *"Chúng tôi đang vội."*

" Tôi cũng vậy."

+ Về mặt ngữ pháp: Chúng ta dùng **So** hoặc **Too** đi với **To be** để diễn đạt sự đồng ý với **lời khẳng định** của một ai đó. Chúng mang nghĩa: **Cũng vậy cũng thế.**

So + to be + S

S + to be, too

Đối chiếu theo cấu trúc trên cộng với câu đề đang dùng to be- am, phương án C là đáp án đúng.

Các đáp án còn lại không đúng vì:

A- So do I : động từ được dùng ở đây là động từ thường, không đúng với câu đề.

B- I do, too: động từ được dùng ở đây là động từ thường, không đúng với câu đề.

D- Neither do I: chỉ được dùng trong trường hợp câu trước đó đang ở dạng phủ định, nhưng câu đề đang ở dạng khẳng định.

Câu 17: Đáp án **B** - since

+ Về mặt ngữ nghĩa: " *Đó là một quãng thời gian dài kể từ lần cuối cùng mình nhận được thư từ cô ấy.*"

+ Về mặt ngữ pháp: Ta có cấu trúc sau:

Câu 18: Đáp án **B** - didn't

+ Về mặt ngữ nghĩa: " *Họ đã phải lái xe nhanh hơn, có phải không?*"

+ Về mặt ngữ pháp: Nhìn vào câu đề, ta biết đây là dạng thức của câu hỏi đuôi với hình thức:

S+V+O, (câu khẳng định) trợ động từ (dạng phủ định) +....?

S+ V+O, (câu phủ định) trợ động từ (dạng khẳng định) +....?

Ta thấy nếu mệnh đề chính chỉ sử dụng duy nhất động từ thường ở dạng khẳng định thì trong phần câu hỏi đuôi phải sử dụng trợ động từ " do" ở dạng phủ định nhưng ở đây chúng ta phải chia " *do*" thành " *did*" để hợp với thì của câu. Vậy B là phương án đúng.

Câu 19: Đáp án **C** -a lot of

+ Về mặt ngữ nghĩa: "*Bài tường thuật trên tờ báo chứa nhiều thông tin có ý nghĩa.*"

+ Về mặt ngữ pháp: Ta có:

A lot of= lots of: nhiều + danh từ đếm được số nhiều/ danh từ không đếm được. Được dùng trong câu khẳng định, ở đây " information" là danh từ không đếm được và câu đề đang ở dạng khẳng định. Do đó, C là đáp án đúng.

Các đáp án còn lại không phù hợp vì:

A- many: nhiều + danh từ đếm được số nhiều. Được dùng trong câu phủ định và nghi vấn.

B- an: một + danh từ đếm được số ít và danh từ này phải bắt đầu bằng một nguyên âm.

D- another: khác, cái khác- không hợp về nghĩa và ngữ cảnh của câu.

Câu 20: Đáp án **B** – had prepared

+ Về mặt ngữ nghĩa: " *Trước khi bạn hoàn thành bài tập về nhà thì tôi đã chuẩn bị xong điểm tâm.*"

+ Về mặt ngữ pháp: Ta có:

By the time + QKD, QKHT.....

Cấu trúc này diễn tả một hành động xảy ra trước và chấm dứt trước so với một hành động xảy ra sau và chấm dứt sau trong quá khứ. Nhìn vào câu đề động từ ở mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian được chia ở thì quá khứ đơn, nghĩa là nó xảy ra trước. Vậy động từ ở mệnh đề chính phải lùi về một thì. Do đó, ta loại ngay các đáp án khác và chọn đáp án B.

Câu 21: Đáp án **A** – Yes, why don't we go for a walk?

+ Về mặt ngữ nghĩa: " *Thật là một ngày đẹp trời làm sao!*"

+ Về mặt ngữ pháp: Ta có cấu trúc:

What + (a/an) + adj + N + S + V!

Đây là câu cảm thán dùng để bộc lộ cảm xúc. Để đáp lại, có thể là một trong những lời đề nghị lịch sự mời ai (making suggestions) làm gì sau:

Why don't + S+ V(bare inf)+....? Tại sao chúng ta lại không....?

Let's + V-bare inf..... Chúng ta hãy....

How about/ What about + noun/ V-ing....

Should we + V- bare inf....?

Các phương án còn lại không hợp với văn phong của câu.

B- vâng, trời càng về khuya càng lạnh.

C- đồng ý, trời hửng nắng.

D- tôi thích thời tiết ấm áp.

Câu 22: Đáp án **B** – used to eating

+ Về mặt ngữ nghĩa: " *Tôi sẽ kể cho bạn nghe về câu chuyện nếu như bạn mở cửa sổ.*"

+ Về mặt ngữ pháp: Ta có cấu trúc:

Be/ get + used to + V-ing: quen với việc gì.....

Cấu trúc này diễn tả một thói quen ở hiện tại.Vậy đối chiếu theo cấu trúc, chỉ có B là đáp án đúng. Các đáp án còn lại không đúng về mặt ngữ nghĩa và ngữ pháp.

Câu 23: Đáp án **C** - mind

+ Về mặt ngữ nghĩa: "*Cảm phiền bạn trả lời điện thoại giúp tôi.*"

+ Về mặt ngữ pháp: Ta có cấu trúc: **Would you mind + V-ing...?** ***Cảm phiền (anh, chị...) làm điều gì đó? (Lời đề nghị lịch sự)***

Các đáp án còn lại không phù hợp dạng thức sau **Would you mind?**

Câu 24: Đáp án **A** – who

+ Về mặt ngữ nghĩa: "*Bill Gates, chủ tịch sáng lập tập đoàn phần mềm Microsoft Company, là một tỉ phú.*"

+ Về mặt ngữ pháp: Quan sát câu đề ta thấy: đây là mệnh đề quan hệ không xác định (loại mệnh đề có dấu phẩy). Do đó, ta không dùng phương án D (*that*). Ở đây, chỉ có **who** là đáp án đúng vì **who** dùng để thay thế cho người và làm chức năng chủ ngữ

Các đáp án còn lại không phù hợp vì:

B - whom: đại từ quan hệ dùng để thay thế cho các danh từ chỉ người làm chức năng tân ngữ

C – whose: đại từ quan hệ dùng để thay thế cho các tính từ sở hữu.

D - that: đại từ quan hệ that không dùng trong mệnh đề quan hệ không xác định

Câu 25: Đáp án **B** – So do I

+ Về mặt ngữ nghĩa: "*Tôi yêu thích âm nhạc lãng mạn.*"

+ Về mặt ngữ pháp: Ta cần nhớ cấu trúc sau:

So/ Neither + is, are, am +S
Do, does +S
S + is/ am/ are, + too
Do/ does

Chiếu theo cấu trúc trên cộng với câu đề đang dùng động từ thường và ở dạng khẳng định, B- So do I là đáp án đúng nhất.

Câu 26: Đáp án **C** – had met

+ Về mặt ngữ nghĩa: "*Lẽ ra tôi nên gặp bạn vào năm trước.*" hoặc "*Tôi tiếc đã không gặp bạn vào năm trước*"

+ Về mặt ngữ pháp: Ta biết If only chính là cách diễn đạt khác của Wish. sau If only có 2 dạng sau:

Dạng 1: **If only + QKĐ- hoặc Were** cho tất cả các ngôi để diễn tả một điều mong muốn không có thật ở hiện tại.

Dạng 2: **If only+ QKHT**- để diễn tả một điều mong muốn không có thật ở quá khứ.

Vậy căn cứ vào dạng câu và câu đề có chứa trạng ngữ chỉ thời gian "*last year*" (*năm ngoái*) thì **C** là phương án đúng.

Câu 27: Đáp án **C** – do my parents work

+ Về mặt ngữ nghĩa: "*Cha mẹ tôi không còn lao động cực nhọc mỗi ngày nữa.*"

+ Về mặt ngữ pháp: Câu này có ***no longer*** đứng đầu câu nên ta phải đảo ngữ. Vậy C là đáp án đúng vì có đưa trợ động từ ra ngay sau **no longer. Các** phương án còn lại không đúng về mặt ngữ pháp của câu.

Câu 28: Đáp án **B** - asking

+ Về mặt ngữ nghĩa: " *Peter hối tiếc vì đã không hỏi vay Mary 30 đô la.*"

+ Về mặt ngữ pháp: Động từ Regret có 2 dạng thức:

Regret + V-ing: *lấy làm tiếc vì **đã** làm gì*
Regret + V to-inf: *lấy làm tiếc khi **phải** làm gì* *đặc biệt là khi thông báo một thông tin hoặc sự việc không tốt.*
Lưu ý: sau Regret ta thường dùng hình thức V to-inf đối với các động từ inform, tell.

Loại A- to ask- vì không đúng ngữ nghĩa.

Loại C- asked- vì không đúng ngữ pháp.

Loại D- ask- vì không đúng ngữ pháp.

Câu 29: Đáp án **A** - was delayed

+ Về mặt ngữ nghĩa: "*Chuyến bay khởi hành đến thành phố Manchester đã bị hoãn lại do sương mù dày đặc.*"

+ Ta xét thấy: Các phương án B, C và D không chia động từ ở dạng bị động. Xét chỉ có phương án A là đúng- chuyến bay tự nó không thể trì hoãn mà phải được trì hoãn.

Câu 30: Đáp án **A** - open

+ Về mặt ngữ nghĩa: " *Đó là một ngày quá lạnh lẽo đến nỗi tôi phải khoác chiếc áo lạnh mùa đông.*"

+ Về mặt ngữ pháp: Ta có cấu trúc:

.... such + (a/an) noun + that ....: ....quá .... đến nỗi ....

Các đáp án còn lại không phù hợp vì:

B- so that + Clause :để, để mà- là liên từ mở đầu một mệnh đề phụ chỉ mục đích.

C- and : và- là liên từ dùng để nối hai ý của một câu hay hai mệnh đề.

D- in order to + V (bare inf): để, cốt để

Câu 31: Đáp án **D** - perfect→perfectly

+ Về mặt ngữ nghĩa: " *Tôi rất vui khi báo cho bạn biết rằng bây giờ máy thu âm hoạt động một cách tuyệt vời.*"

+ Về mặt ngữ pháp: ở câu này cần một trạng từ để bổ nghĩa cho động từ .Vì vậy, tính từ *perfect(hoàn hảo, tuyệt vời)* phải đổi thành trạng từ *perfectly* (*một cách hoàn hảo*)

Câu 32: Đáp án **C** - possible→possibly

+ Về mặt ngữ nghĩa: " Nếu bạn tìm thấy sách của tôi, vui lòng đưa nó lại giúp tôi."

+ Về mặt ngữ pháp: ở đây, ta không thể dùng một tính từ " possible" để bổ nghĩa cho một động từ " return". Vì vậy, ta phải chuyển nó sang một trạng từ là " possibly"

Câu 33: Đáp án **A** - on→in

+ Về mặt ngữ nghĩa: " Vào sáng hôm sau anh ta thức dậy và đi bộ xuống sông để tắm rửa bản thân."

+ Về mặt ngữ pháp: câu văn sai về cách dùng giới từ.

Câu 34: Đáp án **D** - quick→quickly

+ Về mặt ngữ nghĩa: " Chúng tôi được mong đợi trả lời từng câu hỏi một cách nhanh chóng."

+ Về mặt ngữ pháp: theo sau động từ phải là một trạng từ để bổ nghĩa cho câu. Đổi *quick* (adj): *nhanh, nhanh chóng* thành *quickly* (adv): *một cách nhanh chóng.*

Câu 35: Đáp án **A** – will rain→rains

+ Về mặt ngữ nghĩa: " Nếu trời mưa, tôi sẽ đến gặp bạn ở trong xe."

+ Về mặt ngữ pháp: Đây là câu điều kiện loại I, diễn tả một điều có khả năng xảy ở hiện tại hoặc tương lai với cấu trúc:

If + clause (HTD), main clause (TLD)

Câu 36:

+ **Câu gốc mang nghĩa**: " Mẹ tôi đã không gọi điện cho tôi cho đến khi bà ấy trở về từ thành phố."

+ **Đáp án đúng**: B- *Not until coming back to the city did my mother phone me. (*Mẹ tôi đã không gọi điện cho tôi cho mãi đến khi bà ấy trở về từ thành phố*)*

Dựa vào ngữ nghĩa của câu thì B là đáp án duy nhất đúng.

+ **Phương án sai**:

A- Khi mẹ tôi trở về thành phố, bà ấy *nên* điện cho tôi.

Câu văn này sai về mặt nghĩa vì có thêm từ *should*.

C- Mẹ tôi không điện cho tôi cho mãi tới khi bà không trở về thành phố.

Câu này sai hoàn toàn về mặt nghĩa so với câu đề.

D- Ngay khi mẹ tôi vừa trở về thành phố thì bà ấy điện cho tôi.

Câu này cũng sai về mặt nghĩa so với câu đề.

Câu 37:

+ **Câu gốc mang nghĩa**: "Tôi chưa bao giờ thấy một ngôi nhà nào đẹp hơn ngôi nhà đó."

+ **Đáp án đúng**: B- It was the most house I had ever seen . *(Đó là ngôi nhà đẹp nhất mà tôi đã từng thấy.)*

Ta có 2 cấu trúc sau tương đương về mặt nghĩa:

… have never + V3/ed…. = It is + so sánh nhất của tính từ +N+ clause (** S+ **have ever+ V3/ed…chưa từng bao giờ làm gì…..đó là lần đầu tiên làm gì…)

Mà theo đề ra động từ của câu đang được dùng ở quá khứ nên động từ ở câu viết lại cũng phải chia ở quá khứ do đó:

had never seen…. =It was the most + adj +N+ Clause(I had ever seen)

+ **Phương án sai**:

A- Đây là ngôi nhà đẹp nhất mà tôi từng thấy.

Câu này hợp về mặt ngữ nghĩa nhưng không hợp về mặt thì so với câu đề.

C- Đây là ngôi nhà đẹp nhất mà trước đó tôi chưa bao giờ thấy.

Câu này sai về mặt nghĩa.

D- Đó là ngôi nhà đẹp nhất mà tôi chưa bao giờ nhìn thấy.

Câu này sai về mặt nghĩa.

Câu 38:

+ **Câu gốc mang nghĩa**: " Tôi đã mất 5 giờ để sửa mái nhà này."

+ **Đáp án đúng**: A- *I had to spend 5 hours to repair this roof. (Tôi phải mất 5 giờ để sửa mái nhà này.)*

Ta có hai cấu trúc sau tương đương về mặt nghĩa:

It takes/ took + somebody+khoảng thời gian+ V(-to inf)+…..
= Spend one's time in doing something/ something
Ai đó bỏ ra/ tiêu tốn bao nhiêu thời gian vào việc gì/ làm việc gì.

+ **Phương án sai**:

B- Mái nhà này được sửa trong 5 giờ đồng hồ.

Câu này sai vì trong câu có: **For + khoảng thời gian: khoảng bao nhiêu thời gian….**

Do đó, câu này không đúng về mặt ngữ pháp.

C- Tôi đã sửa mái nhà này trong 5 giờ đồng hồ. Câu này sử dụng thể sai khiến: **S1(chỉ người)+ have/had +S2(chỉ vật)+ V3/ed…**

Câu này đúng về cách dùng nhưng have trong câu được dùng ở hiện tại, không hợp thì với câu đề ở quá khứ.

D- Tôi không thể sửa ngôi nhà này chưa tới 5 giờ đồng hồ. Câu này sai về mặt nghĩa.

Câu 39:

+ **Câu gốc mang nghĩa**: " Phòng bếp không lớn như phòng khách."

Nhìn vào câu đề , ta biết đây là so sánh bằng ở dạng phủ định, và dạng câu này sẽ tương đương với dạng câu so sánh hơn như sau:

S1 + V + not as/ so + adj/ adv+ as + S2
=S2 + V + short adj/adv +er + than+S1
more +long adj/adv

Đối chiếu với cấu trúc trên thì C là đáp án đúng.

+ **Đáp án đúng**: C- The living room is larger than the kitchen.

(Phòng khách lớn hơn nhà bếp.)

+ **Phương án sai**:

A-Phòng khách lớn như phòng bếp. Câu này đúng về cách dùng nhưng sai về mặt nghĩa so với câu đề.

B- Phòng khách không lớn như phòng bếp. Câu này đúng về cách dùng nhưng sai về mặt nghĩa so với câu đề.

D- Phòng khách nhỏ hơn phòng bếp. Câu này đúng về cách dùng nhưng sai về mặt nghĩa so với câu đề.

Câu 40:

+ **Câu gốc mang nghĩa**: "Họ không còn làm việc tại công ty nữa."

+ **Đáp án đúng**: C- *No longer do they work at the company. (Họ không còn làm việc tại công ty nữa.)*

Như ta biết: *no longer: không còn nữa* có hai vị trí đứng trong câu.

Vị trí thứ nhất: đứng trước một động từ thường, lúc này nó có chức năng như một trạng từ.

Vị trí thứ hai: sẽ xảy ra hiện tượng đảo ngữ nếu no longer đứng đầu câu.

+ **Phương án sai**:

A- Họ không còn không làm việc tại công ty nữa.

Câu này sai về mặt nghĩa so với câu gốc và một câu không thể vừa dùng thể phủ định và *no longer*.

B- Câu này sai vì một câu không thể vừa dùng *no longer* và *any longer*.

D- Câu này sai vì một câu không thể vừa có *no longer* và *any more*.

Hướng dẫn giải từ câu 41 – 45

Bài dịch đề nghị:

Ở thành phố, mọi thứ dường như được tạo ra để đem đến cho người dân thành thị sự thoải mái và thuận tiện nhất có thể. Bạn thích đi từ một địa điểm này đến một địa điểm khác ư? Bạn có thể tùy thích chọn vô số các loại phương tiện giao thông với tốc độ khác nhau chẳng hạn như: các loại xe buýt, xe điện, tắc xi hay đi lại bằng xe điện ngầm…. Nếu bỗng chốc một đêm nào đó bạn không biết phải làm gì và bạn không có hứng thú để đọc sách thì bạn có thể đi xem phim mà chính điều này trong nháy mắt có thể đưa bạn đến những nơi xa xôi hẻo lánh nhất của quả địa cầu này và hiện ra trước mắt chúng ta những cảnh tượng thiên nhiên đầy kỳ vĩ. Và nếu trò giải trí này có vẻ hơi trẻ con đối với bạn thì bạn có thể đến các buổi biểu diễn ca nhạc và thưởng thức giọng hát của nam và nữ ca sĩ nổi tiếng nhất ở đó biểu diễn.

Câu 41: Chọn tựa đề đúng nhất cho đoạn văn.

- **Đáp án: B**
- **Diễn giải:** "Những lợi ích của cuộc sống ở thành thị." Nội dung toàn bài đề cập đến những thuận lợi khi sống ở thành phố.

Các chọn lựa khác sai vì:

A- "Các phương tiện giao thông ở thành phố.": Ý này chỉ được đề cập như là một phần của đoạn văn từ "Do you wish….railways, etc…"

C- "Các hình thức giải trí ở thành phố.": Ý này chỉ được đề cập như là một phần trong đoạn văn từ " If one…..actress"

D- "Làm sao để sống ở thành phố.": Ý này hoàn toàn không được đề cập đến trong đoạn văn.

Câu 42: Theo đoạn văn, chúng ta có thể đi đến những hang cùng ngõ hẻm của trái đất thông qua:

- **Đáp án: B**
- **Diễn giải:** " Xem các bộ phim." Ý này được đề cập trong đoạn văn từ câu " If one evening……..most picturesque scenes."

Các chọn lựa khác sai ý:

A- "Sử dụng các phương tiện giao thông."

C- "Đi đến các rạp hát

D- "Đọc sách vào lúc rãnh rỗi."

Câu 43: Theo đoạn văn, câu nào dưới đây là không đúng:

- **Đáp án: C**
- **Diễn giải:** "Người dân sống ở thành phố không thích đọc sách." Ý này hoàn toàn không được đề cập đến trong đoạn văn.

Các chọn lựa khác sai vì:

A- "Đi đến các rạp hát không phải là một hình thức giải trí có vẻ trẻ con.": Ý này được đề cập vào dòng cuối cùng của đoạn văn: "If that pastime…..actors or actress."

B- "Phim ảnh đưa ta đến những nơi cách xa chúng ta ở." Ý này được đề cập đến ở câu 6 của đoạn văn: " will transport you to….the globe"

D- " Thành phố đem lại cho chúng ta nhiều hình thức giải trí khác nhau." : Ý này được đề cập đến trong đoạn văn từ "If one…..actors or actresses."

Câu 44: Từ đoạn văn, chúng ta biết rằng:

- **Đáp án: D**
- **Diễn giải:** "Khi chúng ta không muốn đọc sách, chúng ta có thể đi đến rạp hát." Ý này được đề cập đến ở trong đoạn sau: " you do not feel inclined to read, you may go to moving pictures"

Các chọn lựa khác sai ý :

A- "Tác giả thích đọc sách hơn là xem phim."

B- "Chúng ta nên đi xem phim nếu như chúng ta có đủ thời gian."

C- "Không có gì dễ chịu hơn việc đi xem phim."

Câu 45: "Ở thành phố, mọi thứ dường như được tạo ra để đem lại sự thoải mái và thuận tiện cho người dân phố thị." Dựa vào ý câu trên, điều tác giả thật sự muốn nói đến là:

- **Đáp án: B**
- **Diễn giải:** " Có nhiều cơ sở hiện đại được tạo ra cho người dân ở nơi đây." Nội dung toàn bài đề cập đến những thuận lợi khi sống ở thành phố.

Các chọn lựa chưa nêu được ý khái quát của tác giả:

A- "Người dân thành phố thích sự thoải mái."

C- "Cuộc sống ở thành phố làm cho mọi thứ trở nên thoải mái hơn"

D- "Nhiều thứ có vẻ dường như thoải mái bởi vì chúng có ở thành phố."

Hướng dẫn giải từ câu 46 – 50

Đọc kĩ đoạn văn sau và chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) cho mỗi chỗ trống từ 46 đến 50.

Bài dịch đề nghị:

Lenin sinh vào tháng tư năm 1870 ở Simbrish. Cha ông qua đời khi ông 16 tuổi.Vào tháng 9 năm 1887, ông theo học trường Đại học Kazan và ông đã bị bắt do tham gia vào các phong trào phản đối của sinh viên và bị đuổi học. Sau đó, ông bắt đầu nghiên cứu về các tác phẩm văn học ở các thế hệ trước của nền cách mạng Xô Viết và về các đạo luật. Ông đã có được giấy phép hành nghề luật vào năm 1892. Một năm sau đó, ông bắt đầu quan tâm vào chủ nghĩa của Mac. Vào tháng 4 năm 1899, ông cho ra đời quyển sách đầu tay mang tựa đề "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Xô Viết". Vào tháng một năm 1900, ông đã đến châu Âu. Cùng năm đó vào tháng 12, ông đã cho ra đời tờ báo Iskra. Ông đã chuyển đến sống ở nước Anh vào tháng 4 năm 1903. Khi ông đến London, ông rất ngỡ ngàng khi chứng kiến sự phân biệt giàu nghèo rõ rệt của người London. Ông đã cống hiến trọn đời mình để dẫn dắt sự nghiệp cách mạng của giai cấp vô sản Xô Viết đi đến thắng lợi hoàn toàn. Vào ngày 21 tháng 1 năm 1924, ông đã qua đời do chứng đột quỵ.

Câu 46:

- **Đáp án: A - in**
- **Diễn giải:** Ta có: **in: trong, ở trong + tháng, năm.**

Các đáp án còn lại không đúng về cách dùng giới từ trước các cụm từ chỉ thời gian.

Đáp án B: at: ở, tại, vào lúc + điểm thời gian

Trích dẫn: at 7 o'clock

Đáp án C: on: trên, ở trên + ngày trong tuần.

Trích dẫn: on Monday

Đáp án D: for: trong (khoảng thời gian hành động hoặc sự việc xảy ra), thường được dùng trong thì HTHT.

Trích dẫn: for 2 months (trong khoảng 2 tháng)

Câu 47:

- **Đáp án: D - for**
- **Diễn giải:**

Ta có cụm từ: **arrest somebody for somerthing/ doing something.**

Các đáp án còn lại không đúng về cách dùng giới từ trong cụm từ này.

Câu 48:

- **Đáp án: A - titled**
- **Diễn giải:** title (n) tựa đề (của một quyển sách)
  (v) mang tựa đề

Các đáp án còn lại không hợp về nghĩa cần điền trong chỗ trống.

Đáp án B: call (v): gọi, mời gọi, được gọi là

Đáp án C: name (v): đặt tên

Đáp án D: know(v): biết, nhận thức được

Câu 49:

- **Đáp án: D - published**
- **Diễn giải:** publish (v) xuất bản, phát hành (sách, báo chí….)

Các đáp án còn lại không hợp về nghĩa cần điền trong chỗ trống.

Đáp án A: distribute(v): phân phối, phân phát

Đáp án B: print (v): việc in ấn, cho in (sách, báo chí….)

Đáp án C: announce(v): truyền bố, công bố

Câu 50:

- **Đáp án: B - devote**
- **Diễn giải:**

Ta có cụm từ: **devote one's life to something/ doing something: cống hiến, dành trọn cuộc đời cho một việc gì/ làm việc gì.**

Các đáp án còn lại không phù hợp về cách dùng nghĩa cần điền trong chỗ trống.

Đáp án A: bet(v): đánh cá, cá cược

Đáp án C: **boast of something** (v): khoe khoang về cái gì

Đáp án D: **pride on something/ doing something** (v): tự hào về điều gì/ làm điều gì.

ĐỀ SỐ 4

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 1: "Whose hat is it?" - "It's my.......”
A. sister B. sisters C. sister's D. sisters'

Question 2: It's an hour since he......... so he must be at the office now.
A. is leaving B. was leaving C. has left D. left

Question 3: He......book the tickets, but he hadn't enough time to call at the cinema
A. would have B. might have C. could have D. was going to

Question 4: He owes you a lot of money,.......?
A. isn't it B. doesn't he C. hasn't he D. has he

Question 5: I am not ready,..............
A. and she isn't too B. and neither is she
C. and so is she D. she is too

Question 6: He telephoned while I......dinner.
A. am having B. had C. have had D. was having

Question 7: "Would you mind turning the fan on?" - "........"
A. Yes, please B. No, thank you C. Not at all D. No, I'm not

Question 8: We just whispered.......he heard the story.
A. so B. in order that C. otherwise D. therefore

Question 9: The clock.........8.30.
A. pointed B. says C. tells D. show

Question 10: ....tired, I took a short rest.
A. To fell B. Being feeling C. Having D. Feeling

Question 11: The man.........to open the window at the back of the house.
A. succeeded B. managed C. forced D. discovered

Question 12: The little girl wouldn't go to the sea.......her father didn't.
A. except B. but C. also D. if

Question 13: Is anyone.......to fish in this river?
A. let B. allowed C. admitted D. passed

Question 14: You will have to.....a more serious attitude toward your work.
A. develop B. grow C. become D. grow up

Question 15: ......people go to football matches now than twenty years ago.
A. Less B. Lesser C. Fewer D. Few

Question 16: I prefer being on my own.......with a big crowd of people.
A. than to be B. rather than be C. to being D. or be

Question 17: ......I have never been there myself, I have heard of it.
A. But B. Nevertheless C. However D. Although

Question 18: John borrowed 14,000 dollars......the bank.
A. of B. by C. at D. from

Question 19: "We apologize.......passengers any inconveniences."
A. to cause B. of having causes
C. for causing D. that we cause

Question 20: What vegetable would you like, ...?
A. peaches or carrots B. peas or potatoes
C. tomatoes or pears D. beans or apple

Question 21: He drew all his money........the bank before he left.
A. of B. off C. out of D. to

Question 22: As the car is small, it's much more.......on petrol.
A. expensive B. poor C. economical D. economic

Question 23. If only he............told us the truth in the first place, things wouldn't have gone wrong.
A. had B. has C. would have D. should have

Question 24: You'll get better.......of exchange at a bank.
A. rate B. value C. worth D. charge

Question 25: I've got time for a very quick.......before I go.
A. snack B. barbecue C. feast D. picnic

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part is pronounced differently from that of the rest in each of the following questions.

Question 26: A. chooses B. pauses C. rises D. horse

Question 27: A. decided B. hatred C. sacred D. warmed

Question 28: A. head B. break C. bread D. breath

Question 29: A. blood B. tool C. moon D. spool

Question 30: A. height B. fine C. tidy D. cliff

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to show the underlined part that needs correction.

Question 31: We entered into the room and turned the light on.
A B C D

Question 32: A lots of people have left for the country to seek for job.
A B C D

Question 33: Have you found a better hotel, haven't you?
A B C D

Question 34: No sooner I had turned the TV on than she went out.
A B C D

Question 35: Hardly had I gone out than it rained heavily.
A B C D

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

Question 36: If you don't arrive on time, you won't meet him.
A. Unless don't arrive on time, you will meet him.
B. You won't meet him provided you don't arrive on time.
C. Unless you arrive on time, you won't meet him.
D. Arriving in time, you won't meet him.

Question 37: You shouldn't buy this book. It is worthless reading.
A. This book is worthless reading so, you don't buy it.
B. If I were you, I wouldn't buy this book. It is worthless reading.
C. I told you not to buy this book. It is worthless reading.
D. As this book's worthless reading, you don't buy it.

Question 38: I can't answer your question because I haven't read that book before.
A. Not reading that books before, I can't answer your question.
B. Not until I read that book before, I could have answered your question.
C. Had I read that book before, I could have answered your question.
D. Having I read that book before, I could have answered your question.

Question 39: The computer helped me work more effectively.

A. According to the computer, I worked more effectively.

B. Thank to the computer, I work more effectively.

C. Because of the computer, I worked more effectively.

D. Without the computer, I wouldn't have worked more effectively like this.

Question 40: It won't make any difference if he doesn't come. We'll still leave for Da Nang City.

A. If he doesn't come, we won't leave for Da Nang City.

B. We will leave for Da Nang City although he doesn't come.

C. We will leave for Da Nang City so long as he comes.

D. Provided he comes, we will leave for Da Nang City.

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 41 to 45.

Whether we ealize it not, the arts are part of the daily living of everyone. The arts are important in much that we see, hear and do. When we walk down a city street or ride down a country road we pass buildings of various sorts – houses, stores, barns, churches. Some of them look attractive and inviting, others do not. However, in looking at building and reacting to them we are being concerned with architecture, one of the oldest and most important of the many areas of art.

Question 41: The author's purpose when he writes the above passage is:

A. to describe the beauty of nature in the country.

B. to describe the beauty of the modern buldings in the city.

C. to point out the presence of art in our every day life.

D. to insist upon the important role of architects.

Question 42: By "Whether we realize it or not" the author means:

A. whether we produce works of arts or not.

B. whether we are artists or not.

C. whether we are conscious of the fact or not.

D. whether we accept the existence of the arts or not.

Question 43: When a building looks "inviting" it………….

A. fascinates us more or less

B. asks us to attend a party held in it

C. is ready to give a party

D. demands us to stay in it

Question 44: According to the author, architecture is one of the oldest and most important of the many areas of art because

A. without it we cannot have buildings of various sorts.

B. thanks to it we can have attractive buildings.

C. it attracts us when we walk down a city street.

D. it effects us every day.

Question 45: Which of the following statements is true according to the passage?

A. In many areas of the world, architecture is the most important art.

B. Buildings of various sorts affect us in different ways.

C. Churches are the most attractive buildings in the city.

D. Many people like to look at buildings, others do not.

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word for each of the blanks from 46 to 50.

Many people think of computers as very modern …(46)…, products of our new technological age. But actually the idea for a computer was worked out over two centuries ago by a man …(47)… Charles Babbage.

Babbage was born in 1791 and grew up to be a brillilant mathematician. He drew up plans for several calculating machines which he called "engines". But …(48)… the fact that he stared building some of these, he never finished any of them. Over the years people have argued whether his machines would ever work. Recently, however, the Science Museum in London has finished buiding an engine …(49)… on one of Babbage's designs. It has taken six years to complete and more than four thousand parts have been specially made. Whether it works or not, the machine will be on show at a special exhibition in the Science Museum to …(50)… people of Babbage's work.

Question 46:	A. inventions	B. advance	C. invent	D. inventor
Question 47:	A. renamed	B. known	C. calling	D. called
Question 48:	A. in spite	B. despite	C. event	D. though
Question 49:	A. based	B. focus	C. depend	D. step
Question 50:	A. remember	B. arrested	C. remind	D. accused

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

Câu 1: Đáp án **C** - sister's

+ Về mặt ngữ nghĩa: "*Chiếc mũ của ai thế? - Của chị gái tôi.*"

+ Về mặt ngữ pháp: Ta quan sát thấy câu đề sử dụng câu hỏi bắt đầu bằng "Whose......: ......của ai". Câu trả lời phải đề cập đến cái gì thuộc quyền sở hữu của ai hoặc người nào sở hữu cái gì. Dựa vào điều này, ta không chọn hai phương án A và B. Vì cả hai phương án này không đề cập đến vấn đề *sở hữu*. Ta thấy cả phương án C và D đều đề cập đến sở hữu nhưng phương án D không chọn. Vì sisters' là hình thức sở hữu số nhiều. Trong câu đề chỉ có một cái mũ nên sister's, hình thức sở hữu số ít là phù hợp nhất.

Câu 2: Đáp án **D** - left

+ Về mặt ngữ nghĩa: "Đã một tiếng đồng hồ trôi qua từ lúc anh ấy đi khỏi nên giờ này chắc chắn anh ấy đã có mặt tại văn phòng."

+ Về mặt ngữ pháp: Quan sát câu đề cho ta thấy có *since he* .....

Như ta biết, theo sau *since* có thể là mốc thời gian hoặc một mệnh đề có động từ chính chia thì quá khứ đơn. Các phương án còn lại không phù hợp.

A. is leaving: thì hiện tại tiếp diễn

B. was leaving: thì quá khứ tiếp diễn

C. has left: thì hiện tại hoàn thành

Câu 3: Đáp án **D** - was going to

+ Về mặt ngữ nghĩa: *"Anh ấy đã dự định mua vài tấm vé này nhưng anh ấy không có thời gian để gọi đến rạp phim."*

+ Về mặt ngữ pháp: Ta quan sát thấy ngay sau chỗ trống cần điền là một động từ nguyên mẫu (book). Dựa vào các phương án đáp án đã cho, ta nhanh chóng chọn được đáp án D: was going to.

Be + going to + V nguyên vẹn - diễn tả dự định có khả năng xảy ra

Các đáp án còn lại không phù hợp vì không tồn tại dạng thức này, mà phải là would/could/might + have + V3/ed.

Câu 4: Đáp án **B** - doesn't he

+ Về mặt ngữ nghĩa: *"Anh ấy nợ bạn nhiều tiền phải không?"*

+ Về mặt ngữ pháp: Quan sát câu văn đã cho ta thấy có dạng câu hỏi đuôi. Trong câu hỏi đuôi, nếu mệnh đề chính ở thể khẳng định thì phần hỏi đuôi ở thể phủ định và ngược lại. Ta xét thấy mệnh đề chính của câu đề có động từ chính chia ở thể khẳng định (owes) nên phần hỏi đuôi ta phải dùng hình thức phủ định của trợ động từ. Nghĩa là ta loại nhanh chóng phương án D: has he.

Ta lại thấy câu văn sử dụng động từ thường chia thì hiện tại đơn (owes). Như ta biết, nếu mệnh đề chính sử dụng động từ thường duy nhất thì phần hỏi đuôi phải mượn trợ động từ tương ứng với thì và chủ ngữ của câu đó. Trong trường hợp này ta phải mượn trợ động từ *does* và thêm **not** sau nó, vậy B là đáp án duy nhất đúng.

Các đáp án còn lại không phù hợp vì:

A. isn't it: đây là dạng hỏi đuôi ở thể phủ định của động từ *tobe* (áp dụng cho mệnh đề chính sử dụng động từ tobe thể khẳng định).

B. hasn't he: đây là dạng hỏi đuôi ở thể phủ định của động *have/has*.

Câu 5: Đáp án **B** - and neither is she.

+ Về mặt ngữ nghĩa: *"Tôi chưa sẵn sàng và cô ấy cũng vậy."*

+ Về mặt ngữ pháp: Ta nhận thấy rằng câu hỏi này thuộc dạng đáp lại **cũng không** dùng với Neither. Một điều tối quan trọng cần phải nhớ đó là Neither không bao giờ dùng với hình thức phủ định vì bản thân từ này đã mang nghĩa phủ định. Rõ ràng là câu đề đang sử dụng thì hiện tại đơn, thể phủ định của động từ tobe. Dựa vào nguyên tắc đã nêu trên, phương án A: and she isn't too, sai hình thức vì khi dùng too để đáp lại **cũng vậy** thì ta phải luôn dùng hình thức khẳng định. Ta cũng loại C: and so is she và D: she is too vì "so và too" chỉ được dùng trong câu khẳng định. Vậy B là đáp án duy nhất đúng.

Câu 6: Đáp án **D** - was having

+ Về mặt ngữ nghĩa: *"Anh ấy gọi điện khi tôi đang ăn tối."*

+ Về mặt ngữ pháp: Quan sát câu đề ta thấy He phoned while...... Đây là dạng của cấu trúc:

Quá khứ đơn + while + quá khứ tiếp diễn: diễn tả hành động xảy ra trước và kéo dài so với hành động khác xảy ra sau và chấm dứt trong quá khứ.

Vậy D là lựa chọn duy nhất.

Các đáp án còn lại không phù hợp vì:

A. am having: thì hiện tại tiếp diễn

B. had: thì quá khứ đơn

C. have had: thì hiện tại hoàn thành

Lưu ý: While - trong khi, không bao giờ dùng kèm với thì quá khứ đơn và thì hiện tại hoàn thành. Nó chỉ được dùng một trong hai thì sau: hiện tại tiếp diễn và quá khứ tiếp diễn.

Câu 7: Đáp án **C** - Not at all

Xét nghĩa các phương án đáp án:

A. Yes, please: Vâng, làm ơn.

B. No, thank you: Không, cảm ơn.

C. Not at all: Không có gì, được dùng như một lời đáp cho lời đề nghị lịch sự (Would you mind...?) hoặc lời cảm ơn (Thank you).

D. No, I'm not: Không, tôi không

Dựa vào ngữ nghĩa của câu văn, C là lựa chọn duy nhất đúng.

+ Dịch nghĩa: *"Cảm phiền bạn bật cái máy quạt được không? - Không có gì."*

Câu 8: Đáp án **C** - otherwise

Xét các đáp án:

A. so (+ clause): vì vậy .....

B. in order that (+ clause): để .....

C. otherwise (+ clause): nếu không thì .....

D. therefore (+ clause): do đó .....

Dựa vào ngữ nghĩa câu văn đã cho, chỉ có C là đáp án duy nhất đúng.

+ Dịch nghĩa: *"Chúng ta nên nói nhỏ thôi nếu không anh ấy nghe được câu chuyện."*

Câu 9: Đáp án **C** - tells

+ Về mặt ngữ nghĩa: *"Kim đồng hồ điểm 8 giờ 30 phút."*

Trong cách dùng thông thường, khi nói đồng hồ điểm mấy giờ ta phải dùng chữ "tell". Vậy C là lựa chọn duy nhất.

Các đáp án còn lại không đúng về cách dùng từ.

A. pointed: chỉ

B. says: nói

D. show: thể hiện

Câu 10: Đáp án **D** - Feeling

+ Về mặt ngữ nghĩa: "*Tôi đã nghỉ ngơi một chút do cảm thấy mệt.*"

+ Về mặt ngữ pháp: Ta quan sát thấy sau vị trí cần điền là tính từ *tired* (mệt mỏi). Như ta biết, tính từ *tired* chỉ đi với động từ tobe hoặc động từ "feel". Do vậy ta loại nhanh chóng đáp án C: Having.

Ta dùng V-ing + adj đầu câu để biểu đạt ý nghĩa cho mệnh đề chỉ lý do. Vậy D là đáp án đúng duy nhất.

Câu 11: Đáp án **B** - managed

+ Về mặt ngữ nghĩa: "*Ông ấy đã xoay sở để mở cánh cửa sổ sau nhà.*"

+ Về mặt ngữ pháp: Quan câu văn đã cho thấy có *The man ... to open*. Vị trí cần điền là một động từ thuộc dạng V + Vto inf. Ta loại nhanh chóng các đáp án: A. succeeded vì ta có: **succeed + in + V-ing/S.th**: thành công trong việc gì; C. forced vì ta có: **force S.o to do S.th**: buộc ai đó làm gì; D. discovered vì ta có **discover S.th**: phát hiện ra cái gì, không phù hợp nghĩa.

Vậy B (**manage + V to-inf**: xoay xở để làm gì) là đáp án duy nhất đúng.

Câu 12: Đáp án **D** - if

+ Về mặt ngữ nghĩa: "*Cô bé sẽ không đi biển nếu bố cô ấy không đi.*"

Xét nghĩa các đáp án:

A. except: ngoại trừ
B. but: nhưng
C. also: cũng vậy
D. if: nếu

Dựa vào nghĩa của câu văn đã cho và nghĩa của các phương án đáp án, ta chọn D là đáp án đúng.

Câu 13: Đáp án **B** - allowed

+ Về mặt ngữ nghĩa: "*Mọi người được phép câu cá ở sông này không?*"

+ Về mặt ngữ pháp: Quan sát câu văn đã cho ta thấy có ... *to fish* ...? Ta đã biết allow S.o + Vto inf: cho phép ai là gì. Ta loại ngay phương án còn lại vì:

A. let S.o + Vnguyên vẹn
C. admit + V-ing: thừa nhận là gì
D. pass (v) vượt qua/băng qua, không hợp nghĩa

Câu 14: Đáp án **B** - allowed

+ Về mặt ngữ nghĩa: "*Bạn sẽ phải có thái độ tích cực hơn nữa đối với công việc của bản thân.*"

Xét nghĩa của các phương án đáp án:

A. develop: phát triển (một vấn đề nào đó lớn hơn)
B. grow: phát triển (về số lượng và chất lượng)
C. become: trở nên
D. grow up: phát triển/trưởng thành (dùng cho người và động vật)

Căn cứ vào những phân tích ở trên, A là đáp án duy nhất đúng.

Câu 15: Đáp án **C** - Fewer

+ Về mặt ngữ nghĩa: "Ngày nay số lượng khán giả đi xem các trận đấu bóng đá ít hơn hai mươi năm trước."

+ Về mặt ngữ pháp: Quan sát câu văn đã cho ta thấy có ..... *than* ..... Câu văn thể hiện hình thức so sánh hơn. Ta loại ngay đáp án D. Few (không có hình thức so sánh) và C. Lesser (không tồn tại hình thức này). Hơn nữa, *people* trong câu văn là danh từ đếm được số nhiều. Ta loại tiếp tục đáp án A. Less vì nó là dạng so sánh ít hơn của little (little + danh từ không đếm được). Vậy C. Fewer (few + danh từ đếm được số nhiều) là đáp án duy nhất đúng.

Câu 16: Đáp án **C** - to being

+ Về mặt ngữ nghĩa: "*Tôi thích ở một mình hơn là tụ tập nơi đông người.*"

+ Về mặt ngữ pháp: Câu đề có dạng của cấu trúc:

S + prefer + V-ing + to + V-ing: thích làm việc này hơn làm việc kia

Vậy C là lựa chọn duy nhất.

Các đáp án còn lại không phù hợp ngữ pháp của câu.

Câu 17: Đáp án **D** - Although

Xét các phương án đáp án:

A. But: nhưng, tuy nhiên - "but" dùng để nối hai mệnh đề độc lập diễn tả ý nghĩa trái ngược nhau. "But" thường theo sau dấu phẩy và nó bắt đầu cho mệnh đề thứ hai.

B. Neverthless: tuy nhiên - "nevertheless" dùng để diễn tả hai mệnh đề mang nghĩa trái ngược nhau, thường đứng đầu câu và sau dấu phẩy hoặc đứng cuối câu.

C. However: tuy nhiên, nhưng - "however" dùng để chỉ sự tương phản, có thể đứng đầu câu, giữa câu hoặc cuối câu. Khi đứng đầu câu thì ngay sau However là adj hoặc adv.

D. Although: mặc dù - "although" dùng để chỉ sự tương phản, thường đứng đầu câu hoặc đứng giữa câu làm liên từ nối. Trước và sau "although" không có dấu chấm câu.

Dựa vào những lập luận trên, ta chọn D là đáp án duy nhất đúng.

+ Dịch nghĩa: "Mặc dù tôi chưa bao giờ đặt chân đến đó nhưng tôi đã từng nghe kể về nó."

Câu 18: Đáp án **D** - from

+ Về mặt ngữ nghĩa: "*John đã vay ngân hàng 14 ngàn đô.*"

+ Về mặt ngữ pháp: Ta có cụm: **borrow S.th from S.o/S.th**: mượn cái gì từ ai/cái gì

D là đáp án duy nhất đúng.

Các đáp án còn lại không phù hợp.

Câu 19: Đáp án **C** - for causing

+ Về mặt ngữ nghĩa: "*Chúng tôi xin lỗi vì gây cho hành khách nhiều bất tiện.*"

+ Về mặt ngữ pháp: Ta có cụm: **apologize + for + V-ing**: xin lỗi vì làm việc gì

C là đáp án duy nhất đúng.

Các đáp án còn lại không phù hợp.

Câu 20: Đáp án **B** - peas or potatoes

+ Về mặt ngữ nghĩa: *"Bạn thích loại rau quả nào, đậu Hà Lan hay khoai tây?"*

Xét các đáp án:

A. peaches or carrots: quả đào hay cà rốt (hai loại quả này không đồng dạng, đào là một loại trái cây còn cà rốt xếp vào danh mục các loại rau)

B. peas or potatoes: đậu Hà Lan hay khoai tây (hai loại quả này đều được xếp vào danh mục các loại rau)

C. tomatoes or pears: cà chua hay quả lê (hai loại quả này không đồng dạng, cà chua xếp vào danh mục các loại rau còn lê là một loại trái cây)

D. beans or apple: đậu nành hay táo (hai loại quả này không đồng dạng, đậu nành xếp vào danh mục các loại rau còn táo là một loại trái cây)

Quan sát câu đề ta thấy có "vegetables: rau (nói chung)". Từ những phân tích trên, ta chọn B là đáp án duy nhất đúng.

Câu 21: Đáp án **C** - out of

+ Về mặt ngữ nghĩa: *"Anh ta đã rút hết tiền gửi ở ngân hàng trước khi anh ta ra đi."*

Ta xét nghĩa của các giới từ cho bên dưới khi đi với *draw*:

- draw to S.th: hấp dẫn ai hoặc làm ai quan tâm
- draw out of S.th: rút (tiền) từ ...
- draw off S.th: lấy cái gì từ một dự trữ lớn hơn

Vậy C là lựa chọn duy nhất.

Câu 22: Đáp án **C** - economical

Xét nghĩa các đáp án:

A. expensive (a): đắt	B. poor (a): nghèo
C. economical (a): tiết kiệm	D. economic (a): thuộc về kinh tế

Dựa vào nghĩa của câu văn đã cho, ta chọn C là đáp án đúng.

+ Dịch nghĩa: *"Bởi vì kích cỡ chiếc xe nhỏ nên nó tiết kiệm nhiều nhiên liệu hơn."*

Câu 23: Đáp án **A** - had

+ Về mặt ngữ nghĩa: *"Giá mà anh ấy nói cho chúng tôi nghe sự thật ngay lúc đầu thì mọi thứ có thể đã không đi sai hướng."*

+ Về mặt ngữ pháp: Ta quan sát thấy câu đề có *If only* .....giá mà ...... Như ta biết If only + clause (QKHT), clause (S + could/would + have + V3/ed) để diễn tả một điều ước muốn không có thực trong quá khứ.

Các đáp án còn lại không phù hợp về nghĩa và cấu trúc ngữ pháp.

Câu 24: Đáp án **A** - rate

Ta có cụm: **rate of exchange**: tỷ giá hối đoái

+ Dịch nghĩa: *"Bạn sẽ hưởng mức tỷ giá hối đoái ở ngân hàng cao hơn."*

Các đáp án còn lại không phù hợp vì:

B. value (n): giá trị

C. worth (a): đáng giá

D. charge (n): phí, tiền phải trả

Câu 25: Đáp án **A** - snack

Xét nghĩa của các đáp án:

A. snack: bữa ăn nhanh, bữa ăn qua loa	B. barbuecue: vỉ nướng
C. feast: bữa tiệc	D. picnic: chuyến dã ngoại

Dựa vào ngữ nghĩa của các phương án và câu văn đề cho có "a very quick...: rất ...nhanh" nên ta chọn A là đáp án đúng duy nhất.

+ Về mặt ngữ nghĩa: *"Tôi chỉ ăn qua loa trước khi đi."*

Câu 26: Đáp án **D** - horse

Vì ta có: /se/ trong **horse** được phát âm là /s/; /es/ trong các từ: **chooses, pauses, rises** được phát âm là /ɪz/.

Câu 27: Đáp án **A** - decided

Vì ta có: /ed/ trong **decided** được phát âm là /ɪd/; /ed/ trong các từ còn lại: **decided, hatred, sacred** được phát âm là /d/.

Câu 28: Đáp án **B** - break

Vì ta có: /ea/ trong **break** được phát âm là /eɪ/. /ea/ trong các từ còn lại: **head, bread, breath** được phát âm là /e/.

Câu 29: Đáp án **A** - blood

Vì ta có: /oo/ trong **blood** được phát âm là /ʌ/; /oo/ trong các từ còn lại: **tool, moon, spool** được phát âm là /u:/

Câu 30: Đáp án **D** - cliff

Vì ta có: /i/ trong **cliff** được phát âm là /ɪ/; /i/, /ei/ trong các từ còn lại: **height, fine, tidy** được phát âm là /aɪ/.

Câu 31: Đáp án **B** - into → X

+ Về mặt ngữ nghĩa: *"Chúng tôi bước vào phòng và bật đèn lên."*

+ Về mặt ngữ pháp: Ta không dùng giới từ theo sau enter.

Ta có: enter = come in = go in: vào, đến

Câu 32: Đáp án **A** - A lots of → A lot of

+ Về mặt ngữ nghĩa: *"Nhiều người rời khỏi vùng quê để tìm việc làm."*

+ Về mặt ngữ pháp: A lot of + danh từ đếm được số nhiều

Câu 33: Đáp án **A** - Have you → You have

+ Về mặt ngữ nghĩa: *"Bạn đã tìm được một khách sạn tốt hơn rồi phải không?"*

+ Về mặt ngữ pháp: Câu văn đã cho có dạng câu hỏi đuôi. Như ta biết, trong câu hỏi đuôi hình thức nghi vấn không được dùng ở mệnh đề chính, chỉ dùng cho phần hỏi đuôi. Do vậy, ta phải sửa lại hình thức nghi vấn (Have you?) trong mệnh đề chính sang hình thức khẳng định (You have).

Câu 34: Đáp án **B** - I had → had I

+ Về mặt ngữ nghĩa: *"Tôi vừa mới bật ti vi thì cô ấy đi ra ngoài."*

+ Về mặt ngữ pháp: Ta có cấu trúc:

No sooner + had + S + V3/ed + than + ...: Vừa mới......thì......
= S + had + no sooner + V3/ed + than +......

Câu 35: Đáp án **B** - than → when

+ Về mặt ngữ nghĩa: *"Anh ấy đi khỏi không bao lâu thì trời mưa to."*

+ Về mặt ngữ pháp: Ta có cấu trúc:

Hardly + had + S + V3/ed + when + QKĐ: không bao lâu thì......
= S + had + hardly + V3/ed + when + QKĐ

Câu 36: Đáp án **C** - Unless you arrive on time, you won't meet him.

+ Câu gốc mang nghĩa: *"Nếu bạn không đến đúng giờ, bạn sẽ không gặp được anh ấy."*

+ Nghĩa câu đáp án: *"Nếu bạn không đến đúng giờ, bạn sẽ không gặp được anh ấy."*

+ Về mặt ngữ pháp: Câu gốc đề cho sử dụng câu điều kiện loại I: If + S + hiện tại đơn (phủ định), S + will + not + V nguyên vẹn. Dựa vào các phương án đáp án cho bên dưới, chỉ có C là đáp án đúng duy nhất vì ta có:

If...... not ...... = Unless: Nếu không......thì......

Các đáp án còn lại không đúng vì:

A. Unless you don't arrive on time, you will meet him: sai cấu trúc câu, ta không dùng thể phủ định trong mệnh đề đi với Unless vì bản thân Unless đã mang nghĩa phủ định.

B. You won't meet him provided you don't arrive on time: Bạn sẽ không gặp được anh ấy miễn là bạn không đến đúng giờ - sai nghĩa câu gốc ban đầu.

Lưu ý: Trong câu điều kiện loại I, ta dùng "Provided/ Providing (that)" để thay thế cho If và mang nghĩa là "miễn sao/ miễn là". Động từ trong mệnh đề "Provided/ Providing (that)" vẫn được chia bình thường.

D. Arriving in time, you won't meet him: Đến đúng giờ thì bạn sẽ không gặp được anh ấy - ngược nghĩa câu gốc ban đầu.

Câu 37: Đáp án **B** - If I were you, I wouldn't buy this book. It is worthless reading.

+ Câu gốc mang nghĩa: *"Bạn không nên mua cuốn sách này. Đọc nó chẳng có ích lợi gì."*

+ Nghĩa câu đáp án: *"Nếu tôi là bạn, tôi sẽ không mua cuốn sách này. Đọc nó chẳng có ích lợi gì."*

+ Về mặt ngữ pháp: Ta quan sát thấy câu gốc đề cho có *shouldn't ....: không nên...* Bản chất của nó là một lời khuyên. Trong trường hợp này, ta có các cấu trúc tương đồng nghĩa:

Should + Vnguyên vẹn: nên làm gì
= If I were ......: nếu tôi là ......
= Had better + Vnguyên vẹn: tốt hơn nên ......

Dựa vào ngữ pháp và ngữ nghĩa, B là lựa chọn duy nhất.

Các đáp án còn lại không đúng vì:

A. This book is worthless reading so, you don't buy it: Đọc cuốn sách này chẳng có ích lợi gì cả vì vậy bạn đừng mua nó - câu văn không thể hiện được lời khuyên (don't...)

C. I told you not to buy this book. It is worthless reading: Tôi đã bảo bạn không mua cuốn sách này. Đọc nó chẳng có ích lợi gì cả - câu văn không thể hiện nghĩa của một lời khuyên mà là một lời trách cho chuyện đã rồi.

D. As this book's worthless reading, you don't buy it: vì cuốn sách này đáng được đọc, bạn không được mua nó. Không đúng ý nghĩa của câu gốc.

Câu 38: Đáp án **C** - Had I read that book before, I could have answered your question.

+ Câu gốc mang nghĩa: *"Tôi không thể trả lời câu hỏi của bạn vì tôi chưa đọc quyển sách đó trước đây."*

+ Nghĩa câu đáp án: *"Nếu tôi đọc quyển sách đó trước đây thì tôi đã có thể trả lời câu hỏi của bạn."*

Ta xét lần lượt các phương án đáp án:

A. Not reading that books before, I can't answer your question: Không đọc những cuốn sách này trước đây nên tôi không thể trả lời câu hỏi của bạn - đúng nghĩa so với câu gốc ban đầu nhưng sai ngữ pháp vì câu gốc chỉ sử dụng "that book: quyển sách đó", câu viết lại sử dụng "that books: những quyển sách đó".

B. Not until I read that book before, I could have answered your answer: sai về mặt ngữ pháp vì khi có *Not until* đứng đầu câu thì mệnh đề còn lại của câu phải đảo ngữ.

C. Had I read that book before, I could have answered your question: Nếu tôi đọc quyển sách đó trước đây thì tôi đã có thể trả lời câu hỏi của bạn - câu văn có dạng của cấu trúc:

Had + S + V3/ed, S + would/could + have + V3/ed: Nếu......thì......
= If + S + had + V3/ed, S + would/could + have + V3/ed

D. Having I read that book, I could have answered your question: không tồn tại dạng câu này.

Từ những lập luận trên, ta chọn C là đáp án duy nhất đúng.

Câu 39: Đáp án **D** - Without the computer, I wouldn't have worked more effectively like this.

+ Câu gốc mang nghĩa: "*Máy vi tính đã giúp tôi làm việc hiệu quả hơn.*"

+ Nghĩa câu đáp án: "*Không có máy vi tính, tôi đã không thể làm việc hiệu quả như vậy.*"

Xét các đáp án:

A. According to the computer, I worked more effectively: Theo cái máy vi tính này, tôi đã là việc hiệu quả hơn - sai vì ta chỉ dùng According to S.o/ S.th: theo ai đó (thể hiện ý kiến cá nhân)/ theo nguồn tài liệu nào đó.

B. Thank to the computer, I worked more effectively: Nhờ vào máy vi tính, tôi đã là việc hiệu quả hơn - đúng về nghĩa nhưng sai về ngữ pháp vì ta có dạng đúng là Thanks to + noun: nhờ vào cái gì.

C. Because of the computer, I worked more effectively: Bởi vì máy vi tính nên tôi đã là việc hiệu quả hơn - sai về nghĩa.

D. Without the computer, I wouldn't have worked more effectively like this: Không có máy vi tính, tôi đã không thể làm việc hiệu quả như vậy. Câu này đúng về mặt ngữ nghĩa lẫn ngữ pháp: **Without + N/N.P:** Nhờ vào cái gì/điều gì, được dùng để biểu đạt ý nghĩa phủ định của mệnh đề giả sử trong câu điều kiện loại III. Vậy D là lựa chọn duy nhất.

Câu 40: Đáp án **B** - We will leave for Da Nang City although he doesn't come

+ Câu gốc mang nghĩa: "*Sẽ không có gì thay đổi nếu anh ấy không đến. Chúng ta sẽ vẫn đến thành phố Đà Nẵng.*"

+ Nghĩa câu đáp án: "*Dù anh ấy không đến thì chúng ta cũng sẽ đến thành phố Đà Nẵng.*"

Xét các đáp án:

A. If he doesn't come, we won't leave for Da Nang City: Nếu anh ấy không đến thì chúng ta sẽ không đến thành phố Đà Nẵng - sai nghĩa so với câu gốc ban đầu.

B. We will leave for Da Nang City although he doesn't come: Dù anh ấy không đến thì chúng ta sẽ đến thành phố Đà Nẵng - câu văn đúng về mặt ngữ nghĩa lẫn ngữ pháp: *Although + clause: mặc dù ...*

C. We will leave for Da Nang City as long as he comes: Chúng ta sẽ rời khỏi thành phố Đà Nẵng miễn là anh ấy đến - sai nghĩa so với câu gốc ban đầu.

D. Provided he comes, we will leave for Da Nang City: Miễn là anh ấy đến thì chúng ta sẽ đến thành phố Đà Nẵng - sai nghĩa so với câu gốc ban đầu. Trong câu điều kiện loại I, ta có:

Provided/ Providing (that): miễn là = If

Từ những lập luận trên, B là đáp án duy nhất đúng.

* **Bài dịch đề nghị:**

Các tác phẩm nghệ thuật gắn bó khăng khít với đời sống thường nhật của chúng ta nhưng liệu con người có nhận ra điều đó hay không. Các tác phẩm nghệ thuật ảnh hưởng sâu rộng đến mức chúng ta có thể nhìn, nghe và hành động. Có thể là khi chúng ta tản bộ trên đường phố hoặc đạp xe về các miền quê, băng qua các tòa nhà, các cửa hàng, chuồng nuôi gia súc và nhà thờ. Nhiều nơi trong số những địa điểm kể trên có sức lôi cuốn và hấp dẫn, còn những nơi khác thì không. Mặc dầu vậy, khi nhìn vào một tòa nhà thì chúng ta nghĩ ngay đến một trong những lĩnh vực quan trọng nhất và lâu đời nhất, đó là kiến trúc.

Câu 41: Đáp án C - to point out the presence of art in our everyday life.

+ Dịch nghĩa câu hỏi và đáp án:

Mục đích của tác giả khi viết bài luận trên là:

A. Miêu tả vẻ đẹp thiên nhiên của làng quê.

B. Miêu tả những tòa nhà hiện đại ở thành phố.

C. Chỉ ra sự hiện hữu của các tác phẩm nghệ thuật trong đời sống thường ngày.

D. Khẳng định tầm quan trọng của các nhà kiến trúc sư.

C là lựa chọn duy nhất (dòng 1).

Câu 42: Đáp án C - whether we are conscious of the fact or not.

+ Dịch nghĩa câu hỏi và đáp án:

Cụm "Whether we realize it or not" nghĩa là:

A. Liệu con người có tạo ra các tác phẩm nghệ thuật hay là không.

B. Liệu con người có phải là những họa sĩ hay là không.

C. Liệu con người có nhận ra được thực tế hay là không.

D. Liệu con người có chấp nhận sự tồn tại của các tác phẩm nghệ thuật hay là không.

C là đáp án duy nhất đúng.

Câu 43: Đáp án C - fascinates us more or less.

+ Dịch nghĩa câu hỏi và đáp án:

Khi một tòa nhà nhìn có tính hấp dẫn, nó ....

A. lôi cuốn chúng ta nhiều hay ít

B. đòi hỏi chúng ta phải tham dự tiệc tổ chức tại đó

C. sẵn sàng để tổ chức tiệc

D. yêu cầu chúng ta ở đó

A là lựa chọn duy nhất.

Câu 44: Đáp án D - it affects us every day.

+ Dịch nghĩa câu hỏi và đáp án:

Theo ý tác giả, kiến trúc là một trong những lĩnh vực nghệ thuật quan trọng nhất và lâu đời nhất vì:

A. không có kiến trúc thì chúng ta không thể xây nhiều công trình khác nhau.

B. nhờ vào kiến trúc nên chúng ta mới có được những công trình kiến trúc đẹp.

C. kiến trúc thu hút chúng ta khi tản bộ trên đường phố.

D. kiến trúc ảnh hưởng đến chúng ta hằng ngày.

Câu 45: Đáp án B - Buildings of various sorts affect us in different ways.

+ Dịch nghĩa câu hỏi và đáp án:

Câu nào dưới đây là đúng theo đoạn văn trên.

A. Kiến trúc là một lĩnh vực nghệ thuật quan trọng ở nhiều nơi trên thế giới.

B. Những công trình kiến trúc khác nhau ảnh hưởng đến chúng ta theo nhiều cách khác nhau.

C. Nhà thờ là công trình kiến trúc có sức hút nhất tại các thành phố.

D. Nhiều người thích nhìn ngắm các công trình kiến trúc, còn những người khác thì không.

B là lựa chọn duy nhất đúng.

* **Bài dịch đề nghị:**

Nhiều người cho rằng máy vi tính là một phát minh cực kỳ hiện đại, là sản phẩm tiên phong của thế hệ công nghệ mới. Tuy nhiên trên thực tế, ý tưởng phát minh ra máy vi tính do ông Charles Babbage thực hiện hai mươi năm trước.

Babbage sinh năm 1791 và là một nhà toán học lỗi lạc. Ông vạch ra những kế hoạch khác nhau về các công trình nghiên cứu về động cơ. Mặc dù ông là người khởi xướng những công trình nghiên cứu trên nhưng ông chưa bao giờ hoàn thành một trong số các công trình đó. Đã nhiều năm trôi qua nhưng người ta vẫn còn tranh cãi liệu những máy móc do ông sáng chế có hoạt động hay chưa. Tuy nhiên, thời gian gần đây, Viện bảo tàng khoa học ở Luân Đôn đã hoàn thành một công trình nghiên cứu về động cơ dựa trên một trong những thiết kế của Babbage. Đã phải mất 6 năm để hoàn thành và sản xuất ra bốn nghìn sản phẩm nhưng liệu nó có hoạt động được hay không. Chiếc động cơ sẽ vẫn được trưng bày tại một triển lãm đặc biệt nào đó tại Viện bảo tàng khoa học để nhắc nhở công chúng nhớ về tác phẩm nghệ thuật của Babbage.

Câu 46: Đáp án **B** - inventions

Xét nghĩa các phương án đáp án:

A. inventions (n): phát minh	B. advance (n): sự tiến bộ
C. invent (v): phát minh	D. inventors (n): người phát minh

B là đáp án duy nhất đúng.

Câu 47: Đáp án **D** - called

Xét nghĩa các phương án đáp án:

A. renamed: được đặt tên là	B. known: được biết đến
C. calling: đang gọi là	D. called: được gọi là

D là đáp án duy nhất đúng.

Câu 48: Đáp án **B** – despite.

Ta có cụm: despite the fact that + clause: mặc dù ....

Câu 49: Đáp án **A** – based. Ta có: based on S.th: dựa trên cái gì

Câu 50: Đáp án **C** – remind. Xét nghĩa các phương án đáp án:

A. remember: nhớ	B. arrested: đuổi bắt
C. remind: nhắc nhở	D. accused: buộc tội

C là đáp án duy nhất đúng.

ĐỀ SỐ 5

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part is pronounced differently from that of the rest in each of the following questions.

Question 1: A. tour B. account C. sound D. hour

Question 2: A. music B. present C. reason D. sight

Question 3: A. translated B. washed C. laughed D. watched

Question 4: A. father B. brother C. mother D. throw

Question 5: A. idea B. skin C. find D. flight

Mark the letter A,B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 6: My father told me .... noise so as not to bother her.

A. don't make B. not to make C. don't do D. not to do

Question 7: My children are the most important .... me.

A. with B. for C. to D. about

Question 8: It is important that we .... the meeting until tomorrow.

A. delayed B. will delay C. must delay D. delay

Question 9: We are accustomed .... six days a week.

A. to work B. work C. working D. to working

Question 10: The police ....searching for the man who stole the car.

A. are B. has been C. is D. was

Question 11: They asked me ....I had finished my homework.

A. whether B. if C. as if D. A and B are correct

Question 12: I am going .... tomorrow morning.

A. have my room painted C. need painting my room

B. the room painted D. painted the room

Question 13: The video film is ......interesting that I have seen it many times.

A. such B. very C. too D. so

Question 14: American women are used .... independent.

A. to be B. to being C. to have been D. being

Question 15: She eats so much that she is now suffering from ....

A. weigh B. weight C. overweight D. being weight

Question 16: "Please .... everything while I am not at home," she said to her children.

A. believe in B. bring about C. tear off D. take care of

Question 17: Every year many people in the countryside leave for Ho Chi Minh City to find job. Some of them are teenagers............ are adults.

A. Another B. The others C. Others D. The other

Question 18: He presented his topic ………..than we expected.

A. well　B. good　C. fluently　D. better

Question 19: ………my friends nor I am thirsty.

A. Either　B. Both　C. Among　D. Neither

Question 20: It ……….. me two hours to repair the roof of the house.

A. took　B. spent　C. waste　D. passed

Question 21: I ………..photographs.

A. enjoy taking　C. don't mind taking a
B. to take　D. hate taking one

Question 22: There …… an increase in road - accidents in the last few years.

A. have been　C. are　B. will have been　D. has been

Question 23: If I had enough money, I ………..the informative book.

A. will buy　C. had bought　B. would buy　D. am buying

Question 24: I ………..that he go to see his doctor as soon as possible.

A. ordered　B. informed　C. regretted　D. suggested

Question 25: He doesn't like the picture and ………..

A. so am I　B. neither did I　C. neither do I　D. I am, too

Question 26: - "How is the book?"

- "………….."

A. It's expensive　C. It's good
B. It's written in English　D. They're old

Question 27: - "Are there any seats left?"

- "………….."

A. Every table is taken　C. The table needs painting
B. Nobody is here　D. Yes. There are two by the door

Question 28: - "Can I give you a soft drink?"

- "………….."

A. Yes, please. Orange juice is fine　C. Ok. You can
B. It's very kind of you　D. I feel quite fine

Question 29: - "I approve of your plan."

- "………….."

A. Oh, no　B. Thanks　C. Yes, you did　D. It belongs to you

Question 30: - "He likes watching films on TV."

- "………….."

A. Neither do I　B. So am I　C. So do I　D. I am, too

Mark the letter A,B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 31: Paula has been ill for two months, ………..

A. she is working hard now　B. although she is taking the medicine
C. but she is better now　D. because she stayed up late last night

Question 32: If the plan is related to the people, ………….

A. they would have gone ahead with it
B. he had to solve the problem
C. they are very happy to know that
D. the government will go ahead with it

Question 33: ……….. he had met me last night.

A. He told as if　C. They suggested that
B. He asked me if　D. If he had been there

Question 34: The women can hold large containers of water on their heads ……..

A. as they walk　B. so as to be strong enough for
C. when they walked　D. while they were walking

Question 35: The container of water is too…………

A. very heavy for us to carry　C. heavy for me to carry it
B. heavy for me to carry　D. heavy that I can't carry it

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to show the underlined part that needs correcting.

Question 36: Most of the water we use come from rivers, lakes, and the atmosphere.
A B C D

Question 37: These doctor checked my blood pressure during a physical examination
A B C D

Question 38: You can't blame with what happened because he wasn't here last night
A B C D

Question 39: She always talks to her baby as though she is an adult.
A B C D

Question 40: I would rather you stay at home than went on a picnic.
A B C D

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 41 to 45.

Smoking causes lung cancer, which is the number one cancer among men. Ninety percent of the people who get lung cancer die. Smoking is also the leading cause of mouth cancer, tongue cancer, and throat cancer.

Many smokers have heart disease and pneumonia. Smoking causes about one million early deaths in the world every year.

Smokers not only harm themselves but also harm others. Smokers breathe smoke out into the air.

They breathe it out on their children and on their wives or husbands. Children whose parents smoke have more breathing and lung problems than other children. Women who are married to smokers are more likely to have lung cancer than those married to non - smokers.

We are all aware that smoking is bad. So why do people smoke?

Question 41: Every year, smoking causes about one million............

A. killing diseases
C. early deaths
B. cancer patients
D. injured men

Question 42: Who are more likely to have lung cancer and lung problems?

A. People who live with non - smokers.
B. People who live in the country.
C. People who live with smokers.
D. People who live in the city.

Question 43: The main cause of mouth cancer, tongue cancer and throat cancer is............

A. overeating B. smoking C. breathing D. drinking

Question 44: The number one cancer among men is............

A. tongue cancer B. lung cancer C. mouth cancer D. throat cancer

Question 45: The word "it" in the passage refers to............

A. smoke B. air C. cancer D. breath

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word for each of the blanks from 46 to 50.

The agricultural revolution in the nineteenth century ...(46)... two things: the invention of labor - saving machinery and the development of scientific agriculture. Labour - saving machinery naturally appeared first where labor was scarce. "In Europe", said Thomas Jefferson, "the object is to make the most of their land, labor being abundant; here it is to make the most of our labour, land being abundant." It was in America, therefore, that the great ...(47) in nineteen - century agricultural machinery first came.

...(48)... the opening of the century, with the exception of a crude plow, farmers could have carried practically all of the existing agricultural implements on their backs; by 1860, most of the machinery in use today had been designed in an early form. The most important of the early ...(49)... was the iron plow. As early as 1790 Charles Newbold of New Jersey had been working on the idea of a cast - iron plow and spent his entire fortune in introducing invention. The farmers, however, would have none of it, claiming that the iron poisoned the soil and made the weeds grow. Nevertheless, many people devoted their attention ...(50)... the plow, until in 1869 James Oliver of South Bend, Indiana, turned out the first chilled - steel plow.

Question 46: A. refer B. involved C. relate D. involving
Question 47: A. advantage B. advances C. advanced D. profit
Question 48: A. At B. on C. in D. From
Question 49: A. inventor B. distribution C. creation D. inventions
Question 50: A. to B. for C. in D. at

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

Câu 1: Đáp án **A** - tour

Vì ta có: **/ou/** trong **tour** được phát âm là /ʊə/. **/ou/** trong các từ: **account, sound, hour** được phát âm là /aʊ/.

Câu 2: Đáp án **D** - sight

Vì ta có: **/s/** trong **sight** được phát âm là /s/. **/s/** trong các từ còn lại: **music, present, reason** được phát âm là /z/.

Câu 3: Đáp án **A** - translated

Vì ta có: **/ed/** trong **translated** được phát âm là /ɪd/. **/ed/** trong các từ còn lại: **washed, laughed, watched** được phát âm là /t/.

Câu 4: Đáp án **D** - throw

Vì ta có: **/th/** trong **throw** được phát âm là /θ/. **/th/** trong các từ còn lại: **father, brother, mother** được phát âm là /ð/.

Câu 5: Đáp án **B** - skin

Vì ta có: **/i/** trong **skin** phát âm là /ɪ/. **/i/** trong các từ còn lại: **idea, find, flight** được phát âm là /aɪ/.

Câu 6: Đáp án **B** - not to make

+ Về mặt ngữ nghĩa: "*Bố bảo tôi không được làm ồn để tránh làm phiền bà ta.*"

Ta có cụm từ bất định: **to make noise**: làm ồn

+ Về mặt ngữ pháp: Câu văn đề cập đến cấu trúc:

tell S.o (not) to do S.th: bảo/ra lệnh cho ai (không) được làm gì

B là đáp án đúng duy nhất.

Câu 7: Đáp án **B** - to

+ Về mặt ngữ nghĩa: "*Lũ trẻ là quan trọng nhất đối với tôi.*"

Ta có cụm từ: **be important to S.o**: quan trọng đối với ai

C là lựa chọn duy nhất.

Câu 8: Đáp án **D** - delay

+ Về mặt ngữ nghĩa: "*Điều quan trọng là chúng ta phải hoãn cuộc họp cho đến ngày mai.*"

+ Về mặt ngữ pháp: Quan sát câu văn đã cho ta thấy có It is important that...... Đây là hình thức của dạng giả định trong mệnh đề danh từ. Ta đã biết It is important that + S + Vnguyên vẹn (áp dụng cho tất cả các loại chủ ngữ). Vậy D là lựa chọn duy nhất đúng.

Các phương án còn lại không phù hợp vì:

A. delayed: thì quá khứ đơn
B. will delay: thì tương lai đơn
C. must delay: dạng của **must + V nguyên vẹn**: phải làm gì

Câu 9: Đáp án **D** - to working

+ Về mặt ngữ nghĩa: *"Chúng tôi đang dần quen với lịch làm việc 6 ngày trong một tuần."*

Ta có cụm: **be accustomed to doing S.th:** quen với việc làm gì

Câu 10: Đáp án **A** - are

+ Về mặt ngữ nghĩa: *"Cảnh sát đang truy lùng gã đàn ông đã đánh cắp chiếc ô tô."*

+ Về mặt ngữ pháp: Khi *The police* làm chức năng chủ ngữ trong câu thì động từ chia ở hình thức số nhiều. Dựa vào các phương án đáp án đã cho, ta nhanh chóng chọn được đáp án A.

Câu 11: Đáp án **D** - A and B are correct

+ Về mặt ngữ nghĩa: *"Họ hỏi tôi rằng liệu tôi đã làm xong bài tập về nhà chưa."*

+ Về mặt ngữ pháp: Quan sát câu đề ta thấy *They asked me* ... Câu văn đã cho đang đề cập đến câu tường thuật gián tiếp dựa trên câu tường thuật trực tiếp là một câu hỏi bắt đầu bằng một trợ động từ ở thì quá khứ đơn. Như ta biết, khi chuyển đổi câu hỏi trực tiếp bắt đầu bằng một trợ động từ sang câu tường thuật gián tiếp thì ta phải dùng chữ "whether hoặc if" để bắt đầu câu gián tiếp. Vậy D là đáp án duy nhất đúng.

Câu 12: Đáp án **A** - have my room painted

+ Về mặt ngữ nghĩa: *"Sáng ngày mai căn phòng của tôi sẽ được quét vôi."*

+ Về mặt ngữ pháp: Câu văn đề cập đến cấu trúc thể nhờ bảo:

Thể chủ động: S + have + O1 (người) + V nguyên vẹn + O2 (vật)
Thể bị động: S + have + O2 (vật) + V3/ed: ai đó có cái gì được làm

Vậy A là lựa chọn duy nhất.

Các đáp án còn lại không phù hợp.

Câu 13: Đáp án **D** - so

+ Về mặt ngữ nghĩa: *"Bộ phim quá hấp dẫn đến nỗi tôi xem đi xem lại nhiều lần."*

+ Về mặt ngữ pháp: Quan sát câu đề ta thấy ..... *interesting that* ..... Câu văn thể hiện dạng thức của cấu trúc:

…... so + adj/adv + that +…….: quá.. đến nỗi……

D là lựa chọn duy nhất đúng.

Các đáp án còn lại không phù hợp vì:

A. such: ta có cấu trúc tương đồng nghĩa với cấu trúc đã đề cập trên:

…... such + a/an + N + that + …...: quá….. đến nỗi……

B. very: ta có: **very + adj/adv: rất** ……

C. too: ta có cấu trúc:

... too + adj/adv + (for S.o) + V to-inf: …..quá …... đến nỗi (đối với ai) không thể làm gì

Câu 14: Đáp án **B** - to being

+ Về mặt ngữ nghĩa: "Phụ nữ Mỹ quen với sự tự do."

be (get) used to + V-ing: quen với việc làm gì

+ Về mặt ngữ pháp: Câu đề có dạng của cấu trúc:

B là đáp án duy nhất đúng.

Câu 15: Đáp án **C** - overweight

Xét các đáp án:

A. weigh (v): cân

B. weight (n): cân nặng

C. overweight (n): thừa cân

D. being weight (không tồn tại dạng thức này)

+ Về mặt ngữ nghĩa: *"Cô ấy ăn quá nhiều đến nỗi bây giờ cô ấy đối mặt với việc thừa cân."*

Dựa vào ngữ nghĩa câu văn, C là lựa chọn duy nhất.

Câu 16: Đáp án D. take care of

Xét các đáp án:

A. believe in (S.th): tin tưởng vào (điều gì)

B. bring about: gây ra

C. tear (S.th) off: xé toạc (cái gì) ra

D. take care of (S.th): chăm sóc (cái gì)

Dựa vào ngữ nghĩa câu văn, ta chọn D là đáp án đúng.

+ Về mặt ngữ nghĩa: *"Làm ơn trông nom mọi thứ cẩn thận khi tôi vắng nhà."*

Câu 17: Đáp án **C** - Others

+ Về mặt ngữ pháp: Câu văn đang đề cập đến cấu trúc Some….Others….:số này …..Số kia….

Các đáp án còn lại không phù hợp.

A. Another + danh từ đếm được số ít

B. The others: những cái (người) còn lại

D. The other + danh từ đếm được số ít, hàm ý cái còn lại

+ Về mặt ngữ nghĩa: *"Hằng năm, nhiều người dân ở các miền quê đến thành phố Hồ Chí Minh để tìm công việc. Nhiều người trong số đó ở độ tuổi thanh thiếu niên. Số còn lại là người lớn."*

Câu 18: Đáp án **D** - better

+ Về mặt ngữ nghĩa: *"Anh ấy trình bày bài thuyết trình tốt hơn chúng tôi mong đợi."*

+ Về mặt ngữ pháp: Ta quan sát thấy ..... *than* ..... Câu văn thể hiện dạng thức so sánh hơn. Ta loại nhanh chóng các đáp án A: well (adv), B: good (adj) và C: fluently (adv) vì không có hình thức so sánh.

Vậy D là lựa chọn duy nhất (better là dạng so sánh hơn của well và good).

Câu 19: Đáp án **D** - Neither

+ Về mặt ngữ nghĩa: "*Không phải bạn của tôi mà cũng không phải tôi đang khát nước.*"

+ Về mặt ngữ pháp: Quan sát câu văn đã cho ta thấy ..... *nor* ..... Câu văn có dạng của cấu trúc:

Neither + N1 + nor + N2 + V2 (N2): Không ..... mà cũng không .....

Vậy D là phương án duy nhất đúng.

Các đáp án còn lại không phù hợp.

Câu 20: Đáp án **A** - took

+ Về mặt ngữ nghĩa: "*Tôi đã mất hai tiếng đồng hồ để sửa mái nhà.*"

+ Về mặt ngữ pháp: Ta có cấu trúc:

It takes S.o + khoảng thời gian + V to inf: Ai tốn thời gian để làm gì

A là đáp án duy nhất đúng.

Câu 21: Đáp án **A** - enjoy talking

+ Về mặt ngữ nghĩa: "*Tôi thích chụp ảnh.*"

+ Về mặt ngữ pháp: Quan sát câu đề ta thấy *I ..... photographs*. Dựa vào các phương án đáp án đã cho, ta loại ngay đáp án B: to take vì ta không dùng Vto inf đứng sau chủ ngữ, C: don't mind taking a vì "a" không đi với danh từ số nhiều (photographs), D: hate taking one vì "one" cũng như "a" không đi với danh từ số nhiều (photographs). Vậy A là đáp án đúng duy nhất.

enjoy + V-ing: thích làm gì

Câu 22: Đáp án **D** - has been

+ Về mặt ngữ nghĩa: "*Số vụ tai nạn giao thông đường bộ không ngừng gia tăng trong những năm vừa qua.*"

+ Về mặt ngữ pháp: Ta quan sát thấy cụm "in the last few years: trong những năm vừa qua" trong câu văn đã cho. Đây là cụm diễn ngữ chỉ thời gian sử dụng trong thì hiện tại hoàn thành. Ta loại nhanh chóng đáp án B: are (thì hiện tại đơn) và B: will have been (thì tương lai hoàn thành). Hơn nữa, ta lại thấy câu văn sử dụng chủ ngữ giả *There* .... An.....: ta phải dùng danh từ đếm được số ít trước An. Do đó, ta loại tiếp tục đáp án A: have been.

Vậy D là đáp án duy nhất đúng.

Câu 23: Đáp án **B** - would buy

+ Về mặt ngữ nghĩa: "*Nếu tôi có đủ tiền, tôi sẽ mua cuốn sách đầy đủ thông tin hữu dụng đó.*"

+ Về mặt ngữ pháp: Quan sát câu văn đã cho ta thấy *If I had* ..... Đây là hình thức trong mệnh đề giả sử của câu điều kiện loại II. Câu đề đang hỏi động từ trong mệnh đề chính của câu điều kiện loại II:

If clause (S + V2/ed +.....), main clause (S + would + Vnguyên vẹn): diễn tả một điều trái hẳn với thực tế hiện tại.

C là đáp án duy nhất đúng.

Các đáp án còn lại không phù hợp vì:

A. will buy: will + Vnguyên vẹn được dùng trong mệnh đề chính của câu điều kiện loại I.

C. had bought: had + V3/ed được dùng trong mệnh đề If của câu điều kiện loại III.

D. am buying: thì hiện tại tiếp diễn, không dùng trong câu điều kiện.

Câu 24: Đáp án **D** - suggested

+ Về mặt ngữ nghĩa: "*Tôi đề nghị bạn nên đi khám bác sĩ sớm nhất có thể.*"

+ Về mặt ngữ pháp: Ta có cấu trúc:

S1 + suggest + S2 + (should) + V nguyên vẹn: ai đó khuyên ai nên làm gì

Cấu trúc đồng ý nghĩa: S2 + had better + Vnguyên vẹn = It's (high) time S2 + V2/ed: ai nên làm gì

D là đáp án duy nhất đúng.

Các đáp án còn lại không phù hợp.

Mở rộng:

- S1 + order + that + S2 + should + V nguyên vẹn: ra lệnh cho ai làm gì

Eg: The judge ordered that the prisoner should be remanded: Quan tòa ra lệnh tù nhân phải trả lại trại tạm giam để điều tra thêm.

- Regret + V-ing: tiếc đã làm gì

Eg: I regretted talking to you the truth: Tôi lấy làm tiếc đã nói cho bạn nghe sự thật.

- Regret + V to-inf: tiếc khi làm gì

Eg: I regret to tell you that your application was turned down: Tôi lấy làm tiếc khi nói với bạn rằng đơn xin việc của bạn không được chấp nhận.

- inform S.o of/about S.th: nói cho ai biết về cái gì

Eg: He informs me about Mary: Anh ấy nói cho tôi biết về Mary.

Câu 25: Đáp án **C** - neither do I

+ Về mặt ngữ nghĩa: "*Anh ấy không thích xem tranh và tôi cũng vậy.*"

+ Về mặt ngữ pháp: Ta quan sát thấy *He doesn't like*... trong câu văn đã cho. Câu văn sử dụng thì hiện tại đơn ở thể phủ định. Quan sát các đáp án đã cho, ta loại ngay đáp án A: so am I và D: I am, too vì "so và too" chỉ được dùng trong câu khẳng định, loại B: neither did I vì "did" là trợ động từ dùng ở thì quá khứ đơn. Vậy C là đáp án duy nhất đúng vì Neither được dùng để đáp lại ý phủ định như vế trước.

Câu 26: Đáp án **C** - It's good

+ Dịch nghĩa: "Cuốn sách như thế nào? - Nó hay lắm."

Câu đề sử dụng từ How: như thế nào. Câu trả lời tương ứng trong trường hợp này phải là một tính từ miêu tả vật đang được hỏi.

Xét các đáp án:

A. It's expensive: Nó đắt lắm. (Dùng khi hỏi về giá cả của cuốn sách)

B. It's written in English: Nó viết bằng tiếng Anh. (Dùng khi hỏi cuốn sách đó được viết bằng ngôn ngữ gì)

C. It's good: Nó hay lắm. (Dùng khi hỏi cuốn sách như thế nào)

D. They're old: Chúng cũ rồi. (Dùng khi hỏi cuốn sách được viết khi nào. Dựa vào ngữ nghĩa của câu hỏi và các phương án đáp án, ta chọn C là đáp án đúng duy nhất.

Câu 27: Đáp án D. Yes. There are two by the door.

+ Về mặt ngữ nghĩa: "Còn chỗ nào trống không? - "Dạ có. Còn hai chỗ cạnh cửa sổ."

Các phương án khác không phù hợp:

A. Tất cả các bàn đều chật kín.

B. Không có ai ở đây cả.

C. Cái bàn này cần được sơn.

Câu 28: Đáp án **A** - Yes, please. Orange juice is fine.

+ Dịch nghĩa: *"Tôi mang cho bạn đồ uống nhẹ nhé?- "Vâng. Nước cam thì được."*

Xét nghĩa các đáp án:

B. It's very kind of you: Bạn thật tử tế, chưa đầy đủ thông tin.

C. Ok. You can: Được. Bạn có thể, ta không dùng cách đáp lại này.

D. I feel quite fine: Tôi cảm thấy khá tốt.

Câu 29: Đáp án **B** - Thanks

+ Dịch nghĩa: *"Tôi đồng ý với kế hoạch của bạn."*

Xét nghĩa các đáp án:

A. Oh, no: À, không.

B. Thanks: Cảm ơn.

C. Yes, you did: Vâng, bạn đã thực hiện được.

D. It belongs to you: Nó bạn thuộc quyền sở hữu của bạn.

Dựa vào nghĩa của các đáp án, B là lựa chọn duy nhất.

Câu 30: Đáp án **C**. so do I

+ Về mặt ngữ nghĩa: "Anh ấy thích xem phim trên tivi." - "Tôi cũng vậy."

+ Về mặt ngữ pháp: Ta có cách đáp lại "...cũng vậy" trong ý khẳng định của vế trước là "So + trợ từ + S". Vì câu gốc đã cho (*he likes .....*) mang hình thức khẳng định ở thì hiện đơn. Do đó, ta chọn **C**. so do I là đáp án đúng duy nhất. Ta loại các phương án khác vì không hợp ngữ pháp.

Câu 31: Đáp án **C** - but she is better now

+ Về mặt ngữ nghĩa: *"Paula đã bị ốm hai tháng vừa qua nhưng bây giờ cô ấy khỏe hơn rồi."*

Xét các đáp án:

A. she is working hard now: bây giờ cô ấy đang làm việc chăm chỉ, câu văn thiếu liên từ nối giữa hai mệnh đề.

B. although she is taking the medicine: mặc dù cô ấy đang uống thuốc. Although có thể đứng đầu câu hoặc đứng giữa câu làm liên từ nối, trước và sau nó không có dấu chấm câu.

C. but she is better now: nhưng bây giờ cô ấy khỏe hơn rồi ("but" được dùng để diễn tả ý trái ngược nhau, thường đứng sau dấu phẩy và bắt đầu cho mệnh đề thứ hai)

D. because she stayed up late last night: bởi vì cô ấy thức khuya đêm qua. Trước và sau because không có dấu chấm câu.

Câu 32: Đáp án **D** - the government will go ahead with it

+ Về mặt ngữ nghĩa: *"Nếu dự án có liên quan đến người dân thì chính phủ sẽ cho tiến hành."*

+ Về mặt ngữ pháp: Ta quan sát thấy vế đầu câu văn có dạng của câu điều kiện. Động từ ở mệnh đề If clause chia thì hiện tại đơn. Do đó, câu văn có dạng của câu điều kiện loại I:

If clause (thì hiện tại đơn), main clause (thì thương lai đơn)

D là đáp án duy nhất đúng.

Các đáp án còn lại không phù hợp vì:

A. they would have gone ahead with it, dùng cho mệnh đề chính của câu điều kiện loại III.

B. he had to solve the problem, là một mệnh đề độc lập, không được dùng trong câu điều kiện.

C. they are very happy to know that, không dùng dạng mệnh đề này trong mệnh đề chính của câu điều kiện loại I.

D. the government will go ahead with it, dùng trong mệnh đề chính của câu điều kiện loại I.

D là đáp án duy nhất đúng.

Câu 33: Đáp án **A** - He told as if

+ Về mặt ngữ nghĩa: *"Anh ấy nói như thể là tôi hôm qua anh ấy đã gặp tôi."*

+ Về mặt ngữ pháp: Ta quan sát thấy mệnh đề trong câu đã cho có động từ chính chia thì quá khứ hoàn thành. Dựa vào các phương án đáp án đã cho, ta loại nhanh chóng đáp án C: They suggested that vì ta có:

S1 + suggest + S2 + (should) + V nguyên vẹn: ai đó khuyên ai nên làm gì

Ta loại tiếp đáp án D: If he had been there vì đây là mệnh đề If của câu điều kiện loại III, mệnh đề chính theo sau có dạng: S + would/could + have V3/ed.

Như ta biết, **As if + quá khứ hoàn thành**: diễn tả điều không có thật trong quá khứ.

Vậy A là đáp án duy nhất đúng.

Câu 34: Đáp án **A** - as they walk

+ Dịch nghĩa: *"Phụ nữ có thể đội xô nước trên đầu khi họ đi bộ."*

Xét các đáp án:

A. as they walk: khi họ đi bộ, đúng về ngữ pháp lẫn ngữ nghĩa.

B. so as to be enough for, không đủ thành phần câu.

C. when they walked: khi họ đi bộ, không thích hợp cho câu văn trên vì mệnh đề đứng trước sử dụng "can".

D. while they were walking: trong khi họ đang đi bộ, sai về mặt ngữ pháp (sử dụng thì quá khứ tiếp diễn)

Câu 35: Đáp án **B** - heavy for me to carry

+ Về mặt ngữ nghĩa: *"Xô nước quá nặng đến nỗi tôi không thể xách nó."*

+ Về mặt ngữ pháp: Quan sát câu văn đã cho ta thấy có ..... *too* .... và dựa vào các phương án đáp án đã cho, ta biết được câu văn có dạng có dạng của cấu trúc:

.... too adj/adv (for S.o) to do S.th: quá .... (đối với ai) không thể làm gì

B là lựa chọn duy nhất.

Lưu ý: Với cấu trúc .... too ....to ...., ta không dùng tân ngữ cuối câu nếu tân ngữ và chủ ngữ của câu là một đối tượng.

Câu 36: Đáp án **B** - come → comes

+ Về mặt ngữ nghĩa: *"Hầu hết lượng nước chúng ta sử dụng đều có nguồn gốc từ sông, hồ và bầu khí quyển."*

+ Về mặt ngữ pháp: Come là động từ chính của câu văn đã cho. Và ý nghĩa của câu văn đề cập đến sự thật (*nước chúng ta sử dụng đều có nguồn gốc từ sông, hồ và bầu khí quyển.*) nên ta dùng thì hiện tại đơn.

Câu 37: Đáp án **A** - These → The

+ Về mặt ngữ nghĩa: *"Bác sĩ đã kiểm tra huyết áp của tôi trong khi kiểm tra sức khỏe."*

Ta không thể dùng *These* vì *doctor* là danh từ số ít.

Câu 38: Đáp án **B** - with → for

+ Về mặt ngữ nghĩa: *"Bạn không thể đổ lỗi cho những chuyện đã xảy ra vì anh ấy không có mặt ở đây tối hôm qua."*

Ta có cụm: **blame for S.th**: đổ lỗi cho cái gì

Câu 39: Đáp án **C** - is → were

+ Về mặt ngữ nghĩa: *"Cô ấy luôn trò chuyện với đứa bé như thể đứa bé là một người lớn."*

+ Về mặt ngữ pháp: Ta quan sát thấy câu văn sử dụng....*as though*..... Như ta biết, *as though/as if + thì quá khứ đơn/quá khứ hoàn thành.* Ta xét thấy vế đầu câu văn sử dụng thì hiện tại đơn nên mệnh đề trạng ngữ chỉ thể cách bắt đầu bằng *as though* theo sau phải dùng thì quá khứ đơn để diễn tả điều không có thật ở hiện tại.

Câu 40: Đáp án **A** - stay → stayed

+ Về mặt ngữ nghĩa: *"Mẹ muốn con ở nhà hơn là đi dã ngoại."*

+ Về mặt ngữ pháp: Ta có cấu trúc:

S1 + would rather + S2 + V2/ed + than + V2/ed: ai đó thích ai làm gì hơn làm gì

* **Bài dịch đề nghị**:

Hút thuốc lá chính là nguyên nhân gây ra bệnh ung thư phổi, một căn bệnh phổ biến nhất đối với đàn ông. Theo ước tính, tỉ lệ tử vong của những người mắc căn bệnh này là 90%. Việc hút thuốc lá cũng gây ra các bệnh ung thư về miệng, lưỡi và cổ họng. Những người hút thuốc lá thường mắc bệnh tim và viêm phổi. Việc hút thuốc lá cướp đi sinh mạng gần một triệu người trên toàn thế giới hằng năm. Hút thuốc lá không những gây hại cho bản thân người hút thuốc mà còn gây hại cho những người xung quanh. Khói thuốc thường được thải ra trong bầu khí chúng ta hít thở. Con trẻ, vợ hoặc chồng có thể hít khói thuốc từ những người hút thuốc. Những trẻ em sống trong gia đình có bố mẹ hút thuốc thường mắc các vấn đề về hơi thở và phổi hơn là những đứa trẻ khác. Tỉ lệ mắc bệnh ung thư phổi của những phụ nữ kết hôn với đàn ông hút thuốc thường cao hơn những phụ nữ kết hôn với đàn ông không hút thuốc.

Con người hầu như ý thức được tác hại của việc hút thuốc đối với sức khỏe của họ. Vậy thì tại sao họ vẫn hút thuốc?

Câu 41: Đáp án **C** - early deaths (đoạn 2)

Việc hút thuốc lá cướp đi sinh mạng gần một triệu người trên toàn thế giới hằng năm.

Câu 42: Đáp án **C** - People who live with smokers (đoạn 4)

Đối tượng nào chiếm tỉ lệ cao mắc bệnh ung thư phổi và các căn bệnh ung thư khác? - những người sống chung với người hút thuốc.

Câu 43: Đáp án **B** - smoking (đoạn 1)

Nguyên nhân chính gây ra các căn bệnh ung thư về miệng, lưỡi và cổ họng là việc hút thuốc lá.

Câu 44: Đáp án **B** - lung cancer (đoạn 1)

Căn bệnh phổ biến nhất đối với đàn ông là bệnh ung thư phổi.

Câu 45: Đáp án **A** - smoke

Từ "it" trong đoạn văn đề cập đến việc hút thuốc.

* **Bài dịch đề nghị**:

Cuộc cách mạng nông nghiệp ở thế kỷ 19 gồm hai nội dung cơ bản đó là việc phát minh ra máy móc tiết kiệm sức lao động và việc phát triển khoa học trong nông nghiệp. Máy móc tiết kiệm sức lao động ra đời lần đầu tiên tại những nơi thiếu hụt lao động. Thomas Jefferson đã từng nói rằng, ở châu Âu, những thiết bị này được tạo ra nhằm mục đích tận dụng tối đa nguồn tài nguyên đất phì nhiêu và nguồn nhân công dồi dào còn ở đây thì những máy móc đó được tạo ra cũng nhằm tận dụng tối đa nguồn tài nguyên đất phì nhiêu và nguồn nhân công dồi dào. Do đó, những tiến bộ vượt bậc trong việc sử dụng máy móc phục vụ nông nghiệp đã xuất hiện lần đầu tiên chính tại nước Mỹ vào thế kỷ 19.

Vào giai đoạn đầu của thế kỷ này, ngoại trừ chiếc cày thô sơ thì người nông dân phải mang tất cả những dụng cụ đồng áng thời bấy giờ trên đôi vai. Mãi đến năm 1860, dựa trên những thiết kế ban đầu, người ta đã sáng chế ra các máy móc sử dụng ngày nay. Phát minh quan trọng nhất thời bấy giờ là chiếc cày bằng sắt. Vào đầu năm 1790, Charles Newbold đến từ bang New Jersey đã thực hiện ý tưởng sáng tạo chiếc cày sắt và ông đã dành toàn bộ thời gian của ông để cho ra đời phát minh này. Tuy nhiên, người nông dân lại không hề quan tâm đến ý tưởng này vì họ cho rằng cái cày bằng sắt gây hại cho đất đồng thời làm cho cỏ dại mọc rậm hơn. Nhưng cũng có nhiều người thật sự quan tâm tới nó. Cho đến năm 1869, James Oliver đến từ vùng South Bend, bang Indiana đã thiết kế lại nó thành một chiếc cày bằng sắt lạnh.

Câu 46: Đáp án **B** - involved

Xét các đáp án:

A. refer (to): đề cập vấn đề gì

B. involved (v): bao gồm, liên quan

C. relate (to): liên quan đến

D. involving (V-ing của involve): liên quan, không hợp thì

⇒ B là đáp án đúng duy nhất.

Câu 47: Đáp án **B** - advances

Xét các đáp án:

A. advantage (n): sự thuận lợi B. advances (n): sự tiến bộ

C. advanced (adj): cao cấp, tiến bộ D. profit (n): lợi nhuận

⇒ B là lựa chọn duy nhất.

Câu 48: Đáp án **A** - At

Vào thời gian đầu của khoảng thời gian nào đó, ta dùng "At the beginning of ….."

Câu 49: Đáp án **D** - inventions

Xét các đáp án:

A. inventor (n): người phát minh

B. distribution (n): sự đóng góp

C. creation (n): việc giải trí, trò tiêu khiển

D. inventions (n): sự phát minh

⇒ D là đáp án duy nhất đúng.

Câu 50: Đáp án **A** - to

Ta có: **devote S.th to S.th**: cống hiến cái gì cho cái gì

PHẦN BỐN

GIẢI CÁC ĐỀ THI TỐT NGHIỆP THPT VÀ TUYỂN SINH ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG CỦA BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỪ NĂM 2006 ĐẾN 2011

ĐỀ THI TUYỂN SINH ĐẠI HỌC KHỐI D NĂM 2011

MÃ ĐỀ: 369

ĐỀ THI GỒM 80 CÂU (TỪ QUESTION 1 ĐẾN QUESTION 80)

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the word or phrase that is closest in meaning to the underlined part in each of the following questions.

Question 1: We have lived there for years and grown fond of the surroundings. That is why we do not want to leave.

A. planted many trees in the surroundings

B. haunted by the surroundings

C. loved the surroundings

D. possessed by the surroundings

Question 2: His new work has enjoyed a very good review from critics and readers

A. viewing B. regard C. look D. opinion

Question 3: Such problems as haste and inexperience are a universal feature of youth

A. marked B. shared C. hidden D. separated

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to show the underlined part that needs correction in each of the following questions.

Question 4: Publishing in the UK, the book has won a number of awards in

A B C

recent regional book fairs.

D

Question 5: During our tour of the refiney, it was seen that both propane and

A B C

gasoline were produced in large volumes

D

Question 6: The first important requirements for you to become a mountain

A B

climber are your strong passion and you have good health

C D

Question 7: Hardly did he enter the room when all the lighets went out.

A B C D

Question 8: A professor of economy and history at our university develped a new theory of the relationship between historical events and financial crises.

A B C D

Read the following passage adapted from **Understanding Rural America – InfoUSA** *and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word for each of the blanks from 9 to 18.*

The well-being of America's rural people and places depends upon many things – the availability of good-paying jobs; (9)_______ to critical services such as education, health care, and communication; strong communities; and a healthy natural environment. And, (10) _______ urban America is equally dependent upon these things, the challenges to well-being look very different in rural areas than in urban areas. Small-scale, low-density settlement (11) _______ make it more costly for communities and businesses to provide critical services. Declining jobs and income in the natural resource-based industries that many rural areas depend on (12) _______ workers in those industries to find new ways to make a living. Low-skill, low-wage rural manufacturing industries must find new ways to challenge the increasing number of (13) _______ competitors. Distance and remoteness impede many rural areas from being connected to the urban centers of economic activity. Finally, changes in the availability and use of natural resources located in rural areas (14) _______ the people who earn a living from those resources and those who (15) _______ recreational and other benefits from them.

Some rural areas have met these challenges successfully, achieved some level of prosperity, and are ready (16) _______ the challenges of the future. Others have neither met the current challenges nor positioned themselves for the future. Thus, concern for rural America is real. And, while rural America is a producer of critical goods and services, the (17)_______ goes beyond economics. Rural America is also home to a fifth of the Nation's people, keeper of natural amenities and national treasures, and safeguard of a/an (18) _______ part of American culture, tradition, and history.

Question 9:	A. challenge	B. key	C. access	D. advantage
Question 10:	A. because	B. while	C. when	D. since
Question 11:	A. styles	B. tools	C. means	D. patterns
Question 12:	A. offer	B. turn	C. force	D. make
Question 13:	A. foreign	B. abroad	C. lateral	D. rural
Question 14:	A. effect	B. encourage	C. stimulate	D. affect
Question 15:	A. involve	B. evolve	C. bring	D. derive
Question 16:	A. in	B. of	C. with	D. for
Question 17:	A. research	B. impatience	C. concern	D. stimulus
Question 18:	A. abnormal	B. simple	C. incredible	D. unique

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word or phrase that is* OPPOSITE *in meaning to the underlined part in each of the following questions.

Question 19: Fruit and vegetables grew in abundance on the island. The islanders even exported the surplus.

A. sufficiency B. excess C. large quantity D. small quantity

Question 20: There is growing concern about the way man has destroyed the environment.

A. attraction B. speculation C. ease D. consideration

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

Question 21: "Don't forget to tidy up the final draft before submission," the team leader told us.

A. The team leader asked us to tidy up the final draft before submission.

B. The team leader reminded us to tidy up the final draft before submission.

C. The team leader ordered us to tidy up the final draft before submission.

D. The team leader simply wanted us to tidy up the final draft before submission

Question 22: "My company makes a large profit every year. Why don't you invest more money in it?" my friend said to me.

A. My friend suggested his investing more money in his company.

B. My friend persuaded me to invest more money in his company.

C. I was asked to invest more money in my friend's company.

D. My friend instructed me how to put more money into his company.

Question 23: "Mum, please don't tell dad about my mistake," the boy said.

A. The mother was forced to keep her son's mistake as a secret when he insisted

B. The boy earnestly insisted that his mother tell his father about his mistake.

C. The boy begged his mother not to tell his father about his mistake.

D. The boy requested his mother not to talk about his mistake any more.

Question 24: "You shouldn't have leaked our confidential report to the press, Frank!" said Jane.

A. Jane accused Frank of having cheated the press with their confidential report.

B. Jane criticized Frank for having disclosed their confidential report to the press

C. Jane suspected that Frank had leaked their confidential report to the press.

D. Jane blamed Frank for having flattered the press with their confidential report

Question 25: "If you don't pay the ransom, we'll kill your boy," the kidnappers told us.

A. The kidnappers pledged to kill our boy if we did not pay the ransom.

B. The kidnappers ordered to kill our boy if we did not pay the ransom.

C. The kidnappers threatened to kill our boy if we refused to pay the ransom.

D. The kidnappers promised to kill our boy if we refused to pay the ransom.

Read the following passage adapted from* Cultural Guide – OALD, *and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 26 to 35.

The issue of equality for women in British society first attracted national attention in the early 20th century, when the suffragettes won for women the right to vote. In the 1960s feminism became the subject of intense debate when the women's liberation movement encouraged women to reject their traditional supporting role and to demand equal status and equal rights with men in areas such as employment and pay.

Since then, the **gender gap** between the sexes has been reduced. The Equal Pay Act of 1970, for instance, made it illegal for women to be paid less than men for doing the same work, and in 1975 the Sex Discrimination Act aimed to prevent either sex having an unfair advantage when applying for jobs. In the same year the Equal Opportunities Commission was set up to help people claim their rights to equal treatment and to publish research and statistics to show where improvements in opportunities for women need to be made. Women now have much better employment opportunities, though they still tend to get less well-paid jobs than men, and very few are appointed to top jobs in industry.

In the US the movement that is often called the "first wave of feminism" began in the mid 1800s. Susan B. Anthony worked for the right to vote, Margaret Sanger wanted to provide women with the means of contraception so that they could decide whether or not to have children, and Elizabeth Blackwell, who had to fight for the chance to become a doctor, wanted women to have greater opportunities to study. Many feminists were interested in other social issues.

The second wave of feminism began in the 1960s. Women like Betty Friedan and Gloria Steinem became associated with the fight to get equal rights and opportunities for women under the law. An important issue was the Equal Rights Amendment (ERA), which was intended to change the Constitution. Although the ERA was not passed, there was progress in other areas. It became illegal for employers, schools, clubs, etc. to discriminate against women. But women still find it hard to advance beyond a certain point in their careers, the so-called **glass ceiling** that prevents them from having high-level jobs. Many women also face the problem of the second shift, i.e. the household chores.

In the 1980s, feminism became less popular in the US and there was less interest in solving the remaining problems, such as the fact that most women still earn much less than men. Although there is still discrimination, the principle that it should not exist is widely accepted.

Question 26: It can be inferred from paragraph 1 that in the 19th century,______.

A. British women did not complete their traditional supporting role
B. most women did not wish to have equal status and equal rights
C. British women did not have the right to vote in political elections
D. suffragettes fought for the equal employment and equal pay

Question 27: The phrase **"gender gap"** in paragraph 2 refers to______.

A. the visible space between men and women
B. the difference in status between men and women
C. the social distance between the two sexes
D. the social relationship between the two sexes

Question 28: Susan B. Anthony, Margaret Sanger, and Elizabeth Blackwell are mentioned as ______.

A. American women who were more successful than men
B. American women with exceptional abilities
C. pioneers in the fight for American women's rights
D. American women who had greater opportunities

Question 29: The Equal Rights Amendment (ERA)______.

A. was not officially approved
B. changed the US Constitution
C. was brought into force in the 1960s
D. supported employers, schools and clubs

Question 30: In the late 20th century, some information about feminism in Britain was issued by______.

A. the Equal Rights Amendment
B. the Equal Pay Act of 1970
C. the Equal Opportunities Commission
D. the Sex Discrimination Act

Question 31: Which of the following is true according to the passage?

A. The movement of feminism began in the US earlier than in Britain.
B. The women's liberation movement in the world first began in Britain.
C. The US movement of feminism became the most popular in the late 20th century
D. The British government passed laws to support women in the early 20th century

Question 32: The phrase **"glass ceiling"** in paragraph 4 mostly means ______.

A. an imaginary barrier	B. an overlooked problem
C. a ceiling made of glass	D. a transparent frame

Question 33: Which of the following is NOT mentioned in the passage?

A. There is now no sex discrimination in Britain and in the US.
B. Many American women still face the problem of household chores.
C. An American woman once had to fight for the chance to become a doctor.
D. British women now have much better employment opportunities.

Question 34: It can be inferred from the passage that ______.

A. the belief that sex discrimination should not exist is not popular in the US
B. women in Britain and the US still fight for their equal status and equal rights
C. the British government did not approve of the women's liberation movement
D. women do not have better employment opportunities despite their great efforts

Question 35: Which of the following would be the best title for the passage?

A. Opportunities for Women Nowadays

B. Women and the Right to Vote

C. The Suffragettes in British Society

D. Feminism in Britain and the US

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the rest in the position of the main stress in each of the following questions.

Question 36: A. future B. prospect C. guidance D. involve

Question 37: A. facilitate B. hydrology C. participate D. intimacy

Question 38: A. represent B. permanent C. continent D. sentiment

Question 39: A. romantic B. reduction C. popular D. financial

Question 40: A optimist B. immediate C. fabulous D. accuracy

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that best combines each pair of sentences in the following questions.

Question 41: He behaved in a very strange way. That surprised me a lot.

A. He behaved very strangely, which surprised me very much.

B. I was almost not surprised by his strange behaviour.

C. What almost surprised me was the strange way he behaved.

D. His behaviour was a very strange thing, that surprised me most.

Question 42: He cannot lend me the book now. He has not finished reading it yet.

A. Having finished reading the book, he cannot lend it to me.

B. He cannot lend me the book until he has finished reading it.

C. Not having finished reading the book, he will lend it to me

D. As long as he cannot finish reading the book, he will lend it to me.

Question 43: Crazianna is a big country. Unfortunately, it has never received respect from its neighbours.

A. Crazianna has never received respect from its neighbours because it is a big country.

B. Crazianna is such a big country that it has never received respect from its neighbours.

C. It is Crazianna, a big country, that has never received respect from its neighbours.

D. Though Crazianna is a big country, it has never received respect from its neighbours.

Question 44: His academic record at high school was poor. He failed to apply to that prestigious institution.

A. His academic record at high school was poor because he didn't apply to that prestigious institution.

B. His academic record at high school was poor as a result of his failure to apply to that prestigious institution.

C. Failing to apply to that prestigious institution, his academic record at high school was poor.

D. His academic record at high school was poor; as a result, he failed to apply to that prestigious institution.

Question 45: Smoking is an extremely harmful habit. You should give it up immediately.

A. When you give up smoking immediately, you will affect your health with this harmful habit.

B. You should give up smoking immediately and you will fall into an extremely harmful habit.

C. Stop your smoking immediately so it will become one of your extremely harmful habits.

D. As smoking is an extremely harmful habit, you should give it up immediately.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 46: "Why don't you sit down and______?"

A. make yourself at peace B. make yourself at rest

C. make it your own home D. make yourself at home

Question 47: "You ____have cooked so many dishes. There are only three of us for lunch."

A. wouldn't B. oughtn't C. needn't D. couldn't

Question 48: The Second World War______in 1939.

A. brought about B. turned up C. broke out D. took out

Question 49: "We'd better______if we want to get there in time."

A. turn down B. speed up C. take up D. put down

Question 50: The temperature_______takes place varies widely from material to material.

A. which melting B. at which melting

C. at which they melt D. which they melt

Question 51: The village was_____visible through the dense fog.

A. only B. barely C. mostly D. hard

Question 52: ______ without animals and plants?

A. What would life on earth be like B. How would life on earth be for

C. What will life on earth be like D. How will life on earth be like

Question 53: Harry: "Are you ready, Kate? There's not much time left."

Kate: "Yes, just a minute. ______!"

A. No longer B. I won't finish C. I'd be OK D. I'm coming

Question 54: "_____ you treat him, he'll help you. He's so tolerant."

A. No matter how B. In addition to C. Even though D. As if

Question 55: I could not_____ the lecture at all. It was too difficult for me.

A. get along B. make off C. take in D. hold on

Question 56: I did not want to believe them, but in fact, _____ was true

A. what they said B. what has said

C. that they were said D. which they said

Question 57: "You'll recognize Jenny when you see her. She_____ a red hat."

A. will wear B. will be wearing C. wears D. is wearing

Question 58: Alfonso: "I had a really good time. Thanks for the lovely evening."

Maria: "______."

A. I'm glad you enjoyed it B. Yes, it's really good

C. Oh, that's right D. No, it's very kind of you

Question 59: This shirt is _____ that one.

A. as much expensive as B. not nearly as expensive as

C. a bit less expensive D. much far expensive than

Question 60: The sign **"NO TRESPASSING"** tells you ______"

A. not to photograph B. not to smoke

C. not to enter D. not to approach

Question 61: Sue: "Can you help me with my essay?"

Robert: "______"

A. Yes, I'm afraid not. B. I think that, too.

C. Not completely D. Why not?

Question 62: The instructor blew his whistle and ______.

A. off the runners were running B. off ran the runners

C. off were running the runners D. the runners run off

Question 63: She built a high wall round her garden_____.

A. to enable people not taking her fruit

B. so that her fruit would be stolen

C. to prevent her fruit from being stolen

D. in order that her fruit not be stolen

Question 64: Before I left for my summer camp, my mother told me to take warm clothes with me _____ it was cold.

A. despite B. in case C. so that D. whereas

Question 65: "Never be late for an interview,______ you can't get the job."

A. unless B. otherwise C. or so D. if not

Question 66: If it___ for the heavy storm, the accident would not have happened.

A. weren't B. hadn't been C. isn't D. were

Question 67: The sky was cloudy and foggy. We went to the beach, _____.

A. however B. even though C. so D. yet

Question 68: He never lets anything_____ him and his weekend fishing trip.

A. come between B. come on

C. come up D. come among

Question 69: Joan: "Our friends are coming. _____, Mike?"

Mike: "I'm sorry, but I can't do it now."

A. Shall you make some coffee, please

B. Shall I make you like some coffee

C. Why don't we cook some coffee

D. Would you mind making some coffee

Question 70: Our boss would rather _____ during the working hours.

A. us not chatting B. we didn't chat C. us not chat D. we don't chat

Read the following passage adapted from A. Briggs' article on culture,* Microsoft® Student 2008, *and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 71 to 80.

Culture is a word in common use with complex meanings, and is derived, like the term *broadcasting*, from the treatment and care of the soil and of what grows on it. It is directly related to cultivation and the adjectives *cultural* and *cultured* are part of the same verbal complex. A person of culture has identifiable **attributes**, among them a knowledge of and interest in the arts, literature, and music. Yet the word *culture* does not refer solely to such knowledge and interest nor, indeed, to education. At least from the 19th century onwards, under the influence of anthropologists and sociologists, the word *culture* has come to be used generally both in the singular and the plural (*cultures*) to refer to a whole way of life of people, including their customs, laws, conventions, and values.

Distinctions have consequently been drawn between primitive and advanced culture and cultures, between elite and popular culture, between popular and mass culture, and most recently between national and global cultures. Distinctions have been drawn too between *culture* and *civilization*; the latter is a word derived not, like culture or agriculture, from the soil, but from the city. The two words are sometimes treated as synonymous. Yet this is misleading. While civilization and barbarism are pitted against each other in what seems to be a perpetual behavioural pattern, the use of the word *culture* has been strongly influenced by conceptions of evolution in the 19th century and of development in the 20th century. Cultures evolve or develop. They are not **static**. They have twists and turns. Styles change. So do fashions. There are cultural processes. What, for example, the word *cultured* means has changed substantially since the study of classical (that is, Greek and Roman) literature, philosophy, and history ceased in the 20th century to be central to school and university education. No single alternative focus emerged, although with computers has come electronic culture, affecting kinds of study, and most recently digital culture. As cultures express themselves in new forms not everything gets better or more civilized.

The multiplicity of meanings attached to the word made and will make it difficult to define. There is no single, unproblematic definition, although many attempts have been made to establish one. The only non-problematic definitions go back to agricultural meaning (for example, cereal culture or strawberry culture) and medical meaning (for example, bacterial culture or penicillin culture). Since in anthropology and sociology we also acknowledge culture clashes, culture shock, and counter-culture, the range of reference is extremely wide.

Question 71: According to the passage, the word *culture*_____.

A. is related to the preparation and use of land for farming

B. develops from Greek and Roman literature and history

C. comes from a source that has not been identified

D. derives from the same root as *civilization* does

Question 72: It is stated in paragraph 1 that a cultured person_____.

A. has a job related to cultivation

B. takes care of the soil and what grows on it

C. has knowledge of arts, literature, and music

D. does a job relevant to education

Question 73: The author remarks that *culture* and *civilization* are the two words that_____.

A. share the same word formation pattern

B. are both related to agriculture and cultivation

C. have nearly the same meaning

D. do not develop from the same meaning

Question 74: It can be inferred from the passage that since the 20th century_____.

A. schools and universities have not taught classical literature, philosophy, and history

B. classical literature, philosophy, and history have been considered as core subjects

C. classical literature, philosophy, and history have not been taught as compulsory subjects

D. all schools and universities have taught classical literature, philosophy, and history

Question 75: The word "**attributes**" in paragraph 1 most likely means_____.

A. aspects B. fields C. qualities D. skills

Question 76: The word "**static**" in paragraph 2 could best be replaced by "_____".

A. regular B. balanced C. unchanged D. dense

Question 77: Which of the following is NOT stated in the passage?

A. Anthropology and sociology have tried to limit the references to *culture*.

B. Distinctions have been drawn between *culture* and *civilization*.

C. The word *culture* can be used to refer to a whole way of life of people.

D. The use of the word *culture* has been changed since the 19th century.

Question 78: It is difficult to give the definitions of the word *culture* EXCEPT for its_____.

A. agricultural and medical meanings

B. historical and figurative meanings

C. philosophical and historical meanings

D. sociological and anthropological meanings

Question 79: Which of the following is NOT true about the word *culture?*

A. It is a word that cannot be defined.

B. Its use has been considerably changed.

C. It differs from the word *civilization*.

D. It evolves from agriculture.

Question 80: The passage mainly discusses_____.

A. the distinction between *culture* and *civilization*

B. the figurative meanings of the word *culture*

C. the derivatives of the word *culture*

D. the multiplicity of meanings of the word *culture*

Hướng dẫn làm bài chi tiết

Question 1: ***grow*** (linking verb) + tính từ = (dần dần) trở nên

C Đáp án đúng: *grown fond of the surroundings* (trở nên yêu thích môi trường xung quanh) = loved the surroundings.

A Phương án sai: *planted many trees in the surroundings* (trồng nhiều cây ở môi trường xung quanh).

B Phương án sai: *haunt* (có ma ám, bị ám ảnh – nghĩa tiêu cực).

D Phương án sai: *possessed by/with* (bị ám ảnh – nghĩa tiêu cực).

Question 2:

D Đáp án đúng: *review* = sự phê bình, bài phê bình một cuốn sách..); *opinion* = sự đánh giá.

His new work has enjoyed a very good *review* *from critics and readers.* (Tác phẩm mới của ông ấy nhận được sự đánh giá rất tốt từ các nhà phê bình và độc giả.)

A, B, C Phương án sai: *viewing* (sự suy nghĩ về ai/cái gì theo một cách nhất định); *regard* (sự quan tâm đến ai/cái gì); *look* (cái nhìn).

Question 3:

B Đáp án đúng: *universal* (phổ quát, phổ biến, chung), *shared* (có chung cái gì).

Such problems as haste and inexperience are a feature of youth.(Những vấn đề như sự hấp tấp và thiếu kinh nghiệm là điểm đặc trưng chung của thanh niên.)

A, C, D Phương án sai: *marked* (biểu lộ, biểu thị - không dùng làm bổ ngữ cho danh từ); *hidden* (che giấu); *separated* (tách rời).

Question 4: Khi kết hợp hai câu có cùng chủ từ, ta giữ lại mệnh đề chính và rút gọn mệnh đề phụ. Mệnh đề phụ có thể rút gọn thành:

- cụm hiện tại phân từ V-ing (present participle phrase) mang nghĩa chủ động
- cụm quá khứ phân từ V-ed/V3 (past particple phrase) mang nghĩa bị động

Mệnh đề phụ mang nghĩa bị động *(The book was published in the UK)* nên ta dùng cụm quá khứ phân từ.

Đáp án là A: **Publishing in the UK → Published in the UK**

Published in the UK, the book has won a number of awards in recent regional book fairs. (Xuất bản ở Anh, quyển sách đó dành được một số giải thưởng ở các hội chợ sách trong khu vực gần đây.)

Question 5: Trong cụm giới từ được rút gọn từ mệnh đề phụ đứng đầu câu có dùng tính từ sở hữu "our" nên mệnh đề chính phải ở dạng chủ động với chủ từ "we".

Đáp án đúng B: **it was seen → we saw**

During our tour of the refinery, we saw that both propane and gasoline were produced in large volumes. (Trong chuyến thăm nhà máy lọc dầu, chúng tụi thấy prôban và xăng dầu được tinh chế với dung lượng lớn.)

Question 6: Ta phải theo cấu trúc song hành (parallel structure): các danh từ làm bổ ngữ cho động từ "be" được nối với nhau bằng liên từ đẳng lập "and".

Đáp án đúng D: **you have good health → good health**

The first important requirements for you to become a mountain climber are ***your strong passion*** *and you have* ***good health.*** (Yêu cầu quan trọng đầu tiên để trở thành nhà leo núi là bạn phải có niềm đam mê mãnh liệt và sức khỏe tốt.)

Question 7: Với cấu trúc **hardly...when** (vừa mới...thì), ta dựng thì Quá khứ hoàn thành (Past Perfect) cho hành động thứ nhất hoàn tất trước hành động kia.

Đáp án đúng A: **did he enter → had he entered**

Hardly did he enter the room when all the lights went out. (Anh ấy mới vừa vào phòng thì tất cả bóng đèn tắt.)

Question 8: Câu này hỏi về từ vựng, ta phải phân biệt: *economy* (nền kinh tế), *economics* (kinh tế học).

A professor of economy and history at our university developed a new theory of the relationship between historical events and financial crises. (Một vị giáo sư kinh tế học và lịch sử ở trường đại học chúng ta đã phát triển một lý thuyết mới về mối quan hệ giữa các sự kiện lịch sử và các cuộc khủng hoảng tài chính.)

Question 9: Câu này hỏi về khả năng kết hợp từ (word collocation).

C Đáp án đúng: *access (to something)* = cơ hội/ quyền sử dụng... ***access to*** *critical services such as education, health care, and communication...* (cơ hội sử dụng các dịch vụ then chốt như giáo dục, chăm sóc y tế và thông tin liên lạc).

A, B, D Phương án sai: *challenge of something* = thách thức; *key to something* = chìa khóa, giải pháp, bí quyết để đạt cái gì; *advantage of something* = thuận lợi.

Question 10:

B Đáp án đúng: liên từ *while* được dựng để nối hai sự việc đối lập nhau. *And, while urban America is equally dependent upon these things, the challenges to well-being look very different in rural areas than in urban areas.* (Và trong khi vùng đô thị Mĩ phụ thuộc đồng đều vào các yếu tố này thì các thách thức đối với cuộc sống ở các vùng nông thôn khác nhiều so với vùng đô thị.)

A, C, D Phương án sai: *because* (bởi vì, do); *when* (khi); *since* (do, kể từ).

Question 11:

D Đáp án đúng: *pattern* (= the regular way in which something happens or is done): mẫu, kiểu. Từ *pattern* nêu đặc trưng chung cho các vùng nông thôn Mĩ.

Small-scale, low-density settlement patterns make it more costly for communities and businesses to provide critical services. (Kiểu định cư thưa thớt với quy mô nhỏ làm cho các cộng đồng và doanh nghiệp tốn kém trong việc cung cấp các dịch vụ then chốt.)

A, B, C Phương án sai: *style* (= the particular way in which something is done): phong cách, kiểu, lối – dùng để chỉ từng trường hợp nhất định chứ không mang tính khái quát; *tool* (dụng cụ); *means* (phương tiện, cách thức).

Question 12:

C Đáp án đúng: *force someone to do something* (buộc ai làm cỏi gỡ).

Declining jobs and income in the natural resource-based industries that many rural areas depend on ***force workers*** *in those industries to find new ways to make a living.* (Sự giảm sút việc làm và thu nhập ở các ngành công nghiệp dựa vào tài nguyên mà nhiều vùng nông nghiệp lệ thuộc đó buộc công nhân ở các ngành công nghiệp này tìm cách mới để kiếm sống.)

A, B, D Phương án sai: *offer (someone) something* = cung cấp. tạo cơ hội; *turn* (linking verb) + tính từ = chuyển, làm cho; ***make someone do something*** = bắt, bắt buộc.

Question 13:

A Đáp án đúng: *foreign competitors* (đối thủ cạnh tranh nước ngoài), *foreign* là tính từ bổ ngữ cho danh từ *competitors.*

B, C, D Phương án sai: *abroad* (trạng từ) = ở nước ngoài; *lateral* = ở bên; *rural* = thuộc về nông thôn (không phù hợp với các ngành công nghiệp ở nông thôn gặp những đối thủ cạnh tranh từ nơi khác).

Question 14:

D Đáp án đúng: *affect* (động từ) = ảnh hưởng/ tác động đến ai/ cái gì. *Finally, changes in the availability and use of natural* *resource located in rural areas affect the people who earn a living from those resources…* (Cuối cùng, thay đổi về sự có sẵn và việc sử dụng tài nguyên thiên nhiên ở các vùng nông thôn tác động đến người đang sống nhờ các nguồn tài nguyên đó…). Ở đây động từ *affect* mang nghĩa tiêu cực.

A, B, C Phương án sai: *effect* (danh từ) = hậu quả; *encourage/ stimulate* = khuyến khích (mang nghĩa tiêu cực).

Question 15:

D Đáp án đúng: *derive something from something* = nhận được từ. *…and those who* ***derive*** *recreational and other benefits* ***from*** *them.* (và những người nhận được sự giải trí và các lợi ích khác từ những tài nguyên đó).

A, B, C Phương án sai: *involve (doing) something* = để hết tâm trí; *evolve from something* = rút ra, suy ra (lý thuyết, sự kiện…); *bring* = đem đến, mang lại.

Question 16: Đáp án là D: *ready for something* (sẵn sàng).

Question 17: Danh từ *concern* được nhắc lại lần thứ hai nên dùng với mạo từ xác định *the*. Đáp án là C.

Thus, ***concern*** *for rural America is real. And, while rural America is a producer of critical goods and services,* ***the concern*** *goes beyond economics.* (Do đó quan tâm về nông thôn Hoa Kỳ là có thật, và trong khi nông thôn Hoa Kỳ là nơi sản xuất hàng hóa và dịch vụ then chốt thì mối quan tâm vượt khỏi phạm vi kinh tế học.)

Question 18:

D Đáp án đúng: *unique* (độc đáo, chỉ có một). *Rural America is also home to a fifth of the Nation's people, keeper of natural amenities and national treasures, and safeguard of a/an unique part of America culture, tradition and history.* (Nông thôn Hoa Kỳ cũng là nơi sinh sống của một phần năm dân số quốc gia, nơi giữ gìn đặc trưng thiên nhiên và tài sản quốc gia, và giữ gìn một phần độc đáo của nền văn hóa, truyền thống và lịch sử Hoa Kỳ.)

A, B, C Phương án sai: *abnormal* (khác thường, dị thường – mang nghĩa tiêu cực); *simple* (đơn giản); *incredible* (lạ thường).

Question 19:

D Đáp án đúng: ***abundance*** (= a large quantity) ≠ ***small quantity.***

Fruit and vegetables grew in abundance on the island. The islanders even exported the surplus. (Trái cây và rau cải được trồng rất nhiều trên đảo. Thậm chí dân đảo cũng xuất xuất khẩu lượng dư thừa.)

A, B, D Phương án sai: *sufficiency* (sự đầy đủ); *excess* (sự vượt quá giới hạn); *large quantity* (số lượng lớn – tương đương với *abundance*).

Question 20:

C Đáp án đúng: *concern* (= *a feeling of worry* – mối quan tâm) ≠ *ease* (= *the state of feeling comfortable without worries – sự thoải mái*).

There is growing concern about the way man has deystroyed the environment. (Ngày càng có mối quan tâm về về phương cách mà con người đó hủy diệt môi trường.)

A, B, D Phương án sai: *attraction* (sự thu hút); *speculation* (sự suy đoán); *consideration* (sự quan tâm, sự suy xét).

Question 21: Ta nên chọn câu tường thuật với động từ tường thuật phù hợp ngữ cảnh và nghĩa của câu được giữ không đổi. Lưu ý: *not forget = remember*, nên ta dùng động từ tường thuật *remind someone to do something* (nhắc ai làm điều gì).

"Don't forget to tidy up the final draft before submission," the team leader told us. "Đừng quên sắp xếp gọn gàng bản thảo cuối cùng trước khi nộp" người tổ trưởng bảo chúng tôi.

B Đáp án đúng. *The team leader reminded us to tidy up the final draft before submission.* (Người tổ trưởng nhắc chúng tôi sắp xếp gọn gàng bản thảo cuối cùng trước khi nộp.)

A Phương án sai: *The team leader asked us to tidy up the final draft before submission.* (Người tổ trưởng yêu cầu chúng tôi sắp xếp gọn gàng bản thảo cuối cùng trước khi nộp.)

C Phương án sai: *The team leader ordered us to tidy up the final draft before submission.*(Người tổ trưởng ra lệnh cho chúng tôi sắp xếp gọn gàng bản thảo cuối cùng trước khi nộp.)

D Phương án sai: *The team leader simply wanted us to tidy up the final draft before submission.*(Người tổ trưởng chỉ muốn chúng tôi sắp xếp gọn gàng bản thảo cuối cùng trước khi nộp.)

Question 22: *"My company makes a large profit every year. Why don't you invest more money in it?" my friend said to me.* "Hàng năm công ty chúng tôi đạt lợi rất lớn. Tại sao anh không đầu tư thêm nữa vào công ty?" bạn tôi nói.

B Đáp án đúng. *My friend persuaded me to invest more money in his company.* (Bạn tôi thuyết phục tôi đầu tư thêm nữa vào công ty của anh ta.)

A Yếu tố sai là *his (investing)*, ta phải đổi thành *my (investing)*.

C Câu này có dạng bị động chứ không phải là câu tường thuật đề nghị. *I was asked to invest more money in my friend's company.* (Tôi được yêu cầu đầu tư thêm nữa vào công ty của bạn tôi.)

D Câu này mang ý nghĩa khác với câu trực tiếp. *My friend instructed me how to put more money into his company.* (Bạn tôi chỉ dẫn tôi cách bỏ thêm tiền vào công ty của anh ta.)

Question 23: *"Mum, please don't tell dad about my mistake," the boy said.* "Mẹ ơi, xin mẹ đừng nói cho cha biết về lỗi lầm của con," cậu bé nói.

C Đáp án đúng: *beg someone to do something* (van nài). *The boy begged his mother not to tell his father about his mistake.* (Cậu bé van nài mẹ cậu ta đừng nói cho cha cậu ta biết về lỗi lầm của cậu.)

A Phương án sai. *The mother was forced to keep her son's mistake as a secret when he insisted.* (Người mẹ bị bắt buộc phải giữ kín lỗi lầm của cậu con trai khi nó khăng khăng đòi như vậy.)

B Phương án sai. *The boy earnestly insisted that his mother tell his father about his mistake.* (Cậu bé cố nài mẹ cậu nói cho cha cậu biết về lỗi lầm của cậu.)

D Phương án sai. *The boy requested his mother not to talk about his mistake any more.* (Cậu bé yêu cầu mẹ cậu đừng nói về lỗi lầm của cậu ta nữa.)

Question 24: *"You shouldn't have leaked our confidential report to the press, Frank!" said Jane.* "Frank, lẽ ra anh không nên tiết lộ bản báo cáo mật của chúng ta cho báo chí biết!" Jane nói. (Nhưng Frank đã làm điều đó). Lưu ý: *leak* (tiết lộ).

Lời khuyên cho tình huống trong quá khứ:

Shouldn't have + past participle (diễn tả một điều lẽ ra không nên làm nhưng người kia đã làm.)

Frank shouldn't have leaked their confidential report to the press *but he did.*

B Đáp án đúng. *Criticize someone for doing/ having done something* = phê bình ai đó làm việc gì; *disclose* = tiết lộ. *Jane criticized Frank for having disclosed their confidential report to the press.* (Jane phê bình Frank đó tiết lộ bản báo cáo mật của họ cho báo chí biết.)

A Phương án sai: *accuse someone of doing/ having done something* = cáo buộc ai đó làm cái gì. *Jane accused Frank of having cheated the press with their confidential report.* (Jane cáo buộc Frank đã đánh lừa báo chí bằng bản báo cáo mật của họ.)

C Phương án sai. *Jane* *suspected* *that Frank had leaked their confidential report to the press.* (Jane nghi ngờ rằng Frank đã tiết lộ bản báo cáo mật của họ cho báo chí biết – thực tế là Frank đó làm điều đó.)

D Phương án sai: *flatter* (xu nịnh). *Jane blamed Frank for having flattered the press with their confidential report.* (Jane đổ lỗi là Frank đó xu nịnh báo chí bằng bản báo cáo mật của họ.)

Question 25: *"If you don't pay the ransom, we'll kill your boy," the kidnappers told us.* "Nếu ông không trả tiền chuộc, chúng tôi sẽ giết con trai ông," những tên bắt cóc cho chúng tôi biết.

C Đáp án đúng. *The kidnappers threatened to kill our boy if we refused to pay the ransom.* (Những tên bắt cóc đe dọa giết con trai chúng tôi nếu chúng tôi không chịu trả tiền chuộc.)

A Yếu tố sai: *pledged todo something* = hứa một cách trịnh trọng sẽ làm điều gì (không phù hợp ngữ cảnh).

B Ta phải dùng: *order* *someone* *to do something* (ra lệnh). Phương án B ở dạng chủ động nhưng thiếu tân ngữ.

D Yếu tố sai: *promise to do something* = hứa làm điều gì (không hợp ngữ cảnh).

Question 26: It can be inferred from the paragraph 1 that in the 19^{th} century, ... (Ta có thể suy ra từ đoạn 1 rằng ở thế kỉ 19, ...)

C Đáp án đúng: *British women did not have the right to vote in political elections.* (Phụ nữ Anh không có quyền bỏ phiếu trong các cuộc bầu cử chính trị).

Ý trong bài: *The issue of equality for women in Bristish society first attracted national attention in the early 20^{th} century, when the suffragettes won for women the right to vote.*(Vấn đề bình đẳng dành cho phụ nữ trong xã hội Anh lần đầu tiên thu hút sự chú ý của cả nước là vào đầu thế kỉ 20 khi những nhà đấu tranh cho nữ quyền giành được quyền bầu cử cho phụ nữ.)

A Phương án sai: *British women did not complete their traditional supporting role* (phụ nữ Anh không hoàn thành vai trò phụ của mình – không được nêu trong bài).

B Phương án sai: *most women did not wish to have equal status and equal rights* (phần lớn phụ nữ không ao ước có địa vị và quyền lợi bình đẳng – không được nêu trong bài).

D Phương án sai: *suffragettes fought for the equal employment and equal pay* (các nhà đấu tranh cho nữ quyền đấu tranh cho việc làm và tiền lương bình đẳng). Ý trong bài: *In the 1960s* *feminism became the subject of intense debate when the women's liberation movement encouraged women to reject their traditional supporting role and to demand equal status and equal rights with men in areas such as employment and pay.* (Trong thập niên 1960, thuyết nam nữ bình quyền trở thành đề tài cho cuộc tranh luận gay gắt khi phong trào giải phóng phụ nữ động viên phụ nữ từ bỏ vai trò phụ truyền thống và đòi hỏi địa vị và quyền lợi bình đẳng với nam giới trong các lĩnh vực như việc làm và tiền lương.)

Question 27: *The phrase "***gender gap***" in paragraph 2 refers to* .... (Cụm từ **gender gap** trong đoạn 2 đề cập đến ....)

B Đáp án đúng: *the difference in status between men and women* (sự khác biệt về địa vị giữa nam và nữ).

A Phương án sai: *the visible space between men and women*(khoảng trống có thể thấy được giữa nam và nữ).

C Phương án sai: *the social distance between the two sexes* (*distance* = khoảng cách).

D Phương án sai: *the social relationship between the two sexes* (mối quan hệ xã hội giữa hai phái nam và nữ).

Question 28: *Susan B. Anthony, Margaret Sanger and Elizabeth Blackwell are mentioned as* .... (Susan B. Anthony, Margaret Sanger và Elizabeth Blackwell được đề cập như là ....)

C Đáp án đúng: *pioneers in the fight for American women's rights* (những người tiên phong trong cuộc đấu tranh cho quyền lợi phụ nữ Mĩ). Ý trong bài: *In the US the movement that is often called the "first wave of feminism" began in the mid 1800s. Susan B. Anthony worked for the right to vote, Margaret Sanger wanted to provide women with the means of contraception so that they could decide whether or not to have children, and Elizabeth Blackwell, who had to fight for the chance to become a doctor, wanted women to have greater opportunities to study.* (Trong phong trào đấu tranh ở Mĩ, làn sóng đòi nữ quyền lần thứ nhất bắt

đầu vào giữa thế kỉ 19. Susan B. Anthony đòi quyền bầu cử, Margaret Sanger muốn phụ nữ được cung cấp các biện pháp tránh thai để họ có thể quyết định có con hay không, và Elizabeth Blackwell, người đấu tranh cho cơ hội trở thành bác sĩ, muốn phụ nữ có quyền cơ hội học tập hơn.)

A Phương án sai: *American women who were more successful than men* (những phụ nữ Mĩ thành đạt hơn nam giới – ý này không được đề cập trong đoạn văn).

B Phương án sai: *American women with exceptional abilities* (những phụ nữ Mĩ với khả năng phi thường – ý này không được đề cập).

D Phương án sai: *American women who had greater opportunities* (những phụ nữ Mĩ có nhiều cơ hội hơn – ý này không được đề cập).

Question 29: *"The Equal Rights Amendment (ERA) ...."* Tu chính án về Quyền Bình Đẳng (ERA) ....

A Đáp án đúng: *was not officially approved* (không được chính thức thông qua). ý trong bài: *Although the ERA was not passed...*(Mặc dù Tu chánh án về Quyền bình đẳng không được thông qua...).

B Phương án sai: *changed the US Constitution* (làm thay đổi Hiến pháp Hoa Kỳ – ý này sai vì nó không được thông qua.)

C Phương án sai: *was brought into force in the 1960s* (có hiệu lực trong thập niên 1960 – lý do tương tự như phương án B).

D Phương án sai: *supported employers, schools and clubs* (ủng hộ giới chủ, trường học và câu lạc bộ - ý này không được đề cập)

Question 30: *In the late 20th century, some information about feminism in Britain was issued by ....* (Vào cuối thế kỉ 20, một số thông tin về phong trào phụ nữ ở Anh được cung cấp bởi ....)

C Đáp án đúng: *the Equal Opportunity Commission* (Ủy Ban Nghiên Cứu Cơ Hội Bình Đẳng). ý trong bài: *the Equal Opportunity Commission was set up...to publish research and statistics to show where improvements in opportunities for women needed to be made.* (Ủy Ban Nghiên Cứu Cơ Hội Bình Đẳng được thành lập... để công bố các nghiên cứu và thống kê cho thấy người ta cần nâng cao cơ hội dành cho phụ nữ).

A, B, D Các phương án sai: *the Equal Rights Amendment* (Tu chính án về Quyền Bình đẳng); *the Equal Pay Act of 1970* (Luật Trả Lương Bình Đẳng năm 1970); *the Sex Discrimination Act* (Luật chống phân biệt giới tính).

Question 31: *Which of the following is true according to the passage ?* (Điều nào sau đây đúng so với đoạn văn?)

A Đáp án đúng: *The movement of feminism began in the US earlier than in Britain.* (Phong trào phụ nữ ở Mĩ bắt đầu sớm hơn ở Anh). Thời điểm phát sinh phong trào phong trào này ở Anh là *"in the early 20th century"*, và ở Mĩ là *"in the mid 1800s"*.

B Phương án sai: *The women's liberation movement in the world first began in Britain.* (Phong trào giải phóng phụ nữ trên thế giới bắt đầu tại Anh – ý này sai, xem lại đáp án A).

C Phương án sai: *The US movement of feminism became the most popular in the late 20th century.* (Phong trào phụ nữ ở Mĩ trở nên được quan tâm nhất vào cuối thế kỉ 20). Ý này sai vì trong đoạn văn nói: *"In the 1980s, feminism became less popular in the US..."* (Trong thập niên 1980, phong trào phụ nữ trở nên ít được quan tâm ở Mĩ...).

D Phương án sai: *The British government passed laws to support women in the early 20th century.* (Chính phủ Anh thông qua đạo luật ủng hộ phụ nữ vào đầu thế kỉ 20). Ý này sai vì chúng ta biết một đạo luật được quốc hội thông qua chứ không phải chính phủ, và nó cũng không được đề cập trong đoạn văn.

Question 32: *The phrase* ***"glass ceiling"*** *in paragraph 4 mostly means ....* (Cụm từ "glass ceiling" ở đoạn 4 có nghĩa gần với ....)

A Đáp án đúng: *an imaginary barrier* (một rào cản ảo). Ý trong bài về cụm từ này là: *prevents them from having high-level jobs* (ngăn cản họ khỏi các công việc cấp cao).

B, C, D Các phương án sai: *an overlooked problem* (một vấn đề bị bỏ qua); *a ceilingmade of glass* (trần nhà làm bằng thủy tinh); *a transparent frame* (một khung trong suốt).

Question 33: *Which of the following is NOT mentioned in the passage?* (Ý nào sau đây **không** được đề cập trong đoạn văn?)

A Đáp án đúng: *There is now no sex discrimination in Britain and in the US.* (Hiện nay ở Anh và Mĩ không cần sự phân biệt giới tính.)

B Phương án sai: *Many American women still face the problem of household chores.* (Nhiều phụ nữ Mĩ vẫn còn đối mặt vấn đề về công việc nhà). Ý trong bài: *Many women also face the problem of the, i.e. the household chores.* (Nhiều phụ nữ Mĩ cũng đối mặt vấn đề về "ca làm thứ nhì", nghĩa là công việc nhà.)

C Phương án sai: *An American women once had to fight for the chance to become a doctor.* (Một phụ nữ Mĩ đó từng đấu tranh cho cơ hội trở thành bác sĩ.) Người phụ nữ đó là Elizabeth Blackwell.

D Phương án sai: *British women now have much better employment opportunities.* (Ngày nay phụ nữ Anh có cơ hội tìm việc làm nhiều hơn). Ý trong bài: *"Women now have much better employment opportunities..."*

Question 34: *It can be inferred from the passage that ....* (Ta có thể suy từ đoạn văn rằng ....)

B Đáp án đúng: *women in Britain and the US still fight for their equal status and equal rights?* (Phụ nữ ở Anh và Mĩ vẫn còn đấu tranh cho địa vị và quyền lợi bình đẳng của họ). Ở Anh: *"they still tend to get less well-paid jobs than men, and very few are appointed to top jobs in industry"* (Họ vẫn thường nhận những công việc có lương thấp hơn nam giới và rất ít phụ nữ được bổ nhiệm những chức vụ đứng đầu trong ngành công nghiệp). Ở Mĩ: *"there is still discrimination* (vẫn còn có sự phân biệt về giới tính).

A Phương án sai: *the belief that sex discrimination should not exist* is *not popular in the US* (niềm tin rằng sự phân biệt giới tính sẽ không tồn tại, không được quan tâm ở Mĩ). Ý trong bài: *"the British government did not approve of the women's liberation movement"* (nguyên tắc là sự phân biệt giới tính sẽ được sẽ không tồn tại được quan tâm ở Mĩ).

C Phương án sai: *the British government did not approve of the women's liberation movement* (chính phủ Anh không tán thành phong trào giải phóng phụ nữ - không nêu trong bài).

D Phương án sai: *women do not have better employment opportunities despite their great efforts* (phụ nữ không có cơ hội tìm việc làm tốt hơn mặc dù nỗ lực rất lớn). Ý này sai; xem lại câu 33.

Question 35: *Which of the following would be the best title for the passage?* (Phương án nào sau đây là tựa đề thích hợp nhất cho đoạn văn?)

D Đáp án đúng: *Feminism in Britain and the US* (Phong trào phụ nữ ở Anh và Mĩ).

A, B, C Các phương án sai vì chúng chỉ nêu từng ý riêng lẽ trong đoạn văn: *Opportunities for Women Nowadays* (Cơ hội dành cho phụ nữ ngày này); *Women and the Right to Vote* (Phụ nữ và quyền bầu cử); *The Suffragettes in British Society* (Các nhà đấu tranh cho nữ quyền trong xã hội Anh).

Question 36: future /'fju:tʃə(r)/, prospect /'prɒspekt/, guidance /'gaɪdns/, involve /ɪn'vɒlv/.

Đáp án là D: involve /ɪn'vɒlv/ có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Các phương án khác có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.

Question 37: facilitate /fə'sɪlɪteɪt/, hydrology /haɪ'drɒləʤi/, participate /pɑ:'tɪsɪpeɪt/, intimacy /'ɪntɪməsɪ/.

Question 38: represent /reprɪ'zent/, permanent /'pɜ:mənənt/, continent /'kɒntɪnənt/, sentiment /'sentɪmənt/.

Đáp án là A: represent /reprɪ'zent/ có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba.

Các phương án khác có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.

Question 39: romantic /rəʊ'mæntɪk/, reduction /rɪ'dʌkʃn/, popular /'pɒpjələ(r)/, financial /faɪ'nænʃl/.

Đáp án là C: popular /'pɒpjələ(r)/, có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.

Các phương án khác có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.

Question 40: optimist /'ɒptɪmɪst/, immediate /ɪ'mi:dɪət/, fabulous /'fæbjələs/, accuracy /'ækjələsɪ/.

Đáp án là B: immediate /ɪ'mi:dɪət/ có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.

Các phương án khác có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.

Question 41:

A Đáp án đúng. Ta dựng **mệnh đề quan hệ không giới hạn** (non-defining relative clause) với đại từ **which** đi sau dấu phẩy để thay thế cho cả mệnh đề trước. Mệnh đề thứ nhất là mệnh đề chính diễn tả ý nghĩa chính *He behaved very strangely*, và mệnh đề quan hệ là mệnh đề phụ diễn tả ý phụ *"That surprised me a lot"*.

He behaved very strangely, which surprised me very much. (Anh ấy cư xử rất kì lạ, điều này làm tôi rất ngạc nhiên.)

D Phương án sai: ta không thể dùng đại từ quan hệ "that" sau dấu phẩy.

B, C Các phương án sai: ý *"be surprised"* không phải là ý chính.

Question 42: *He cannot lend me the book now. He has not finished reading it yet.* (Bây giờ anh ấy chưa thể cho tôi mượn cuốn sách được. Anh ấy chưa đọc xong.)

B Đáp án đúng. Ta có mối quan hệ về thời gian giữa hai câu (chú ý trạng từ *now)* nên ta dựng mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian với "not...until".

A Phương án này dựng cụm từ "having done" để chỉ hành động đọc sách đó hoàn tất. *Having finished reading the book, he cannot lend it to me.* (Đọc xong cuốn sách nhưng anh ấy không thể cho tôi mượn được.)

C Phương án sai. *Not having finished reading the book, he will lend it to me.* (Chưa đọc xong cuốn sách nhưng anh ấy sẽ cho tôi mượn.)

D Phương án sai: mệnh đề bắt đầu bằng "as long as" (miễn là) là mệnh đề điều kiện.

Question 43: *Crazianna is a big country. Unfortunately, it has never received respect from its neighbours.* (Crazianna là một quốc gia lớn. Rủi thay, nó không hề được các quốc gia lân cận kính nể.)

D Đáp án đúng. Ta có hai câu có ý nghĩa đối lập nhau nên ta dùng mệnh đề chỉ sự nhượng bộ với "though" để kết hợp. Lưu ý: mệnh đề *"it has never received respect from its neighbours"* là ý chính.

A Phương án sai: ta không thể dùng mệnh đề chỉ nguyên nhân với "because" để kết hợp.

B Phương án sai: ta không thể dùng mệnh đề chỉ kết quả với "such...that" để kết hợp.

C Phương án sai: đây là câu nhấn mạnh chủ từ "Crazianna".

Question 44: *His academic record at high school was poor. He failed to apply to that prestigious institution.* (Kết quả học tập của cậu ta ở trung học rất kém. Cậu ta không thể nộp đơn vào trường danh tiếng đó.)

D Đáp án đúng. Câu thứ nhất là nguyên nhân dẫn đến kết quả ở câu thứ hai. Ta dùng từ nối câu *"as a result"* để chỉ mối quan hệ nhân quả này.

A Yếu tố sai là *"he didn't apply to that prestigious institution"*. Cậu ta không đủ điều kiện nộp đơn chứ không phải cậu ta không nộp đơn vào trường đó.

B Phương án sai: *His academic record at high school was poor as a result of his failure to apply to that prestigious institution.* (Kết quả học tập của cậu ta ở trung học rất kém là kết quả của việc không thể nộp đơn vào trường danh tiếng đó.)

C Phương án sai: cụm hiện tại phân từ (-ing) kết hợp với mệnh đề chính không thể diễn tả mối quan hệ nhân quả.

Question 45: *Smoking is an extremely harmful habit. You should give it up immediately.* (Hút thuốc lá là thói quen cực kỳ tai hại. Anh nên bỏ hút thuốc ngay.)

D Đáp án đúng. Câu thứ nhất là nguyên nhân dẫn đến hành động diễn tả trong câu thứ hai. Ta dùng mệnh đề chỉ nguyên nhân bắt đầu bằng *"as"* (bởi vì, vì).

A Phương án sai: ta không thể dùng mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian để kết hợp hai câu. Hơn nữa ngữ nghĩa của câu này sai.

B Phương án sai. *You should give up smoking immediately and you will fall into an extremely harmful habit.* (Anh nên bỏ hút thuốc ngay, và anh sẽ bắt đầu một thói quen cực là tai hại.

C Phương án sai. *Stop your smoking immediately so it will become one of your extremely harmful habits.* (Từ bỏ hút thuốc ngay vì nó sẽ trở thành một thói quen cực kỳ tai hại.

Question 46: Câu hỏi về thành ngữ.

D Đáp án đúng: ***at home*** (thoải mái, tự nhiên như ở nhà). *Why don't you sit down and make yourself at home ?* (Sao anh không ngồi xuống và cứ tự nhiên như ở nhà?)

A Phương án sai: *at peace* (hòa bình, hòa thuận).

B Phương án sai: *at rest* (không cử động).

C Phương án sai: *make it your own home* (biến nó thành gia đình riêng của anh).

Question 47:

C Đáp án đúng. Cấu trúc **"needn't have + qúa khứ phân từ"** diễn tả một hành động không cần thiết mà lại được thực hiện.

"You needn't have cooked so many dishes. There are only three of us for lunch." (Đáng lẽ chị không cần nấu quá nhiều món ăn như thế. Chỉ có ba người dùng bữa trưa thôi.)

A, B, D Các phương án sai: *wouldn't have* dựng cho câu điều kiện loại III; *oughtn't* theo sau là "to"; *couldn't have* diễn tả sự suy đoán trong quá khứ.

Question 48: Câu này hỏi về ngữ động từ (phrasal verbs).

C Đáp án đúng: ***break out*** (khởi phát bất thình lình). *The Second World War broke out in 1939.* (Thế chiến thứ hai bùng nổ năm 1939.

A, B, D Các phương án sai: *bring about* (đem lại kết quả); *turn up* (xuất hiện); *take out* (lấy đi).

Question 49: Câu này hỏi về ngữ động từ (phrasal verbs).

B Đáp án đúng: *speed up* (làm tăng tốc độ). *"We'd better speed up if we want to get there in time."* (Chúng ta nên tăng tốc nếu chúng ta muốn đến đó kịp lúc.)

A, C, D Các phương án sai: *turn down* (bớt âm lượng); *take up* (tiếp tục một công việc bỏ dở); *put down* (để xuống).

Question 50: Câu này là câu phức với mệnh đề quan hệ ở giữa câu có động từ số ít (***takes***) nên chủ từ của nó cũng là số ít (***mealting***). Lưu ý: *melting takes place* ***at*** *a temperature*, và ta dùng đại từ quan hệ "which" thay cho *"temperature"*.

Đáp án là B. *The temperature* ***at which melting takes place*** *varies widely from material to material.* (Nhiệt độ mà sự tan chảy xảy ra ở đó thay đổi nhiều tùy theo vật liệu.)

Question 51:

B Đáp án đúng: *barely* (= in a way that is just possible but only with difficulty): vừa vặn, chỉ đủ. *The village was barely visible through the dense fog.* (Ngôi làng chỉ hiện lờ mờ trong sương mù dày đặc.)

A, C, D Các phương án sai: *only* (duy chỉ); *mostly* (phần lớn, chủ yếu là); *hard* (cần mẫn).

Question 52: Ta có điều kiện không có thật ở hiện tại được nói gián tiếp:

"without animals and plants" = *"if there were no animals and plants"*, nên nó kết hợp với mệnh đề chính của câu điều kiện loại II.

Đáp án là A. *What would life on earth be like without animals and plants*?

(Cuộc sống trên trái đất sẽ như thế nào nếu không có động, thực vật?)

Question 53: Câu này hỏi về kĩ năng giao tiếp.

Đáp án là D.

Harry: "Are you ready, Kate? There's not much time left."

Kate: "Yes, just a minute. ***I'm coming*** *!"*

Harry: Kate, bạn chuẩn bị xong chưa? Không cần nhiều thời gian đâu.

Kate: Vâng, chờ một chút. Tôi đến ngay.

Các phương án sai: *No longer* (không còn nữa); *I won't finish* (Tôi sẽ không hoàn tất); *I'd be OK* (Tôi không sao).

Question 54:

A Đáp án đúng. **no matter how** (in whatever way): bất kể như thế nào, dự, mặc dù.

"No matter how you treat him, he'll help you. He's so tolerant." (Dù anh đối xử anh ấy như thế nào thì anh ấy cũng sẽ giúp anh. Anh ta rất khoan dung.)

B. Phương án sai: *in addition to* (ngoài ra, thêm vào) + cụm danh từ/ danh động từ.

C Phương án sai: *even though* (mặc dù) dùng cho mệnh đề chỉ sự nhượng bộ diễn tả hai ý đối lập nhau.

D Phương án sai: *as if* (như thể là).

Question 55: Câu này hỏi về ngữ động từ (phrasal verbs).

C Đáp án đúng: *take in* (= understand): hiểu. *I could not take in the lecture at all. It was too difficult for me.* (Tôi không hiểu chút gì về bài giảng cả. Nó quá khó đối với tôi.)

A, B, D Các phương án sai: *get along* (hòa thuận); *make off* (đi mất, cuốn gói); *hold on* (nắm chặt, giữ chặt).

Question 56: Mệnh đề danh ngữ (noun clause) bắt đầu bằng **what** có thể làm chủ ngữ trong câu.

A Đáp án đúng. *I did not want to believe them, but in fact, **what they said** was true.* (Tôi không muốn tin họ, nhưng thật ra điều họ nói là đúng.)

B Phương án sai: đại từ "what" không thể làm chủ từ của động từ "say" ở thể chủ động. *what has been said.*

C Yếu tố sai: *they were said* (thể bị động); phải sửa lại như đáp án A

D Phương án sai: ta không dùng mệnh đề quan hệ không giới hạn với đại từ "which" thay thế cho cả mệnh đề trước.

Question 57: Ta có tình huống ở tương lai nên động từ "wear" ở thì Tương lai tiếp diễn.

Đáp án là B.

"You'll recognize Jenny when you see her. She will be wearing a red hat."(Anh sẽ nhận ra Jenny khi anh gặp cô ấy. Cô ấy sẽ đội chiếc nón màu đỏ.)

Question 58: Câu này hỏi về kĩ năng giao tiếp.

Alfonso: "I had a really good time. Thanks for the lovely evening."

Alfonso: Tôi được hưởng một khoảng thời gian thoải mái. Cảm ơn về buổi tối tuyệt vời.

A Đáp án đúng: *I'm glad you enjoyed it* (Tôi mừng là anh thích thú).

B, D Các phương án sai: chúng là câu trả lời cho câu hỏi Có-Không.

C Phương án sai: *Oh, that's right* (Ồ, được rồi) – dùng để đáp lại lời xin lỗi.

Question 59: Các này đề cập đến so sánh bằng và so sánh hơn với tính từ.

B Đáp án đúng. So sánh không bằng: **not as/to + tiqnh từ/trạng từ + as.**

*"This shirt is **not nearly as expensive as** that one."* (Chiếc áo sơ mi này gần như không đắt bằng chiếc áo kia.)

A Phương án sai. Trạng từ *much* chỉ bổ nghĩa cho tính từ so sánh hơn, không dùng với so sánh bằng "as…as".

C Phương án sai. So sánh hơn: **less + tớnh từ dài +than** (kém hơn).

D Phương án sai. Trạng từ chỉ cấp độ *"far"* phải đứng trước *"much"*: *far (too) much.*

Question 60: Đây là loại biển báo: **NO + V-ing** (Cấm...)

Động từ : **trespass** (= enter land or a building that you do not have permission): xâm nhập. "NO TRESPASSING" = Cấm vào!

Đáp án đúng C: *not to enter* (không được vào).

Question 61: Câu này hỏi về kĩ năng giao tiếp.

Sue: "Can you help me with my essay?"

Sue: Bạn hãy giúp tôi làm bài luận này.

D Đáp án đúng: *Why not?* (Tại sao không?) – đây là câu đồng ý trước lời đề nghị

A Phương án sai. *"Yes, I'm afraid not"* (Vâng, tôi e rằng không thể) là câu trả lời cho câu hỏi Có-Không.

B Phương án sai. *"I think that, too"* (Tôi cũng nghĩ thế) diễn tả sự đồng ý với ý kiến người khác.

C Phương án sai. *Not completely"* (Không hoàn toàn) diễn tả sự đồng ý một phần với người khác.

Question 62: Với đảo ngữ khi đưa trạng từ chỉ nơi chốn ra đầu mệnh đề ta Không cần dùng trợ động từ mà chỉ việc đưa ra trước chủ từ:

Trạng từ chỉ nơi chốn + động từ + chủ từ

B Đáp án đúng. *The instructor blew his whistle and off ran the runners.* (Huấn luyện viên thổi còi và các vận động viên chạy vụt đi.)

A, C Hai phương án này dùng sai thì động từ (động từ "run" không thể chia ở thì Quá khứ tiếp diễn) vì hành động này xảy ra tức thì.

D Phương án sai. Nếu không dùng đảo ngữ ta phải sửa thành: *the runners ran off.*

Question 63:

C Đáp án đúng. Lưu ý: *prevent something from…*(ngăn chặn).

She built a high wall round her garden to prevent her fruit from being stolen. (Cô ấy xây bức tường cao xung quanh ngôi vườn để ngăn chặn trái cây bị đánh cắp.)

A Phương án sai: *enable someone to do something* (cho phép).

B Phương án sai: ***so that*** + mệnh đề chỉ mục đích *"so that her fruit would be stolen "* (để trái cây của cô ấy sẽ bị đánh cắp) có ngữ nghĩa không phù hợp.

D Phương án sai: ***in order that*** + mệnh đề chỉ mục đích (chứ không dùng với cụm từ).

Question 64:

B Đáp án đúng: *in case* = phòng khi (có nghĩa là *trong trường hợp chuyện gì đó xảy ra nhưng người nói không mong muốn điều đó).*

*Before I left for my summer camp, my mother told her to take warm clothes with me **in case** it was cold.* (Trước khi tôi đi trại hè mẹ tôi bảo tôi mang theo quần áo ấm phòng khi trời lạnh.)

A Phương án sai: *despite* + cụm từ chỉ sự nhượng bộ.

C Phương án sai: *so that* + mệnh đề chỉ mục đích.

D Phương án sai: *whereas* (= while) + mệnh đề chỉ sự đối lập.

Question 65:

B Đáp án đúng **otherwise/ or else** (= nếu không) dùng để nêu kết quả khi điều đó không xảy ra hoặc tình huống thay đổi.

"Never be late for an interview, otherwise you can't get the job." (Không bao giờ đến phỏng vấn trễ, nếu không anh sẽ không xin được việc làm.)

A, D Phương án sai: *unless* = *if not* (trừ khi) – chỉ điều kiện *(not) late for an interview.*

C Phương án sai. Có thể sửa lại: *or so* → *or else.*

Question 66: Đây là câu điều kiện loại III:

Mệnh đề *If*: **chủ ngữ + had + qúa khứ phân từ**

Mệnh đề chính: **chủ ngữ + would ('d) have + qúa khứ phân từ**

Đáp án là B: ***hadn't been.***

If it hadn't been for the heavy storm, the accident would not have happened. (Nếu không vì trận bão khủng khiếp thì tai nạn có lẽ không xảy ra.)

Question 67:

A Đáp án đúng. Ta dùng trạng từ *"however"* để nối hai mệnh đề đối lập nhau. Từ nối câu này có thể ở vị trí đầu, giữa hoặc cuối câu thứ hai. Trước và sau *"however"* phải có dấu phẩy hoặc dấu chấm.

The sky was cloudy and foggy. We went to the beach, however. (Trời nhiều mây và sương mù. Tuy nhiên chúng tôi vẫn đi ra bãi biển.)

B, C, D Các phương án sai: chúng không phải là từ nối câu (sentence connector). *Even though* (dù, mặc dù) dùng trong mệnh đề chỉ sự nhượng bộ; *so* (nên, cho nên) dùng trong mệnh đề chỉ kết quả và *yet* (= nhưng) là liên từ chứ không phải từ nối câu.

Question 68: Câu này hỏi về ngữ động từ (phrasal verbs).

A Đáp án đúng: *come between...and* (làm ảnh hưởng, tổn hại)

He never lets anything ***come between*** *him* ***and*** *his weekend fishing trip.* (Anh ấy không bao giờ để điều gì ảnh hưởng đến chuyến đi câu cá cuối tuần.)

B, C, D Các phương án sai: *come on* (= bắt đầu...); *come up* (xảy ra) là nội động từ (không có tân ngữ); giới từ *among* dùng cho nhóm nhiều hơn hai và không dùng với liên từ *and.*

Question 69:

D Đáp án đúng. Ngữ cảnh đòi hỏi một yêu cầu dành cho Mike.

Would you mind making some coffee, Mike? (Mike, anh làm ơn pha một ít cà phê giúp tôi được không?)

A Phương án sai. Câu yêu cầu: *Would/Will/Can/Could you...?*

B Phương án sai. *Shall you make some coffee, Mike?* (Để tôi pha cho anh cà phê có được không Mike? – ngữ nghĩa không phù hợp)

C Phương án sai. Câu đề nghị *"Why don't we...?"* dành cho một nhóm chứ không riêng cho Mike.

Question 70: Lưu ý: chủ từ + **would rather/sooner** + mệnh đề that (chủ từ + **thì quá khứ giả định** – past subjunctive) (khi hai chủ từ khác nhau).

Our boss would rather we didn't chat during the working hours. (Ông chủ không muốn chúng ta tán gẫu trong giờ làm việc.)

Question 71: According to the passage, the word *culture* .... (Theo đoạn văn, từ *culture* ....)

A Đáp án đúng: *is related to the preparation and use of land for farming* (liên hệ với sự chuẩn bị và sử dụng đất để trồng trọt).

Ý trong đoạn văn: *"****Culture****...is derived...from the treatment and care of the soil and of what grows on it."* (Từ *culture* bắt nguồn từ việc chăm sóc đất trồng và những thứ mọc trên đó.)

B Phương án sai *develops from Greek and Roman literature and history* (phát triển từ nền văn học và lịch sử của Hy Lạp và La Mã – không được đề cập trong đoạn văn).

C Phương án sai *comes from a source that has not been identified* (xuất phát từ một nguồn gốc chưa được xác định – xem lại đáp án A).

D Phương án sai *derives from the same root as civilization does* (bắt nguồn cùng một nguồn gốc như từ *civilization.*

Ý trong bài: *"Distinctions have been drawn too between culture and civilization"* (Người ta cũng đó rút ra sự khác biệt giữa *culture* và *civilization*).

Question 72: *It is stated in paragraph 1 that a cultured person* .... (Đoạn 1 nêu rằng một người có văn hóa ....)

C Đáp án đúng: *has knowledge of arts, literature, and music* (có kiến thức về nghệ thuật, văn học và âm nhạc).

Ý trong bài: *"A person of culture has...a knowledge of and interest in the arts, literature, and music."*

A Phương án sai *has a job related to cultivation* (có cùng việc liên quan đến trồng trọt). Từ *culture* mới liên quan đến trồng trọt.

B Phương án sai *takes care of the soil and what grows on it* (đây là nghĩa của từ *culture* chứ không phải *a cultured person*).

D Phương án sai *does a job relevant to education* (làm cùng việc có liên quan đến giáo dục – không được đề cập trong đoạn văn).

Question 73: *The author remarks that* ***culture*** *and* ***civilization*** *are the two words that* .... Tác giả nhận xét rằng *culture* và *civilization* là hai từ ....

D Đáp án đúng: *do not develop from the same meaning* (không bắt nguồn từ cùng một nghĩa). Ý trong bài: "Distinctions have been drawn too between culture and civilization; the latter is a word derived not, like culture or agriculture, from the soil, but from the city." (Người ta cũng rút ra sự khác biệt giữa *culture* và *civilization,* từ thứ hai không như từ *culture* hoặc *civilization* bắt nguồn từ đất trồng mà nó bắt nguồn từ thành thị.)

A, B, C Các phương án sai: *share the same word formation pattern* (có cùng mẫu từ loại – không được đề cập); *are both related to agriculture and cultivation* (cùng liên quan đến nông nghiệp và trồng trọt – sai); *have nearly the same meaning* (có ngữ nghĩa gần như nhau – sai).

Question 74: *It can be inferred from the passage that since the* 20^{th} *century* .... (Ta có thể suy từ đoạn văn là từ thế kỉ 20 ....)

C Đáp án đúng: *classical literature, philosophy, and history have not been taught as compulsory subjects* (văn học cổ điển, triết học và lịch sử không còn là môn học bắt buộc).

Ý trong đoạn văn: *"the study of literature, philosophy, and history ceased in the 20th century to be central to school and university education"* (việc học tập văn học cổ điển, triết học và lịch sử không còn là chính yếu trong giáo dục đại học và phổ thông trong thế kỉ 20).

A, B, D Các phương án sai: *schools and universities have not taught classical literature, philosophy, and history* (các trường phổ thông và đại học không dạy văn học cổ điển, triết học và lịch sử nữa); *classical literature, philosophy, and history have been considered as core subjects* (văn học cổ điển, triết học và lịch sử được xem như các môn học chính); *all schools and universities have taught classical literature, philosophy, and history* (tất cả các trường phổ thông và đại học đều dạy văn học cổ điển, triết học và lịch sử).

Question 75: *The word "**attributes**" in paragraph 1 most likely means ....* (Từ "attributes" trong đoạn 1 có nghĩa gần với ....)

C Đáp án đúng: *qualities* (= thing that are a part of a person's character): đặc tính; *attribute* (thuộc tính).

A, B, D Các phương án sai: *aspects* (những khía cạnh của một sự việc); *fields* (những lĩnh vực); *skills* (kĩ năng thường về thực hành, trong đoạn văn đề cập đến văn học, triết học và lịch sử).

Question 76: *The word "**static**" in paragraph 2 could best be replaced by ....* (Từ "static" trong đoạn 2 có thể thay thế phù hợp nhất bởi ....)

C Đáp án đúng: *unchanged* (không thay đổi, như cũ).

Ý trong đoạn văn: *"Cultures evolve or develop. They are not **static**."* (Các nền văn hóa tiến triển hoặc phát triển. Chúng không **như cũ**.)

Như vậy: *"be not static"* tương đương với *"evolve or develop"*.

A, B, D Các phương án sai: *regular* (thường xuyên); *balanced* (cân bằng); *dense* (dày đặc).

Question 77: *Which of the following is NOT stated in the passage ?* (Điều nào sau đây **không** được nêu trong đoạn văn?)

A Đáp án đúng: Anthropology and sociology have tried to limit the references to culture. (Nhân chủng học và xã hội học đã cố gắng hạn chế ý nghĩa liên quan đến *culture*.)

Đoạn 1 có nêu: "under the influence of anthropologists and sociologists, the word *culture*...to refer to a whole way of life of people, including their customs, laws, conventions, and values" (chịu ảnh hưởng của nhân chủng học và xã hội học, từ *culture*... đề cập đến toàn bộ cách sinh sống của người dân, bao gồm phong tục, luật pháp, luật lệ và các giá trị)

B Phương án sai: "Distinctions have been drawn between *culture* and *civilization*." ý này được nêu ở đoạn đầu 2, xem lại câu 71D.

C Phương án sai: "The word *culture* can be used to refer to a whole way of life of people." ý này được nêu ở cuối đoạn 1, xem lại đáp án A.

D Phương án sai: "The use of the word *culture* has been changed since the 19th century." (Việc sử dụng từ *culture* đã thay đổi từ thế kỉ 19.) ý trong bài: "the use of the word *culture* has been strongly influenced by conceptions of evolution in the 19th century and of development in the 20th century" (việc sử dụng từ *culture* đã chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của khái niệm về sự tiến hóa trong thế kỉ 19 và sự phát triển ở thế kỉ 20.)

Question 78: *It is difficult to give the definitions of the word culture EXCEPT for its ....* (Thật khó để đưa ra định nghĩa của từ *culture* ngoại trừ ....)

A Đáp án đúng: *agricultural and medical meanings* (ý nghĩa về nông nghiệp và y học). Đoạn 3 có nêu: *"The only non-problematic definitions go back to agricultural meaning...and medical meaning"* (Các định nghĩa không khó hiểu chỉ xuất phát từ nghĩa về nông nghiệp và y học mà thôi).

B, C, D Các phương án sai vì theo đáp án A chỉ các nghĩa về nông nghiệp và y học mới không gây khó hiểu mà thôi: *historical and figurative meanings* (nghĩa về lịch sử và ẩn dụ); *philosophical and historical meanings* (nghĩa về triết học và lịch sử); *sociological and anthropological meanings* (nghĩa về xã hội học và nhân chủng học).

Question 79: Which of the following is NOT true about the word *culture*? (Điều gì sau đây không đúng về từ *culture?*)

A Đáp án đúng: *It is a word that **cannot** be defined.* (Đó là một từ **không thể** định nghĩa).

Đoạn 3 có nêu: *"The multiplicity of meanings attached to the word made and will make it difficult to define."* (Vô số nghĩa gắn liền với từ này đã và sẽ làm cho việc định nghĩa gặp khó khăn – chứ không phải là không thể.)

B Phương án sai: *Its use has been considerably changed.* (Việc sử dụng từ này đó thay đổi đáng kể). ý này đúng, xem lại câu 76.

C Phương án sai: It differs from the word *civilization*. (Nó khác biệt so với từ *civilization*). ý này đúng, xem lại câu 73.

D Phương án sai: *"It evolves from agriculture."* (Nó bắt nguồn từ nông nghiệp). Ý này đúng, xem lại câu 71, đáp án A.

Question 80: *The passage mainly discusses ....*(Đoạn văn chủ yếu bàn luận ....)

D Đáp án đúng: the multiplicity of meanings of the word *culture* (sự đa dạng nghĩa của từ *culture*).

A Phương án sai: the distinction between *culture* and *civilization* (sự khác biệt giữa *culture* và *civilization*- chỉ được đề cập ở đoạn 2).

B Phương án sai: the figurative meanings of the word *culture* (nghĩa ẩn dụ của từ *culture* – không phải chủ đề chính của đoạn văn).

C Phương án sai: the derivatives of the word *culture* (các từ phát sinh của từ *culture* - không phải chủ đề chính của đoạn văn.)

ĐỀ THI TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2010

Môn Thi: Anh Văn; Khối D

Thời gian làm bài: 90 phút, không kể thời gian phát đề

Mã đề thi: 358

Đề thi gồm 80 câu (Từ câu 1 đến 80)

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 1: Neil Armstrong was the first man …. on the moon.

A. to walk B. walking C. walked D. has walked

Question 2: Our industrial output ….. from $2n million in 2002 to $4 million this year.

A. rises B. has risen C. was rising D. rose

Question 3: …… Serbia defeated Germany surprised everyone.

A. Whether B. When C. Because D. That

Question 4: Even if you are rich, you should save some money for a …… day.

A. windy B. rainy C. foggy D. snowy

Question 5: Laura had a blazing …… with Eddie and stormed out of the house.

A. gossip B. chat C. word D. row

Question 6: All students should be ….. and literate when they leave school.

A. numerate B. numeric C. numeral D. numerous

Question 7: ….. broken several world records in swimming.

A. She is said that she has B. People say she had

C. She is said to have D. It is said to have

Question 8: Bill: "Can I get you another drink?"

Jerry: "…. ."

A. Forget it B. No, it isn't

C. No, I'll think it over D. Not just now

Question 9: Liz: " Thanks for the nice gift you brought to us!"

Jennifer: "….. ."

A. All right. Do you know how much it costs?

B. Not at all. Don't mention it.

C. Actually speaking, I myself don't like it.

D. Welcome! It's nice of you.

Question 10: She had to borrow her sister's car because hers was ….

A. out of work B. out of order C. off work D. off chance

Question 11: Ben: "…. ."

Jane: "Never mind."

A. Congratulations! How wonderful!

B. Sorry for staining your carpet. Let me have it cleaned.

C. Thank you for being honest with me.

D. Would you mind going to dinner next Sunday?

Question 12: "You can go to the party tonight …. you are sober when you come home."

A. as long as B. as well as C. as far as D. as soon as

Question 13: We ….. with a swim in the lake.

A. gave in B. cooled off C. got out D. took up

Question 14: As the drug took …… the boy became quieter.

A. action B. influence C. effect D. force

Question 15: I've warned you many times …. the front door unlocked.

A. not leaving B. won't leave C. not to leave D. don't leave

Question 16: "The inflation rate in Greece is five times …. my country," he said.

A. as high as that in B. as much as

C. as many as that in D. more than

Question 17: It is true that this country produces more oil than….?

A. any another country B. any countries else

C. any another countries D. any country else

Question 18: Not having written about the required topic, …. a low mark.

A. the teacher gave me B. I was given

C. the teacher gave D. my presentation was given

Question 19: They're staying with us …. the time being until they can afford a house.

A. during B. for C. at D. in

Question 20: We have bought extra food ….. our guests stay to dinner.

A. so that B. when C. if D. in case

Question 21: The Internet has enabled people to …. with each other more quickly.

A. interconnect B. interlink C. interact D. intervene

Question 22: Mr. Black: "I'd like to try on these shoes, please."

Sales girl: "…."

A. By all means, sir. B. That's right, sir.

C. Why not? D. I'd love to.

Question 23: Margaret: "Could you open the window, please?"

Henry: "…… ."

A. I am, of course B. Yes, with pleasure

C. I feel sorry D. Yes, I can

Question 24: ….. I might, I couldn't open the door.

A. However hard B. As try

C. Try as D. No matter

Question 25: Martha, Julia and Mark are 17, 19 and 20 years old ....

A. independently B. separately C. respectively D. respectfully

Question 26: ….. he does sometimes annoys me very much.

A. What B. When C. How D. Why

Question 27: Since he failed his exam, he had to …. for it again.

A. take B. sit C. make D. pass

Question 28: If everyone …., how would we control the traffic?

A. could fly B. can fly C. flies D. had flown

Question 29: The captain as well as all the passengers ….. very frightened by the strange noise.

A. have been B. was C. is D. were

Question 30: It is imperative …. what to do when there is a fire.

A. he must know about B. that everyone know

C. that he knew D. we knew

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 31 to 40.

In the West, cartoons are used chiefly to make people laugh. The important feature of all these cartoons is the joke and the element of surprise which is contained. Even though it is very funny, a good cartoon is always based on close observation of a particular feature of life and usually has a serious purpose.

Cartoons in the West have been associated with political and social matters for many years. In wartime, for example, the proved to be an excellent way of spreading propaganda. Nowadays cartoons are often used to make short, sharp comments on politics and governments as well as on a variety of social matters. In this way, the modern cartoon has become a very powerful force influencing people in Europe and the United States.

Unlike most American and European cartoons, however, many Chinese cartoon drawings in the past have also attempted to educate people, especially those who could not read and write. Such cartoons about the lives and sayings of great men in China have proved extremely useful in bringing education to illiterate and semi-literate people throughout China. Confucius, Mencius and Laozi have all appeared in very interesting stories presented in the form of cartoons. The cartoons themselves have thus served to illustrate the teachings of the Chinese sages in a very attractive way.

In this sense, many Chinese cartoons are different from Western cartoons in so far as they do not depend chiefly on telling jokes. Often, there is nothing to laugh at when you see Chinese cartoons. **This** is not their primary arm. In addition to commenting on serious political and social matters, Chinese cartoons have aimed at spreading the traditional Chinese thoughts and culture as widely as possible among the people.

Today, however, Chinese cartoons have an added part to play in spreading knowledge. They offer a very attractive and useful way of reaching people throughout the world, regardless of the particular country in which they live. Thus, through cartoons, the thoughts and teachings of the old Chinese philosophers and sages can now reach people who live in such countries as Britain, France, America, Japan, Malaysia or Australia and who are unfamiliar with the Chinese culture.

Until recently, the transfer of knowledge and culture has been overwhelmingly from the West to the East and not vice versa. By means of cartoons, however, publishing companies in Taiwan, Hong Kong and Singapore are now having success in correcting this **imbalance** between the East and the West.

Cartoons can overcome language barriers in all foreign countries. The vast increase in the popularity of these cartoons serves to illustrate the truth of Confucius's famous saying "One picture is worth a thousand words."

Question 31: Which of the following clearly characterizes Western cartoons?

A. Originality, freshness, and astonishment.

B. Humour, unexpectedness, and criticism.

C. Enjoyment, liveliness, and carefulness.

D. Seriousness, propaganda, and attractiveness.

Question 32: Chinese cartoons have been useful as an important means of ....

A. educating ordinary people B. spreading Western ideas

C. political propaganda in wartime D. amusing people all the time

Question 33: The major differences between Chinese cartoons and Western cartoons come from their ….. .

A. purposes B. nationalities C. values D. styles

Question 34: The pronoun "this" in paragraph 4 mostly refers to ….

A. a propaganda campaign B. a piece of art

C. an educational purpose D. a funny element

Question 35: The passage is intended to present …..

A. contrast between Western cartoons and Chinese cartoons

B. an opinion about how cartoons entertain people

C. a description of cartoons of all kinds the world over

D. an outline of Western cartoons and Chinese cartoons

Question 36: Which of the following could be the best title for the passage?

A. A very Powerful Force in Influencing People

B. Cartoons as a Way of Educating People

C. Chinese Cartoons and Western Cartoons

D. An Excellent Way of Spreading Propaganda

Question 37: In general, Chinese cartoons are now aiming at ….. .

A. illustrating the truth of Chinese great men's famous sayings

B. bringing education too illiterate and semi-literate people in the world

C. spreading the Chinese ideas and cultural values throughout the world

D. disseminating traditional practices in China and throughout the world

Question 38: The word "imbalance" in paragraph 6 refers to ….. .

A. the mismatch between the East cartoons and the West cartoons

B. the influence of the East cartoons over the West cartoons

C. the dominant culture influence of the West cartoons

D. the discrimination between the West culture and the East culture

Question 39: Which of the following is most likely the traditional subject of Chinese cartoons?

A. The stories and features of the lives of great men the world over.

B. The illiterate and semi-literate people throughout China.

C. Jokes and other kinds of humour in political and social matters.

D. The philosophies and sayings of ancient Chinese thinkers.

Question 40: According to the passage, which of the following is true?

A. Western cartoons always have a serious purpose.

B. Cartoons will replace other forms of writing.

C. Cartoons can serve various purposes.

D. Language barriers restricted cartoons.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the rest in the position of the main stress in each of the following questions.

Question 41: A. adventure B. advantage C. advertise D. adverbial

Question 42: A. imagine B. inhabit C. continue D. disappear

Question 43: A. periodic B. electric C. contagious D. suspicious

Question 44: A. organism B. prevention C. attraction D. engagement

Question 45: A. popularity B. politician C. documentary D. laboratory

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to show the underlined part that needs correction.

Question 46: Many people have found the monotonous buzzing of the *vuvuzela* in the 2010-World-Cup matches so annoyed.

Question 47: In order no money would be wasted, we had to account for every penny we spent.

Question 48: The team leader demanded from his team members a serious attitude towards work, good team spirit, and that they work hard.

Question 49: In my judgment, I think Hem is the best physicist among the scientists of the SEA region.

Question 50: After analyzing the steep rise in profits according to your report, it was convinced that your analyses were correct.

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 51 to 60.

It's often said that we learn things at the wrong time. University students frequently do the minimum of work because they're crazy about a good social life instead. Children often scream before their piano practice because it's so boring. They have to be given gold stars and medals to be persuaded to swim, or have to be bribed to take exams. But the story is different when you're older.

Over the years, I've done my share of adult learning. At 30, I went to a college and did courses in History and English. It was an amazing experience. **For starters,** I was paying, so there was no reason to late - I was the one frowning and drumming my fingers if the tutor was late, not the other way round. Indeed, if I could persuade him to linger for an extra five minutes, it was a bonus, not a nuisance. I wasn't frightened to ask questions, and homework was a pleasure not a pain. When I passed an exam, I had passed it for me and me lone, not for my parents or my teachers. The satisfaction I got was entirely personal.

Some people fear going back to school because they worry that their brains have got **rusty.** But the joy is that, although some parts have rusted up, your brain has leant all kinds of other things since you were young. It has learnt to think independently and flexibly and is much better at relating one thing to another. What you lose in the rust department, you gain in the maturity department.

In some ways, age is a positive plus. For instance, when you're calm and simply do something carefully again and again, eventually you'll get the hang of it. The confidence you have in other areas - from being able to drive a car, perhaps - means that if you can't, say, build a chair instantly, you don't, like a child, want to destroy your first pathetic attempts. Maturity tells you that you will, with application, eventually **get there.**

I hated piano lessons at school, but I was good at music. And coming back to it, with a teacher who could explain why certain exercises were useful and with musical concepts that, at the age of ten, I could never grasp, was magical. Initially, I did feel a bit strange, thumping out a piece that I'd played for my school exams, with just as little comprehension of what the composer intended as I'd had all those years before. But soon, complex emotions that I never knew poured out from my fingers, and suddenly I could understand why practice makes perfect.

Question 51: It is implied in paragraph 1 that ….. .

A. parents should encourage young learners to study more

B. young learners are usually lazy in their class

C. young learners often lack a good motivation for learning

D. teachers should give young learners less homework

Question 52: The writer's main point in paragraph 2 is to show that as people grow up, ….. .

A. they have a more positive attitude towards learning

B. they cannot learn as well as younger learners

C. they tend to learn less as they are discouraged

D. they get more impatient with their teachers

Question 53: The phrase "For starters" in paragraph 2 could best be replaced by "……"

A. First and foremost
B. at the starting point
C. at the beginning
D. For beginners

Question 54: While doing some adult learning courses at a college, the writer was surprised …. .

A. to get on better with the tutor
B. to feel learning more enjoyable
C. to have more time to learn
D. to be able to learn more quickly

Question 55: In paragraph 3, the word "rusty" means …..

A. impatient because of having nothing to do

B. not as good as it used to be through lack of practice

C. staying alive and becoming more active

D. covered with rust and not as good as it used to be

Question 56: The phrase "get there" in paragraph 4 is closest in meaning to "….." .

A. arrive at an intended place with difficulty

B. achieve your aim with hard work

C. have the things you have long desired

D. receive a school of college degree

Question 57: All of the following are true about adult learning EXCEPT …. .

A. adult learners have fewer advantages than young learners

B. adults think more independently and flexibly than young people

C. experience in doing other things can help one's learning

D. young people usually feel less patient than adults

Question 58: It can be inferred from paragraph 4 that maturity is a positive plus in the learning process because adult learners …... .

A. pay more attention to detail than younger learners

B. are able to organize themselves better than younger learners

C. are less worried about learning than younger learners

D. have become more patient than younger learners

Question 59: It is implied in the last paragraph that when you learn later in life, you …. .

A. should expect to take longer to learn than when you were younger

B. can sometimes understand more than when you were younger

C. are not able to concentrate as well as when you were younger

D. find that you can recall a lot of things you learnt when younger

Question 60: What is the writer's main purpose in the passage?

A. To encourage adult learning.

B. To describe adult learning methods.

C. To show how fast adult learning is.

D. To explain reasons for learning.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

Question 61: It is English pronunciation that puzzles me most.

A. Pronouncing English word is not complicated.

B. I was not quick at English pronunciation at school.

C. Puzzling me most is how to pronounce English.

D. English pronunciation is difficult for me.

Question 62: The woman was too weak to lift the suitcase.

A. The woman wasn't able to lift the suitcase, so she was very weak.

B. The woman, though weak, could lift the suitcase.

C. So weak was the woman that she couldn't lift the suitcase.

D. The woman shouldn't have lifted the suitcase as she was weak.

Question 63: When I arrived, they were having dinner.

A. I came in the middle of their dinner.

B. They ate their dinner as soon as I arrived.

C. When they started having their dinner, I arrived.

D. I came to their invitation to dinner.

Question 64: They couldn't climb up mountain because of the storm.

A. The storm made it not capable of climbing up the mountain.

B. Their climbing up the mountain was unable due to the storm.

C. The storm made them impossible to climb up the mountain.

D. The storm discouraged them from climbing up the mountain.

Question 65: Slightly more than twenty-five percent of the students in the class come from Spanish-speaking countries.

A. A considerable proportion of the students in the class are Spanish.

B. Seventy-five percent of the students in the class speak Spanish.

C. The percentage of the students speaking Spanish fell by twenty-five percent.

D. A small minority of the students in the class are Hispanic.

Question 66: Because they erected a barn, the cattle couldn't get out into the wheat field.

A. They erected a barn so that the cattle, would get into the wheat field.

B. In order not to keep the cattle away from the wheat field, they erected a barn.

C. They erected a barn in case the cattle couldn't get out into the wheat field.

D. They erected a barn, and as a result, the cattle couldn't get out into the wheat field.

Question 67: "Would you like some more beer?" he asked.

A. He asked me if I wanted some beer.
B. He wanted to invite me for a glass of beer.
C. He offered me some more beer.
D. He asked me would I like some more beer.

Question 68: "Stop smoking or you'll be ill," the doctor told me.

A. I was warned against smoking a lot of cigarettes.
B. The doctor suggested smoking to treat illness.
C. I was ordered not to smoke to recover from illness.
D. The doctor advised me to give up smoking to avoid illness.

Question 69: Wealthy as they were, they were far from happy.

A. They were as wealthy as they were happy.
B. They were not happy as they were wealthy.
C. Even if they were wealthy, they were not happy.
D. Although they were wealthy, they were not happy.

Question 70: "We're having a reunion this weekend. Why don't you come?" John said to us.

A. John cordially invited us to a reunion this weekend.
B. John simply asked us why we wouldn't come to a reunion.
C. John didn't understand why we came to a reunion.
D. John asked us why we didn't come to a reunion this weekend.

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word for each of the blanks from 71 to 80.

Wind, water, air, ice and heat all work to cause erosion. As the wind blows over the land, it often (71) ...... small grains of sand. When these grains of sand strike against solid rocks, the rocks are slowly worn away. In this way, (72) ..... very hard rocks are worn away by the wind.

When particles of rocks or soil became loosened in any way, running water carries them down the (73) ....Some rocks and soil particles are carried into streams and then into the sea.

Land that is covered with trees, grass and other plants wears away very slowly, and so loses very (74) .... of its soil. The roots of plants help to (75) .....the rocks and soil in place. Water that falls on grasslands runs away more slowly than water that falls on bare ground. Thus, forests and grasslands (76) .... to slow down erosion.

Even where the land is (77) ..... covered with plants, some erosion goes on. In the spring, the (78) ...... snow turns into a large quantity of water that then runs downhill in streams. (79) .... a stream carries away some of the soil, the stream bed gets deeper and deeper. (80) .... thousands of years of such erosion, wide valleys are often formed.

Question 71:	A. holds up	B. cleans out	C. carries out	D. picks up
Question 72:	A. though	B. still	C. even	D. such
Question 73:	A. backside	B. hillsides	C. borders	D. topside
Question 74:	A. large	B. little	C. few	D. much
Question 75:	A. store	B. back	C. stay	D. hold
Question 76:	A. facilitate	B. aid	C. assist	D. help
Question 77:	A. thinly	B. strongly	C. thickly	D. scarcely
Question 78:	A. melted	B. building	C. melting	D. formed
Question 79:	A. Till	B. As	C. Until	D.Although
Question 80:	A. During	B. Among	C. After	D. In

HƯỚNG DẪN GIẢI

Câu hỏi tổng hợp

Question 1: A: chúng ta dựng "to-infinitive" để giản lược mệnh đề quan hệ sau cụm từ "the first, the last, the only, etc." Trong câu này "the first man to who walk on the moon" = "the first man who walked on the moon."

Question 2: B: chúng ta dùng thì "present perfect" để diễn tả việc gì đã xảy ra và vẫn còn thay đổi khi thời gian chưa kết thúc (unfinished time). Trong câu này cụm từ "this year" được gọi là "unfinished time".

Question 3: D: "That" được dựng với nghĩa "The fact that", như vậy "That" làm chức năng của một đại từ quan hệ thay cho từ "the fact" được hiểu ngầm và là chủ ngữ cho động từ được "surprised everyone".

Question 4: B: thành ngữ "to save or keep money for a rainy day" có nghĩa: " để dành tiền cho những lúc cần thiết về sau" (= to save money for a time when it might be needed unexpectedly).

Question 5: D: từ "row" trong câu có nghĩa: " vụ cãi nhau" (= a noisy argument between two or more people); "have a blazing row": " cãi nhau dữ dội ".

Question 6: A: tính từ "numerate có nghĩa biết làm các phép tính cơ bản" (= able to add, subtract, multiply, and divide).

Question 7: C: đây là loại câu bị động với các động từ có ý nghĩa tường thuật (Passive with reporting verbs). Trong câu này "She said to have broken several records..." có thể viết các khác là "It is said that she has broken several records...."

Question 8: D: Câu hỏi là một lời mời dùng thêm rượu hoặc bia, nêu câu đáp án thích hợp nhất trong bốn phương án là "Not just now" có nghĩa: "Bây giờ thì chưa".

Question 9: B: Đây là câu đáp lịch sự và thân mật khi người khác cảm ơn chúng ta về việc gì chúng ta đã làm cho họ.

Question 10: B: thành ngữ " out of order" có nghĩa là "bị hỏng máy" (= not working correctly). Các phương án còn lại: "out of work": "thất nghiệp"; "off work": "được nghỉ làm"; "off chance": chỉ đúng với cụm từ "on the off chance" có nghĩa "chỉ để cầu may".

Question 11: B: Vì câu đáp "Never mind" có nghĩa là "đừng quan tâm làm gì", thường làm dùng đáp lại lời xin lỗi, nên phương án B là thích hợp: "xin lỗi vì đã làm bẩn tấm thảm. Để tôi lau sạch nó vậy."

Question 12: A: liên từ "as long as" có ý nghĩa "miễn là". Trong câu này mệnh đề theo sau có nghĩa "miễn là anh cũng tỉnh táo khi trở về."

Question 13: B: cụm động từ "cool off" có nghĩa là "làm mới mẻ (= to make sb feel cooler).

Question 14: C: thành ngữ "to take effect" có nghĩa là "phát huy tác dụng" (= to start to produce the results that are ixtended).

Question 15: C: chúng ta dùng động từ warn" với cấu trúc "warn sb not to do sth": cảnh báo ai đừng làm gì.

Question 16: A: chúng ta dùng tính từ "high" để nói về sự lạm phát (= inflation); hơn nữa, chúng ta phải dùng đại từ "that" sau "as high as" để thay thế cho danh từ "inflation" đi trước.

Question 17: C: "any other countries" có nghĩa là " bất cứ những quốc gia nào khác". Phương án A không đúng vì chúng ta không thể dùng chung "any" với "another"; phương án B và D không đúng vì trạng từ khụng "else" chỉ dùng sau các từ để hỏi: "What else? Who else? Etc. Hoặc sau các từ "anybody else, something else, nowhere else, etc."

Question 18: B: mệnh đề thứ nhất là một mệnh đề hiện tại phân từ (present participle clause), nên chủ ngữ của động từ "Not having written" phải cùng chung với chủ ngữ của mệnh đề theo sau, vì thế chỉ có phương án B "I was given (a low mark)" là thích hợp.

Question 19: B: thành ngữ "for the time being" có nghĩa là "tạm thời trong thời gian này" (= for a short period of time but not permanently).

Question 20: D: liên từ "in case" có nghĩa "để phòng khi (chuyện gì có thể xảy ra)". Ý nghĩa của câu này là " Chúng ta mua thêm thức ăn để phòng khi khách của chúng ta ở lại ăn tối."

Question 21: C: động từ "Interact with sb" = "to communicate with sb". Động từ "interconnect" và "interlink" có nghĩa "can thiệp vào việc gì" (= to become involved in a situation in order to improve or help it).

Question 22: A: ông Black muốn thử giày, nên người bán hàng trả lời "Cứ tự nhiên, thưa ông" = "By all means, sir." (= used to say that you are very willing for sb to have sth or do sth).

Question 23: B: Margaret yêu cầu Henry mở cửa sổ giúp, nên câu đáp thích hợp là "Yes, with pleasure" (= used as a polite way of accepting or agreeing to sth), có nghĩa là: "Vâng, rất sẵn lòng."

Question 24: C: "Try as I might" (= However hard I tried) có nghĩa là " Cho dù tôI cố gắng mấy đi nữa. "As" dùng theo cách này có nghĩa tương tự "although" (= used to say that in spite of sth being true, what follows is also true).

Question 25: C: trạng từ "respectively" có nghĩa là "theo tuần tự như trên" (= in the same order as the people or things already mentioned).

Question 26: A: "What" được dùng như một đại từ quan hệ, với ý nghĩa: "Những gì mà " (= The things that).

Question 27: B: "to sit for an exam" = "to do an exam" có nghĩa là "đi thi". Phương án A không đúng vì chúng ta chỉ nói "to take exam", không có "for"; "make" không đúng với nghĩa đi thi; chúng ta có thể nói "to pass an exam", nhưng không nói "to pass for an exam".

Question 28: A: đây là câu điều kiện loại hai với mệnh đề chính "how would we control the traffic?" nên mệnh đề "If" phải là "If everyone could fly."

Question 29: B: khi hai chủ ngữ được nối bằng "as well as", động từ sẽ phối hợp với chủ ngữ thứ nhất. Trong câu này chủ ngữ thứ nhất "The captain" là danh từ số ít nên hình thức động từ phải số ít; hơn nữa, tình huống này chắc chắn đã xảy ra nên ta loại thì hiện tại; vì vậy chỉ có "was" là hình thức thích hợp.

Question 30: B: sau một số tính từ như "imperative, important, vital, etc.", chúng ta dùng hình thức động từ trong mệnh đề theo sau ở dạng "subjunctive"; trong trường hợp này, động từ được dùng như hình thức nguyên mẫu không "to" (bare infinitive).

Đọc đoạn văn - hiểu 1

Question 31: B: Theo đoạn một và đoạn hai, đặc tính của phim hoạt hình phương Tây là " hài hước, bất ngờ và phê phán".

Question 32: A: theo đoạn 3, phim hoạt hình Trung Quốc có tác dụng như một phương tiện " giáo dục người bình dân".

Question 33: A: theo đoạn bốn và so với ý trong đoạn một và hai, sự khác biệt chủ yếu của phim hoạt hình Trung Quốc và phim hoạt hình phương Tây là ở " mục đích" làm phim.

Question 34: D: đại từ "This" trong đoạn bốn thay thế cho "yếu tố vui nhộn" được đề cập trong câu đi trước.

Question 35: A: chủ ý của bài đọc này là trình bày " sự tương phản giữa phim hoạt hình phượng Tây và phim hoạt hình Trung Quốc".

Question 36: C: do đó, tựa đề thích hợp cho bài này sẽ là "phim hoạt hình phương Tây và phim hoạt hình Trung Quốc".

Question 37: C: theo đoạn năm, nhìn chung theo đoạn năm, phim hoạt hình Trung Quốc ngày nay nhắm đến việc " phổ biến tư tưởng và giá trị Trung Quốc ra khắp thế giới".

Question 38: C: từ "imbalance"có nghĩa là "sự mất cân đối", trong đoạn sau, từ này ngụ ý chỉ " ảnh hưởng văn hóa thống trị của phương Tây đối với phương Đông".

Question 39: D: theo đoạn năm, chủ đề truyền thống của phim hoạt hình Trung Quốc là " triết là và danh ngôn của các nhà tư tưởng Trung Quốc cổ đại".

Question 40: C: theo ý của các bài đọc, chúng ta có thể thấy một sự thật là " phim hoạt hình có thể phục vụ nhiều mục đích khác nhau".

Câu hỏi phát âm - so sánh trọng âm

Question 41: C: "advertise" /'ædvətaɪz/; các từ còn lại nhấn vào âm hai.

Question 42: D: "disappear" /dɪsə'pɪə(r)/; các từ còn lại nhấn vào âm hai.

Question 43: A: periodic" /pɪəri'ɒdik/; các từ còn lại nhấn vào âm hai.

Question 44: A: "organism" /'ɔ:gənɪzəm/; các từ còn lại nhấn vào âm hai.

Question 45: D: "laboratory" /lə'bɒrətri/; các từ còn lại nhấn vào âm ba.

Câu tìm lỗi sai (Error identification)

Question 46: D: "so annoying": chúng ta dùng tính từ tận cùng "-ing" để chỉ vật gây ra việc gì.

Question 47: A: "*In order that* + clause": dùng để chỉ mục đích.

Question 48: D: "hard work": khi nối hai hoặc ba từ hoặc cụm từ bằng" and", các thành phần phải cùng đồng dạng với nhau (parallel structure). Trong câu này, hai thành phần trước "and" là cụ danh từ (noun phrases), nên theo sau "and" cũng phải dùng cụm danh từ.

Question 49: A: bỏ cụm từ "I think", vì đó dùng "In my judgment" cũng có nghĩa như "I think".

Question 50: C: "I was": phải dùng chủ ngữ chỉ người "I" để phối hợp với mệnh đề phân từ mở đầu câu là "After analyzing".

Đoạn văn đọc – hiểu 2

Question 51: C: đoạn một ngụ ý "những người trẻ ngày nay thiếu động lực để học tập".

Question 52: A: theo ý tác giả trong đoạn hai, " người lớn có thái độ tích cực hơn về việc học so với người trẻ"

Question 53: A: cụm từ "For starters" có nghĩa là " trên hết" (= used to emphasize the first of a list of reasons, opinions, etc., or to say what happens first).

Question 54: B: theo đoạn hai, khi theo học các lớp dành cho người lớn ở đại học, tác giả ngạc nhiên thấy rằng " mình cảm thấy hứng thú với việc học".

Question 55: B: tính từ "rusty" có nghĩa đen là "han rỉ", trong đoạn ba này ngụ ý " trí tuệ không được tốt như xưa vì thiếu luyện tập"

Question 56: B: cụm từ "get there" trong đoạn bốn có ý nói " bạn sẽ cuối cùng đạt được mục đích mong muốn nếu chịu khó làm việc, học tập."

Question 57: A: theo đoạn bốn , quan niệm không đúng là " người lớn ít có lợi thế hơn người trẻ trong học tập".

Question 58: D: cũng theo đoạn bốn, người lớn có lợi thế học tập hơn vì " họ kiên nhẫn hơn người trẻ".

Question 59: B: theo đoạn cuối, tác giả ngụ ý rằng theo học khi bạn đã lớn tuổi, "bạn có thể hiểu nhiều hơn lúc trẻ."

Question 60: A: chúng ta có thể thấy qua bài đọc này tác giả có ý " khuyến khích người lớn học tập".

Câu hỏi tìm câu đồng nghĩa

Question 61: D: câu chủ đề: "Cách phát âm tiếng Anh làm tôi rối trí nhất", nên câu D là phù hợp ý nghĩa.

Question 62: C: đây là cách nói "đảo ngữ" để nhấn mạnh (In version for emphrasis); cả câu chủ đề và câu C có nghĩa là: "Người phụ nữ ấy quá nhỏ yếu không thể nhấc nổi cái valy".

Question 63: A: phương án A diễn tả đúng ý nghĩa của câu chủ đề " Khi tôi đến họ đang ăn tối"

Question 64: D: động từ "discourage" trong phương án D có nghĩa là " ngăn cản không cho ai làm gì" (= to try to prevent sth or to prevent sb from doing sth), do đó ý của câu này phù hợp với câu chủ đề.

Question 65: D: câu chủ đề nói rằng chỉ có 25% sinh viên đến từ các nước nói tiếng Tây Ban Nha, nên câu D diễn tả đúng ý này: " Một thiểu số nhỏ sinh viên trong lớp là người nói tiếng Tây Ban Nha"

Question 66: D: phương án này hợp nghĩa với câu chủ đề: " Vì họ đã xây dựng chuồng trại nên trâu bò không thể ra đồng được nữa"

Question 67: C: câu chủ đề là lời mời dùng bia, nên câu tường thuật dùng động từ "offer somebody something": tự nguyện mời ai món gì.

Question 68: D: chúng ta dùng động từ "advise somebody to do something" để tường thuật một lời khuyên như trong câu chủ đề.

Question 69: D: cách dùng trong câu chủ đề "Wealthy as they were" cũng có ý nghĩa như "Although they were wealthy".

Question 70: A: với câu chủ đề là một lời mời, nên chúng ta dùng động từ "invite somebody to do something" để tường thuật.

Bài đọc điền từ (Guided cloze)

Question 71: D: "pick up" có nghĩa là "cuốn lên". Các phương án khác không có ý nghĩa thích hợp vì "hold up": làm trì hoãn (= to delay the movement or progress or sb/sth); "clean out": làm sạch bên trong (= to clean the inside of sth thoroughly; "carry out": thực hiện (= to conduct or to perform).

Question 72: C: trạng từ "even" có nghĩa là "thậm chí: thậm chí những tảng đó rất cứng cũng bị gió bào mòn".

Question 73: B: "hillsides" có nghĩa là " sườn núi".

Question 74: B: "and so loses very little of it soil": "và nhờ thế, rất ít đất". Vì dùng từ "soil" (đất) là danh từ không đếm được nên không dùng "few"; các từ "large" và "much" không thích hợp với ý nghĩa trong câu.

Question 75: D: "to hold the rocks and soil in place": "giữ nguyên vị trí của tảng đá và đất ".

Question 76: D: chúng ta dùng động từ "help to do sth". Các động từ trong các phương án còn lại không dùng với cấu trúc này.

Question 77: C: "*thickly* covered with plants": "cỏ cây bao phủ dày đặc".

Question 78: C: "*melting snow*": "tuyết đang tan chảy".

Question 79: B: liên từ "as" trong câu này có nghĩa: "When": "Khi dòng nước cuốn trôi đất các thì lòng suối ngày càng sâu hơn".

Question 80: C: "after thousands of years of such erosion": "Sau hàng ngàn năm bị xói mòn như thế ".

ĐỀ THI TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2009

MÔN: Tiếng Anh; Khối: D - Mã đề thi 583

Thời gian làm bài: 90 phút

Đề Gồm 80 Câu (Từ Câu 1 Đến Câu 80)

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

Question 1: It doesn't matter to them which film they go to.

A. Which film they go to matters more than the cost.

B. They don't mind which film they go to.

C. Whatever films are shown, they never see.

D. They don't care about the cost of the films they see.

Question 2: "Please don't drive so fast, Tom," said Lisa.

A. Lisa complained about Tom's driving too fast.

B. Lisa insisted on Tom's driving on.

C. Lisa pleaded with Tom not to drive too fast.

D. Lisa grumbled to Tom about driving slowly.

Question 3: He talked about nothing except the weather.

A. He had nothing to say about the weather.

B. He said that he had no interest in the weather.

C. His sole topic of conversation was the weather.

D. He talked about everything including the weather.

Question 4: He survived the operation thanks to the skilful surgeon.

A. He survived because he was a skilful surgeon.

B. There was no skilful surgeon, so he died.

C. He wouldn't have survived the operation without the skilful surgeon.

D. Though the surgeon was skilful, he couldn't survive the operation.

Question 5: She said, "John, I'll show you round my city when you're here."

A. She made a trip round her city with John.

B. She planned to show John round her city.

C. She organized a trip round her city for John.

D. She promised to show John round her city.

Question 6: The film didn't come up to my expectations.

A. I expected the film to end more abruptly.

B. I expected the film to be more boring.

C. The film was as good as I expected.

D. The film fell short of my expectations.

Question 7: There's no point in persuading Jane to change her mind.

A. Jane will change her mind though she doesn't want to.

B. It's useless to persuade Jane to change her mind.

C. It's possible for us to persuade Jane to change her mind.

D. No one wants Jane to change her mind because it's pointless.

Question 8: James was the last to know about the change of schedule.

A. Everyone had heard about the change of schedule before James did.

B. Among the last people informed of the change of schedule was James.

C. The last thing James knew was the change of schedule.

D. At last James was able to know about the change of schedule.

Question 9: Peter had very little money but managed to make ends meet.

A. Peter found it hard to live on very little money.

B. Having little money, Peter couldn't make ends meet.

C. Peter could hardly live on little money.

D. Peter got by on very little money.

Question 10: "Why don't you reply to the President's offer right now?" said Mary to her husband.

A. Mary wondered why her husband didn't reply to the President's offer then.

B. Mary suggested that her husband should reply to the President's offer without delay.

C. Mary ordered her husband to reply to the President's offer right now.

D. Mary told her husband why he didn't reply to the President's offer then.

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 11: "Mum, I've got 600 on the TOEFL test." – "……"

A. Good job! B. You are right.

C. Good way! D. Oh, hard luck!

Question 12: My mother told me to……for an electrician when her fan was out of order.

A. send B. write C. turn D. rent

Question 13: Through an……, your letter was left unanswered.

A. oversight B. overcharge C. overtone D. overtime

Question 14: "How many times have I told you……football in the street?"

A. not to have played B. not playing

C. not to play D. do not play

Question 15: He …….to the doctor after the accident, but he continued to play instead.

A. must have gone B. didn't have to go

C. should have gone D. couldn't go

Question 16: The United States consists of fifty states, …….has its own government

A. each of that B. they each

C. hence each D. each of which

Question 17: "Don't worry. I have ....tire at the back of my car."

A. other B. others C. the other D. another

Question 18: There was nothing they could do…......leave the car at the roadside where it had broken down.

A. unless B. than C. but D. instead of

Question 19: Lora: "Your new blouse looks gorgeous, Helen!"

Helen: "……. "

A. You can say that again. B. Thanks, I bought it at Macy's.

C. It's up to you. D. I'd rather not.

Question 20: Only when you grow up…...the truth.

A. will you know B. you will know

C. do you know D. you know

Question 21: "Don't fail to send your parents my regards." – "……"

A. Good idea, thanks. B. It's my pleasure.

C. You're welcome. D. Thanks, I will.

Question 22: "This library card will give you free access …......the Internet eight hours a day."

A. to B. in C. from D. on

Question 23: - "Should we bring a lot of money on the trip?"

- "Yes. …......we decide to stay longer."

A. Because B. So that C. Though D. In case

Question 24: ……...he arrived at the bus stop when the bus came.

A. No sooner B. Not until had

C. No longer has D. Hardly had

Question 25: John: "Do you think that we should use public transportation to protect our environment?" – Laura: "……. "

A. Well, that's very surprising. B. Of course not. You bet!

C. Yes, it's an absurd idea. D. There's no doubt about it.

Question 26: Susan's doctor insists ……..for a few days.

A. her resting B. that she is resting

C. that she rest D. her to rest

Question 27: "I'd rather you……..home now."

A. went B. go C. gone D. going

Question 28: "Please, will you just tidy your room, and stop……...excuses!"

A. taking B. having C. doing D. making

Question 29: John paid $2 for his meal, ……....he had thought it would cost.

A. not so much as B. not so many as

C. not as much D. less as

Question 30: Jane……..law for four years now at Harvard.

A. studies B. studied

C. has been studying D. is studying

Question 31: "How do you like your steak done?" – "……."

A. Very much B. Well done

C. I don't like it much D. Very little

Question 32: The kitchen……..dirty because she has just cleaned it.

A. may be B. should be C. can't be D. mustn't be

Question 33: She had to hand in her notice……..advance when she decided to leave the job.

A. in B. with C. from D. to

Question 34: We couldn't fly……..because all the tickets had been sold out.

A. economic B. economy C. economical D. economics

Question 35: There should be an international law against……

A. afforestation B. forestry C. reforestation D. deforestation

Question 36: They didn't find ……....in a foreign country.

A. it easy live B. easy to live

C. it easy to live D. it to live easy

Question 37: The forecast has revealed that the world's reserves of fossil fuel will have……...by 2015.

A. used off B. taken over C. run out D. caught up

Question 38: I won't change my mind…….what you say.

A. whether B. no matter C. because D. although

Question 39: It is very important for a firm or a company to keep……..the changes in the market.

A. touch with B. up with C. track about D. pace of

Question 40: "Buy me a newspaper on your way back, ……...?"

A. do you B. can't you C. don't you D. will you

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 41 to 50.

Very few people in the modern world obtain their food supply by hunting and gathering in the natural environment surrounding their homes. This method of harvesting from nature's provision is the oldest known subsistence strategy and has been practised for at least the last two million years. It was, indeed, the only way to obtain food until rudimentary farming and the **domestication** of wild animals were introduced about 10,000 years ago.

Because hunter-gatherers have fared poorly in comparison with their agricultural cousins, their numbers have dwindled, and they have been forced to live in **marginal** environments, such as deserts and arctic wastelands. In higher latitudes, the shorter growing seasons have restricted the availability of plant life. Such **conditions** have caused a greater dependence on hunting, and on fishing along the coasts and waterways. The abundance of vegetation in the lower latitudes of the tropics, on the other hand, has provided a greater opportunity for gathering a variety of plants. In short, the environmental differences have restricted the diet and have limited possibilities for the development of subsistence societies.

Contemporary hunter-gatherers may help us understand our prehistoric ancestors. We know from the observation of modern hunter-gatherers in both Africa and Alaska that a society based on hunting and gathering must be very mobile. While the entire community camps in a central location, a smaller party harvests the food within a reasonable distance from the camp. When the food in the area has become exhausted, the community moves on to exploit another site. We also notice seasonal migration patterns evolving for most hunter-gatherers, along with a strict division of labor between the sexes. These patterns of behavior may be similar to those practised by mankind during the Paleolithic Period.

Question 41: The word "domestication" in the first paragraph mostly means ………

A. teaching animals to do a particular job or activity in the home

B. hatching and raising new species of wild animals in the home

C. making wild animals used to living with and working for humans

D. adapting animals to suit a new working environment

Question 42: According to the passage, subsistence societies depend mainly on ………

A. agricultural products

B. hunter-gatherers' tools

C. nature's provision

D. farming methods

Question 43: The word "marginal" in the second paragraph is closest in meaning to "………"

A. suburban

B. abandoned

C. forgotten

D. disadvantaged

Question 44: In the lower latitudes of the tropics, hunter-gatherers ………

A. have better food gathering from nature

B. can free themselves from hunting

C. harvest shorter seasonal crops

D. live along the coasts and waterways for fishing

Question 45: According to the passage, studies of contemporary subsistence societies can provide a ………

A. broader vision of prehistoric natural environments

B. deeper insight into the dry-land farming

C. further understanding of modern subsistence societies

D. further understanding of prehistoric times

Question 46: The word "conditions" in the second paragraph refers to ………

A. the environments where it is not favorable for vegetation to grow

B. the situations in which hunter-gatherers hardly find anything to eat

C. the places where plenty of animals and fish can be found

D. the situations in which hunter-gatherers can grow some crops

Question 47: A typical feature of both modern and prehistoric hunter-gatherers is that ………

A. they don't have a strong sense of community

B. they live in the forests for all their life

C. they don't have a healthy and balanced diet

D. they often change their living places

Question 48: According to the passage, which of the following is NOT mentioned?

A. Hunting or fishing develops where there are no or short growing seasons.

B. The environmental differences produce no effect on subsistence societies.

C. Harvesting from the natural environment had existed long before farming was taken up.

D. The number of hunter-gatherers decreases where farming is convenient.

Question 49: According to the author, most contemporary and prehistoric hunter-gatherers share ………

A. only the way of duty division

B. some patterns of behavior

C. some restricted daily rules

D. some methods of production

Question 50: Which of the following would serve as the best title of the passage?

A. Hunter-gatherers: Always On The Move

B. Hunter-gatherers and Subsistence Societies

C. A Brief History of Subsistence Farming

D. Evolution of Humans' Farming Methods

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 51 to 60.

Probably the most famous film commenting on the twentieth-century technology is *Modern Times,* made in 1936. Charlie Chaplin was motivated to make the film by a reporter who, while interviewing him, happened to describe the working conditions in industrial Detroit. Chaplin was told that healthy young farm boys were lured to the city to work on automotive assembly lines. Within four or five years, these young men's health was destroyed by the stress of work in the factories.

The film opens with a shot of a mass of sheep making their way down a crowded ramp.

Abruptly, the film shifts to a scene of factory workers **jostling one another** on their way to a factory. However, the rather bitter note of criticism in the implied comparison is not sustained. It is replaced by a gentle note of satire. Chaplin prefers to entertain rather than lecture.

Scenes of factory interiors account for only about one-third of *Modern Times*, but they contain some of the most pointed social commentary as well as the most comic situations. No one who has seen the film can ever forget Chaplin **vainly** trying to keep pace with the fast-moving conveyor belt, almost losing his mind in the process. Another popular scene involves an automatic feeding machine brought to the assembly line so that workers need not interrupt their labor to eat. The feeding machine malfunctions, hurling food at Chaplin, who is strapped in his position on the assembly line and cannot escape. **This** serves to illustrate people's utter helplessness in the face of machines that are meant to serve their basic needs.

Clearly, *Modern Times* has its faults, but it remains the best film treating technology within a social context. It does not offer a radical social message, but it does accurately reflect the sentiment of many who feel they are victims of an over-mechanised world.

Question 51: According to the passage, Chaplin got the idea for *Modern Times* from ………

A. a conversation B. fieldwork C. a movie D. a newspaper

Question 52: The young farm boys went to the city because they were ………

A. attracted by the prospect of a better life

B. driven out of their sheep farm

C. promised better accommodation

D. forced to leave their sheep farm

Question 53: The phrase "jostling one another" in the third paragraph is closest in meaning to "………"

A. hurrying up together B. jogging side by side

C. running against each other D. pushing one another

Question 54: According to the passage, the opening scene of the film is intended ………

A. to introduce the main characters of the film

B. to produce a tacit association

C. to give the setting for the entire plot later

D. to reveal the situation of the factory workers

Question 55: The word "vainly" in the fourth paragraph is closest in meaning to "………"

A. recklessly B. carelessly C. hopelessly D. effortlessly

Question 56: The word "This" in the fourth paragraph refers to ………

A. the situation of young workers in a factory

B. the scene of the malfunction of the feeding machine

C. the malfunction of the twentieth-century technology

D. the scene of an assembly line in operation

Question 57: According to the author, about two-thirds of *Modern Times* ………

A. entertains the audience most B. is rather discouraging

C. was shot outside a factory D. is more critical than the rest

Question 58: The author refers to all of the following notions to describe *Modern Times* EXCEPT "………".

A. satire B. criticism C. entertainment D. revolution

Question 59: Which of the following statements is NOT true according to the passage?

A. In *Modern Times*, the factory workers' basic needs are well met.

B. *Modern Times* depicts the over-mechanised world from a social viewpoint.

C. The working conditions in the car factories of the 1930s were very stressful.

D. The author does not consider *Modern Times* as a perfect film.

Question 60: The passage was written to ………

A. explain Chaplin's style of acting

B. review one of Chaplin's popular films

C. criticize the factory system of the 1930s

D. discuss the disadvantages of technology

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the rest in the position of the main stress in each of the following questions.

Question 61: A. protect B. settle C. relate D. compose

Question 62: A. elephant B. buffalo C. mosquito D. dinosaur

Question 63: A. supervisor B. dictionary C. catastropher D. agriculture

Question 64: A. abnormal B. innocent C. initial D. impatient

Question 65: A. fashionable B. convenient C. significant D. traditional

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to show the underlined part that needs correction.

Question 66: Even though the extremely bad weather in the mountains, the
A B
climbers decided not to cancel their climb.
C D

Question 67: The media have produced live covering of Michael Jackson's
A B
fans around the world mourning for him.
C D

Question 68: Found in the 12th century, Oxford University ranks among the
A B C
world's oldest universities.
D

Question 69: Although smokers are aware that smoking is harmful to their
A B C
health, they can't get rid it.
D

Question 70: Bill was about average in performance in comparison
A B
with other students in his class.
C D

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct word for each of the blanks from 71 to 80.

Some time ago, scientists began experiments to find out ….(71)….it would be possible to set up a "village" under the sea. A special room was built and lowered ….(72)…. the water of Port Sudan in the Red Sea. For 29 days, five men lived ….(73)…. a depth of 40 feet. At a ….(74)…. lower level, another two divers stayed for a week in a smaller "house". On returning to the surface, the men said that they had experienced no difficulty in breathing and had ….(75)…. many interesting scientific observations. The captain of the party, Commander Cousteau, spoke of the possibility of ….(76)…. the seabed. He said that some permanent stations were to be set up under the sea, and some undersea farms would provide food for the growing population of the world.

The divers in both "houses" spent most of their time ….(77)…. the bottom of the sea. On four occasions, they went down to 360 feet and observed many extraordinary ….(78)…. of the marine life, some of which had never been seen before. During their stay, Commander Cousteau and his divers reached a depth of 1,000 feet and witnessed a gathering of an immense ….(79)…. of crabs which numbered, perhaps, hundreds of millions. They also found out that it was ….(80)…. to move rapidly in the water in a special vessel known as a "diving saucer".

Question 71:	A. what	B. which	C. how	D. whether
Question 72:	A. down	B. into	C. below	D. underneath
Question 73:	A. at	B. in	C. on	D. from
Question 74:	A. some	B. more	C. any	D. much
Question 75:	A. exercised	B. made	C. caught	D. done
Question 76:	A. cultivating	B. transplanting	C. implanting	D. growing
Question 77:	A. exploring	B. enquiring	C. inquiring	D. imploring
Question 78:	A. breeds	B. forms	C. castes	D. systems
Question 79:	A. pack	B. flock	C. school	D. herd
Question 80:	A. able	B. hardly	C. possible	D. capable

HƯỚNG DẪN GIẢI

Question 1: Đáp án: B

- **Diễn giải:** B – (đi xem phim nào cũng được).

Các chọn lựa còn lại sai ý câu cho sẵn:

A: câu cho sẵn không nói gì đến giá vé.

C: dù phim nào đang chiếu cũng đi xem.

D: không quan tâm đến giá vé khi đi xem phim.

Question 2: - Đáp án: C

- **Diễn giải: to plead with sb not to do sth:** *tha thiết yêu cầu ai đừng làm gì.*

Các chọn lựa khác sai ý câu cho sẵn:

A: câu cho sẵn không nói gì đến sự than phiền.

B: cứ nhất mực yêu cầu lái xe đi tiếp.

D: cằn nhằn về việc lái xe quá chậm.

Question 3: - Đáp án: C

- **Diễn giải:** C – (chỉ nói mỗi một đề tài là thời tiết)

Các chọn lựa còn lại sai ý câu cho sẵn:

A: không có ý kiến về thời tiết

B: bảo rằng chẳng quan tâm đến thời tiết.

D: chuyện gì cũng nói đến kể cả thời tiết.

Question 4: - Đáp án: C

- **Diễn giải:** C – (không nhờ bác sĩ giỏi thì đã không qua được ca mổ)

Các chọn lựa còn lại sai ý câu cho sẵn:

A: sống sót được là vì chính mình là bác sĩ phẫu thuật giỏi.

B: đã chết vì không có bác sĩ giỏi.

D: mặc dù bác sĩ giỏi nhưng anh ta vẫn chết.

Question 5: - Đáp án: D

- **Diễn giải:** D – (hứa sẽ dẫn đi tham quan thành phố; *will* dùng với ngôi thứ nhất để diễn tả lời hứa)

Các chọn lựa còn lại sai ý câu cho sẵn:

A: không phải là một lời hứa; nêu một sự việc không nói đến trong câu cho sẵn (đi một vòng quanh thành phố với John).

B: một dự tính, không phải là lời hứa với John.

D: tổ chức một chuyến tham quan cho John.

Question 6: - Đáp án: D

- **Diễn giải: not to come up to one's expectations** = ***to fall short of one's expectations**: không như mong đợi của ai.*

Các chọn lựa còn lại sai ý câu cho sẵn:

A: mong đợi phim kết thúc đột ngột hơn.

B: mong đợi phim sẽ tẻ nhạt hơn.

C: phim hay như mong đợi.

Question 7: - Đáp án: B

- **Diễn giải:** ***There's no point in doing sth = It's useless to do sth****: có làm gì cũng vô ích thôi.*

Các chọn lựa còn lại sai ý câu cho sẵn:

A: Jane đổi ý mặc dù không muốn làm thế.

B: có thể thuyết phục Jane đổi ý.

C: không ai muốn Jane đổi ý.

Question 8: - Đáp án: A

- **Diễn giải:** A – (*Mọi người đã nghe chuyện đổi thời khóa biểu trước James.*)

Các chọn lựa còn lại sai ý câu cho sẵn:

B: James là một trong những người sau cùng biết chuyện thay đổi thời khóa biểu.

C: Điều cuối cùng mà James biết là thời khóa biểu có thay đổi.

D: Cuối cùng thì James biết chuyện thay đổi thời khóa biểu.

Question 9: - Đáp án: D

- **Diễn giải:** D – (tuy ít tiền nhưng xoay sở sống được)

to get by = to make ends meet

Các chọn lựa còn lại (A, B , C) sai ý câu cho sẵn:

A: thấy khó xoay sở vì ít tiền.

B: vì ít tiền nên không đắp đổi được.

C: không xoay sở sống được với quá ít tiền.

Question 10: - Đáp án: B

- **Diễn giải:** ***Why don't you...****: là cách nói để gợi ý, đề nghị, hoặc xúi giục.*

Các chọn lựa còn lại sai ý câu cho sẵn:

A: Câu cho sẵn không phải là một thắc mắc.

C: Câu cho sẵn không phải là một mệnh lệnh.

D: Nói cho chồng biết lý do anh ta không trả lời đề nghị của chủ tịch.

Question 11: - Đáp án: A

- **Diễn giải:** A – (Cách nói chúc mừng hoặc khen ngợi).

Các chọn lựa còn lại không thích hợp:

B: bảo rằng ai đó nói có lý.

C: không phải khen phương pháp hay.

D: cảm thán trái nghĩa (Ôi, thực là rủi ro!).

Question 12: - Đáp án: A

- **Diễn giải:** ***to send for sb****: đi mời ai đến*

Các đáp án C và D với động từ "turn và rent" không đi với giới từ *for*.

Riêng B: ***to write for sth****: viết thư đến (một công ty) để hỏi xin cái gì.*

Question 13: - Đáp án: A

- **Diễn giải:** A – (sự sơ suất). Các chọn lựa còn lại không hợp nghĩa:

B: tính giá quá cao

C: thái độ hoặc tình cảm ngu ý

D: sự làm thêm ngoài giờ

Question 14: - Đáp án: C

- **Diễn giải:** *to tell sb (not) to do sth*

Các chọn lựa còn lại A, B và D không đúng cấu trúc của động từ *tell*.

Question 15: - Đáp án: C

- **Diễn giải:** C – (*lẽ ra phải đi khám bác sĩ nhưng lại không đi*)

Các chọn lựa còn lại không hàm ý trách móc:

A: hàm ý suy luận: chắc hẳn đã có đi khám bác sĩ; mâu thuẫn ý với liên từ *but*.

C: không cần thiết phải đi khám bác sĩ.

D: không thể đi khám bác sĩ được, mâu thuẫn ý với liên từ *but*.

Question 16: - Đáp án: D

- **Diễn giải:** D – (đại từ quan hệ, tân ngữ của giới từ)

Các chọn lựa còn lại A, B, và C sai cấu trúc.

Question 17: - Đáp án: D

- **Diễn giải:** *another + danh từ số ít*

Các chọn lựa còn lại sai ngữ pháp:

A: trước danh từ số nhiều, nghĩa bất định.

B: đại từ thay cho danh từ số nhiều, không cần danh từ theo sau.

C: the other + danh từ số ít: cái/người kia (trong nhiều cái/người)

Question 18: - Đáp án: C

- **Diễn giải: there is nothing one can do but + infinitive**: *chẳng biết làm gì hơn là đành phải.*

Các chọn lựa còn lại (A, B, D) sai cấu trúc.

Question 19: - Đáp án: B

- **Diễn giải:** B – (*cảm ơn lời khen tặng*)

Các chọn lựa còn lại (A, C, D) không hợp tình huống:

A: bạn có thể nói lại cậu ấy.

C: việc ấy là tùy ý bạn.

D: tôi không muốn (làm) thế.

Question 20: - Đáp án: A

- **Diễn giải:** Phải dùng phép đảo ngữ khi cụm trạng ngữ mang nghĩa tuyệt đối với *only* được đưa ra đầu câu để nhấn mạnh.

Các chọn lựa còn lại (B, C, D) sai cấu trúc.

Question 21: - Đáp án: D

- **Diễn giải:** D – (*cảm ơn và hứa sẽ làm vậy*)

Các chọn lựa còn lại (A, B, C) không hợp tình huống.

Question 22: - Đáp án: A

- **Diễn giải:** Danh từ *access* đi với giới từ *to*.

Các chọn lựa còn lại (A, B, C) sai nghĩa.

Question 23: - Đáp án: D

- **Diễn giải:** *In case*: *để đề phòng/để phòng khi*

Các chọn lựa còn lại (A, B, C) sai nghĩa.

Question 24: - Đáp án: D

- **Diễn giải:** Phải dùng phép đảo ngữ khi cụm trạng ngữ mang nghĩa phủ định được đưa ra đầu câu để nhấn mạnh.

Các chọn lựa còn lại (A, B, C) sai cấu trúc.

Question 25: - Đáp án: D

- **Diễn giải:** D – (tán thành ý kiến: *không nghi ngờ gì về việc nên làm ấy*).

Các chọn lựa còn lại (A, B, C) sai nghĩa.

A: tỏ vẻ ngạc nhiên.

B: đồng ý rằng việc ấy không nên làm.

C: đồng ý rằng đó là một ý tưởng phi lí.

Question 26- Đáp án: C

- **Diễn giải:** Dùng thì *present subjunctive* trong mệnh đề *that* sau các động từ chỉ ý chí; ***to insist that*****.....**là một trong những động từ ấy.

Các chọn lựa còn lại (A, B, D) sai cấu trúc.

Question 27: - Đáp án: A

- **Diễn giải:** Dùng thì *Simple Past* trong mệnh đề đi sau thành ngữ *I'd rather*.

Các chọn lựa còn lại (B, C, D) sai cấu trúc.

Question 28: - Đáp án: D

- **Diễn giải:** ***make excuses***: *viện cớ này cớ nọ*

Các chọn lựa còn lại (A, B, C) sai cấu trúc.

Question 29: - Đáp án: A

- **Diễn giải:** Dùng ***much*** khi nói đến số lượng tiền bạc, và ***not so......as*** để so sánh bậc ngang phủ định.

Các chọn lựa còn lại (B, C, D) sai cấu trúc.

Question 30: - Đáp án: C

- **Diễn giải:** Dùng thì *Hiện tại hoàn thành tiếp diễn* để chỉ một hành động khởi đầu từ quá khứ và tiến hành liên tục cho đến hiện tại.

Question 31: - Đáp án: B

- **Diễn giải:** Trả lời cho câu hỏi về cách ăn món bít – tết: ***rare***: *tái*; ***medium***: *chín vừa*; và ***well done***: *chín kĩ*.

Các chọn lựa còn lại (A, C, D) không hợp nghĩa.

Question 32: - Đáp án: C

- **Diễn giải:** Suy luận chắc chắn về một việc phủ định ở hiện tại: bếp không thể bẩn được vì vừa mới được lau dọn.

Các chọn lựa còn lại (A, B, D) không hợp nghĩa: riêng D: (*musn't*) thì mang nghĩa cấm đoán chứ không mang nghĩa suy luận.

Question 33: - Đáp án: A

- **Diễn giải:** ***in advance***: *trước/sớm*

Các chọn lựa còn lại (B, C, D) sai giới từ.

Question 34: - Đáp án: B

- **Diễn giải:** Dùng danh từ để chỉ phương cách đi máy bay:

economy: hạng phổ thông/bình dân

business: hạng doanh nhân

Các chọn lựa còn lại (A, C, D) sai cấu trúc.

Question 35: - Đáp án: D

- **Diễn giải:** deforestation (n): sự/nạn phá rừng

Các chọn lựa còn lại (A, B, C) sai nghĩa.

A: afforestation (n): sự trồng cây gây rừng

C: forestry (n): lâm nghiệp

D: reforestation (n): sự tái trồng rừng

Question 36: - Đáp án: C

- **Diễn giải:** ***(not) to find it + adj + to infinitive***

Các chọn lựa còn lại (A, B, D) sai cấu trúc.

Question 37: - Đáp án: C

- **Diễn giải:** ***to run out (of sth)***: *hết, cạn kiệt*

Các chọn lựa còn lại (A, B, D) không hợp nghĩa.

Question 38: - Đáp án: B

- **Diễn giải:** Chỉ có *no matter* mới đi với các từ *wh-*.

Các chọn lựa còn lại (A, C, D) sai cấu trúc.

Question 39: - Đáp án: B

- **Diễn giải: To keep up with sth**: *đuổi theo kịp*

Các chọn lựa còn lại (A, C, D) không có nghĩa. Chỉ có:

A: ***to keep in touch with sb***: *giữ liên lạc với ai*

C: ***keep track of***: *lần theo được dấu vết, theo kịp được diễn biến*

D: ***to keep pace with***: *theo kịp được tốc độ/nhịp độ của cái gì*

Question 40: - Đáp án: D

- **Diễn giải:** Đứng cuối một câu ở cách mệnh lệnh để yêu cầu lịch sự. Các chọn lựa còn lại (A, C, D) sai cấu trúc.

Question 41: - Đáp án: C

- **Diễn giải:** Định nghĩa của ***domestication***: *sự thuần hóa, thuần dưỡng*.

Các chọn lựa còn lại (A, B, D) sai nghĩa:

A: huấn luyện động vật làm một việc đặc thù trong nhà.

B: ấp trứng cho nở và nuôi những chủng loại động vật mới trong nhà.

D: làm cho động vật thích nghi với môi trường làm việc mới.

Question 42: - Đáp án: C

- **Diễn giải:** Thông tin ở câu 2 đoạn 1: ***This method of harvesting from nature's provision is the oldest known subsistence strategy and has been practised for at least the last two million years:*** *Phương pháp thu lượm từ nguồn cung cấp của tự nhiên là chiến lược tồn tại ở mức tối thiểu cổ xưa nhất từng được biết đến mà đã được con người thực hành tối thiểu trong suốt hai triệu năm vừa qua.*

Các chọn lựa còn lại (A, B, D) sai ý.

Question 43: - Đáp án: D

- **Diễn giải:** Định nghĩa của ***maginal*** (adj): ***(of land) that can not produce enough food crops to make a profit:*** *(chỉ đất đai) không sản xuất đủ lương thực để đem lại lợi nhuận.*

Question 44: - Đáp án: A

- **Diễn giải:** Thông tin ở câu 4 đoạn 2: ***The abundance of vegetation in the lower latitudes of the tropics, on the other hand, has provided a greater opportunity for gathering a variety of plants:*** *Ngược lại, sự phong phú của thực vật ở các vĩ độ thấp hơn của vùng nhiệt đới đã cung ứng cơ hội lớn hơn để thu hái nhiều loại cây khác nhau.*

Các chọn lựa còn lại (B, C, D) sai nghĩa:

B: có thể tự giải thoát khỏi công việc săn bắt

C: thu hoạch các giống cây trồng theo mùa ngắn ngày hơn

D: sống dọc theo bờ biển và các thủy lộ để đánh bắt cá

Question 45: - Đáp án: D

- **Diễn giải:** Thông tin ở câu đầu đoạn cuối: ***Contemporary hunter-gatherers may help us understand our prehistoric ancestors:*** *Những người săn bắt hái lượm đương đại có thể giúp chúng ta hiểu rõ tổ tiên thời tiền sử của chúng ta.*

Các chọn lựa còn lại (A, B, C) sai nghĩa:

Những nghiên cứu về các xã hội đương đại đang sống ở mức tối thiểu có thể mang lại……

A: một hình ảnh bao quát hơn về môi trường tự nhiên thời tiền sử

B: một hiểu biết sâu sắc hơn về việc canh tác đất khô

C: hiểu biết thêm về các xã hội hiện tại đang sống ở mức tối thiểu

Question 46: - Đáp án: A

- **Diễn giải:** Thông tin ở câu 2 đoạn 2: (nói về những môi trường không thuận lợi cho thực vật phát triển) ***In higher latitudes, the shorter growing seasons have restricted the availability of plant life. Such conditions have caused…..:*** *Tại các vĩ độ cao hơn, những mùa trồng trọt ngắn hơn đã làm hạn chế sự hiện diện của thực vật.*

Các chọn lựa còn lại (B, C, D) sai nghĩa:

B: những tình huống trong đó những người săn bắt hái lượm hầu như không tìm được cái ăn

C: những nơi có thể tìm thấy rất nhiều động vật và cá

D: những tình huống trong đó những người săn bắt hái lượm có thể trồng một số giống cây

Question 47: - Đáp án: D

- **Diễn giải:** Thông tin ở câu 2 đoạn cuối: ***We know from the observation of modern hunter-gatherers in both Africa and Alaska that a society based on hunting and gathering must be very mobile:*** *Quan sát những người săn bắt hái lượm hiện đại ở cả châu Phi và Alaska, chúng ta biết rằng một xã hội đặt cơ sở trên săn bắt và hái lượm thì phải rất cơ động.*

Các chọn lựa còn lạik (A, B, C) sai nghĩa:

Một đặc trưng của những người săn bắt hái lượm hiện đại và tiền sử là…………

A: họ không có ý thức cộng đồng mạnh.

B: họ sống trong rừng trọn đời.

C: họ không có một chế độ ăn uống lành mạnh và quân bình.

Question 48: - Đáp án: B

- **Diễn giải:** "*Những khác biệt về môi trường không ảnh hưởng đến các xã hội tồn tại ở mức tối thiểu*" là một ý sai: Thông tin ở câu cuối đoạn 2: ***In short, the environmental differences have restricted the diet and have limited possibilities for the development of subsistence societies:*** *Tóm lại, những khác biệt về môi trường đã hạn chế số món ăn và giới hạn những khả năng phát triển các xã hội có mức sống tối thiểu.*

Các chọn lựa còn lại (A, C, D) đều đúng với nội dung bài văn:

A: Săn bắt và đánh cá phát triển nơi nào mà không có mùa gieo trồng hoặc mùa trồng trọt ngắn ngủi.

C: Thu lượm từ môi trường tự nhiên đã tồn tại rất lâu trước khi nông nghiệp ra đời.

D: Số lượng người săn bắt hái lượm giảm sút khi nghề nông trở nên thuận tiện hơn.

Question 49: - Đáp án: B

- **Diễn giải:** Thông tin ở câu cuối bài: ***These patterns of behavior may be similar to those practised by mankind during the Paleolithic Period:*** *Những mô thức hành vi này có thể tương tự như những mô thức hành vi mà con người đã thực hành vào Thời Đại Đồ Đá Cũ.*

Các chọn lựa còn lại (A, C, D) đều sai với nội dung bài văn:

A: chỉ có chung cách phân chia nhiệm vụ

C: chỉ có chung một số ít ỏi các luật lệ hàng ngày

C: chỉ có chung một số phương pháp sản xuất

Question 50: - Đáp án: B

- **Diễn giải:** "*Những người săn bắt hái lượm và các xã hội sống ở mức tối thiểu.*"

Các nhan đề còn lại (A, C, D) không phù hợp nội dung bài văn:

A: Những người săn bắt hái lượm: Luôn luôn di chuyển.

C: Vài nét về lịch sử nghề nông để sống ở mức tối thiểu.

D: Sự tiến hóa của các phương pháp nông nghiệp của con người.

Question 51: - Đáp án: A

- **Diễn giải:** Thông tin ở câu 2 đoạn 1: ***Charlie Chaplin was motivated to make the film by a reporter who, while interviewing him, happened to describe the working conditions in industrial Detroit:*** *Chalie Chaplin được gợi cảm hứng làm bộ phim bởi một phóng viên mà, trong lúc phỏng vấn ông, đã tình cờ mô tả những điều kiện làm việc tại thành phố công nghiệp Detroit.*

Các chọn lựa còn lại (B, C, D) không đúng ý bài văn.

Question 52: - Đáp án: A

- **Diễn giải:** Thông tin ở câu 3 đoạn 1: ……***that healthy young farm boys were lured to the city to work on automotive assembly lines*……..*những trai tráng khỏe mạnh ở nông trại bị thu hút lên thành phố làm việc trên các dây chuyền lắp ráp ôtô.*

Các chọn lựa còn lại (B, C, D) không đúng ý bài văn.

B: bị xua đuổi khỏi các trang trại nuôi cừu.

C: được hứa cấp cho chỗ ở tốt hơn.

D: bị buộc phải rời khỏi các trang trại nuôi cừu.

Question 53: - Đáp án: D

- **Diễn giải:** ***to jostle****: xô đẩy, chen lấn*

Các chọn lựa còn lại (A, B, C) sai nghĩa từ.

Question 54: - Đáp án: B

- **Diễn giải:** *Cảnh mở đầu bộ phim nhằm chú ý tạo ra một liên tưởng âm thầm trong đầu người xem.*

Các chọn lựa còn lại (A, C, D) sai ý bài văn.

A: giới thiệu nhân vật chính

C: tạo bối cảnh cho toàn bộ tình tiết về sau

D: phơi bày tình huống của công nhân

Question 55: - Đáp án: C

- **Diễn giải:** *vainly* (adv): *không có kết quả, vô vọng*

Các chọn lựa còn lại (A, B, D) sai nghĩa từ.

Question 56: - Đáp án: B

- **Diễn giải:** Đại từ ***This*** chỉ cảnh cái máy phân phát bữa ăn bị trục trặc được mô tả trong câu đi trước.

Các chọn lựa còn lại (A, C, D) sai ý.

A: tình cảnh của công nhân trong một nhà máy

C: sự trục trặc của công nghệ thế kỷ 20

D: cảnh một dây chuyền lắp ráp đang vận hành

Question 57: - Đáp án: C

- **Diễn giải:** Chừng 2/3 bộ phim được quay bên ngoài một nhà máy. Thông tin ở câu đầu đoạn 4: ***Scenes of factory interiors account for only about one-third of Modern Times, …****Những cảnh quay bên trong nhà máy chỉ chiếm 1/3 bộ phim Thời Hiện đại…*

Các chọn lựa còn lại (A, B, D) sai ý.

A: 2/3 bộ phim khiến khán giả thích thú nhất

B: 2/3 bộ phim tạo cảm giác nản lòng

D: 2/3 bộ phim có tính phê phán hơn phần còn lại

Question 58: - Đáp án: D

- **Diễn giải:** Tác giả có nhắc đến các đặc điểm của bộ phim như: A: *hài hước, châm biếm*, B: *phê phán*, C: *giải trí*, nhưng không cho rằng bộ phim sẽ dẫn đưa đến một cuộc cách mạng xã hội. Thông tin ở câu cuối cùng: ***It does not offer a radical social message, ….****Bộ phim không đưa ra một thông điệp xã hội có tính cấp tiến,…*

Question 59: - Đáp án: A

- **Diễn giải:** Trong bộ phim Thời Hiện đại, nhu cầu của công nhân KHÔNG hề được đáp ứng đầy đủ. Thông tin ở 2 câu cuối đoạn 4: ***The feeding machine malfunctions, hurling food at Chaplin, who is strapped in his position on the assembly line and cannot escape. This serves to illustrate people's utter helplessness in the face of machines that are meant to serve their basic needs****: Cái máy phân phát phần ăn trục trặc, ném tới tấp thức ăn vào Chaplin, lúc đó đang bị kẹt trên dây chuyền lắp ráp và không thoát ra được. Cảnh này nhằm mục đích minh họa sự thôi thúc của con người khi đối diện với những máy móc được chế ra để phục vụ những nhu cầu cơ bản của con người.*

Các chọn lựa khác nêu những điều đúng với nội dung bài văn:

B: *Thời Hiện đại* mô tả một xã hội bị cơ giới hóa quá độ xét từ quan điểm xã hội.

C: Điều kiện làm việc tại các nhà máy ô tô thập kỉ 30 là rất căng thẳng.

D: Tác giả không xem *Thời Hiện đại* là một bộ phim hoàn hảo.

Question 60: - Đáp án: B

- **Diễn giải:** Nội dung bài văn là những ý kiến nhận xét đánh giá về một trong những bộ phim được ưa thích của Chaplin, chứ không:

A: giải thích cách diễn xuất của Chaplin.

C: phê phán hệ thống nhà máy ở thập kỉ 30.

D: bàn đến những bất lợi của công nghệ.

Question 61: B

A. /prə'tekt/ B. /'setl/ C. /rɪ'leɪt/ D. /kəm'pəʊz/

Question 62: C

A. /'elifənt/ B. /'bʌfələʊ/ C. /məs'ki:təʊ/ D. /'daɪnəsɔ:(r)/

Question 63: C

A. /'su:pəvaɪzə(r)/ B. /'dɪkʃɪnri/ C. /kə'tæstrəfi/ D. /'ægrɪkʌltʃə(r)/

Question 64: B

A. /æb'nɔ:ml/ B. /'ɪnəsnt/ C. /ɪ'nɪʃl/ D. /ɪm'peɪʃnt/

Question 65: A

A. /'fæʃnəbl/ B. /kən'vi:niənt/ C. /sɪg'nɪfikənt/ D. /trə'dɪʃənl/

Question 66: - Đáp án: A

Sửa lại: ***Even though → Despite/In Spite of*** vì ở đây không có mệnh đề phụ nào.

Question 67: - Đáp án: B

- **Diễn giải:** live coverage of: *sự tường thuật trực tiếp*

Sửa lại: ***covering of → coverage of***

Question 68: - Đáp án: A

- **Diễn giải:** Sửa lại: ***Found → Founded***: *được thành lập*

Question 69: - Đáp án: D

- **Diễn giải:** Sai cách dùng từ

Sửa lại: **get rid of →** ***to get rid of it***

Question 70: - Đáp án: C

- **Diễn giải:** Sai ngữ pháp: Trường hợp phải dùng mạo từ xác định

Sửa lại: **with other students →** ***with the other students.***

Question 71: D. whether - giới thiệu một câu hỏi Yes/No gián tiếp

Question 72: B. into (giới từ chuyển động, hợp với động từ *lowered*; các giới từ khác không chỉ sự chuyển động)

Question 73: A. at - giới từ đi kèm với các danh từ chỉ các chiều không gian

Question 74: D. much trạng từ đi trước một tính từ so sánh bậc hơn (comparative); ba từ còn lại không đúng ngữ pháp và ngữ nghĩa.

Question 75: B. made

to make an observation:

Question 76: A. cultivating: trồng trọt, canh tác, khai khẩn

Ba động từ còn lại không hợp nghĩa:

B: transplant (v): cấy (lúa), ghép (tạng)

C: implant (v): cấy (thiết bị vào cơ thể)

D: grow (v): trồng

Question 77: A. exploring (thám hiểm, thăm dò)

Ba động từ còn lại không hợp nghĩa.

Question 78: B. forms (of life): hình thái sự sống

Ba danh từ còn lại không hợp nghĩa.

Question 79: C. school (đàn cá,…)

Loại A, B, D vì ba danh từ còn lại không hợp nghĩa:

A: đàn (sói)

B: đàn (chim/gia cầm)

D: bầy/đàn (động vật bốn chân)

Question 80: C. possible (đi với chủ ngữ giả *it + to infinitive*)

A: able (chỉ năng lực của một chủ ngữ xác định)

B: hardly (adv): sai cấu trúc vì đây là vị trí của tính từ

D: *capable* đi với giới từ *of*

ĐỀ THI TUYỂN SINH ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2008

MÔN: Tiếng Anh; Khối: D - Mã đề thi 846

Thời gian làm bài: 90 phút

Đề Thi Gồm 80 Câu (Từ Câu 1 Đến Câu 80)

Dành Cho Tất Cả Thí Sinh

Chọn phương án (A hoặc B, C, D) ứng với từ có trọng âm chính nhấn vào âm tiết có vị trí khác với ba từ còn lại trong mỗi câu.

Câu 1: A. reduce B. offer C. apply D. persuade
Câu 2: A. inventor B. physicist C. president D. properly
Câu 3: A. potential B. volunteer C. understand D. recommend
Câu 4: A. congratulate B. development C. preferential D. preservative
Câu 5: A. economy B. communicate C. unemployment D. particular

Chọn phương án đúng (A hoặc B, C, D) để hoàn thành mỗi câu sau:

Câu 6: Today, household chores have been made much easier by electrical.....

A. applications B. instruments C. utilities D. appliances

Câu 7: The doctor decided to give her a thorough examination........ he could identify the causes of her illness.

A. so as B. unless C. after D. so that

Câu 8: I'm sure you'll have no......the exam.

A. difficulties of passing B. difficulty passing
C. difficulties to pass D. difficulty to pass

Câu 9: The referee ....the coin to decide which team would kick the ball first.

A. caught B. threw C. cast D. tossed

Câu 10: Increasing......of fruit in the diet may help to reduce the risk of heart disease.

A. the amount B. an amount C. the number D. a numbers

Câu 11: "Why wasn't your boyfriend at the party last night?"

"He......the lecture at Shaw Hall. I know he very much wanted to hear the speaker."

A. was to attend B. can have attended
C. may have attended D. should have attended

Câu 12: I am considering.......my job. Can you recommend a good company?

A. changing B. to move C. to change D. moving

Câu 13: The price of fruit has increased recently, ...the price of vegetables has gone down.

A. whereas B. whether C. when D. otherwise

Câu 14: I'm afraid I'm not really.......to comment on this matter.

A. qualitative B. quality C. qualified D. qualifying

Câu 15: accidentally ......Mike when I was crossing a street downtown yesterday.
A. kept an eye on B. lost touch with
C. paid attention to D. caught sight of

Câu 16: It is blowing so hard. We ......such a terrible storm.
A. never know B. had never known
C. have never known D. have never been knowing

Câu 17: My computer is not .....of running this software.
A. compatible B. suitable C. capable D. able

Câu 18: Laura: "What a lovely house you have!"
Maria: "......"
A. No problem B. Thank you. Hope you will drop in
C. Of course not, it's not costly D. I think so

Câu 19: The room needs ......for the wedding.
A. to decorate B. be decorated C. decorate D. decorating

Câu 20: When the old school friends met, a lot of happy memories......back.
A. were brought B. had been brought
C. faded D. fainted

Câu 21: The curtain have .....because of the strong sunlight.
A. weakened B. lightened C. faded D. fainted

Câu 22: He's a very.....person because he can make other workers follow his advice.
A. deciding B. influential C. effective D. creative

Câu 23: Janet: "Do you feel like going to the cinema this evening?"
Susan: "......"
A. I don't agree, I'm afraid B. That would be great
C. You're welcome D. I feel very bored

Câu 24: How long does the play.......?
A. prolong B. extend C. stretch D. last

Câu 25: That hotel is so expensive. They......you sixty pounds for bed and breakfast
A. cost B. take C. fine D. charge

Đọc đoạn văn sau và chọn phương án đúng (A hoặc B, C, D) cho mỗi câu từ 26 đến 35.

Reading to oneself is a modern activity which was almost unknown to the scholars of the classical and medieval worlds, while during the fifteenth century the term "reading" undoubtedly meant reading aloud. Only during the nineteenth century did silent reading become **commonplace**.

One should be wary, however, of assuming that silent reading came about simply because reading aloud was a distraction to others. Examinations of factors related to the historical development of silent reading have revealed that it became the usual mode of reading for most adults mainly because the tasks themselves changed in character.

The last century saw a steady gradual increase in literacy and thus in the number of readers. As the number of readers increased, the number of potential listeners declined and thus there was some reduction in the need to read aloud. As reading for the benefit of listeners grew less common, so came the flourishing of reading as a private activity in such public places as libraries, railway carriages and offices, where reading aloud would cause distraction to other readers.

Towards the end of the century, there was still considerable argument over whether books should be used for information or treated respectfully and over whether the reading of materials such as newspapers was in some way mentally weakening. Indeed, this argument remains with us still in education. However, whatever its virtues, the old shared literacy culture had gone and was replaced by the printed mass media on the one hand and by books and periodicals for a **specialized readership** on the other.

By the end of the twentieth century, students were being recommended to adopt attitudes to books and to use reading skills which were inappropriate, if not impossible, for the **oral reader**. The social, cultural and technological changes in the century had greatly altered what the term "reading" implied.

Câu 26: Reading aloud was more common in the medieval world because ....
A. few people could read to themselves
B. there were few places available for private reading
C. silent reading had not been discovered
D. people relied on reading for entertainment

Câu 27: The word "commonplace" in the first paragraph mostly means "........"
A. attracting attentions B. for everybody's use
C. most preferable D. widely used

Câu 28: The development of silent reading during the last century indicated ....
A. an increase in the number of books
B. an increase in the average age of readers
C. a change in the status of literate people
D. a change in the nature of reading

Câu 29: Silent reading, especially in public places, flourished mainly because of ....
A. the decreasing need to read aloud B. the development of libraries
C. the increase in literacy D. the decreasing number of listeners

Câu 30: It can be inferred that the emergence of the mass media and specialized reading materials was an indication of........
A. a decline of standards of literacy
B. a change in the readers' interest
C. an improvement of printing techniques
D. an alteration in educationalists' attitudes

Câu 31: The phrase "a specialized readership" in paragraph 4 mostly means "………"

A. a status for readers specialized in mass media

B. a limited number of readers in a particular area of knowledge

C. a requirement for readers in a particular area of knowledge

D. a reading volume for particular professionals

Câu 32: The phrase "oral reader" in the last paragraph mostly means "a person who ………"

A. takes part in an audition B. is good at public speaking

C. is interested in spoken language D. practises reading to an audience

Câu 33: All of the following might be the factors that affected the continuation of the old shared literacy culture EXCEPT ………

A. the inappropriate reading skills B. the printed mass media

C. the diversity of reading materials D. the specialized readership

Câu 34: Which of the following statements is NOT TRUE according to the passage?

A. Reading aloud was more common in the past than it is today.

B. The decline of reading aloud was wholly due to its distracting effect.

C. The change in reading habits was partly due to the social, cultural and technological changes.

D. Not all printed mass media was appropriate for reading aloud.

Câu 35: The writer of this passage is attempting to ………

A. show how reading methods have improved

B. explain how reading habits have developed

C. change people's attitudes to reading

D. encourage the growth of reading

Đọc kỹ đoạn văn sau đây và chọn phương án đúng cho mỗi đoạn văn (A hoặc B, C, D) cho mỗi câu từ 36 đến 45..

The Sun today is a yellow dwarf star. It is fueled by thermonuclear reactions near its center that convert hydrogen to helium. The Sun has existed in its present state for about four billion six hundred million years and is thousands of times larger than the Earth.

By studying other stars, astronomers can predict what the rest of the Sun's life will be like. About five billion years from now, the core of the Sun will shrink and become hotter. The surface temperature will fall. The higher temperature of the center will increase the rate of thermonuclear reactions. The outer regions of the Sun will expand approximately 35 million miles, about the distance to Mercury, which is the closest planet to the Sun. The Sun will then be a red giant star. Temperatures on the Earth will become too high for life to exist.

Once the Sun has used up its thermonuclear energy as a red giant, it will begin to shrink. After it shrinks to the size of the Earth, it will become a white dwarf star. The Sun may throw off huge amounts of gases in violent eruptions called nova explosions as it changes from a red giant to a white dwarf.

After billions of years as a white dwarf, the Sun will have used up all its fuel and will have lost its heat. Such a star is called a black dwarf. After the Sun has become a black dwarf, the Earth will be dark and cold. If any atmosphere remains **there**, it will have frozen over the Earth's surface.

Câu 36: It can be inferred from the passage that the Sun ………

A. has been in existence for 10 billion years

B. is approximately halfway through its life as a yellow dwarf

C. will continue to be a yellow dwarf for another 10 billions years

D. is rapidly changing in size and brightness

Câu 37: What will probably be the first stage of change for the Sun to become a red giant?

A. Its core will cool off and use less fuel.

B. Its central part will grow smaller and hotter.

C. It will throw off huge amounts of gases.

D. Its surface will become hotter and shrink.

Câu 38: When the Sun becomes a red giant, what will the atmosphere be like on the Earth?

A. It will become too hot for life to exist.

B. It will be enveloped in the expanding surface of the sun.

C. It will freeze and become solid.

D. It will be almost destroyed by nova explosions.

Câu 39: When the Sun has used up its energy as a red giant, it will ………

A. stop to expand B. cease to exist

C. become smaller D. get frozen

Câu 40: Large amounts of gases may be released from the Sun at the end of its life as a ………

A. white dwarf B. red giant C. yellow dwarf D. black dwarf

Câu 41: As a white dwarf, the Sun will be ………

A. a cool and habitable planet

B. the same size as the planet Mercury

C. thousands of times smaller than it is today

D. around 35 million miles in diameter

Câu 42: The Sun will become a black dwarf when ………

A. the outer regions of the Sun expand

B. it has used up all its fuel as a white dwarf

C. the Sun moves nearer to the Earth

D. the core of the Sun becomes hotter

Câu 43: The word "there" in the last sentence of paragraph 4 refers to ……….
A. our own planet B. the core of a black dwarf
C. the outer surface of the Sun D. the planet Mercury

Câu 44: This passage is intended to ………
A. describe the changes that the Sun will go through
B. discuss conditions on the Earth in the far future
C. alert people to the dangers posed by the Sun
D. present a theory about red giant stars

Câu 45: The passage has probably been taken from ………
A. a scientific chronicle B. a news report
C. a work of science fiction D. a scientific journal

Câu 46: She regretfully told him that…………
A. she left the tickets at home B. she would have left the tickets at home
C. she would leave the tickets at home D. she had left the tickets at home

Câu 47: ...., he would have learned how to read.
A. Had he been able to go to school as a child
B. If he could go to school as a child
C. Were he able to go to school as a child
D. If he has been able to go school as a child

Câu 48: The robbers attacked the owner of the house…………
A. but they appeared with the expensive painting
B. so they disappeared with the expensive painting
C. and disappeared with the expensive painting
D. so that they would appear with the expensive painting

Câu 49: Having been delayed by heavy traffic,…………
A. she was unable to arrive on time
B. her being late was intolerable
C. it was difficult for her to arrive on time
D. it was impossible for her to arrive on time

Câu 50: …………, he was determined to continue to climb up the mountain.
A. He felt very tired though B. As he might feel tired
C. Tired as it was D. Tired as he might feel

Đọc kĩ đoạn văn sau và chọn phương án đúng (A hoặc B, C, D) cho mỗi chỗ trống từ 51 đến 60.

How men first learnt to ....(51).... words is unknown; in other words, the origin of language is a ....(52)..... All we really know is that men, unlike animals, ...(53).... invented certain sounds to express thoughts and feelings, actions and things so that they could communicate with each other, and that later they agreed ....(54).... certain signs, called letters, which could be combined to represent those sounds, and which could be written down. These sounds, ...(55).... spoken or written in letters, are called words. Great writers are those who not only have great thoughts but also express these thoughts in words that ....(56).... powerfully to our minds and emotions. This charming and telling use of words is what we call literary ....(57)..... Above all, the real poet is a master of words. He can ....(58).... his meaning in words which sing like music, and which by their position and association can ....(59).... men to tears. We should, therefore, learn to choose our words carefully, ...(60).... they will make our speech silly and vulgar.

Câu 51: A. create B. invent C. make D. discover
Câu 52: A. story B. mystery C. legend D. secret
Câu 53: A. whatever B. however C. somehow D. somewhat
Câu 54: A. at B. to C. with D. upon
Câu 55: A. if B. whether C. however D. though
Câu 56: A. interest B. attract C. appeal D. lure
Câu 57: A. work B. style C. form D. prose
Câu 58: A. transmit B. carry C. convey D. transfer
Câu 59: A. move B. break C. take D. send
Câu 60: A. because B. so C. or D. although

Đọc kĩ đoạn văn sau và chọn phương án đúng (A hoặc B, C, D) cho mỗi chỗ trống từ 61 đến 70.

The heart has long been considered to be ....(61).... feelings of love dwell. In love songs throughout the ages, love almost always together ....(62).... the heart. The heart has continuously been viewed ....(63).... the place where love begins and develops. Even the Bible gives ....(64).... to love and the heart. The role of the heart in love must come from what happens to it when a person feels strongly ....(65).... to someone. The strong feelings ....(66).... to other person, especially in the early stages of a relationship, have the results that the heart starts beating faster and breathing starts speeding ....(67)..... According to psychologists, a love relationship is a situation that ....(68).... a lot of stress and the body reacts to this by getting ready to face the unknown. This has been called the "fight or flight" ....(69)...., meeting danger by fighting it or running away. So with love, the heart accelerates and ....(70).... becomes quick.

Câu 61: A. what B. when C. where D. that
Câu 62: A. with B. to C. at D. from
Câu 63: A. as B. as if C. as though D. like
Câu 64: A. quote B. reference C. preference D. citation
Câu 65: A. attracted B. attractive C. attract D. attracting
Câu 66: A. of B. to C. with D. for
Câu 67: A. on B. up C. upon D. forward

Câu 68: A. includes B. involves C. comprises D. arouses
Câu 69: A. reactor B. reactionary C. reacting D. reaction
Câu 70: A. inhaling B. exhaling C. breathing D. sweating

Chọn phương án (A hoặc B, C, D) ứng với từ/cụm từ có gạch chân cần phải sửa để các câu sau trở thành câu đúng.

Câu 71: Both Mr. and Mrs. Smith are explaining the children the rules of the game
A B C D

Câu 72: A child of noble birth, his name was famous among the children in that
A B C d
school.

Câu 73: Unlike many writings of her time, she was not preoccupied with morality.
A B C D

Câu 74: You can enjoy a sport without joining in a club or belonging to a team.
A B C D

Câu 75: Helen likes to listen to music, to go to the cinema to chat on the phone
A B C
and going shopping.
D

Câu 76: "I will let you know the answer by the end of this week," Tom said to Janet.
A. Tom promised to give Janet the answer by the end of the week.
B. Tom insisted on letting Janet know the answer by the end of the week.
C. Tom offered to give Janet the answer by the end of the week.
D. Tom suggested giving Janet the answer by the end of the week.

Câu 77: "Why don't we go out for dinner?" said Mary.
A. Mary suggested a dinner out. B. Mary requested a dinner out.
C. Mary ordered a dinner out. D. Mary demanded a dinner out.

Câu 78: We've run out of tea.
A. We didn't have any tea. B. We have to run out to buy some tea.
C. There's not much more tea left. D. There's no tea left.

Câu 79: The sooner we solve this problem, the better it will be for all concerned.
A. If all concerned are better, we can solve this problem soon.
B. It would be better for all concerned if we can solve this problem soon.
C. If we could solve this problem soon, it would be better for all concerned.
D. If we can solve this problem soon, it will be better for all concerned.

Câu 80: My friend told me, "If I were you, I would not smoke so much."
A. My friend prohibited me from smoking so much.
B. My friend warned me against smoking so much.
C. My friend advised me not to smoke so much.
D. My friend suggested not smoking so much.

HƯỚNG DẪN GIẢI

Câu 1: B
A. /rɪ'dju:s/ **B.** /'ɒfə(r)/ **C.** /ə'plaɪ/ **D.** /pə'sweɪd/

Câu 2: A
A. /ɪn'ventə/ **B.** /'fɪzɪsɪst/ **C.** /'prezɪdənt/ **D.** /'prɒpəti/

Câu 3: A
A. /'pətenʃl/ **B.** /vɒlən'tɪə(r)/ **C.** / ʌndə'stænd/ **D.** /rekə'mend/

Câu 4: C
A. /kən'grætʃuleɪt/ **B.** /dɪ'veləpmənt/
C. /prefə'renʃl/ **D.** /prɪ'zɜ:vətɪv/

Câu 5: C
A. /ɪ'kɒnəmi/ **B.** /kə'mju:nɪkeɪt/
C. /ʌnɪm'plɔɪmənt/ **D.** /pə'tɪkjələ(r)/

Câu 6: - Đáp án: D

- **Diễn giải:** ***electrical appliances: thiết bị điện gia dụng***

Các danh từ khác không hợp nghĩa.

Câu 7: - Đáp án: D

- **Diễn giải:** *so that* là liên từ chỉ mục đích.

Các chọn lựa khác sai cấu trúc hoặc sai nghĩa:

A: so as + V - to infinitive B và C sai quan hệ ngữ nghĩa.
B: unless: nếu không thì C: after: sau khi

Câu 8: - Đáp án: B

- **Diễn giải:** ***to have difficulty (in) doing sth: gặp khó khăn khi làm gì***

Câu 9: - Đáp án: D

- **Diễn giải: to toss a coin:** *tung một đồng xu lên sau khi hai bên đã chọn sấp hoặc ngửa.*

Các động từ khác không hợp nghĩa.

Câu 10: - Đáp án: A

- **Diễn giải:** ***amount of + danh từ không đếm được***

Trong trường hợp này cụm từ *in the diet* quy định *amount* phải xác định với *the*; trong khi đó *the/a number* phải đi trước danh từ số nhiều.

Câu 11: - Đáp án: C

- **Diễn giải:** Dùng ***may have + past participle: có thể đã*** (chỉ sự suy đoán về một hành động trong quá khứ).

Các chọn lựa khác sai nghĩa:

A: to be + Vto infinitive: (chỉ một việc đúng ra phải làm theo sắp xếp nhưng đã không làm được)

B: can have + PP: lẽ ra có thể (chỉ một việc có thể làm được nhưng đã không làm)

D: should have + PP: lẽ ra đã nên làm gì (chỉ một việc đáng lẽ ra phải làm nhưng đã không làm)

Câu 12: - Đáp án: A

- **Diễn giải:** consider + V- ing

Động từ *move* không có nghĩa khi kết hợp với tân ngữ *job*.

Câu 13: - Đáp án: A

- **Diễn giải: whereas (conj):** *ngược lại, trong khi* - liên từ chỉ sự tương phản giữa hai ý.

Các chọn lựa khác không nói lên sự tương phản.

B: whether (conj): liệu, được hay không (dùng trước một mệnh đề hoặc một động từ nguyên thể diễn đạt hoặc hàm ý chọn lựa)

C: when (conj): khi, lúc

D: otherwise (conj): nếu không thì

Câu 14: - Đáp án: C

- **Diễn giải: to be qualified to do sth:** *có đủ kiến thức/kĩ năng để làm gì.*

Câu này cần vị trí của một tính từ ở đây.

Các chọn lựa khác sai nghĩa:

A: qualitative (a): định tính, chất lượng (Tính từ này chỉ đứng trước danh từ).

B: quality (n): phẩm chất

D: *qualifying* là phân từ của động từ *qualify* (v): đủ tư cách, khả năng.

Câu 15: - Đáp án: D

- **Diễn giải: catch sight of:** nhìn thấy/thoáng thấy bóng

Các chọn lựa khác không hợp nghĩa.

A: keep an eye on: canh chừng, trông coi

B: lose touch with: mất liên lạc với

C: pay attention to: chú ý đến

Câu 16: - Đáp án: C

- **Diễn giải:** Dùng thì *hiện tại hoàn thành* để chỉ một trải nghiệm lần đầu, chưa từng gặp trước đây.

Riêng D: động từ *know* là động từ trạng thái không có dạng tiếp diễn.

Câu 17: - Đáp án: C

- **Diễn giải:** *to be capable of: có khả năng*

Loại (A, B, D) vì các tính từ này không phù hợp:

A: to be compatible with: tương hợp

B: to be suitable for: phù hợp, thích hợp

D: to be able to: có thể

Câu 18: - Đáp án: B

- **Diễn giải:** Cảm ơn một lời khen tặng, và mời bạn ghé nhà chơi.

Các chọn lựa còn lại không hợp tình huống.

Câu 19: - Đáp án: D

- **Diễn giải:** *need + Ving*: mang nghĩa bị động.

Câu 20: - Đáp án: A

- **Diễn giải:** Vị trí của dạng bị động.

Loại (B, C, D) vì:

B: ở dạng bị động nhưng lệch phép hiệp thì.

C và D: đều ở dạng tác động.

Câu 21: - Đáp án: C

- **Diễn giải: fade (v):** *phai màu.*

Các chọn lựa còn lại (A, B, D) không hợp nghĩa.

A: weaken (v): làm cho (ai/cái gì) yếu

B: lighten (v): làm cho (cái gì) sáng hơn

A và B: đều cần một tân ngữ theo sau.

D: faint (v): bất tỉnh/ngất xỉu

Câu 22: - Đáp án: B

- **Diễn giải:** ***influential*** **(a):** *có ảnh hưởng, có sức thuyết phục*

Hàm ý của mệnh đề phụ cho thấy kết quả của một người có nhiều ảnh hưởng. Các chọn lựa khác không hợp nghĩa.

A: deciding (phó từ): có tác dụng quyết định

C: effective (a): hiệu quả

D: creative (a): sáng tạo

Câu 23: - Đáp án: B

- **Diễn giải:** *That would be great*: *Tuyệt lắm* (đồng ý một cách mạnh mẽ)

Các chọn lựa khác không hợp tình huống.

Câu 24: - Đáp án: D

- **Diễn giải: last (v):** *kéo dài.*

Câu này cần vị trí của một động từ không cần tân ngữ.

Các động từ còn lại (prolong, extend, stretch): vừa không hợp nghĩa vừa cần tân ngữ theo sau.

A: prolong (v): gia hạn

B: extend (v): mở rộng

C: stretch (v): kéo dài ra, căng ra

Câu 25: - Đáp án: D

- **Diễn giải:** ***charge*** **(v):** *đòi ai trả một món tiền nào đó.*

Loại (A,B, C) vì:

A: cost (v): trị giá

B: take (v): cầm, nắm, lấy

C: fine (v): phạt tiền (vì vi phạm luật)

Câu 26: - Đáp án: A

- **Diễn giải:** Thông tin ở đầu đoạn 1: ***Reading to oneself is a modern activity which was almost unknown to the scholars of the classical and medieval worlds, while during the fifteenth century the term "reading" undoubtedly meant reading aloud:*** *Đọc thầm một mình là một hoạt động hiện đại mà hầu như không hề được biết đến đối với các học giả thời cổ điển và thời trung cổ, trong khi vào thế kỉ 15, nói đến "đọc" có nghĩa là đọc lớn tiếng.*

Các chọn lựa còn lại (B, C, D) sai nghĩa:

B: hầu như không có nơi riêng tư để đọc

C: sự đọc thầm chưa được phát hiện

D: người ta tìm sự giải trí qua việc đọc

Câu 27: - Đáp án: D

- **Diễn giải:** Định nghĩa của ***commonplace*** (adj): *được sử dụng rộng rãi, phổ biến, thông dụng.*

Các chọn lựa còn lại (A, B, C) sai nghĩa.

Câu 28: - Đáp án: D

- **Diễn giải:** Thông tin ở câu 2 đoạn 2: ***Examinations of factors related to the historical development of silent reading have revealed that it became the usual mode of reading for most adults mainly because the tasks themselves changed in character:*** *Sự khảo sát các yếu tố liên quan đến sự phát triển có tính lịch sử của việc đọc thầm cho thấy rằng đọc thầm đã trở thành lối đọc thông dụng đối với đa số người lớn vì bản thân việc đọc đã thay đổi về bản chất.*

Các chọn lựa khác sai ý.

Câu 29: - Đáp án: C

- **Diễn giải:** Thông tin ở đầu đoạn 3: ***The last century saw a steady gradual increase in literacy and thus in the number of readers. As the number of readers increased, the number of potential listeners declined and thus there was some reduction in the need to read aloud:*** *Thế kỷ vừa qua chứng kiến một sự gia tăng đều đặn của sự biết chữ. Khi số người biết đọc tăng, số người nghe đọc tiềm năng giảm bớt và do vậy nhu cầu đọc lớn tiếng cũng giảm đi.*

Các chọn lựa còn lại (A, B, D) sai nghĩa:

A: giảm nhu cầu đọc lớn tiếng

B: sự phát triển của thư viện

D: giảm số người nghe

Câu 30: - Đáp án: B

- **Diễn giải:** Thông tin ở câu cuối đoạn 4: ***However, whatever its virtues, the old shared literacy culture had gone and was replaced by the printed mass media on the one hand and by books and periodicals for a specialized readership on the other:*** *Tuy nhiên, dù lợi ích của việc đọc là gì đi nữa, thì cái nền văn hóa chia sẻ tri thức của ngày xưa cũng đã biến mất và bị thay thế bởi một bên là báo chí và một bên là sách vở và các ấn phẩm định kỳ dành cho các độc giả chuyên ngành.*

Các chọn lựa còn lại (A, C, D) sai nghĩa:

A: sự suy giảm các chuẩn mực học vấn

C: sự cải tiến kỹ thuật in ấn

D: sự thay đổi thái độ của các nhà giáo dục

Câu 31: - Đáp án: B

- **Diễn giải:** B - *Số độc giả có giới hạn chuyên về một ngành kiến thức riêng biệt.*

Các chọn lựa còn lại (A, C, D) sai nghĩa:

A: tư cách của những người đọc chuyên về các phương tiện truyền thông đại chúng.

C: một yêu cầu đối với số độc giả thuộc một ngành kiến thức đặc thù.

D: lượng sách phải đọc dành cho các nhà chuyên môn.

Câu 32: - Đáp án: D

- **Diễn giải:** D - *đọc cho một số thính giả nghe.*

Các chọn lựa còn lại (A, B, C) sai nghĩa:

A: tham gia vào một buổi thử giọng.

B: giỏi nghệ thuật nói trước công chúng.

C: quan tâm đến ngôn ngữ nói.

Câu 33: - Đáp án: A

- **Diễn giải:** ***the inappropriate reading skills***: *kĩ năng đọc không phù hợp.*

Các chọn lựa còn lại (B, C, D) đều là những yếu tố chấm dứt tồn tại của nền văn hóa chia sẻ tri thức của thời xưa:

B: các phương tiện truyền thông đại chúng

C: sự đa dạng của tài liệu đọc

D: số độc giả chuyên ngành

Câu 34: - Đáp án: B

- **Diễn giải:** *Sự suy giảm việc đọc lớn tiếng hoàn toàn là do tác dụng làm phiền người khác của nó.*

Các chọn lựa còn lại (A, C, D) đều đúng ý bài văn:

A: việc đọc lớn tiếng phổ biến vào thời xưa hơn thời nay.

C: sự thay đổi thói quen đọc một phần là do những thay đổi về xã hội, văn hóa và công nghệ.

D: không phải tất cả ấn phẩm đều thích hợp để đọc lớn tiếng.

Câu 35: - Đáp án: B

- **Diễn giải:** Tác giả cố giải thích thói quen đọc đã thay đổi như thế nào.

Các chọn lựa còn lại (A, C, D) sai ý bài văn:

A: chứng minh các phương pháp đọc đã cải tiến.

C: thay đổi thái độ của mọi người đối với việc đọc.

D: khích lệ sự phát triển việc đọc.

Câu 36: - Đáp án: B

- **Diễn giải: B.** *Mặt trời hiện đang ở giữa chừng sự tồn tại của nó như là một anh tí hon màu vàng.*

Thông tin ở câu hai đoạn 1: ***The Sun has existed in its present state for about four billion six hundred million years…*** *Mặt trời tồn tại trong trạng thái hiện tại của nó đã 4 tỉ 6 trăm triệu năm nay…và ở câu 2 đoạn 2:* ***About five billion years from now, the core of the Sun will shrink and become hotter:*** *Chừng 5 tỉ năm nữa, lõi của mặt trời sẽ co rút lại và trở nên nóng hơn.*

Các chọn lựa còn lại (A, C, D) sai ý bài văn:

A: mặt trời đã tồn tại 10 tỉ năm rồi.

C: sẽ tiếp tục là một anh tí hon màu vàng thêm 10 tỉ năm nữa.

D: đang nhanh chóng thay đổi kích cỡ và độ sáng.

Câu 37: - Đáp án: B

- **Diễn giải: B.** *Giai đoạn thứ nhất của tiến trình trở thành một gã khổng lồ màu đỏ.*

Thông tin ở đoạn 2: ***About five billion years from now, the core of the Sun will shrink and become hotter…:*** *Chừng 5 tỉ năm nữa, lõi của mặt trời sẽ co rút lại và trở nên nóng hơn. Các giai đoạn tiếp theo: Nhiệt độ bề mặt giảm hạ. Nhiệt độ cao hơn ở tâm sẽ đẩy nhanh tốc độ các phản ứng nhiệt hạch. Các vùng bề mặt sẽ giãn nở chừng 35 triệu dặm, tức bằng khoảng cách từ mặt trời đến Sao Kim, ngôi sao gần mặt trời nhất. Mặt trời khi ấy là một gã khổng lồ màu đỏ.*

Các chọn lựa còn lại (A, C, D) sai ý bài văn:

A: lõi mặt trời nguội đi và sử dụng ít nhiên liệu hơn

C: sẽ phát ra những lượng khí khổng lồ

D: bề mặt nóng hơn và co rút lại

Câu 38: - Đáp án: A

- **Diễn giải:** Thông tin ở câu cuối đoạn 2: ***Temperatures on the Earth will become too high for life to exist:*** *Nhiệt độ trên trái đất sẽ trở nên nóng đến mức sự sống không thể tồn tại.*

Các chọn lựa còn lại (B, C, D) sai ý bài văn:

B: khí quyển trái đất bị nuốt chửng vì mặt trời phình to.

C: khí quyển trái đất đóng băng và rắn lại.

D: khí quyển trái đất gần như bị hủy diệt vì các vụ nổ *nova.*

Câu 39: - Đáp án: C

- **Diễn giải:** Thông tin ở câu đầu đoạn 3: ***Once the Sun has used up its thermonuclear energy as a red giant, it will begin to shrink:*** *Sau khi mặt trời, lúc này là một gã khổng lồ màu đỏ, dùng hết năng lượng nhiệt hạch của nó, nó sẽ bắt đầu teo nhỏ lại.*

Các chọn lựa còn lại (A, B, D) sai ý bài văn.

Câu 40: - Đáp án: B

- **Diễn giải:** Thông tin ở câu cuối đoạn 3: ***The Sun may throw off huge amounts of gases in violent eruptions called nova explosions as it changes from a red giant to a white dwarf:*** *Mặt trời có thể phát ra những lượng khí khổng lồ theo từng đợt phun trào dữ dội gọi là các vụ nổ nova khi nó thay đổi từ một gã khổng lồ màu đỏ thành một anh tí hon màu trắng.*

Các chọn lựa còn lại (A, C, D) sai ý bài văn.

Câu 41: - Đáp án: C

- **Diễn giải:** Thông tin ở câu 2 đoạn 3: ***After it shrinks to the size of the Earth, it will become a white dwarf star:*** *Sau khi mặt trời teo lại bằng kích thước trái đất, nó sẽ thành một anh tí hon màu trắng.*

Và ở phần sau câu cuối đoạn 1: ***….and is thousand of times larger than the Earth…*** *và hiện nay lớn hơn trái đất hàng nghìn lần.*

Các chọn lựa còn lại (A, B, D) sai ý bài văn:

A: trở thành một hành tinh nguội và có thể cư trú được

B: bằng kích thước Sao Kim

D: có đường kính chừng 35 triệu dặm

Câu 42: - Đáp án: B

- **Diễn giải:** Thông tin ở câu đầu đoạn cuối: ***After billions of years as a white dwarf, the Sun will have used up all its fuel and will have lost its heat. Such a star is called a black dwarf:*** *Sau hàng tỉ năm làm một anh tí hon màu trắng, mặt trời sẽ dùng hết nhiên liệu của nó và mất hết nhiệt. Một ngôi sao như thế gọi là một anh tí hon màu đen.*

Và ở phần sau câu cuối đoạn 1: ***… and is thousand of times larger than the Earth…*** *và hiện nay lớn hơn trái đất hàng nghìn lần.*

Các chọn lựa còn lại (A, C, D) sai ý bài văn:

A: vùng bề mặt giãn nở lớn

C: tiến gần lại trái đất

D: lõi trở nên nóng hơn

Câu 43: - Đáp án: A

- **Diễn giải:** Thông tin ở câu 3 đoạn cuối: ***After the Sun has become a black dwarf, the Earth will be dark and cold:*** *Sau khi mặt trời trở thành một anh tí hon màu đen, trái đất sẽ tối đen và lạnh lẽo.*

Các chọn lựa còn lại (B, C, D) sai ý bài văn.

Câu 44: - Đáp án: A

- **Diễn giải:** Bài văn nhằm mục đích *mô tả* các giai đoạn mà mặt trời sẽ kinh qua, chứ không phải:

B: bàn về các điều kiện trên trái đất trong tương lai xa hơn

C: cảnh báo mọi người về những hiểm họa đến từ mặt trời

D: đưa ra một giả thuyết về những ngôi sao khổng lồ màu đỏ

Câu 45: - Đáp án: D

- **Diễn giải:** Bài văn có thể được trích từ một tạp chí khoa học, chứ không phải:

A: một biên niên sử khoa học

B: một bản tin

C: một truyện khoa học viễn tưởng

Câu 46: - Đáp án: D

- **Diễn giải:**

Hợp thì với thì quá khứ hoàn thành vì lúc nói với vẻ hối tiếc thì đã bỏ quên vé ở nhà rồi.

Các chọn lựa khác sai cách dùng thì.

Câu 47: - Đáp án: A

- **Diễn giải:** Câu này có dạng của câu điều kiện loại III. Trong mệnh đề *If*, khi từ *If* được giản lược thì sẽ có hiện tượng đảo ngữ xảy ra: động từ *had* được đảo ra trước chủ ngữ và trật tự ngữ pháp của câu không thay đổi.

Có ba dạng động từ có thể đảo ra đầu câu để thay cho liên từ *IF*:

- had (thì quá khứ hoàn thành)
- were (câu điều kiện loại II)
- should (câu điều kiện loại I).

Các chọn lựa khác sai loại điều kiện.

Câu 48: - Đáp án: C

- **Diễn giải:** Dùng liên từ "and" diễn tả ý song hành. Trong trường hợp này, nó kết nối hai hành động trong câu với nhau.

Ba liên từ còn lại chỉ mối quan hệ ý tưởng không phù hợp:

A: *but*: nhưng (diễn tả ý trái ngược)

B: *so*: vì vậy (dùng để kết luận)

D: *so that*: để (chỉ mục đích).

Câu 49: - Đáp án: A

- **Diễn giải:** Chủ ngữ của cụm phân từ (Participle Phrase) và chủ ngữ của mệnh đề theo sau phải là cùng một người.

Câu 50: - Đáp án: D

- **Diễn giải: Tính từ + AS đưa ra đầu câu để thay cho mệnh đề phụ** với *(Al)though*.

Các chọn lựa còn lại (A, B, C) sai cấu trúc hoặc ngữ nghĩa:

A: *Though* ở vị trí giữa hoặc cuối câu là một trạng từ mang nghĩa tuy nhiên

B: *As* (vì) chỉ lý do

C: lệch chủ ngữ (it)

Câu 51: B. invent (v): *sáng chế ra cái chưa hề có trước đó.*

Các chọn lựa còn lại không hợp nghĩa.

A: create (v): tạo ra

C: make (v): làm, sản xuất, chuẩn bị(cái gì)

D: discover (v): khám phá

Câu 52: B. mystery (n): *sự huyền bí, điều bí ẩn*. Danh từ này phù hợp với ngữ cảnh có "unknown" trong câu trước.

Các đáp án (A, C, D) không phù hợp nghĩa:

A: story (n): câu chuyện

C: legend (n): truyền thuyết

D: secret (n): điều bí mật

Câu 53: C. somehow: (adv) *bằng cách nào đó* - hợp nghĩa với ý của các câu trước: con người phát minh ra từ ngữ như thế nào là một bí ẩn.

Các từ còn lại không hợp nghĩa:

A: whatever: bất kể cái gì, bất cứ thứ gì

B: however: tuy nhiên

D: somewhat: có phần

Câu 54: D. upon; ***agree upon***: *nhất trí về*

Câu 55: B. whether; ***whether ….or***: *dù (thế này) hoặc (thế kia).*

Câu 56: C. appeal ***to***: *thu hút, lôi cuốn, tác động mạnh đến ai.*

Câu 57: B. style đi kèm với literary: văn phong.

Câu 58: C. convey ***meaning***: *truyền đạt một ý nghĩa.*

Câu 59: A. move; ***to move sb to tears***: *làm ai mủi lòng.*

Câu 60: C. or: *nếu không thì*...(liên từ hàm ý chọn lựa)

Ba liên từ còn lại không hợp nghĩa.

Câu 61: B. where: trạng từ quan hệ chỉ nơi chốn, hợp với động từ *dwell* ở cuối câu.

Câu 62: B. with hợp với động từ *go*: đồng hành với

Câu 63: C. as: ***to be viewed as***: *được xem như là*

Câu 64: D. preference; ***to give preference to sb/sth***: *dành ưu tiên cho ai/cái gì*

Câu 65: A. attracted (a): thu hút, lôi cuốn. Ta có: **to be/feel** + ***adj***

to be/feel attracted to sb: *cảm thấy bị thu hút bởi ai.*

Loại (B, C, D) vì:

B: attractive (a): có sức hấp dẫn, thích thú

C: attract (v): thu hút, hấp dẫn

D: "attracting" là "gerund" của động từ "attract"

Câu 66: C. for; ***feelings for sb:*** *tình cảm dành cho ai*

Câu 67: B. up; ***to speed up***: *tăng tốc*

Câu 68: B. involves: *liên can đến/hàm chứa.*

Ba động từ còn lại không hợp nghĩa.

A: include (v): bao gồm

C: comprise (v): bao gồm

D: arouse (v): đánh thức ai tỉnh ngủ

Câu 69: D. reaction (n): *phản ứng, hành động*. Vị trí ở đây cần một danh từ.

Loại (A, B, C) vì:

A: reactor (n): lò phản ứng hạt nhân (không hợp nghĩa)

B: *reactionary* (a): phản động

C: *reacting* là phân từ của động từ *react*: phản ứng

Câu 70: C. breathing (n): *hơi thở/nhịp thở.*

Ba từ còn lại không hợp nghĩa:

A: *inhaling* là *gerund* của động từ *inhale*: thở vào/hít vào

B: *exhaling* là *gerund* của động từ *exhale*: thở (cái gì) ra

D: *sweating* là *gerund* của động từ *sweat*: toát mồ hôi

Câu 71: - Đáp án: D

- **Diễn giải:** Sai trật tự từ.

Cấu trúc: **to explain sth to sb**: *giải thích điều gì cho ai*

Sửa lại: **explaining the children the rules of the game →** ***explaining the rules of the game to the children.***

Câu 72: - Đáp án: B

- **Diễn giải:** Người mới thuộc dòng dõi quí tộc, cái tên thì không

Sửa lại: **his name →*he (was famous)*....**

Câu 73: - Đáp án: A

- **Diễn giải:** Các nhà văn cùng thời, chứ không phải các tác phẩm

Sửa lại: **writing → *writers***

Câu 74: - Đáp án: C

- **Diễn giải:** Trong trường hợp này, không cần giới từ *in* sau động từ *join*

to join a club/the army: *gia nhập một câu lạc bộ/nhập ngũ*

Sửa lại: in →

So sánh:

to join (sb) in doing sth: cùng làm chung với ai một việc gì

to join in a song/the laughter: cùng hát với/cùng cười theo những người khác.

Câu 75: - Đáp án: D

- **Diễn giải:** song song: tất cả phải là các cụm nguyên thể có *to*.

Sửa lại: **going shopping →** ***to go shopping***

Câu 76: - Đáp án: A

- **Diễn giải:** will với ngôi thứ nhất dùng để hứa hẹn.

Các chọn lựa còn lại không hợp nghĩa với câu cho sẵn:

B: insist (v): khăng khăng/nhất mực

C: offer (v): đề nghị/ngỏ ý

D: suggest (v): đề nghị/gợi ý

Câu 77: - Đáp án: A

- **Diễn giải:** ***Why don't we....?*** là cách nói để đề nghị, gợi ý, xúi giục hoặc rủ rê.

Các động từ khác không hợp nghĩa.

Câu 78: - Đáp án: D

- **Diễn giải:** ***to have run out of sth***: *đã cạn hết cái gì*

Các chọn lựa khác không hợp nghĩa.

Câu 79: - Đáp án: D

- **Diễn giải:** "Nếu có thể giải quyết sớm vấn đề này thì sẽ tốt hơn cho tất cả những người liên quan".

Các chọn lựa khác lệch nghĩa:

A: Nếu tất cả những người liên quan mà tốt hơn/mạnh khỏe hơn, thì chúng ta có thể giải quyết sớm vấn đề này.

B: sai dạng động từ của mệnh đề chính câu điều kiện loại I: (will be thay vì would be)

C: là câu điều kiện loại II để giả định, trong khi tình huống nói đến một khả năng có thể xảy ra trong tương lai.

Câu 80: - Đáp án: C

- **Diễn giải:** If I were you, I would......là cách khuyên bảo lịch sự/nhẹ nhàng.

Các chọn lựa khác lệch nghĩa:

A: cấm đoán; B: cảnh báo; D: đề nghị

ĐỀ THI TUYỂN SINH CAO ĐẲNG NĂM 2008

MÔN: Tiếng Anh; Khối: D - Mã đề thi 529

Thời gian làm bài: 90 phút

Đề Thi Gồm 80 Câu (Từ Câu 1 Đến Câu 80)
Dành Cho Tất Cả Thí Sinh

Chọn phương án đúng (A hoặc B, C, D) để hoàn thành mỗi câu sau:

Câu 1: ....entering the hall, he found everyone waiting for him.

A. On B. During C. With D. At

Câu 2: - "......detective stories?"

- "In my opinion, they are very good for teenagers."

A. How about B. What do you think about
C. Are you fond of D. What do people feel about

Câu 3: The window was so high up that......I could see was the sky.

A. only B. all C. thus D. just

Câu 4: The ....reason why I don't want to move is that I'm perfectly happy here.

A. large B. main C. big D. great

Câu 5: If you are not Japanese, so what....are you?

A. nation B. national C. nationality D. nationalized

Câu 6: - "Would you mind lending me your bike?"
- "........................"

A. Yes, let's B. Yes. Here it is
C. Great D. Not at all

Câu 7: Don't worry. He'll do the job as ....as possible.

A. uneconomically B. economic
C. economically D. economizing

Câu 8: It was not until she had arrived home...... remembered her appointment with the doctor.

A. that she B. she C. and she D. when she had

Câu 9: He looks thin, but ....he is very healthy.

A. also B. practically C. consequently D. actually

Câu 10: Can you keep calm for a moment? You ...noise in class!

A. have always made B. are always made
C. always make D. are always making

Câu 11: I've just been told some .....news.

A. astonishment B. astonish C. astonished D. astonishing

Câu 12: If people ..... after their houses properly, the police wouldn't have so much work to do.

A. looked B. should look C. have looked D. look

Câu 13: I would really....your help with this assignment.

A. thank B. respect C. take D. appreciate

Câu 14: Be.....with what you have got, Mary.

A. interested B. satisfied C. humorous D. suspicious

Câu 15: Take the number 5 bus and get......at Times Square.

A. off B. outside C. down D. up

Câu 16: The manager had his secretary.....the report for him.

A. to have typed B. type C. typed D. to type

Câu 17: - "Has an announcement been made about the eight o'clock flight to Paris?"
- "……………...."

A. Sorry, I don't B. Yes, it was
C. I don't think that D. Not yet

Câu 18: He arrived late, ...was annoying.

A. it B. what C. that D. which

Câu 19: I....this letter around for days without looking at it.

A. carry B. have been carrying
C. am carrying D. will be carrying

Câu 20: They would.....go by air than travel by train.

A. better B. always C. prefer D. rather

Đọc kĩ đoạn văn sau và chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) cho mỗi câu từ 21 đến 30.

At the beginning of the nineteenth century, the American educational system was desperated in need of reform. Private schools existed, but only for the very rich. There were very few public schools because of the strong sentiment that children who would grow up to be laborers should not "waste" their time on education but should instead prepare themselves for their life's work. It was in the face of this public sentiment that educational reformers set about their task. Horace Mann, probably the most famous of the reformers, felt that there was no excuse in a republic for any citizen to be uneducated. As Superintendent of Education in the state of Massachusetts from 1837 to 1848, he initiated various changes, which were soon matched in other school districts around the country. He extended the school year from five to six months and improved the quality of teachers by instituting teacher education and raising teacher salaries. Although these changes did not bring about a sudden improvement in the educational system, they at least increased public awareness as to the need for a further strengthening of the system.

Câu 21: The best title for the passage could be………….

A. The Beginning of Reform in American Education
B. Nineteenth – the Century of Reform
C. A Fight for Change
D. American Education in the Beginning of the 19th Century

Câu 22: The passage implied that to go to a private school, a student needed……

A. a high level of intelligence B. a strong educational background
C. a lot of money D. good grades

Câu 23: The word "desperately" in the passage mostly means…………..

A. obviously B. urgently C. completely D. partly

Câu 24: The author of the passage puts the word "waste" in quotation marks because he…………

A. does not want students to waste their time on education
B. is quoting someone else who said that education was a waste of time
C. thinks that education is not really a waste of time
D. wants to emphasize how much time is wasted on education

Câu 25: According to the passage, Horace Mann wanted a better educational system for Americans because…………

A. Massachusetts residents needed something to do with their spare time
B. education at the time was so cheap
C. all citizens should be educated in a republic
D. people had nothing else to do except go to school

Câu 26: The word "reformers" in the passage mostly means............

A. people who try to change things for the better

B. people who believe that education is wasted

C. people who really enjoy teaching

D. people who work for the government

Câu 27: The word "citizen" in the passage mostly means...........

A. a person who lives in a particular city

B. a person who works in a particular place

C. a person who works, especially one who does a particular kind of work

D. a person who has the legal right to belong to a particular country

Câu 28: From 1837 to 1848, Horace Mann............

A. raised money for the educational development in Massachusetts

B. managed education in the state of Massachusetts

C. funded many projects to improve the educational system for Americans

D. worked as a headmaster in a school in the state of Massachusetts

Câu 29: According to the passage, which sentence is NOT TRUE?

A. Horace Mann suggested schools prepare children for their life's work.

B. Horace Mann was a famous US educational reformer.

C. Horace Mann brought about changes in many schools in the United States.

D. Horace Mann began raising teachers' salaries.

Câu 30: According to the passage, which of the following is a change that Horace Mann instituted?

A. Increased pay for the students.

B. The matching of other districts' policies.

C. Better teacher training.

D. The five – month school year.

Chọn từ (ứng với A hoặc B, C, D) ứng với từ có phần gạch chân phát âm khác với ba từ còn lại trong mỗi câu sau:

Câu 31: A. writer B. final C. ivory D. widow

Câu 32: A. cleared B. threatened C. passed D. managed

Chọn nhóm từ hoặc mệnh đề thích hợp (ứng với A hoặc B, C, D) để hoàn thành mỗi câu sau.

Câu 33: John constributed fifty dollars, but he wishes he could contribute....

A. another fifty B. one other fifty dollars

C. more fifty dollars D. the same amount also

Câu 34: He agreed to sign the contract....

A. because he didn't know how much about that company's director

B. although he didn't know much about that company

C. so he didn't know much about that company

D. in spite he knew much about it

Câu 35: ....., they would have had what they wanted.

A. Supposing they were arriving at the fair early

B. If they arrived at the fair early

C. Unless they arrived at the fair early enough

D. Had they arrived at the fair early

Câu 36: There were two small rooms in the beach house,......served as a kitchen.

A. smallest of that B. the smaller of which

C. the smaller of them D. the smallest of which

Câu 37: John's score on the test is the highest in the class. He ....

A. must have studied very hard B. should study very hard

C. must have to study well D. should have studied all the time

Đọc kĩ đoạn văn sau và chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) cho mỗi câu từ 38 đến 47.

It is hard to think of a world without gas or electricity. Both are commonly used for lighting and heating today. We now can instantly flick a **lighter** or strike a match to make a flame. But it was not long ago that there were no such things as matches or lighters. To make fire, it was necessary to strike a piece of iron on flint for sparks to ignite some tinder. If the tinder was damp, or the flint old, you had to borrow some fire from a neighbour.

We do not know exactly when or how people first used fire. Perhaps, many ages ago, they found that sticks would burn if they were dropped into some hole where melted lava from a volcano lay boiling. They brought the lighted sticks back to make their fire in a cave. Or, they may have seen trees catch fire through being struck by lightning, and used the trees to start their own fires.

Gradually people learned they could start a fire without traveling far to find flames. They rubbed two pieces of wood together. This method was used for thousands of years. When people became used to making with which to cook food and stay warm at night, they found that certain resins or gums from trees burnt longer and brighter. They melted resins and dipped branches in the liquid to make torches that lit their homes at night. Iron stands in which torches used to be fixed can still be seen in old buildings of Europe.

There was no lighting in city streets until gas lamps, and then electric lamps were installed. Boys ran about London at night carrying torches of burning material. They were called torch boys, or link boys, and earned a living by guiding visitors to friends' houses at night.

For centuries homes were lit by candles until oil was found. Even then, oil lamps were no more effective than a cluster of candles. We read about the **splendors** and marvels of ancient palaces and castles, but we forget that they must have been **gloomy** and murky places at night.

Câu 38: The word "lighter" in the passage mostly means ....
- A. a hot bright stream of burning gas that comes from something that is on fire
- B. a small device that produces a flame for lighting cigarettes, etc.
- C. a device that uses electricity, oil or gas to produce light
- D. the energy from the sun, a lamp, etc. that makes it possible to see things

Câu 39: To make a fire in times just before the advent of matches, it was essential to have access to ....
- A. a burning fire or to possess iron
- B. a magnifying glass
- C. a burning fire or to possess flint
- D. flint, iron and dry tinder

Câu 40: The first fire used by people was probably obtained ....
- A. from heat or fire caused by nature
- B. by rubbing wood together
- C. from the sun's heat through glass
- D. by striking iron against flint

Câu 41: Torches for lighting were made from ....
- A. the wood of gum trees
- B. iron bars dipped in melted resins
- C. tree branches dipped in melted resins
- D. wooden poles dipped in oil

Câu 42: Before the electric lamp was invented ....
- A. oil lamps and then candles were used
- B. people did not use any form of lighting in their houses
- C. candles and then oil lamps were used
- D. candles and oil lamps appeared about the same time

Câu 43: The word "splendors" in the passage mostly means ....
- A. things that fill one with surprise and admiration
- B. wonderful things that have been achieved
- C. places where a lot of people go on holiday
- D. the beautiful and impressive features of a place

Câu 44: Which sentence is NOT TRUE according to the passage?
- A. We can make a fire by striking a piece of iron on flint to ignite some tinder.
- B. A world is impossible without gas or electricity.
- C. Matches and lighters were invented not long ago.
- D. We know exactly when and how people first used fire.

Câu 45: The word "gloomy" in the passage mostly means ....
- A. containing a lot of white
- B. totally covered with darkness
- C. badly lit in a way that makes one feel sad
- D. full of light; ~~having the natural light of day~~

Câu 46: What form of street lighting was used in London when link boys used to work there?
- A. Gas lighting
- B. Electric lighting
- C. No lighting at all
- D. Oil lighting

Câu 47: The best title for the passage could be ....
- A. The Advantages of Candles
- B. Fire: Discovery and Uses
- C. Different Types of Lamps
- D. Prehistoric People and Fire

Chọn phương án (A hoặc B, C, D) ứng với từ có trọng âm chính nhấn vào âm tiết có vị trí khác với ba từ còn lại trong mỗi câu.

Câu 48: A. process B. factor C. receive D. proper

Câu 49: A. possession B. politics C. refusal D. decision

Câu 50: A. authority B. mathematics C. particular D. community

Chọn phương án (A hoặc B, C, D) ứng với từ/cụm từ có gạch chân cần phải sửa để các câu sau trở thành câu đúng:

Câu 51: Due of the government's policy, some farming areas have been abandoned
A B C D

Câu 52: Nora hardly never misses an opportunity to play in the tennis tournaments.
A B C D

Câu 53: It is time the government helped the unemployment to find some jobs.
A B C D

Câu 54: My mother doesn't care how much does the washing machine cost
A B
because she is going to buy it anyway.
C D

Câu 55: The British national anthem, calling "God Save the Queen", was a
A B C
traditional song in the 18th century.
D

Đọc kĩ đoạn văn sau và chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) cho mỗi chỗ trống từ 56 đến 65.

Around the age of sixteen, you must make one of the biggest decisions of your life. "Do I stay on at school and hopefully go on to university ....(56)....? Do I leave and start work or begin a training ....(57).....

The decision is yours, but it may be ....(58).... remembering two things: there is more unemployment ....(59).... those who haven't been to university, and people who have the right ....(60).... will have a big advantage in the competition for jobs.

If you decide to go ....(61).... into a job, there are many opportunities for training. Getting qualifications will ....(62).... you to get on more quickly in many careers, and evening classes allow you to learn ....(63).... you earn. Starting work and taking a break to study when you are older is ....(64).... possibility. In this way, you can save up money for your student days, as well as ....(65).... practical work experience.

Câu 56:	A. later	B. former	C. after	D. past
Câu 57:	A. course	B. school	C. term	D. class
Câu 58:	A. useful	B. important	C. necessary	D. worth
Câu 59:	A. between	B. through	C. among	D. of
Câu 60:	A. interests	B. skills	C. arts	D. habits
Câu 61:	A. instant	B. straight	C. just	D. direct
Câu 62:	A. give	B. make	C. help	D. let
Câu 63:	A. while	B. where	C. which	D. what
Câu 64:	A. again	B. always	C. another	D. also
Câu 65:	A. making	B. taking	C. doing	D. getting

Đọc kĩ đoạn văn sau và chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) *cho* ***mỗi chỗ trống từ 66 đến 75.***

Everyone wants to reduce pollution. But the pollution problem is ....(66).... complicated as it is serious. It is complicated ....(67).... much pollution is caused by things that benefit people. ....(68)...., exhaust from automobiles causes a large percentage of air pollution. But the automobile ....(69).... transportation for millions of people. Factories discharge much ....(70).... the material that pollutes the air and water, but factories give employment to a large number of people.

Thus, to end ....(71).... greatly reduce pollution immediately, people would have to ....(72).... using many things that benefit them. Most of the people do not want to do that, of course. But pollution can be ....(73).... reduced in several ways. Scientists and engineers can work to find ways to lessen the ....(74).... of pollution that such things as automobiles and factories cause. Governments can pass and enforce laws that ....(75).... businesses and traffic to stop, or to cut down on certain polluting activities.

Câu 66:	A. less	B. like	C. as	D. more
Câu 67:	A. while	B. because	C. so	D. though
Câu 68:	A. Like	B. Such as	C. Specific	D. For example
Câu 69:	A. provides	B. takes	C. carries	D. affords
Câu 70:	A. of	B. about	C. with	D. for
Câu 71:	A. or	B. and	C. as well	D. then
Câu 72:	A. stop	B. go on	C. start	D. continue

Câu 73:	A. carefully	B. unexpectedly	C. gradually	D. little
Câu 74:	A. number	B. way	C. figure	D. amount
Câu 75:	A. request	B. forbid	C. prevent	D. require

Chọn phương án đúng (A hoặc B, C, D) ứng với câu có nghĩa gần nhất với mỗi câu cho sẵn sau đây.

Câu 76: Before we can judge a government's success, we have to decide the criteria, such as unemployment, defense, or taxation.

A. We cannot judge a government's success without first deciding the relevant criteria, such as unemployment, defense or taxation.

B. Unemployment, defense and taxation are the criteria upon which we can judge a government's success.

C. We should judge a government's success on the basis of the following criteria: unemployment, defense and taxation.

D. We cannot decide on criteria on unemployment, defense and taxation unless we have judged a government's success.

Câu 77: Because she was irritated by her husband's lack of punctuality, she left him.

A. Being irritating by her husband's lack of punctuality, she left him.

B. Irritated by her husband, she punctually left him.

C. Irritating with her husband's lack of punctuality, she left him.

D. She left her husband because of her irritation with his lack of punctuality.

Câu 78: She usually drinks a glass of milk before going to bed every night.

A. She used to drink a glass of milk before going to bed every night.

B. She is used to drinking a glass of milk before going to bed every night.

C. She is used to going to bed before drinking a glass of milk every night.

D. She gets accustomed to a glass of milk before going to bed every night.

Câu 79: We were all surprised when she suddenly came back.

A. All of us were amazing to see her come back.

B. The fact that we were surprised made her come back.

C. All of us found it surprising that she suddenly came back.

D. She was surprised, coming back suddenly.

Câu 80: I can't help feeling worried about Tom.

A. I cannot help Tom stop worrying.

B. I don't worry about Tom.

C. I find it impossible not to worry about Tom.

D. I can do nothing to help Tom.

HƯỚNG DẪN GIẢI

Câu 1: - Đáp án: A

- **Diễn giải: On + gerund** để thay cho một mệnh đề *when*: *When he entered the hall, ...*

Ba chọn lựa còn lại không phù cấu trúc.

Câu 2:- Đáp án: B

- **Diễn giải: "What do you think about detective stories?"**: *Bạn nghĩ gì về truyện trinh thám?*

Đây là câu hỏi về ý kiến, phù hợp với câu trả lời đã cho sẵn: *In my opinion, ... (theo tôi….)*

Ba chọn lựa còn lại không hợp nghĩa.

A: How about? Về vấn đề ….?

C: Are you fond of....? Ban có thích....?

D: What do people feel about....? Người ta cảm thấy như thế nào về.....?

Câu 3:- Đáp án: B

- **Diễn giải: all** từ liên kết để tạo mệnh đề danh ngữ (noun clause) làm chủ ngữ cho động từ **was**. Ba chọn lựa còn lại sai cấu trúc.

Câu 4:- Đáp án: B

- **Diễn giải:** *main reason*: nguyên nhân chính

Câu 5:- Đáp án: C

- **Diễn giải: nationality (n):** quốc tịch

Vị trí của từ trong câu này cần một danh từ phù hợp nghĩa.

Loại:

A: nation (n): quốc gia - không hợp nghĩa

B: national (a): thuộc về quốc gia

D: nationalized (v): quốc hữu hóa

Câu 6:- Đáp án: D

+ "Would you mind lending me your bike?": Phiền bạn cho tôi mượn chiếc xe?

- **Diễn giải: Not at all:** *Không có gì:* Đây là cách nói bày tỏ sự sẵn lòng trước một yêu cầu lịch sự.

"Not at all.": Không có gì

Ba chọn lựa còn lại không hợp nghĩa.

Câu 7: - Đáp án: C

+ He'll do the job as economically as possible: *Anh ấy sẽ làm việc ấy với mức tiết kiệm tối đa.*

- **Diễn giải:** Vị trí của từ trong câu cần một trạng từ để phù hợp với động từ thường "do" đã cho.

Loại: A: uneconomically (adv): không tiết kiệm (không phù hợp nghĩa)

B: economic (n): kinh tế

D: economizing (*phân từ*): sai cấu trúc

Câu 8:- Đáp án: A

- **Diễn giải:** ***That*** là liên từ cố định trong cấu trúc nhấn mạnh với chủ ngữ giả It: (**It + be +** *cụm từ/mệnh đề được nhấn mạnh* **+ THAT +** ***mệnh đề***)

Ba chọn lựa còn lại thiếu hoặc sai liên từ.

Câu 9:- Đáp án: D

- **Diễn giải: actually (adv):** quả thật

Trạng từ này phù hợp với ngữ cảnh và liên từ tương phản ***but***.

Các trạng từ khác không hợp nghĩa.

A. also: *cũng;* B. practically: *hầu như*; C. consequently: *hậu quả là*

Câu 10:- Đáp án: D

- **Diễn giải: Thì hiện tại tiếp diễn + trạng từ tần suất lớn (*always*)**: dùng để ***phàn nàn*** một thói/tật của ai đó (thường khiến người khác bực bội).

Câu 11:- Đáp án: D

- **Diễn giải: ADJ + N.** Câu văn cần vị trí của một **tính từ**.

astonishing (a): *kinh ngạc* - V-ing làm tính từ, chỉ tính chất của sự vật/sự việc.

Loại: A: astonishment (n): sự kinh ngạc

B: astonish (v): lấy làm kinh ngạc

C: astonished (a): kinh ngạc - tính từ chỉ tâm trạng của con người

Câu 12:- Đáp án: A

- **Diễn giải:** Cấu trúc của câu điều kiện loại II:

If clause (QKĐ, to be → were cho tất cả các ngôi) + main clause (S + could/would + Vnguyên)

Câu 13:- Đáp án: D

- **Diễn giải: appreciate (v):** *cảm kích*. Từ này hợp nghĩa với ngữ cảnh: cảm kích sự giúp đỡ.

Loại: A: to thank for something: cảm ơn về

B: respect (v): tôn trọng

C: take (v): cầm, nắm, lấy

Câu 14:- Đáp án: B

- **Diễn giải: to be satisfied with***: thỏa mãn*

Loại: A: to be interested in: thích

C: to be humorous: hài hước

D: to be suspicious of: nghi ngờ

Câu 15:- Đáp án: A

- **Diễn giải:** Lên xe buýt/tàu lửa giới từ là ***on***; xuống xe buýt/tàu lửa giới từ là ***off***. Các giới từ khác không hợp nghĩa.

Câu 16:- Đáp án: B

- **Diễn giải:** Nguyên thể không *to* trong thành ngữ ***to have sb do st****: sai/bảo ai làm gì.* Các dạng động từ khác sai cấu trúc.

Câu 17:- Đáp án: D

- **Diễn giải:** Cách trả lời hợp với câu hỏi ở thì *Present Perfect.* A và B vô nghĩa; riêng C: chỉ có cách nói *I don't think so.*

Câu 18:- Đáp án: D

- **Diễn giải: which:** đại từ quan hệ đứng sau dấu phẩy thay cho sự việc đằng trước.

Loại: A và B: không phải là đại từ quan hệ.

C: ***that*** cũng là đại từ quan hệ nhưng không thể đứng sau dấu phẩy.

Câu 19:- Đáp án: B

- **Diễn giải:** Thông thường ta sử dụng thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn để nhấn mạnh một hành động nào đó. Trong câu này, ta dễ dàng nhận thấy diễn ngữ "for days" và hành động mang theo thư bên mình mấy ngày rồi mà chưa đọc đến. Vậy, ta chọn B là đáp án đúng. Các dạng thì khác nêu không đúng thời điểm của hành động.

Câu 20:- Đáp án: D

- **Diễn giải:** Ta có: **would rather + Vnguyên + than + Vnguyên**: *thích làm gì hơn làm gì*

Loại: A: *better* phải đứng sau *had*

B: *always* – sai cấu trúc

C: *prefer* đi với to - infinitive

Câu 21:- Đáp án: A

- **Diễn giải:** A (***Những Khởi Đầu Của Cải Cách Trong Nền Giáo Dục Mỹ***).

Loại:

B: (*19 – Thế Kỉ Của Cải Cách*) và C (*Đấu Tranh Cho Thay Đổi*) – ý tưởng quá rộng và không trực tiếp nhắc đến cải cách giáo dục ở Mỹ.

D: (*Nền Giáo Dục Mỹ Vào Đầu Thế Kỉ 19*) cũng không nhắc đến cải cách.

Câu 22:- Đáp án: C

- **Diễn giải:** Thông tin ở câu: ***Private schools existed, but only for the very rich****: Có trường tư, nhưng chỉ dành cho những người rất giàu.*

Ba chọn lựa còn lại không hợp nghĩa:

A: một trình độ thông minh cao

B: một nền tảng giáo dục vững chắc

D: điểm số cao

Câu 23:- Đáp án: B

- **Diễn giải: despperately = urgently**: *một cách khẩn thiết*

Câu 24:- Đáp án: C

- **Diễn giải:** Từ ***waste*** trong ngoặc kép cho thấy rõ ràng là tác giả không đồng ý với ý kiến của ai đó cho rằng đi học thực sự là một sự lãng phí thời gian.

Ba chọn lựa còn lại không hợp nghĩa.

A: tác giả không muốn học sinh lãng phí thời gian vào việc học.

B: trích dẫn lời ai đó nói rằng giáo dục là một sự lãng phí thời gian.

D: nhấn mạnh số lượng thời gian đã bị lãng phí cho giáo dục.

Câu 25:- Đáp án: C

- **Diễn giải:** Thông tin ở câu: ***Horace Mann, probably the most famous of the reformers, felt that there was no excuse in a republic for any citizen to be uneducated****: Horace Mann, có lẽ là người nổi tiếng nhất trong các nhà cải cách, cảm thấy rằng không có cớ gì trong một nước cộng hòa mà công dân lại thất học.*

Ba chọn lựa còn lại không hợp nghĩa.

A: dân cư tiểu bang Masachusetts cần gì đó để làm với thời gian rảnh rỗi của họ.

B: giáo dục thời ấy rất ít tốn kém.

D: người ta chẳng biết làm gì khác hơn là đi học.

Câu 26:- Đáp án: A

- **Diễn giải:** Định nghĩa của "**reformers**": *nhà cải cách.*

Ba định nghĩa còn lại đều sai.

Câu 27:- Đáp án: D

- **Diễn giải:** Định nghĩa của "***citizen***": *công dân.*

Ba định nghĩa còn lại đều sai.

Câu 28:- Đáp án: B

- **Diễn giải:** Thông tin ở câu: ***As Superintendent of Education in the state of Massachusetts from 1837 to 1848, he initiated various changes, which were soon matched in other school districts around the country****: Là thanh tra Giáo Dục ở tiểu bang Massachusetts từ 1837 đến 1848, ông đã khởi xướng nhiều thay đổi khác nhau, những thay đổi mà chẳng bao lâu sau được bắt chước làm theo tại các hạt có trường học trên khắp cả nước.*

Câu 29:- Đáp án: A

- **Diễn giải:** Horace Mann không hề đề nghị nhà trường chuẩn bị cho học sinh sau này đi làm việc kiếm sống; ông chỉ tăng năm học từ 5 tháng lên 6 tháng, và cải thiện chất lượng giáo viên bằng cách đề xướng việc đào tạo sư phạm và tăng lương cho họ. Ba chọn lựa còn lại đều đúng ý bài văn.

Câu 30:- Đáp án: C

- **Diễn giải:** Nâng cao chất lượng đào tạo giáo viên chính là việc Horace Mann đề xuất. Ông không đề xuất những việc còn lại:

A: tăng lương cho học sinh

B: bắt chước chính sách của các quận hạt khác

D: năm học dài 5 tháng

Câu 31: D

A. /’raɪtə(r)/ **B.** /’faɪnl/ **C.** /’aɪvəri/ **D.** /’wɪdəʊ/

Câu 32: C

A. /klɪəd/ **B.** /'æretːnd/ **C.** /pɑːst/ **D.** /'mænɪʤd/

Câu 33:- Đáp án: A

- **Diễn giải:** *another fifty: Thêm [một lần] 50 đô la nữa*

Loại: B: không có *one other*

C: chỉ có *fifty more....*

D: hoàn toàn vô nghĩa

Câu 34:- Đáp án: B

- **Diễn giải:** Trường hợp này ta sử dụng mệnh đề phụ chỉ sự nhượng bộ:

although + clause

Loại: A: ở đây không thể có mệnh đề phụ chỉ lí do

C: không thể có kết luận với *so*

D: sai ngữ pháp: *in spite* không thể đứng trước mệnh đề

Câu 35:- Đáp án: D

- **Diễn giải:** Ta thấy câu này đang ở dạng câu điều kiện loại III. Trong trường hợp này, nếu từ *If* trong mệnh đề *if clause* bị giản lược thì sẽ có hiện tượng đảo ngữ xảy ra. Từ "had" được đảo ra trước chủ ngữ và ngữ pháp của câu không thay đổi.

Chỉ có ba dạng được phép đảo:

+ *had* trong thì *past perfect*

+ *were* trong điều kiện loại II

+ *should* trong điều kiện loại I

A, B và C sai dạng động từ trong mệnh đề phụ của câu điều kiện loại III.

Câu 36:- Đáp án: B

- **Diễn giải:** Đại từ quan hệ làm tân ngữ cho giới từ.

Loại: A và C: không chứa đại từ quan hệ nào

D: chỉ có hai vật thì không so sánh ở bậc nhất

Câu 37:- Đáp án: A

- **Diễn giải:** Ta có: **must + have + V3/ed:** *ắt hẳn đã làm gì*

Cấu trúc này dùng để phán xét điều gì khi đã có dấu hiệu hoặc rút ra kết luận về một việc chắc chắn đã làm. Trong câu này, việc "Điểm bài kiểm tra của John cao nhất lớp" giúp chúng ta suy luận ra điều "Hắn là anh ấy đã học hành rất chăm chỉ". Vậy, ta chọn A là đáp án duy nhất đúng.

Loại: B: *should + Vnguyên*: là lời khuyên cho hiện tại hoặc tương lai

C: *must* và *have to* không đi chung với nhau

D: *should + have + V3/ed*: đáng lẽ ra đã nên làm gì (đáng ra phải học mà đã không chịu học)

Câu 38: - Đáp án: B

- **Diễn giải: lighter (n):** *cái bật lửa*

Ba chọn lựa kia không phải là định nghĩa của "lighter":

A: một tia lửa gas chói sáng và nóng bỏng phát ra từ vật đang cháy.

C: một thiết bị phát sáng bằng điện, dầu hoặc gas.

D: năng lượng từ mặt trời, bóng đèn, v.v....giúp ta thấy rõ mọi vật.

Câu 39: - Đáp án: D

- **Diễn giải:** Thông tin ở đoạn 1: ***But it was not long ago that there were no such things as matches or lighters. To make fire, it was necessary to strike a piece of iron on flint for sparks to ignite some tinder:*** *Nhưng cách đây không lâu lắm vẫn chưa có những thứ như là diêm quẹt hoặc cái bật lửa. Để tạo ra lửa, cần phải đánh mạnh một mảnh sắt vào viên đá lửa để làm bắn ra các tia lửa để đốt cháy củi khô hoặc cỏ khô.*

Ba chọn lựa còn lại sai ý.

Câu 40:- Đáp án: A

- **Diễn giải:** Thông tin ở trọn đoạn 2: ***Perhaps, many ages ago, they found that sticks would burn if they were dropped into some hole where melted lava from a volcano lay boiling. They brought the lighted sticks back to make their fire in a cave. Or, they may have seen trees catch fire through being struck by lightning, and used the trees to start their own fires:*** *Có lẽ ngày xưa người ta nhận thấy những que củi sẽ phát cháy nếu thả chúng vào một cái hố chứa dung nham núi lửa nóng chảy đang sôi sùng sục. Họ mang mấy que củi đang cháy về để nhóm lửa trong hang động. Hoặc là, có lẽ người ta đã nhìn thấy cây cối bốc cháy vì bị sét đánh, và họ dùng những cây này để tự tạo ra lửa.*

Câu 41:- Đáp án: C

- **Diễn giải:** Thông tin ở đoạn 3: ***They melted resins and dipped branches in the liquid to make torches that lit their homes at night:*** *Họ nung chảy nhựa thông và nhúng cành cây vào trong chất lỏng này để làm ra những cây đuốc thắp sáng nhà ở vào ban đêm.*

Câu 42: - Đáp án: C

- **Diễn giải:** Thông tin ở đầu đoạn cuối: **For centuries homes were lit by candles until oil was found. Even then, oil lamps were no more effective than a cluster of candles:** *Suốt nhiều thế kỉ, nhà cửa được thắp sáng bằng đèn cầy cho đến khi dầu mỏ được phát hiện. Thậm chí đến lúc ấy, đèn dầu vẫn không sáng hơn một cụm đèn cầy.*

Câu 43:- Đáp án: D

- **Diễn giải:** Định nghĩa của "**splendors**": *vẻ huy hoàng, tráng lệ*. Ba chọn lựa còn lại không đúng nghĩa.

Câu 44:- Đáp án: D

- **Diễn giải:** Thông tin ở câu đầu đoạn 2: ***We do not know exactly when or how people first used fire:*** *Chúng ta không biết con người lần đầu tiên dùng lửa khi nào và bằng cách nào.*

Câu 45:- Đáp án: C

- **Diễn giải:** Định nghĩa của "*gloomy*": *tối tăm, u ám, ảm đạm.*

Ba chọn lựa còn lại không đúng nghĩa.

Câu 46:- Đáp án: C

- **Diễn giải:** Thông tin ở đoạn áp chót: ***There was no lighting in city streets until gas lamps, and then electric lamps were installed. Boys ran about London at night carrying torches of burning material. They were called torch boys,*** *or* ***link boys, and earned a living by guiding visitors to friends' houses at night:*** *Không có đèn đường cho đến khi đèn đốt bằng gas, và sau đó là đèn điện được lắp đặt. Những cậu bé cầm đuốc chạy quanh các đường phố Luân Đôn. Chúng được gọi là những cậu bé soi đường, hoặc những cậu bé dẫn đường, và chúng kiếm sống bằng cách chỉ đường cho khách đến thăm nhà bạn bè vào ban đêm.*

Câu 47:- Đáp án: B

- **Diễn giải:** ***(Lửa: Phát Hiện và Công Dụng)***

Ba chọn lựa còn lại không hợp nội dung bài văn.

A: *Những Lợi ích của Đèn Cầy*

C: *Các Loại Đèn Khác Nhau*

D: *Người Tiền Sử Và Lửa*

Câu 48: C

A. /'prəʊses/ **B.** /'fæktə(r)/ **C.** /rɪ'si:v/ **D.** /'prɒpə(r)/

Câu 49: B

A. /pə'zeʃn/ **B.** /'pɒlətɪks/ **C.** /rɪ'fju:zl/ **D.** /dɪ'sɪʒn/

Câu 50: B

A. /ɔ:'θɒrəti/ **B.** /mæθə'mætɪks/

C. /pə'tɪkjələ(r)/ **D.** /kə'mju:nəti/

Câu 51: - Đáp án: A

- **Diễn giải: Due to + Noun/Noun phrase:** Do bởi

Sửa lại **Due of → *Due to***

Câu 52: - Đáp án: A

- **Diễn giải:** *Hardly* đã mang nghĩa phủ định thì không thể phủ định hai lần với *never*.

Sửa lại: **hardly never → *hardly ever***

Câu 53:- Đáp án: C

- **Diễn giải:** Ngữ cảnh: giúp những người thất nghiệp

Sửa lại với danh từ tập hợp: ***unemployment ….. unemployed***

Câu 54:- Đáp án: B

- **Diễn giải:** Không có câu hỏi trực tiếp ở đây nên không thể có đảo ngữ với trợ động từ.

Sửa lại: **does the washing machine cost …. *the washing machine costs***

Câu 55:- Đáp án: B

- **Diễn giải:** Phân từ phải ở dạng bị động.

Sửa lại **calling → *called***

Câu 56: A. later (adv): *về sau/sau này.* Câu này cần vị trí của một trạng từ hợp nghĩa nằm cuối câu.

Loại: B: former (adj): trước đây

C: after (prep): sau

D: past (adv): qua (không hợp nghĩa)

Câu 57: A. training *course*: *khóa huấn luyện.* Các danh từ khác không kết hợp cố định với *training.*

Câu 58: D. worth: to be worth + gerund: *đáng để làm gì*

Ta có: ***"The decision is yours, but it may be…….remembering** two things*:…". Vậy ta chọn D là đáp án duy nhất đúng.

Các tính từ khác (useful, important, necessary) ứng với (A, B, C) chỉ kết hợp với *to – infinitive.*

Câu 59: C. among

Ta có: ***those who have been to university:*** *những người học đại học* là một số lượng nhiều hơn 2. Vì vậy ta dùng "among".

Loại: A: between …and: dùng cho hai người hoặc hai vật

B, D: không hợp nghĩa

Câu 60: B. skills

Ngữ cảnh: ***people who have the right skills will have a big advantage in the competition for jobs*:** những người có kỹ năng công việc tốt sẽ có cơ hội lớn khi kiếm việc làm.

Câu 61: B. straight là trạng từ đứng sau động từ thường "*to go*".

go straight: đi thẳng

Loại A, C, D: *instant, just* và *direct* đều là tính từ.

Câu 62: C. help; help s.o to do sth: *giúp ai làm gì*

Ta có: **"Getting qualifications will *help* you to get on more quickly in many careers…"**

Câu 63: A. while: *trong lúc, trong khi*

Câu này cần vị trí của một liên từ chỉ thời gian có nghĩa phù hợp.

Ngữ cảnh: *vừa học vừa làm ra tiền*

Câu 64: C. another

Câu này cần vị trí của một tính từ. "Another" là tính từ phù hợp.

Loại A, B, D vì "again, always, also" đều là trạng từ.

Câu 65: D. getting get experience: *thu thập kinh nghiệm.*

Loại A, B, C vì các động từ "make, take và do" không phù hợp với danh từ "experience".

Câu 66: C. as. Câu văn có cấu trúc so sánh bậc ngang:

S + Vto be + as + ADJ + as + S + Vto be

Dựa theo cấu trúc trên ta chọn C là đáp án đúng. Các phương án A, B, D không đúng ngữ pháp.

Câu 67: B. because: *bởi vì* - liên từ chỉ lí do mới hợp nghĩa.

Câu 68: D. For example: *ví dụ*

"For example" là cụm trạng từ thích hợp với vị trí đứng đầu câu này. Các phương án A, B, C với "Like, Such as, Specific" không thể có dấu phẩy theo sau.

Câu 69: A. provides provide *(v): cung cấp*

Ngữ cảnh: "The automobile provides transportation for millions of people.": *Xe hơi cung cấp việc chuyên chở cho hàng triệu người.*

Câu 70: A. of là giới từ thường đi sau các từ chỉ lượng như much (much of the…., many of the…., some of the …., v.v…..).

Câu 71: A. or (conj): *hoặc, hay* - là liên từ chỉ sự lựa chọn: to end or (to) reduce.

Loại B: and (không phù hợp nghĩa)

C, D: *as well* và *then (*không đúng ngữ pháp)

Câu 72: A. stop

Stop + V- ing: dừng hẳn làm việc gì

Stop + Vto infinitive: dừng một việc để làm một việc khác

"Thus, to end or greatly reduce pollution immediately, people would have to stop using many things…": *Muốn giảm ô nhiễm thì phải ngưng sử dụng….*

Câu 73: C. gradually (adv): *dần dần.* **to be + adv + Vthường**

Câu này cần vị trí của một trạng từ hợp nghĩa với ngữ cảnh, đứng sau động từ "to be" và đứng trước động từ thường "reduced".

"Pollution can be gradually reduced in several ways.": *Có thể giảm thiểu ô nhiễm dần dần bằng nhiều cách khác nhau.*

Câu 74: D. amount; amount of + Nkhông đếm được

Loại: A: number of + danh từ số nhiều

B: way (n): cách, phương pháp (không hợp nghĩa)

C: figure (n): con số (không hợp nghĩa)

Câu 75: D. require (v): đòi hỏi

Loại: A: request (v): yêu cầu (không hợp nghĩa)

B: forbid (v): ngăn cấm (không hợp nghĩa)

C: prevent (v): ngăn cản – thường đi với cấu trúc:

to prevent + Obj + from doing st

Câu 76:- Đáp án: A

- **Diễn giải:** Câu A có nghĩa tương đương với câu cho sẵn: *"Chúng ta không thể đánh giá sự thành công của một chính phủ mà không trước hết phải quyết định các tiêu chuẩn, như tình trạng thất nghiệp, quốc phòng và thuế khóa."* Các chọn lựa còn lại không sát nghĩa.

B: *Tình trạng thất nghiệp, quốc phòng và thuế khóa là các tiêu chuẩn mà dựa vào đó chúng ta có thể đánh giá sự thành công của một chính phủ.*

C: *Chúng ta nên đánh giá sự thành công của một chính phủ dựa vào các tiêu chuẩn sau: tình trạng thất nghiệp, quốc phòng và thuế khóa.*

D: *Chúng ta không thể quyết định chọn các tiêu chuẩn về tình trạng thất nghiệp, quốc phòng và thuế khóa trừ phi chúng ta đã đánh giá xong sự thành công của một chính phủ.*

Câu 77:- Đáp án: D

- **Diễn giải:** (*Bà ấy bỏ chồng vì bực tức cái tính không đúng giờ của ông ta*).

Loại: A và C: tính từ *irritating* sai cấu trúc, khiến câu vô nghĩa.

B: sai ý: *Bực tức bởi ông chồng, bà ấy bỏ ông ta một cách đúng giờ.*

Câu 78:- Đáp án: B

- **Diễn giải:** (*Quen uống một cốc sữa trước khi đi ngủ*)

Các chọn lựa còn lại sai nghĩa.

A: *hồi ấy thường uống một cốc sữa trước khi đi ngủ* (thói quen trong quá khứ, nay không còn như vậy nữa).

C: *quen đi ngủ trước khi uống một cốc sữa.*

D: *tập làm quen với một cốc sữa trước khi đi ngủ.*

Câu 79:- Đáp án: C

- **Diễn giải:** *Tất cả chúng tôi nhận thấy việc cô ta đột ngột trở về là rất đáng ngạc nhiên.*

Loại: A: amazing (adj): *khiến người ta ngạc nhiên* - sai cấu trúc.

B: *Cái việc chúng tôi ngạc nhiên khiến cô ấy phải trở về.*

D: *Cô ấy ngạc nhiên khi cô ấy trở về đột ngột.*

Câu 80:- Đáp án: C

- **Diễn giải:** *Tôi nhận thấy không thể nào mà không lo lắng về Tom.* Đồng nghĩa với câu cho sẵn: *Tôi không khỏi cảm thấy lo lắng về Tom.*

Các chọn lựa còn lại sai nghĩa.

A: *Tôi không thể giúp Tom thôi lo lắng.*

B: *Tôi không lo lắng gì về Tom cả.*

D: *Tôi không biết làm gì để giúp Tom.*

ĐỀ THI TUYỂN SINH ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2007

MÔN: Tiếng Anh; Khối: D -Mã đề thi 361

Đề gồm 80 câu (từ câu 1 đến câu 80)

Dành cho tất cả thí sinh

Chọn phương án (A hoặc B, C, D) ứng với từ có trọng âm chính nhấn** vào **âm tiết có vị trí khác với ba từ còn lại trong mỗi câu.

Câu 1: A. atmosphere B. festival C. location D. scenery

Câu 2: A. apply B. anthem C. appear D. attend

Câu 3: A. circumstance B. considerate C. photographer D. community

Câu 4: A. endanger B. opposite C. geography D. geometry

Câu 5: A. recent B. remote C. prevent D. receive

Chọn phương án đúng (A hoặc B, C, D) để hoàn thành mỗi câu sau:

Câu 6: Why don't you ask the man where...........to stay?

A. he would rather B. would he like

C. he would like D. he feels like

Câu 7: She nearly lost her own life........attempting to save the child from downing

A. at B. for C. in D. with

Câu 8: I just took it.............that he'd always be available.

A. into account B. for granted

C. into consideration D. easy

Câu 9: My car is getting unreliable; I think I'll trade it.......for a new one.

A. in B. off C. up D. away

Câu 10: Anne persisted.....her search for the truth about what had happened.

A. on B. about C. at D. in

Câu 11: The case against the corruption scandal was.....

A. discarded B. refused C. eliminated D. dismissed

Câu 12: I hadn't realized she was English............she spoke.

A. only after B. in case C. until D. when

Câu 13: The old houses were........down to make way for a block of flats.

A. banged B. put C. hit D. knocked

Câu 14: .....that she burst into tears.

A. So angry she was B. She was so anger

C. Such her anger was D. Such was her anger

Câu 15: Ensure there is at least a 3 cm space.....allow adequate ventilation.

A. in view of B. so as to

C. so that D. with a view to

Câu 16: He was......speaker!

A. so good a B. so a good C. how good a D. what a good

Câu 17: It was announced that neither the passengers nor the driver.....in the crash.

A. are injured B. were injured

C. was injured D. have been injured

Câu 18: The building has a smoke detector .....any fires can be detected immediately

A. if B. as if C. such as D. so that

Câu 19: Prizes are awarded ......the number of points scored.

A. because of B. according to C. adding up D. resulting in

Câu 20: If she.....sick, she would have gone out with me to the party.

A. hadn't been B. weren't C. hasn't been D. wasn't

Câu 21: The two countries have reached an agreement through dialogues described as.......

A. counterproductive B. productivity

C. productive D. unproductive

Câu 22: My father hasn't had much......with my family since he moved to New York

A. business B. connection C. meeting D. contact

Câu 23: Nowadays children would prefer history......in more practical ways.

A. be taught B. to teach C. to be taught D. teach

Câu 24: While Southern California is densely populated, ...live in the northern part of the state.

A. a number people B. a few of people

C. many people D. few people

Câu 25: Anne: "Thanks for the nice gift!"

John: "............................."

A. In fact, I myself don't like it.

B. But do you know how much it costs?

C. You're welcomed.

D. I'm glad you like it.

Đọc kĩ đoạn văn sau và chọn phương án đúng (A hoặc B, C, D) cho mỗi câu từ 26 đến 35.

Traditionally in America, helping the poor was a matter for private charities or local government. Arriving immigrants depended mainly on predecessors from their homeland to help them start a new life. In the late 19th and early 20th centuries, several European nations **instituted** public – welfare programs. But such a movement was slow to take hold in the United States because the rapid pace of industrialization and the ready availability of farmland seemed to confirm the belief that anyone who was willing to work could find a job.

Most of the programs started during the Depression era were temporary relief measures, but one of the programs – Social Security – has become an American institution. Paid for by deductions from the paychecks of working people, Social Security ensures that retired persons receive a modest monthly income and also provides unemployment insurance, disability insurance, and other assistance to those who need it. Social Security payments to retired persons can start at age 62, but many wait until age 65, when the payments are slightly higher. Recently, there has been concern that the Social Security fund may not have enough money to fulfill its obligations in the 21st century, when the population of elderly Americans is expected to increase dramatically. Policy makers have proposed various ways to make up the anticipated deficit, but a long - term solution is still being debated.

In the years since Roosevelt, other American presidents have established assistance programs. These include Medicaid and Medicare; food stamps, certificates that people can use to purchase food; and public housing which is built at federal expense and made available to persons on low incomes.

Needy Americans can also turn to sources other than the government for help. A broad spectrum of private charities and voluntary organizations is available. Volunteerism is on the rise in the United States, especially among retired persons. It is estimated that almost 50 percent of Americans over age 18 do volunteer work, and nearly 75 percent of U.S. households contribute money to charity.

Câu 26: New immigrants to the U. S. could seek help from ....

A. only charity organizations B. the US government agencies

C. volunteer organizations D. the people who came earlier

Câu 27: It took welfare programs a long time to gain a foothold in the U.S. due to the fast growth of ....

A. urbanization B. population

C. industrialization D. modernization

Câu 28: The word "instituted" in the first paragraph mostly means ....

A. "studied" B. "enforced" C. "executed" D. "introduced"

Câu 29: The Social Security program has become possible thanks to ....

A. donations from companies B. people's willingness to work

C. deductions from wages D. enforcement laws

Câu 30: Most of the public assistance programs ...... after the severe economic crisis

A. functioned fruitfully in institutions B. did not become institutionalized

C. did not work in institutions D. were introduced into institutions

Câu 31: That Social Security payments will be a burden comes from the concern that ....

A. the program discourages working people

B. elderly people ask for more money

C. the number of elderly people is growing

D. younger people do not want to work

Câu 32: Persons on low incomes can access public housing through ....

A. donations B. federal expenditure

C. low rents D. state spending

Câu 33: Americans on low incomes can seek help from ....

A. state governments B. non - government agencies

C. federal government D. government agencies

Câu 34: Public assistance has become more and more popular due to the ....

A. volunteer organizations

B. young people's voluntarism only

C. innovations in the tax system

D. people's growing commitment to charity

Câu 35: The passage mainly discusses ....

A. ways of fund - raising in America

B. immigration into America

C. public assistance in America

D. funding agencies in America

Đọc kĩ đoạn văn sau và chọn phương án đúng (A hoặc B, C, D) cho mỗi chỗ trống từ 36 đến 45.

The wind controls our planet's weather and climate. But how much so we understand about this complex force ....(36).... can kill and spread fear?

On the night of October 15, 1987, the South of England was ....(37).... by strong winds. Gusts of over 130 km/h ....(38).... through the region. Nineteen people were killed, $1.5 billion worth of damage was ....(39).... and 19 million trees were blown down in just a few hours.

Although people thought of this ....(40).... a hurricane, the winds of 1987 were only a ....(41).... 7 storm. They remain far better known than the much more serious storms of January 25, 1990, ...(42).... most of Britain was hit by daytime winds of up to 173 km/h. On this occasion, 47 people were killed, even though, ...(43).... in 1987, the weather forecasters issued accurate warnings.

Extreme weather events such as these are dramatic ....(44).... of the power of the wind. It is one part of the weather that people generally do not give a second ....(45).... to, but across the world the wind plays a crucial role in people's lives.

Câu 36: A. which B. what C. when D. where

Câu 37: A. attacked B. struck C. beaten D. besieged

Câu 38: A. flew B. spread C. blew D. ran

Câu 39: A. resulted B. paid C. caused D. created

Câu 40: A. like B. as C. unlike D. same as
Câu 41: A. length B. force C. power D. strength
Câu 42: A. until B. why C. when D. while
Câu 43: A. unlike B. when C. like D. such as
Câu 44: A. reminders B. remains C. memories D. recalls
Câu 45: A. thought B. thank C. care D. help

Đọc kĩ đoạn văn sau và chọn phương án đúng (A hoặc B, C, D) cho mỗi chỗ trống từ 46 đến 55.

Health and fitness are not just for young people. They are for anyone willing to accept the ....(46).... for a good diet and ....(47).... exercise. With age, there is a tendency to feel that the body is no longer able to ....(48).....Aches and pains are ....(49).... normal. Instead of pushing the body to do ....(50)...., activities become limited. Yet examples after examples have shown us that older people can – and should – be ....(51)..... Men and women in their sixties have run in marathons, races of more than twenty – six miles. Some professional athletes stay ....(52).... into their forties and fifties. For most people, simple activities like walking and swimming are all that is needed to stay in ....(53)..... It's important to include exercise in your daily routine. In the winter, ...(54).... push – ups, sit – ups, and other indoor exercises. Of course, such exercises will be of little use ....(55).... you follow them with soda and chips.

Câu 46: A. discipline B. ruling C. regulation D. strictness
Câu 47: A. little B. useful C. much D. regular
Câu 48: A. perform B. malfunction C. operate D. run
Câu 49: A. considered B. made C. believed D. thought
Câu 50: A. weaker B. more C. faster D. greater
Câu 51: A. passive B. bold C. active D. eager
Câu 52: A. passive B. equal C. competitive D. comparative
Câu 53: A. shape B. contact C. need D. form
Câu 54: A. get B. do C. work D. make
Câu 55: A. unless B. although C. if D.otherwise

Đọc kĩ đoạn văn sau và chọn phương án đúng (A hoặc B, C, D) cho mỗi câu từ 56 đến 65.

Millions of people are using cellphones today. In many places, it is actually considered unusual not to use one. In many countries, cellphones are very popular with young people. They find that the phones are more than a **means** of communication - having a mobile phone shows that they are cool and connected.

The explosion in mobile phone use around the world had made some health professionals worried. Some doctors are concerned that in the future many people may suffer health problems from the use of mobile phones. In England, there has been a serious debate about this issue. Mobile phone companies are worried about the **negative publicity** of such ideas. They say that there is no proof that mobile phones are bad for your health.

On the other hand, medical studies have shown changes in the brain cells of some people who use mobile phones. Signs of change in the tissues of the brain and head can be detected with modern scanning equipment. In one case, a traveling salesman had to retire at young age because of serious memory loss. He couldn't remember even simple tasks. He would often forget the name of his own son. This man used to talk on his mobile phone for about six hours a day, every day of his working week, for a couple of years. His family doctor blamed his mobile phone use, but his employer's doctor didn't agree.

What is it that makes mobile phones **potentially** harmful? The answer is radiation. High - tech machines can detect very small amounts of radiation from mobile phones. Mobile phone companies agree that there is some radiation, but they say the amount is too small to worry about.

As the discussion about their safety continues, it appears that it's best to use mobile phones less often. Use your regular phone if you want to talk for a long time. Use your mobile phone only when you really need it. Mobile phones can be very useful and convenient, especially in emergencies. In the future, mobile phones may have a warning label that says they are bad for your health. So for now, it's wise not to use your mobile phone too often.

Câu 56: According to the passage, cellphones are especially popular with young people because ....

A. they keep the users alert all the time
B. they make them look more stylish
C. they are indispensable in everyday communications
D. they can not be replaced by regular phones

Câu 57: The changes possibly caused by the cellphones are mainly concerned with ....

A. the smallest units of the brain B. the arteries of the brain
C. the mobility of the mind and the body D. the resident memory

Câu 58: The word "means" in the passage most closely means ....
A. "method" B. "meanings" C. "expression" D. "transmission"

Câu 59: The word "potentially" in the passage most closely means.........
A. "obviously" B. "certainly" C. "privately" D. "possibly"

Câu 60: "Negative publicity" in the passage most likely means ....

A. widespread opinion about bad effects of cellphones
B. the negative public use of cellphones

C. poor ideas about the effects of cellphones

D. information on the lethal effects of cellphones

Câu 61: Doctors have tentatively concluded that cellphones may ....

A. change their users' social behaviours

B. change their users' temperament

C. cause some mental malfunction

D. damage their users' emotions

Câu 62: The man mentioned in the passage, who used his cellphone too often, ...

A. abandoned his family

B. suffered serious loss of mental ability

C. could no longer think lucidly

D. had a problem with memory

Câu 63: According to the passage, what makes mobile phones potentially harmful is

A. their power of attraction B. their invisible rays

C. their radiant light D. their rading power

Câu 64: According to the writer, people should ....

A. keep off mobile phones regularly

B. only use mobile phones in medical emergencies

C. never use mobile phones in all cases

D. only use mobile phones in urgent cases

Câu 65: The most suitable title for the passage could be ....

A. "Mobile Phones: A Must of Our Time"

B. "The Way Mobile Phones Work"

C. "Technological Innovations and Their Price"

D. "The Reasons Why Mobile Phones Are Popular"

Chọn phương án đúng (A hoặc B, C, D) ứng với câu có nghĩa gần nhất với mỗi câu cho sẵn sau đây.

Câu 66: "Shall I make you a coffee?" the girl said to the lady.

A. The girl wanted to make a coffee for the lady.

B. The girl refused to make a coffee for the lady.

C. The girl offered to make a coffee for the lady.

D. The girl promised to make a coffee for the lady.

Câu 67: No sooner had she put the telephone down than her boss rang back.

A. As soon as her boss rang back, she put down the telephone.

B. Scarcely had she put the telephone down when her boss rang back.

C. She had hardly put the telephone down without her boss rang back.

D. Hardly she had hung up, she rang her boss immediately.

Câu 68: The captain to his men: "Abandon the ship immediately!"

A. The captain invited his men to abandon the ship immediately.

B. The captain suggested his men abandon the ship immediately.

C. The captain requested his men to abandon the ship immediately.

D. The captain ordered his men to abandon the ship immediately.

Câu 69: David drove so fast; it was very dangerous.

A. David drove so fast, which was very dangerous.

B. David drove so fast, then was very dangerous.

C. David drove so fast that was very dangerous.

D. David drove so fast and was very dangerous.

Câu 70: The critics undervalued his new book.

A. The critics rejected his new book.

B. The critics turned down his new book.

C. The critics were fed up with his new book.

D. The critics had a low opinion of his new book.

Chọn phương án (A hoặc B, C, D) ứng với từ/cụm từ có gạch chân cần phải sửa để các câu sau trở thành câu đúng.

Câu 71: However small, the sitting room is well designed and nicely decorated.

A B C D

Câu 72: Many sucessful film directions are former actors who desire to expand their experience in the film industry.

A B C D

Câu 73: In my opinion, I think this book is more interesting than the other one.

A B C D

Câu 74: We admire Lucy for her intelligence, cheerful disposition and she is honest

A B C D

Câu 75: Educated in the UK, his qualifications are widely recognized in the world of professionals.

A B C D

Chọn phương án đúng (A, B, C hoặc D) để hoàn thành mỗi câu sau.

Câu 76: Never before....as accelerated as they are now during the technological age.

A. have been historical changes B. historical changes have been

C. historical have changes been D. have historical changes been

Câu 77: Peter asked me.....

A. what time the film started B. what time the film starts

C. what time did the film start D. what time does the film start

Câu 78: ...., he felt so unhappy and lonely.

A. Despite of his wealth
B. Rich as he was
C. Despite he was so rich
D. Rich as was he

Câu 79: She will be ill.....

A. in case she takes a few days’ rest
B. if she takes a few days’ rest
C. provided she takes a few days’ rest
D. unless she takes a few days’ rest

Câu 80: .....as taste is really a composite sense made up of both taste and smell.

A. To which we refer
B. What we refer to
C. That we refer to it
D. What do we refer to

HƯỚNG DẪN GIẢI

Câu 1: C

A. /’ætməsfɪə(r)/ **B.** /’festɪvl/ **C.** /ləʊ’keɪʃn/ **D.** /’si:nəri/

Câu 2: B

A. /ə’plaɪ/ **B.** /’ænθəm/ **C.** /ə’pɪə(r)/ **D.** /ə’tend/

Câu 3: A

A. /’sɜ:kəmstəns/
B. /kən’sɪdəreɪt/
C. /fə’tɒgrəfə(r)/
D. /kə’mju:nəti/

Câu 4: B

A. /ɪn’deɪnʤə(r)/ **B.** /’ɒpəzɪt/ **C.** /ʤɪ’ɒgrəfi/ **D.** /ʤɪ’ɒmətri/

Câu 5: A

A. /’risnt/ **B.** /ri’məʊt/ **C.** /prɪ’vent/ **D.** /rɪ’si:v/

Câu 6: - Đáp án: C

- **Diễn giải:** to stay là hình thức Vto inf. Ta lại có **would like to + V- bare infinitive**

Loại (A, B, D) vì:

A: would rather + V - bare infinitive

B: Sai trật tự từ. (Khi mệnh đề có chứa từ để hỏi “what, where, when…” đứng sau một mệnh đề khác thì nó luôn có trật tự đúng của một câu khẳng định.)

D: to feel like + V-ing: cảm thấy thích điều gì

Câu 7:- Đáp án: C

- **Diễn giải:** Ta đã biết *in* + *gerund* thay cho mệnh đề *when* (when she attempted).

lost one’s own life: bị mất mạng

Loại (A, C, D) vì các giới từ này không phù hợp cấu trúc.

Câu 8:- Đáp án: B

- **Diễn giải:** Ta có cụm từ ***to take it for granted that …:*** *đinh ninh rằng....*

Loại: (A, C và D) vì ba thành ngữ này không đi với mệnh đề *that.*

A: take into account (v): xem xét, để ý đến

C: take into consideration (v): quan tâm

Câu 9:- Đáp án: A

- **Diễn giải:** Ta đã biết cụm từ **to trade sth in**: *bù tiền để đổi một vật cũ lấy một vật mới.*

Các từ còn lại không có nghĩa khi kết hợp trong cụm từ này.

Câu 10:- Đáp án: D

- **Diễn giải:** Ta có cụm từ **to persist in:** *kiên trì làm gì*

Câu 11:- Đáp án: D

- **Diễn giải: to dismiss a case:** *đình chỉ một vụ kiện*

Ba động từ còn lại không dùng với từ *case.*

A: discard (v): thải bỏ

B: refuse (v): từ chối

C: eliminate (v): loại ra

Câu 12:- Đáp án: C

- **Diễn giải:** Liên từ *until* đứng sau một mệnh đề phủ định.

Ba chọn lựa còn lại sai cấu trúc và không lo - gich về nghĩa. đặc biệt là: Clause (Quá khứ đơn) + only after + clause (Quá khứ hoàn thành)

Câu 13:- Đáp án: D

- **Diễn giải: to knock down a house:** *phá dỡ/triệt hạ một căn nhà*

Loại (A, B, C) vì ba động từ còn lại không mang nghĩa phù hợp.

A: bang (v): đấm, đánh

B: put (v): đặt, để

C: hit (v): đánh, đấm

Câu 14:- Đáp án: D

- **Diễn giải:** Mệnh đề “……..***such*** *…..that…*”, ta đã biết khi such lên đứng đầu câu thì hiện tượng đảo ngữ xảy ra ngay ở mệnh đề chứa such (xem diễn giải ở C).

Loại (A, B, C) vì:

A: phải có hiện tượng đảo ngữ mới đúng: *So angry was she that….*

B: phải dùng tính từ “angry” mới đúng.

C: đảo ngữ mới đúng cấu trúc: *Such was her anger that…*

Câu 15:- Đáp án: B

- **Diễn giải: so as to + V- infinitive:** ***để làm gì***

Loại bỏ (A, C, D) vì:

A: in view of + V - ing

C: so that + clause (S + modals + Vnguyên vẹn)

D: with a view to + V- ing

Câu 16:- Đáp án: A

- **Diễn giải:** Ta có cấu trúc đặc biệt: **so + adj + a + noun= such a + adj + noun** (so good a speaker = such a good speaker).

Câu 17:- Đáp án: C

- **Diễn giải:** Sau *neither .....nor .....: không .....mà cũng không.....,* động từ phải được chia theo danh từ đứng ngay sau nor.

Loại (A, B, D) vì: *the driver* là danh từ số ít

A, B và D: động từ ở số nhiều

Câu 18:- Đáp án: D

- **Diễn giải: "So that"** được dùng để bắt đầu một mệnh đề phụ chỉ mục đích.

so that + clause (S + can/could + V - infinitive)

Loại (A, B, C) vì:

A: if*: nếu* (chỉ điều kiện)

B: as if: *như thể là* (ví von/so sánh)

C: such as*:* không phải là liên từ.

Câu 19:- Đáp án: B

- **Diễn giải:** Prizes are awarded according to the number of points scored: *trao giải thưởng xét theo số điểm đạt được.*

Các đáp án còn lại không phù hợp nghĩa. Cụ thể là: because of + N/N.P: bởi vì....; adding up to: lên tới; resulting in: hậu quả dẫn đến đâu

Câu 20:- Đáp án: A

- **Diễn giải:** Quan sát vế sau của câu, ta nhận thấy đây là mệnh đề chính của câu điều kiện loại III. Động từ trong mệnh đề "If" của câu điều kiện loại III phải được dùng ở thì Quá khứ hoàn thành.

If clause (thì quá khứ hoàn thành), main clause (S + could/would + have + V3/ed)

Câu 21:- Đáp án: C

- **Diễn giải: productive (a):** *đạt năng suất.* Câu này cần vị trí của một *tính từ.*

to describe sth as **+ ADJ**: điều gì được mô tả ra sao

Loại (A, B, D) vì:

B: productivity (n): hiệu suất, năng suất (không đúng loại từ)

A và D: không hợp nghĩa. Cụ thể là A: counterproductive (a): phản tác dụng; D: unproductive (a): không đạt năng suất

Câu 22:- Đáp án: D

- **Diễn giải: to have contact with:** *liên hệ, liên lạc*

Loại (A, B và C) vì không hợp nghĩa:

A: business (n): buôn bán, kinh doanh (to do business with: làm ăn với ai)

B: connection (n): mối liên hệ, sự nối

C: meeting (n): cuộc họp, cuộc hội đàm

Câu 23:- Đáp án: C

- **Diễn giải:** Dạng bị động sau cấu trúc: **"would prefer + Vto infinitive"**: *thích làm gì hơn*

Loại (A, B, D) vì:

A và D: sai dạng động từ, *would prefer + Vto – infinitive.*

B: động từ ở thể chủ động (không phù hợp ngữ cảnh).

Câu 24:- Đáp án: D

- **Diễn giải: few + danh từ đếm được** (hàm ý phủ định): "Trong khi Nam California dân cư đông đúc, thì rất ít người sống ở phía Bắc của tiểu bang này."

Loại (A, B, C) vì:

A: a number of + danh từ đếm được số nhiều + động từ số chia số nhiều

B: a few of + the + danh từ đếm được

C: many people: nhiều người (sống ở phía Bắc...) – không lôgic.

Câu 25:- Đáp án: D

- **Diễn giải:**

A. In fact, I myself don't like it: Thật ra, bản thân tôi không thích nó.

B. But do you know how much it costs? Nhưng bạn có biết nó đáng bao nhiêu tiền không?

C. You're welcomed: Bạn thật khách sáo quá.

D. Tôi rất vui vì bạn thích món quà. Câu trả lời này hợp tình huống nhất cho lời cảm ơn món quà.

Câu 26:- Đáp án: D

- **Diễn giải:** Thông tin ở câu hai đoạn 1: ***Arriving immigrants depended mainly on predecessors from their homeland to help them start a new life***: *Những người nhập cư mới đến chủ yếu sống nhờ vào những người đồng hương đến trước sẽ giúp họ bắt đầu một cuộc sống mới.*

Câu 27:- Đáp án: C

- **Diễn giải:** Thông tin ở câu cuối đoạn 1: ***But such a movement was slow to take hold in the United States because the rapid pace of industrialization and the ready availability of farmland seemed to confirm the belief that anyone who was willing to work could find a job:*** *Nhưng một phong trào như thế rất chậm bám rễ ở Mỹ vì tốc độ công nghiệp hóa nhanh và sự giàu có về đất canh tác dường như kiên định niềm tin cho bất kì ai chịu khó làm việc đều dễ kiếm một việc làm.*

Câu 28:- Đáp án: D

- **Diễn giải:** Định nghĩa của **institute (v)**: *đề xướng.*

Loại (A, B, C) vì ta có các nghĩa sau:

A: study (v): nghiên cứu

B: enforce (v): thực thi

C: execute (v): thi hành

Câu 29:- Đáp án: C

- Diễn giải: Thông tin ở câu 2 đoạn 2: ***Paid for by deductions from the paychecks of working people, Social Security ensures that retired persons receive a modest monthly income and also provides unemployment insurance, disability insurance, and other assistance to those who need it:*** *Được chi trả bởi những khoản khấu trừ từ tiền lương của người lao động, chương trình An Sinh Xã Hội bảo đảm rằng người về hưu nhận được một khoản tiền khiêm tốn hàng tháng và đồng thời chương trình này còn cung ứng bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm mất sức lao động, và kể cả các trợ giúp khác cho những ai cần đến.*

Câu 30:- Đáp án: B

- Diễn giải: Thông tin ở câu đầu đoạn 2: ***Most of the programs started during the Depression era were temporary relief measures, but one of the programs – Social Security – has become an American institution:*** *Phần lớn các chương trình này được khởi động trong giai đoạn Đại suy thoái Kinh tế chỉ là các biện pháp cứu trợ tạm thời, nhưng chỉ một lần trong những chương trình ấy – An Sinh Xã Hội - đã trở thành một thiết chế của Mỹ.*

Câu 31:- Đáp án: C

- Diễn giải: Thông tin ở câu áp chót đoạn 2: ***Recently, there has been concern that the Social Security fund may not have enough money to fulfill its obligations in the 21st century, when the population of elderly Americans is expected to increase dramatically:*** *Mới đây đã có những lo ngại rằng quỹ An Sinh Xã Hội có thể sẽ không có đủ tiền để chu toàn các bổn phận của mình trong thế kỉ 21, khi mà số người Mỹ lớn tuổi được trông đợi vào nó sẽ tăng mạnh.*

Câu 32:- Đáp án: B

- Diễn giải: Thông tin ở câu 2 đoạn 3: ***These include Medicaid*** *and* ***Medicare; food stamps, certificates that people can use to purchase food;*** *and* ***public housing which is built at federal expense and made available to persons on low incomes:*** *[Những chương trình] này bao gồm Medicaid và Medicare; tem phiếu thực phẩm tức là giấy chứng nhận dùng để mua thực phẩm, và sự cung cấp nhà ở cho công chúng được xây bằng tiền của liên bang và cấp cho những người có thu nhập thấp.*

Câu 33:- Đáp án: B

- Diễn giải: Thông tin ở câu đầu đoạn cuối: ***Needy Americans can also turn to sources other than the government for help. A broad spectrum of private charities and voluntary organizations is available:*** *Người Mỹ nghèo túng cũng có thể tìm đến những nguồn khác ngoài chính phủ để xin trợ giúp. Hiện đang có rất nhiều tổ chức từ thiện tư nhân và các tổ chức tình nguyện khác.*

Câu 34:- Đáp án: D

- Diễn giải: Thông tin ở câu cuối cùng: ***Volunteerism is on the rise in the United States, especially among retired persons. It is estimated that almost 50 percent of Americans over age 18 do volunteer work, and nearly 75 percent of U.S. households contribute money to charity:*** *Hoạt động tình nguyện đang trên đà phát triển mạnh ở Mỹ, đặc biệt những người về hưu. Người ta ước tính gần 50% người Mỹ trên 18 tuổi tham gia công tác tình nguyện, và gần 75% hộ gia đình ở Mỹ đóng góp tiền cho quỹ từ thiện.*

Câu 35:- Đáp án: C

- Diễn giải: public assistance: *sự trợ giúp cho công chúng ở Mỹ.*

Loại (A, B, D):

A: các cách gây quỹ ở Mỹ

B: sự nhập cư vào Mỹ

D: các tổ chức tài trợ ở Mỹ

Câu 36: A. which - đại từ quan hệ dùng để thay thế cho vật, con vật, sựu việc làm chủ ngữ. "Which" phù hợp với vị trí ở đây. Các đáp án (B, C, D) - "what, when, where" không hợp nghĩa và ngữ pháp ở trường hợp này.

Câu 37: B. struck (v): bị tàn phá - động từ thích hợp trong ngữ cảnh nói đến *thiên tai.*

Loại (A, B, D) vì không thích hợp về mặt ngữ nghĩa:

A: attack(v): tấn công (hàm ý quân sự hoặc với vũ khí)

B: beat (v): đánh bại

D: besiege (v): bao vây

Câu 38: C. blew - *gusts blew: cơn gió giật*

Câu 39: C. caused - động từ (dạng bị động), nó thường kết hợp với danh từ "damage".

Câu 40: B. as - to *think of* sth *as* sth: *nghĩ đến cái gì như là/xem cái gì là*

Câu 41: B. force - *force 7 storm*: *bão cấp. Force* là thuật ngữ của ngành khí tượng.

Câu 42: A. when: khi mà - từ liên hệ chỉ thời gian. "When" phù hợp với vị trí ở đây.

Câu 43: A. unlike (prep): *không giống*

Xét ngữ cảnh trong đoạn văn: Dù đã cảnh báo đúng nhưng vẫn có đến 47 người thiệt mạng, *không giống* như năm 1987, tưởng là bão lớn (hurricane), hóa ra chỉ là cấp 7.

Loại (B, C, D) vì:

B: when là liên từ. Ta thấy có liên từ *even though* ở trước thì không thể tồn tại một liên từ nào nữa.

C: like (prep): *giống* - so sánh trái ngược chứ không phải tương đồng.

D: such as + điều (vật, sự việc, hành động…): chẳng hạn như……

Câu 44: A. reminders (n): *điều nhắc nhở*

Ba danh từ còn lại (B, C, D) không hợp nghĩa.

B: remains (n): đồ thừa

C: memory (n): ký ức

D: recall (n): lệnh gọi về

Câu 45: A. thought. Ta có thành ngữ: ***not to give a second thought to sth***: *coi là chuyện thường tình, không bận tâm đến.*

Câu 46: A. discipline (n): *kỷ luật*; **accept discipline:** *chấp nhận mức kỷ luật.*

Loại (B, C, D) vì ba từ còn lại không hợp nghĩa.

B: ruling (a): chi phối, cầm quyền

C: regulation (n): nội quy

D: strictness (n): sự nghiêm khắc

Câu 47: D. regular (a): *thường xuyên, đều đặn*

regular exercise: sự vận động đều đặn

Loại (A, B, C) vì:

A, C: little, much - ngữ cảnh của đoạn văn không đề cập đến số lượng ít hoặc nhiều.

B: useful (a): hữu ích, đoạn văn không có hàm ý này.

Câu 48: A. perform (v): *thực hiện, hoạt động* - động từ phù hợp để chỉ khả năng hoạt động.

Loại (B, C, D) vì:

B: malfunction (n): sự trục trặc (hoạt động về máy móc)

C: operate (v): hoạt động, đang làm việc

D: run (v): chạy, hoạt động

C và D: chỉ sự vận hành của máy móc.

Câu 49: A. considered; consider (v): xem xét, suy nghĩ

to be considered + adj

Loại (B, C, D) vì ta có:

B: to be made to do something: bị bắt phải làm gì

C và D: believed/thought + *to be* +adj : bị cho là…..

Câu 50: B. more

Văn cảnh: Instead of pushing the body to do more, activities become limited: *Thay vì bắt cơ thể hoạt động nhiều hơn thì tuổi tác khiến cho các hoạt động bị hạn chế.*

Các tính từ của các đáp án (A, C, D) không phù hợp ngữ cảnh:

A: weaker (a): yếu hơn

C: faster (a): nhanh hơn

D: greater (a): vĩ đại hơn, sung sức hơn

Câu 51: C. active (a): tích cực

Văn cảnh: Older people can - and should be active: Người già vẫn có thể và nên hoạt động tích cực hơn.

Loại (A, B, D) vì:

A: passive (a): thụ động, bị động (trái nghĩa ngữ cảnh)

B: bold (a): bạo dạn

D: eager (a): háo hức

B, D: không hợp nghĩa

Câu 52: C. competitive (a): cạnh tranh; **stay + adj:** vẫn…

Văn cảnh: Some professional athletes stay competitive into their forties and fifties: *Dù đã ở độ tuổi 40 và 50 nhưng các vận động viên chuyên nghiệp vẫn còn tính ganh đua.*

Câu 53: A. shape; *to stay in shape*: *giữ cho cơ thể cường tráng*

Câu 54: B. do - động từ đi với tân ngữ là các loại bài tập thể dục. to do exercises: tập thể dục

Câu 55: C. if: nếu

Văn cảnh: Such exercises will be of little use if you follow them with soda and chips: *Các bài tập thể dục sẽ vô ích nếu sau đó ăn khoai tây chiên và uống soda.*

Câu 56:- Đáp án: B

- **Diễn giải:** Thông tin ở câu đoạn 1: ***They find that the phones are more than a means of communication – having a mobile phone shows that they are cool and connected:*** *Giới trẻ nhận thấy rằng điện thoại di động không chỉ đơn giản là một phương tiện liên lạc – sở hữu một chiếc điện thoại di động chứng tỏ họ là những người sành điệu và sẵn sàng kết nối với mọi người.*

Câu 57:- Đáp án: A

- **Diễn giải:** Thông tin ở câu đầu đoạn 3: .... ***medical studies have shown changes in the brain cells of some people who use mobile phones:*** *…những nghiên cứu y học đã chứng minh những thay đổi trong tế bào não bộ của những người sử dụng điện thoại di động.*

Câu 58:- Đáp án: A

- **Diễn giải: "method"** đồng nghĩa với "means"

Câu 59:- Đáp án: D

- **Diễn giải: "possibly"** gần nghĩa với "potentially": có tiềm năng

Câu 60:- Đáp án: A

- **Diễn giải: A -** đúng nghĩa của cụm từ "***negative publicity***": *sự loan truyền tin tức có tính tiêu cực liên quan đến điện thoại di động.*

Câu 61:- Đáp án: C

- **Diễn giải:** Thông tin ở đầu đoạn 2: ***The explosion in mobile phone use around the world had made some health professionals worried. Some doctors are concerned that in the future many people may suffer health problems from the use of mobile phones:*** *Việc bùng nổ sử dụng điện thoại di động khắp thế giới đã khiến một số chuyên gia y tế lo lắng. Một số bác sĩ lo ngại rằng trong tương lai nhiều người có thể gặp vấn đề sức khỏe vì sử dụng điện thoại di động.*

Câu 62:- Đáp án: D

- **Diễn giải:** Thông tin ở giữa đoạn 3: ... ***a traveling salesman had to retire at young age because of serious memory loss:*** *....một người bán hàng lưu động đã phải nghỉ việc lúc còn trẻ vì bị mất trí nhớ trầm trọng.*

Câu 63:- Đáp án: B

- **Diễn giải:** Thông tin ở đầu đoạn 4: ***What is it that makes mobile phones potentially harmful? The answer is radiation. High – tech machines can detect very small amounts of radiation from mobile phones:*** *Vậy điều gì khiến cho điện thoại di động có nguy hại tiềm tàng như thế? Câu trả lời là bức xạ. Những máy móc công nghệ cao có khả năng phát hiện những lượng bức xạ cực nhỏ phát ra từ điện thoại di động.*

Câu 64:- Đáp án: D

- **Diễn giải:** Thông tin ở đầu và cuối đoạn 5: ***As the discussion about their safety continues, it appears that it's best to use mobile phones less often.***

So for now, it's wise not to use your mobile phone too often: *Trong khi người ta vẫn tranh cãi về sự an toàn của điện thoại di động, có vẻ như tốt nhất là bớt dùng điện thoại di động đi. Trước mắt, đừng nên sử dụng điện thoại di động quá thường xuyên.*

Câu 65:- Đáp án: C

- **Diễn giải:** C - (Những cải tiến đột phá công nghệ và cái giá của chúng.")

Những nhan đề khác không hợp nội dung:

A: Điện thoại di động: Vật không thể thiếu của thời đại chúng ta

B: Các hoạt động của điện thoại di động

D: Những lý do khiến điện thoại di động được mọi người ưa chuộng

Câu 66:- Đáp án: C

- **Diễn giải:**

+ **Về mặt ngữ nghĩa:** Câu gốc: Cô gái nói với người đàn bà:"Tôi pha cà phê cho bà nhé?"

Câu viết lại: Cô gái ngỏ ý pha cà phê cho người đàn bà.

+ **Về mặt ngữ pháp:** Để chọn câu viết lại có ý nghĩa gần nhất với câu gốc, ta cần biết cấu trúc đã cho "***Shall I…?***" là cách ngỏ ý lịch sự khi muốn làm giúp ai việc gì. Vậy, ở đây, phương án C biểu đạt ý tương đồng với câu gốc đã cho vì có: **offer + Vto infinitive:** *ngỏ ý làm gì, sẵn lòng làm gì*

Ba sự lựa chọn còn lại: "wanted - muốn", "refused - từ chối" và "promised - hứa" không phù hợp với ý nghĩa với câu gốc.

Câu 67:- Đáp án: B

- **Diễn giải:**

+ **Về mặt ngữ nghĩa:** Câu gốc = câu viết lại: Cô ấy vừa đặt điện thoại xuống thì ông chủ của cô ấy đã gọi lại.

+ **Về mặt ngữ pháp:** No sooner ......than...… = Scarcely......when… =Hardly ...... when…… ......*vừa mới …thì đã…*

Loại (A, C, D) vì:

A: trình tự sự việc không đúng như câu gốc (Ngay sau khi ông chủ gọi lại, cô liền đặt điện thoại xuống).

C: mệnh đề phụ phải bắt đầu bằng "when" chứ không phải là without.

D: không đảo ngữ khi *hardly* đứng đầu câu và thiếu *when* trước mệnh đề phụ.

Câu 68:- Đáp án: D

- **Diễn giải:**

+ **Về mặt ngữ nghĩa:** Câu gốc: Thuyền trưởng nói với các thủy thủ: "Hãy rời khỏi thuyền ngay lập tức!"

Câu viết lại: Thuyền trưởng ra lệnh cho các thủy thủ của mình rời khỏi thuyền ngay lập tức.

+ **Về mặt ngữ pháp:** Câu văn nhằm mục đích thuật lại lời ra lệnh của thuyền trưởng. Với biểu đạt ý ra lệnh, ta dùng động từ tường thuật "order".

order someone to do something: ra lệnh cho ai làm gì

Loại (A, B và C) vì các động từ tường thuật không phải là ra lệnh.

A: invite (v): mời

B: suggest (v): đề nghị

C: request (v): yêu cầu

Câu 69:- Đáp án: A

- **Diễn giải:**

Loại (B, C, D) vì:

B và D: Hàm ý David trở thành người rất nguy hiểm.

C: nếu "that" bắt đầu cho một mệnh đề hậu quả (lái xe nhanh đến nỗi rằng ......) thì không có chủ ngữ cho mệnh đề này, và nếu "that" là đại từ quan hệ thì chỉ thay cho vật chứ không thể thay cho sự việc.

Câu 70:- Đáp án: D

- **Diễn giải:** ***To have a low opinion of sth = to undervalue sth:*** *đánh giá thấp cái gì.*

Loại (A, B, C) vì các động từ này không đồng nghĩa:

A: to reject: bác bỏ

B: to turn down: bác bỏ, từ chối, vặn nhỏ (âm thanh)

C: to be fed up with: chán ngấy cái gì

Câu 71:- Đáp án: A

- **Diễn giải:** *However* không thể mở đầu một mệnh đề trạng ngữ rút gọn.

Sửa lại: **However ⟶ *Although*** (it is) small, ….

Câu 72:- Đáp án: B

- **Diễn giải:** Sai cách dùng từ

Sửa lại: **film directions⟶ *film directors***

Câu 73:- Đáp án: A

- **Diễn giải:** Ta không dùng đồng thời cả *In my opinion* đồng nghĩa với *I think* trong cùng một câu để đưa ra ý kiến về vấn đề gì nên phải loại bỏ một trong hai.

Câu 74:- Đáp án: D

- **Diễn giải:** Từ "and" diễn tả ý song hành: intelligence và disposition là danh từ nên ta phải dùng ***honesty***.

Sửa lại: **honest → *honesty***

Câu 75: - Đáp án: B

- **Diễn giải:** Chủ ngữ của mệnh đề sau phải cùng chủ ngữ (đã được rút gọn) của cụm phân từ đi trước.

Sửa lại: **his qualifications are → *he has qualifications which are*.**

Câu 76:- Đáp án: D

- **Diễn giải:** Khi trạng từ phủ định "Never before" đứng đầu câu để nhấn mạnh thì sẽ có hiện tượng đảo ngữ xảy ra. Nghĩa là trợ động từ được đảo ra trước chủ ngữ và trật tự ngữ pháp của câu không thay đổi.

Các chọn lựa khác sai trật tự từ.

Câu 77:- Đáp án: A

- **Diễn giải:** Đây là câu tường thuật gián tiếp có guồn gốc là một câu hỏi trong câu trực tiếp.

Loại (B, C, D) vì:

B: không hợp thì (động từ ở thì hiện tại đơn).

C và D: Không được phép dùng hình thức câu hỏi trong câu tường thuật gián tiếp.

Câu 78:- Đáp án: B

- **Diễn giải:** Ta đã biết **ADJ + as + clause** dùng để nhấn mạnh. Đây là cách dùng đặc biệt của mệnh đề trạng ngữ chỉ sự tương phản.

Loại (A, C, D) vì:

A: không giới từ *of* sau *Despite*

C: sau *Despite* là một danh từ hoặc cụm danh từ.

D: không phải đảo *to be* ra trước chủ ngữ.

Câu 79:- Đáp án: D

- **Diễn giải:**

Loại bỏ A, B và C vì liên từ dùng không phù hợp khiến câu vô nghĩa. Cụ thể là:

A: in case: phòng khi

B và C provided và if: Nếu/ miễn là

Câu 80:- Đáp án: B

- **Diễn giải:** Mệnh đề danh từ làm chủ ngữ cho động từ *is*: "Những gì chúng ta gọi là vị thật ra là một cảm thức tổng hợp được tạo thành bởi cả vị lẫn mùi." Các trường hợp còn lại không hợp ngữ pháp.

ĐỀ THI TỐT NGHIỆP THPT NĂM 2007 – HỆ 7 NĂM

(Đề chính thức)

Chọn từ (ứng với A hoặc B, C, D) có phần gạch chân được phát âm khác với những từ còn lại trong mỗi câu sau.

Câu 1: A. business B. summer C. shut D. sunrise

Câu 2: A. chair B. chemist C. cheap D. child

Câu 3: A. lose B. women C. prove D. movie

Câu 4: A. light B. might C. lift D. sign

Câu 5: A. chosen B. cover C. grove D. golden

Chọn từ/ cụm từ thích hợp (ứng với A hoặc B, C, D) để hoàn thành mỗi câu sau:

Câu 6: My parents first _______ each other at the Olympic Games in 1982.

A. have met B. meet C. had meet D. met

Câu 7: When I came to visit her last night, she _______ bath.

A. is having B. had C. has D. was having

Câu 8: Jim is five centimeters _______ than Tom.

A. tall B. higher C. taller D. tallest

Câu 9: She has worked as a secretary _______ she graduated from college.

A. until B. while C. before D. since

Câu 10: Hung: "Thank you very much for a lovely party."

Hoa: "_______."

A. You are welcome B. Have a good day

C. Thanks D. Cheers

Câu 11: I knew they were talking about me _______ they stopped when I entered the room.

A. because B. therefore C. despite D. so that

Câu 12: If I had time, I _______ to the beach with you this weekend.

A. would go C. will have gone

B. will go D. would have gone

Câu 13: English _______ in many parts of the world.

A. was spoken B. speaks C. is speaking D. is spoken

Câu 14: I don't believe a word she says, I think she _______.

A. is laying B. is telling lie C. is lying D. lied

Câu 15: The children _______ to the zoo.

A. were enjoyed taken B. enjoyed being taken

C. were enjoyed taking D. enjoyed taking

Câu 16: ________ he comes in half an hour, we shall go alone.
A. If B. Unless C. Because D. When
Câu 17: He has really worked hard so far, ________ he?
A. hasn't B. does C. doesn't D. has
Câu 18: He is learning English ________ he can study in England.
A. so as B. so that C. in order to D. so as to
Câu 19: Her car has broken down. ________ is to walk to the nearest telephone.
A. All she can do now B. That she can do now
C. The thing which she's doing now D. Whatever she does
Câu 20: I asked her ________ she understood the lesson.
A. even if B. if only C. if not D. if
Câu 21: She failed the test, ________ she studied hard.
A. although B. as though C. as D.despite
Câu 22: Whether we go out will depend ________ the weather.
A. on B. with C. in D. about
Câu 23: London is ________ of England.
A. capital B. a capital C. the capital D. one capital
Câu 24: ________, a bat sends out a series of signals, which bounce off any object in its path.
A. When they are flying C. While it is flying
B. Once flying D. When in flying
Câu 25: He took his seat quietly________.
A. so as to disturb their conversation
B. so as not to disturb their conversation
C. in order not disturb their conversation
D. in order that not to disturb their conversation
Câu 26: The man ________ we met yesterday was the manager of a bicycle factory.
A. when B. who C. which D. whose
Câu 27: AIDS is a(n) ________ disease.
A. dangerous B. danger C. endangered D. endanger
Câu 28: You will have to work hard if you want to ________.
A. succeed B. success C. successful D. successfully
Câu 29: Their ________ has lasted for more than 20 years.
A. friend B. friendly C. friendship D. friends
Câu 30: The following day she felt ________ well to go to work.
A. suffice B. sufficiently C. sufficiency D. sufficient

Đọc kỹ đoạn văn sau và chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) cho mỗi chỗ trống từ 31 đến 35.

The world's first film was shown in 1895 by two French brothers. Although it only ..(31).. of short, simple scenes, people loved it, and films have been popular ever since. The first films were silent, with titles on the screen to explain the story.

Soon the public had ..(32).. favourite actors and actresses and, in this way, the first film stars appeared. In 1927, the first "talkie", a film with sound, was shown and from then on, the public would only accept this kind of film.

Further improments continued, particularly in America, ..(33).. most of the world's films were produced. With the arrival of television in the 1950s, ..(34).. people went to see films, but in recent years cinema audiences have grown again. More countries have started to produce films that influence film making and there are currently ..(35).. national film industries.

Câu 31: A. considered B. consisted C. belonged D. held
Câu 32: A. your B. his C. our D. their
Câu 33: A. who B. where C. when D. which
Câu 34: A. other B. each C. fewer D. any
Câu 35: A. many B. lots C. much D. plenty

Đọc kỹ đoạn văn sau và chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) cho mỗi câu từ 36 đến 40.

For many people the language of the Internet is English. "World, Wide, Web: Three English Words" was the name of an article by Michael Specter in the New York Times a few years ago. The article went on to say: "If you want to take full advantage of the Internet, there is only one real way to do it: learn English."

In general, it is not difficult to learn to use Internet services. But although Internet services are rather easy to use, you will have considerable difficulties if you are not familiar with English. In fact, a good knowledge of English is one of the most important aspects that help you use the Internet. Learning to use a new Internet service may take a few hours, a few days or some weeks, but it takes years to learn a language so that you can use it fluently and confidently. Of course, when you know some English, you can learn more just by using it on the Internet. But at least your English should be good enough to understand commonly used words and to know what to do on the Internet.

Câu 36: It ________ to learn to use Internet services.
A. is difficult C. takes a very long time
B. is easy D. takes a few minutes

Câu 37: According to the article by Michael Specter, you should ________ to take full advantage of the Internet.

A. learn to use the Internet services B. learn to type fast

C. learn the names of some websites D. learn English

Câu 38: Learning to use a language fluently and confidently may take ________.

A. a few hours B. a few days C. a few weeks D. a few years

Câu 39: If you do not know English very well, you will ________ when using the Internet.

A. have many difficulties C. spend a few days

B. be laughed at D. feel more comfortable

Câu 40: Which of the following could be the best title for the passage?

A. "Ways to take full advantage of the Internet"

B. "English and the Internet"

C. "How to use Internet services"

D. "Practising your English on the Internet"

Xác định từ/ cụm từ có gạch dưới (ứng với A hoặc B, C, D) cần phải sửa để những câu sau trở thành chính xác.

Câu *41:* The meeting was so length that many people had to leave before it ended.

A B C D

Câu *42:* People are not allowed to enter the park after midnight because lack of security.

A B C D

Câu *43:* They asked me what did happen last night, but I was unable to tell them

A B C D

Câu *44:* The more fast you drive, the greater danger you get.

A B C D

Câu *45:* Do you know how getting to the post office from here?

A B C D

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) để diễn đạt đúng nghĩa mỗi câu sau:

Câu 46*:* Although he is intelligent, he doesn't do well at school.

A. In spite of intelligent, he doesn't do well at school.

B. In spite he is intelligent, he doesn't do well at school.

C. Despite being intelligent, he doesn't do well at school.

D. Although his intelligence, he does welll at school.

Câu 47*:* Jill drives more carefully than Rose.

A. Jill is a more careful driver than Rose.

B. Jill is a more carefully driver than Rose.

C. Rose drives less careful than Rose.

D. Rose drives carelessly than Rose.

Câu 48: People have discovered a new source of energy.

A. A new source of energy has discovered.

B. A new source of energy has been discovered.

C. A new source of energy has been discovered.

D. A new source of energy have been discovered by people.

Câu 49: We didn't go on holiday last year because we didn't have enough money.

A. If we hadn't had enough money, we wouldn't have gone on holiday last year.

B. If we had had enough money, we would have gone on holiday last year.

C. If we hadn't had enough money, we would have gone on holiday last year.

D. Unless we had had enough money, we would go on holiday last year.

Câu 50: People protesting against pollution are marching to London.

A. People protest against pollution are marching to London.

B. People who protest against pollution are marching to London.

C. People who protesting against pollution are marching to London.

D. People who protests agaist pollution are marching to London.

HƯỚNG DẪN GIẢI

Câu 1. A: Vì ta có: **u** trong business được phát âm là /ɪ/. **u** trong các từ còn lại: summer, shut, sunrise được phát âm là /ʌ/.

Câu 2. B: Vì ta có: **ch** trong **ch**emist được phát âm là /k/. **ch** trong các từ còn lại: **ch**air, **ch**eap, **ch**ild được phát âm là /ʧ/.

Câu 3. B: Vì ta có: **o** trong women được phát âm là /ʊ/. **o** trong các từ còn lại: lose, prove, movie được phát âm là /u:/.

Câu 4. C: Vì ta có: **i** trong lift được phát âm là /ɪ/. **i** trong các từ còn lại: light, might, sign được phát âm là /aɪ/.

Câu 5. B: Vì ta có: **o** trong cover được phát âm là /ʌ/. **o** trong các từ còn lại: chosen, grove, golden được phát âm là /əʊ/.

Câu 6. D: met (meet - met - met)

+ Về mặt ngữ nghĩa: *"Bố mẹ tôi gặp nhau lần đầu tiên tại Thế vận hội Olympic vào năm 1982."*

+ Về mặt ngữ pháp: Quan sát câu đề ta nhận thấy rằng: **first:** *lần đầu tiên* **in 1982:** mốc thời gian trong quá khứ. Hành động gặp nhau đã diễn ra và kết thúc trong quá khứ nên ta dùng thì Quá khứ đơn.

S + V2/ed → diễn tả hành động diễn ra và chấm dứt trong thời gian

Vậy D là đáp án đúng nhất.

Các đáp án còn lại không phù hợp vì:

A - have met (thì HTHT - **since** 1982)

B - meet (thì HTĐ)

C - had met (thì QKHT)

Lưu ý: Ta **không** dùng thì hiện tại hoàn thành với IN + mốc thời gian

Câu 7. D: was having

+ Về mặt ngữ nghĩa: *"Tối qua khi tôi đến thăm cô ấy thì cô ấy đang tắm."*

+ Về mặt ngữ pháp: Quan sát vế trước của câu ta thấy rằng: **When I came** …….. (thì QKĐ), và ta có kết cấu cấu trúc của hình thức câu dùng với thì Quá khứ tiếp diễn khi có liên từ *When* xuất hiện:

When + simple past, past continuous : Diễn tả một hành động xảy ra trước và kéo dài so với một hành hành động khác xảy ra trong quá khứ.

Dựa vào cấu trúc đã cho trên, D là lựa chọn duy nhất đúng.

Các đáp án còn lại không phù hợp vì:

A - is having (thì HTTD) không đi cùng với thì quá khứ đơn.

B - had (thì QKĐ) (ta không chọn hình thức này vì hành động cô ấy *tắm* diễn ra trước và kéo dài hơn so với hành động *tôi đến*.

C - has (thì HTĐ) không đi cùng với thì quá khứ đơn.

Câu 8. C: taller

+ Về mặt ngữ nghĩa: *"Jim cao hơn Tom 5 cen-ti-mét."*

+ Về mặt ngữ pháp: Quan sát câu văn đã cho ta thấy hình thức ..... *than* ..... Đây là hình thức của so sánh hơn. Do vậy, hai phương án lựa chọn A. *tall* không được chọn vì nó ở hình thức nguyên mẫu; D. tallest vì đây là hình thức so sánh nhất của tính từ ngắn. Như ta đã biết hai tính từ *high* (cao) và *tall* (cao) có cách dùng khác nhau. Cụ thể như sau: *high* (cao) (dành cho vật) còn *tall* (cao) (dành cho người).

Ta có hình thức so sánh hơn của tính từ ngắn như sau:

short adj-er + than...

Kết hợp những điểm trên thì chỉ có C là đáp án đúng nhất.

Câu 9. D: since

+ Về mặt ngữ nghĩa: *"Cô ấy làm thư ký từ khi cô ấy tốt nghiệp đại học."*

+ Về mặt ngữ pháp: Quan sát vế trước của câu ta thấy: **has worked** (thì HTHT) và sau động từ **graduated** (thì QKĐ). Ta có:

Clause (S + have/has + V3/ed) **since** + clause (S+ V2/ed)/ mốc thời gian

Đối chiếu những lập luận trên, ta chọn D là đáp án duy nhất đúng.

Các đáp án còn lại không phù hợp.

Until: cho đến khi

While: trong khi

Before: trước khi

Câu 10. A: You are welcome

+ Câu văn mang nghĩa:

Hùng: *"Cảm ơn bạn rất nhiều vì bữa tiệc thú vị."*

Hoa: *"Bạn khách sáo quá."*

Như ta biết: **You are welcome** (Bạn, anh, chị.. khách sáo quá.) là một trong những lời đáp lại câu **Thank you**...

Các đáp án còn lại không phù hợp:

B - Have a good day: chúc một ngày tốt lành.

C - Thanks: cảm ơn.

D - Cheers: cạn ly nào/ chúc mừng nào.

Câu 11. C: have learnt

+ Về mặt ngữ nghĩa: *"Cho đến bây giờ tôi đã nghe ngóng được nhiều thông tin về cô ấy."*

+ Về mặt ngữ pháp: Quan sát câu đề ta thấy: Up to now (cho đến bây giờ): là diễn ngữ thời gian được dùng trong thì Hiện tại hoàn thành.

(Up to now) + **S + have/has + V3/ed**

hoặc

S + have/has + V3/ed + up to now

Từ những lập luận trên, chỉ có C là đáp án thích hợp nhất.

Các đáp án còn lại không phù hợp vì:

A - would learn (dạng: would + Vnguyên vẹn)

B - learnt (thì QKĐ)

D - will lean (thì TLĐ)

Câu 12. D: call

+ Về mặt ngữ nghĩa: *"Hãy đợi ở đây cho đến khi mình gọi cậu."*

+ Về mặt ngữ pháp: Ta quan sát thấy câu đề sử dụng ... **until** ... Đây là dạng mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian. Như ta đã biết, ta không được sử dụng tất cả các thì tương lai ngay sau các diễn ngữ chỉ thời gian trong mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian. Thay vào đó, ta sử dụng thì Hiện tại đơn. Dựa vào hình thức và ý nghĩa của câu văn đã cho, D là đáp án duy nhất đúng.

Câu 13. A: had been

+ Về mặt ngữ nghĩa: *"Thời tiết thật khắc nghiệt. Tôi ước gì trời ấm hơn."*

+ Về mặt ngữ pháp: Quan sát câu đề ta nhận thấy: **The weather was terrible** (thì QKĐ). Do vậy câu diễn đạt với **wish** theo sau để bổ sung ý nghĩa cho câu trước, ta phải sử dụng thì quá khứ hoàn thành.

S + wish + S + had + V3/ed .. Diễn tả ước muốn trái với thực tế trong quá khứ

Vậy A là lựa chọn duy nhất đúng.

Các đáp án còn lại không phù hợp vì:

B - were dùng trong mệnh đề diễn đạt với wish diễn tả ước muốn trái với thực tế hiện tại.

C - was dạng quá khứ của tobe không dùng (chỉ cho phép dùng trong văn nói) trong mệnh đề diễn đạt với wish chỉ sự ước muốn trái với thực tế hiện tại.

D - has been dạng động từ này không tồn tại trong mệnh đề diễn đạt với wish.

Câu 14. A: would go

+ Về mặt ngữ nghĩa: *"Nếu tôi có thời gian thì tôi sẽ đi đến bãi biển với bạn cuối tuần này."*

+ Về mặt ngữ pháp: Ta xét thấy: **mệnh đề If** (If I had time), dùng từ **had** chia ở dạng quá khứ của have. Đây là mệnh đề giả sử của câu điều kiện loại hai. Mệnh đề chính của câu điều kiện loại 2 có dạng: **S+ would/could + V-nguyên vẹn.**

If clause (S+ V2/ed), Main clause (S+ would/could + V-nguyên vẹn) → Diễn tả một điều trái hẳn với thực tế hiện tại.

Vậy A là lựa chọn duy nhất đúng.

Các đáp án còn lại không phù hợp vì:

B - will go áp dụng cho mệnh đề chính của câu điều kiện loại 1.

C - will have gone không ứng dụng được trong các loại câu điều kiện.

D - would have gone áp dụng cho mệnh đề chính câu điều kiện loại 3.

Câu 15. D: mending

+ Về mặt ngữ nghĩa: *"Đừng lãng phí thời gian để sửa cái lọ vỡ ấy nữa."*

+ Về mặt ngữ pháp: Ta có cấu trúc: **waste time + V-ing:** lãng phí thời gian làm gì

Câu 16. D: to have left

+ Về mặt ngữ nghĩa: *"Người ta cho rằng ông lão đã đem tất cả của hồi môn ủng hộ cho viện dưỡng lão khi ông ấy chết."*

+ Về mặt ngữ pháp: Câu văn đã cho sử dụng hình thức bị động đối với động từ said. Dựa vào ý nghĩa và hình thức của câu văn đã cho, ta biết hành động ông lão để lại tiền của xảy ra trước lúc ông lão mất. Do đó, ta phải sử dụng **to + have + V3/ed** theo sau động từ bị động **said.**

Các đáp án còn lại không phù hợp vì:

A - to leave được sử dụng khi hành động để lại tiền của xảy ra sau hành động chết.

B - to leaving, sai về dạng từ

C - have left không dùng được trong hình thức bị động.

Câu 17. A: to inform

+ Về mặt ngữ nghĩa: *"Tôi lấy làm tiếc khi báo cho bạn biết rằng đơn xin việc của bạn đã bị từ chối."*

+ Về mặt ngữ pháp: động từ Regret có 2 dạng thức:

Regret + V-ing: *lấy làm tiếc vì đã làm gì*
Regret + V to-inf: *lấy làm tiếc khi **phải** làm gì* *đặc biệt là khi thông báo một thông tin hoặc sự việc không tốt.*
Lưu ý: sau Regret ta thường dùng hình thức V to-inf đối với các động từ inform, tell.

Loại B - inform vì không đúng cấu trúc ngữ pháp.

Loại C - informing vì không đúng ngữ nghĩa.

Loại D - to have informed vì không đúng ngữ pháp.

Câu 18. B: am

+ Về mặt ngữ nghĩa: *"Không phải bạn mà cũng không phải tôi chịu trách nhiệm về hậu quả tồi tệ này."*

+ Về mặt ngữ pháp: Ta thấy cấu trúc chủ đạo của câu văn đã cho là *Neither ... nor ...*

Neither + S1 + nor + S2 + V2 (S2): Không ….mà cũng không…. **Lưu ý**: động từ trong câu dạng Neither... nor ... chia theo chủ ngữ đứng sau **nor**.

Vậy B là đáp án duy nhất đúng.

Câu 19. A: to learn

Dịch nghĩa câu văn: "Các học sinh trong lớp học này được khích lệ học thật chăm."

Về mặt ngữ pháp: dùng từ **make** có 3 dạng sau:

Make S.o + adj: khiến/làm cho ai như thế nào (trạng thái)
Make S.o + V-nguyên vẹn: khiến/làm/ khích lệ ai làm gì
Be + made + V- to inf: bị bắt buộc/ bị xui khiến/ được khích lệ làm gì

Ta quan sát thấy câu đề sử dụng **were made.** Do vậy, A là đáp án đúng.

20. A – because

+ Về mặt ngữ nghĩa: *"Tôi biết mọi người đang nói về tôi bởi vì khi tôi bước vào phòng thì họ liền dừng câu chuyện."*

Xét các phương án đáp án:

B - therefore: *vì vậy, do đó,* không được chọn trong câu văn này vì không hợp nghĩa. Hơn nữa, ngay trước và ngay sau therefore phải sử dụng hình thức chấm câu.

C - despite: *mặc dù,* không phù hợp nghĩa trong ngữ cảnh này. Thêm vào đó, sau despite là một danh từ hoặc cụm danh từ.

D - so that: *để/ mục đích,* không phù hợp nghĩa trong ngữ cảnh này và sau *so that* là một mệnh đề. Cụ thể như sau: **so that + S + modals + Vnguyên vẹn.**

Chỉ có A - because: *bởi vì,* là đáp án duy nhất đúng.

Câu 21. A: but

+ Về mặt ngữ nghĩa: *"Tuy Jack kiên quyết không cần bất kỳ sự giúp đỡ nào nhưng tôi đã tìm mọi cách để giúp cậu ta."*

Xét các phương án đáp án:

B - besides: *ngoài ra, bên cạnh đó* dùng để bổ sung nghĩa không phù hợp ngữ nghĩa trong câu văn đã cho.

C - so: *vì vậy* dùng để liên kết nghĩa không phù hợp trong văn cảnh này.

D - however: *tuy nhiên* dùng để nối hai mệnh đề mang nghĩa đối lập. Trước và sau however ta phải sử dụng dấu chấm câu **";however,"**.

Chỉ có đáp án A - but: *nhưng, tuy nhiên* dùng để nối hai mệnh đề mang nghĩa đối lập, là đáp án đúng duy nhất.

Câu 22. C: whom

+ Về mặt ngữ nghĩa: *"Bác của tôi mà bạn gặp ngày hôm qua là một luật sư."*

+ Về mặt ngữ pháp: Quan sát câu đề ta nhận ra rằng vị trí cần điền là một đại từ quan hệ thay thế cho danh từ chỉ người. Điều này có nghĩa là ta không dùng phương án A. whose; B. which; D. what. Ta chọn phương án C. whom là đáp án đúng vì whom dùng để thay thế cho các danh từ chỉ người làm chức năng tân ngữ.

Dẫn luận: Ta nhận thấy rằng *you met* ... sau các dấu "..." phải là một tân ngữ và tân ngữ ấy phải có mối quan hệ chặt chẽ với *My uncle*. Từ đây, ta kết luận rằng chữ *whom* đã thay thế cho chữ *him*.

Câu 23. D: where

+ Về mặt ngữ nghĩa: *"Điện Biên Phủ là nơi mà quân đội ta đã lập nên chiến thắng vẻ vang vào năm 1954."*

+ Về mặt ngữ pháp: Ta quan sát thấy cụm Dien Bien Phu is the place ..., diễn ngữ này đang đề cập đến một nơi chốn. Do vậy, ta dùng chữ *where* để thay thế. Các phương án khác không phù hợp.

Câu 24. C: so that

+ Về mặt ngữ nghĩa: *"Họ học thật chăm để họ có thể vượt qua kỳ thi cuối khóa."*

Ta xét nghĩa của các phương án đáp án:

- because = since: *bởi vì*, không phù hợp trong văn cảnh này.
- in case: *phòng khi*, không phù hợp trong văn cảnh này.

+ Về mặt ngữ pháp:

... so that + S + modals + Vnguyên vẹn: để/mục đích là ...

Câu 25. D: although

+ Về mặt ngữ nghĩa: *"Cô ấy đã không vượt qua kỳ thi mặc dầu cô ấy đã học rất chăm."*

+ Về mặt ngữ pháp: Ta quan sát thấy ..... *she studied hard.* Sau vị trí cần điền là một mệnh đề. Do vậy, ta loại nhanh chóng phương án B. in spite of và D. despite vì ta có:

Despite/ In spite of + Noun/noun phrase: *mặc dù*...

Ta cũng loại được đáp án C. as: *bởi vì*, không phù hợp ngữ nghĩa trong câu văn. Chỉ có A. although là đáp án duy nhất đúng.

Although + clause: mặc dù...

26. D - intention

Câu văn mang nghĩa: "Anh ấy không có ý định bán chiếc đồng hồ treo tường vì nó thuộc sở hữu của ông nội anh ấy."

Ta có cụm từ: **have no intention of doing S.th**: *không có ý định làm gì*

Các phương án đáp án khác không phù hợp.

27. A - comfortable

Câu văn mang nghĩa: "Người đàn ông bị bệnh vẫn thấy ổn khi đứng một mình mà không cần sự trợ giúp nào."

Về mặt ngữ pháp: Quan sát câu văn đề cho ta thấy .... finds it... Đây là cấu trúc đi với động từ *find*: **find + S.th + adj**: *thấy cái gì như thế nào.* Ta loại ngay được các đáp án không phải là tính từ gồm C. comforting (V-ing của động từ *comfort: an ủi*) và D. discomfort (n) *sự khó chịu*. Dựa vào góc độ ngữ nghĩa của câu, ta loại tiếp tục đáp án B. uncomfortable (a) *không thoải mái.*

Vậy chỉ có đáp án A. comfortable (a): *thoải mái, dễ chịu* là đáp án duy nhất đúng.

28. D - difficulties

Câu văn mang nghĩa: "Cách phát âm của anh ấy gây cho tôi nhiều khó khăn."

Về mặt ngữ pháp: Ta xét thấy ... *a lot of* ... trong câu văn đã cho.

a lot of + danh từ đếm được số nhiều/danh từ không đếm được

Ta loại ngay các đáp án không phải là danh từ gồm A. difficult (a): khó khăn; B. difficultly (adv): một cách khó khăn. Như ta biết, danh từ *difficulty* có hình thức số nhiều là *difficulties*. Do đó, đáp án D là lựa chọn duy nhất đúng.

29. B - tall

Câu văn mang nghĩa: "Bố cậu cao bao nhiêu?"

Về mặt ngữ pháp: Câu văn sử dụng dạng câu hỏi với **How...?** Như ta biết, trong dạng câu hỏi này thì theo sau **How** là *một tiếng tính từ.*

Ta loại ngay đáp án A. single (a): cô đơn, đơn độc và D. alive (a): còn sống, không được dùng kèm theo sau How để thiết lập câu hỏi.

Ta lại thấy chủ thể trong câu là *my father: bố tôi* (danh từ chỉ người). Như ta biết, tall (a): cao (dùng cho người) và high (a): cao (dùng cho vật). Do đó, B. tall là lựa chọn duy nhất.

How tall.........? Cao bao nhiêu?

30. A – made from

Câu văn mang nghĩa: "Kính thường được làm từ cát."

Về mặt ngữ pháp: Ta có các nét nghĩa của động từ *make* khi đi với những giới từ khác nhau như sau:

- make of S.th: *làm từ chất liệu gì* (cho ra sản phẩm cùng chất liệu với nguyên liệu. eg: Table is made of wood: Bàn được làm từ gỗ.)

- make from S.th: *làm từ chất liệu gì* (cho ra sản phẩm không cùng tính chất với nguyên liệu. eg: Wine is made from rice: Rượu được nấu từ gạo.)

- make with S.th: *cung cấp cái gì*

- made by: *được làm bởi, được sản xuất bởi* (thường được dùng trong cấu trúc bị động)

Bài dịch đề nghị:

Bộ phim đầu tiên trên thế giới công chiếu vào năm 1895 do hai anh em người Pháp sản xuất. Mặc dù đây mới chỉ là những thước phim ngắn, đơn giản nhưng phản ứng của công chúng về nó là rất tốt và phim đã phổ biến kể từ lúc đó. Những bộ phim đầu tiên thì vẫn chưa có lời thoại, chỉ có những dòng chữ chạy trên màn hình giải thích cốt truyện.

Ngay khi các ngôi sao điện ảnh đầu tiên ra mắt công chúng thì khán giả đã hâm mộ những thần tượng của riêng mình. Vào năm 1927 bộ phim đầu tiên có lời thoại và âm thanh đã ra mắt công chúng. Kể từ đó, khán giả chấp nhận loại phim này.

Loại hình phim này ngày càng phát triển, đặc biệt là tại Mỹ, hầu hết các bộ phim trên thế giới đều được sản xuất tại đây. Vào những năm 1950 sự phát triển của truyền hình đã làm giảm đáng kể lượng khán giả xem phim rạp. Tuy nhiên, trong những năm gần đây thì tình hình đã được cải thiện, lượng khán giả xem phim rạp gia tăng trở lại. Hiện nay, ngành công nghiệp sản xuất phim thu hút đầu tư của nhiều quốc gia và đã có nhiều nước tạo được thương hiệu riêng trong lĩnh vực này.

31. B *consisted of S.th (bao gồm cái gì)*

A. consider (+ V-ing): *xem như, suy xét,* không có giới từ kèm theo

C. S.t + belong (to S.O): cái thuộc quyền sở hữu của ai

D. held (hold - held - held): tổ chức

32. D *their* thay thế cho public dùng trước nó

33. B *where* đại từ quan hệ chỉ nơi chốn làm rõ nghĩa cho từ America

34. C *fewer: ít hơn,* đi với danh từ đếm được số nhiều

35. A *many industries* là danh từ đếm được số nhiều

B. lots (of) + danh từ đếm được số nhiều/danh từ không đếm được

C. much + danh từ không đếm được

D. plenty (of) + danh từ đếm được số nhiều

Bài dịch đề nghị:

Một hàm răng chắc khỏe đóng vai trò rất quan trọng. Răng khỏe giúp nhai thức ăn dễ dàng và chúng cũng liên quan mật thiết đến vẻ bề ngoài của chúng ta. Vậy thì quá trình sâu răng diễn ra như thế nào? Sâu răng bắt đầu hình thành dưới dạng những vết rạn trong lớp men răng. Quá trình này xảy ra sau khi vi khuẩn và một lượng nhỏ thức ăn còn đọng lại ở kẽ răng. Sau đó thì sâu răng lan rộng dần dần bên trong răng. Sau cùng, chất độc ngấm vào máu và chúng ta cảm thấy đau.

Vậy làm sao để giữ cho hàm răng chắc khỏe? Việc đầu tiên là chúng ta nên đến nha sĩ khám răng định kỳ hai lần trong một năm. Nha sĩ sẽ trám các lỗ nhỏ trước khi răng bị sâu. Ông ấy cũng kiểm tra xem răng có mọc đúng vị trí hay không. Thật không may khi có nhiều người đợi cho đến khi răng bị đau mới đi khám nha sĩ. Việc thứ hai là chúng ta nên đánh răng ít nhất hai lần trong một ngày với bàn chải và kem, một lần sau bữa sáng và lần còn lại trước khi đi ngủ. Sau bữa ăn chúng ta nên dùng tăm tre để làm sạch kẽ răng. Việc thứ ba là chúng ta chỉ nên ăn những loại thức ăn tốt cho răng và cho cơ thể như: sữa, phô mai, cá, bánh mì nâu, khoai tây, gạo lức, rau và trái cây tươi. Socola, kẹo và các loại bánh không tốt cho răng trong các bữa ăn. Chúng bám lại trong kẽ răng và đây chính là nguyên nhân gây ra hiện tượng sâu răng.

36. C *(dòng 1 đoạn 1)*

37. B *(dòng 2,3 đoạn 1)*

38. C *(dòng 3,4 đoạn 2)*

39. D *(dòng 9 đoạn 2)*

40. A

41. C. to→ for

Ta có: **be bad for S.o/S.th**: ***xấu, tồi tệ cho ai/cái gì***

Câu văn mang nghĩa: "Mẹ của John cho rằng sôcôla không tốt cho cậu ấy."

42. C. because→ because of

Ta có: **because + clause = because of + noun/noun phrase**: ***bởi vì…..***

Theo đề ta có : *lack of security* (noun phrase)

Câu văn mang nghĩa: "Mọi người không được vào công viên sau nửa đêm vì thiếu sự an toàn."

43. B. to stay → stay

Would rather có hai dạng thức:

S + would rather + V-nguyên vẹn + than + V-nguyên vẹn: *thích làm cái này hơn cái kia* (một chủ ngữ)

S1 + would rather + S2 + simple past + (than + simple past): *Người nào thích ai làm gì* (hai chủ ngữ khác nhau)

Dịch nghĩa câu văn: "Tôi thích ở nhà hơn là đi ra ngoài vào những ngày cuối tuần."

44. B. what did happen (hình thức câu hỏi) → what happened (dùng câu khẳng định). Câu văn đã cho là một câu khẳng định.

Câu văn mang nghĩa: "Họ hỏi tôi tối qua xảy ra chuyện gì nhưng tôi không thể kể cho họ nghe được."

45. B. with → of

Ta có cụm từ: **be tired of (doing) s.th:** *mệt mỏi vì (làm) việc gì*

Câu văn mang nghĩa: "Cô ấy mệt mỏi vì mỗi ngày đều bị hỏi những vấn đề như nhau."

46. A

Câu văn mang nghĩa: "Bác sĩ Sales là người mà tôi không đặt nhiều niềm tin."

Loại B - in that I don't have much confidence, đại từ quan hệ ***that*** không bao giờ đứng sau giới từ trong mệnh đề quan hệ.

Loại C - whom I don't have much confidence in him, ***whom*** là đại từ quan hệ dùng để thay thế cho các danh từ làm chức năng tân ngữ. Rõ ràng chữ *him* trong câu này đã được thay thế bởi *whom*, nghĩa là nó không xuất hiện trong câu. Do đó, ***him*** ở đây bị thừa.

Loại D - I don't have much confidence, sai ngữ pháp vì thiếu đại từ quan hệ làm tân ngữ.

47. B

Ta có: **So as to + V-nguyên vẹn = In order to + V-nguyên vẹn:** ***Để mà, cốt để***

Câu văn mang nghĩa: "Anh ấy tìm một chỗ ngồi yên tĩnh để không quấy rầy cuộc nói chuyện của họ."

Loại A - so as to disturb their conversation: *quấy rầy cuộc nói chuyện của họ* - không hợp nghĩa của câu văn.

Loại C - in order not disturb their conversation, sai hình thức ngữ pháp (phải là *to disturb*).

Loại D - in order for him not to disturb their conversation, sai hình thức ngữ pháp vì không được dùng *for* trong cấu trúc này.

48. A

Câu văn mang nghĩa: "Du khách thấy ngạc nhiên khi không có ai hỏi xin tiền thưởng."

Ta có cấu trúc tân ngữ giả: **find + it + adj (+ that + clause)**: thấy cái gì như thế nào.

49. D

Câu văn mang nghĩa: "Chúng tôi đã sống trong căn nhà nhỏ, cũ bằng gạch nằm trên góc phố đó."

Ta có quy tắc trật tự của tính từ như sau:

Size (kích cỡ) → Age (độ tuổi) → Shape (mẫu mã) → Colour (màu sắc) → Origin (xuất xứ) → Material (chất liệu) →Purpose (mục đích) + Noun.

50. D

Câu văn mang nghĩa: "Nếu tôi có nhiều tiền thì tôi sẽ mua căn nhà đó." **Về mặt ngữ pháp:** Ta xét thấy: **Mệnh đề giả sử – If clause** (If I had enough money), vế câu đang dùng từ **had**, là hình thức quá khứ của have. Đây là mệnh đề giả sử của câu điều kiện loại 2. Mệnh đề chính của câu điều kiện loại 2 có dạng: **S + would/could + V-nguyên vẹn.**

If clause (S+ V2/ed), Main clause (S+ would/could + V-nguyên vẹn) ....diễn tả một điều trái với thực tế hiện tại.

Vậy D là đáp án duy nhất đúng.

Các đáp án còn lại không phù hợp.

ĐỀ THI TUYỂN SINH ĐẠI HỌC & CAO ĐẲNG NĂM 2006

Phần chung cho tất cả thí sinh (từ câu 1 đến câu 60)

Chọn phương án (A hoặc B, C, D) ứng với từ có trọng âm chính nhấn vào âm tiết có vị trí khác với ba từ còn lại trong mỗi câu:

Câu 1: A. equality B. difficulty C. simplicity D. discovery

Câu 2: A. tenant B. common C. rubbish D. machine

Câu 3: A. animal B. bacteria C. habitat D. pyramid

Câu 4: A. writer B. teacher C. builder D. career

Câu 5: A. company B. atmosphere C. customer D. employment

Chọn phương án đúng (A hoặc B, C, D) để hoàn thành mỗi câu sau:

Câu 6: What beautiful eyes ……………..!

A. does she have B. she has

C. has she D. she doesn't have

Câu 7: Make exercise a part of your daily …………..

A. regularity B. chore C. routine D. frequently

Câu 8: ………. the storm, the ship couldn't reach its destination on time.

A. In case of B. In spite of C. Because of D. But for

Câu 9: He completely ……….. with what I said.

A. accepted B. complained C. agreed D. argued

Câu 10: I finished my homework a few days ahead …….. the deadline.

A. of B. to C. by D. at

Câu 11: He hurried ... he wouldn't be late for class.

A. since B. as if C. unless D. so that

Câu 12: If she ………….. rich, she would travel around the world.

A. would be B. is C. has been D. were

Câu 13: Mary was the last applicant ...

A. to be interviewed B. to be interviewing

C. to interview D. to have interviewed

Câu 14: Argentina ... Mexico by one goal to nil in the match.

A. beat B. scored C. won D. knocked

Câu 15: There should be no discrimination on ... of sex, race or religion.

A. fields B. places C. areas D. grounds

Câu 16: The cat was ... to wait for the mouse to come out of its hole.

A. patient enough B. so patient C. enough patient D. too patient

Câu 17: I can't find my purse anwhere; I must ... it at the cinema.

A. leave B. have left

C. be leaving D. have been leaving

Câu 18: …….. of the workers has his own work.

A. Every B. Each C. Other D. All

Câu 19: The numbers add ……… to 70.

A. off B. up C. in D. out

Câu 20: The equipment in our office needs ...

A. moderner B. modernizing C. modernized D. modernization

Câu 21: He felt ………….. when he failed the exams the second time.

A. discouraged B. annoyed C. undecided D. determined

Câu 22: I have bought a present for my mother, and now I need some……...

A. paper wrapper B. wrap paper

C. wrapped paper D. wrapping paper

Câu 23: Computer is one of the most important ………. of the 20th century.

A. inventings B. inventories C. inventions D. inventors

Câu 24: If they are not careful with their accounts, their business will go ……

A. poor B. bankrupt C. penniless D. broken

Câu 25: It was really kind ……….. you to help those poor people.

A. by B. of C. at D. to

Câu 26: Do you know ...?

A. what wrong was it with B. what's wrong with it

C. what wrong was with it D. what wrong is it with

Câu 27: If you had taken my advice, you ………. in such difficulties.

A. won't be B. hadn't been

C. wouldn't be D. wouldn't have been

Câu 28: Hair colour is one of …….characteristics to be used in identifying people.

A. the most obviously B. most obvious

C. obviously the most D. the most obvious

Câu 29: I would appreciate it ……... what I have told you a secret.

A. you can keep B. that you kept

C. you will keep D. if you kept

Câu 30: My cat would not have bitten the toy fish ….. it was made of rubber.

A. is she has known B. if she should know

C. had she known D. if she knew

Câu 31: I wish I hadn't said it. If only I could ....

A. turn the clock round B. turn the clock down

C. turn the clock back D. turn the clock forward

Câu 32: ..., the results couldn't be better.

A. No matter what he tried hard B. No matter how hard he tried

C. Although very hard he tried D. Despite how hard he tried

Câu 33: He gave me his personal ...... that his draft would be ready by Friday.

A. endurance B. insurance C. assurance D. ensurance

Câu 34: They will stay there for some days if the weather .... fine.

A. would be B. was C. is D. will be

Câu 35: Many people like the slow .... of life in the countryside.

A. step B. pace C. speed D. space

Đọc kĩ đoạn văn sau và chọn phương án đúng (A hoặc B, C, D) cho mỗi chỗ trống từ câu 36 đến câu 45:

The next generation of telephone users will probably laugh ....(36).... we explain how we used to stand next to a wall in the kitchen to ....(37).... a phone call. Mobile communications, already highly advanced compared with a decade ago, will completely change communications in the next few years. ....(38).... there are millions of people using mobile phones, most people know ....(39).... about the mobile telecommunications industry and its technology.

There are three types of mobile phone. These are hand portables, pocket -sized hand portables and transportables. The smallest and most popular are the pocket -sized hand portables. These work on rechargeable batteries, which allow an ....(40).... of up to 80 minutes' conversation. Mobiles that are fitted permanently in a vehicle do not ....(41).... on separate batteries. They require an external aerial on the vehicle. This can mean a stronger signal with clearer ....(42)..... Transportables have a high power capability and can be used ....(43).... anywhere. They come with powerful battery packs for longer, continuous use and may also by put ....(44).... a vehicle, using its electrics. They ....(45).... to be bulkier than hand portables.

Câu 36: A. unless B. when C. while D. whether
Câu 37: A. make B. give C. take D. do
Câu 38: A. In addition B. Because C. As a result D. Although
Câu 39: A. little B. some C. few D. lots
Câu 40: A. amount B. account C. activity D. average
Câu 41: A. rely B. create C. carry D. insist
Câu 42: A. wave B. letter C. speech D. speed
Câu 43: A. mostly B. hardly C. most D. almost
Câu 44: A. on with B. into C. up with D. in to
Câu 45: A. used B. have C. tend D. are

Đọc kĩ đoạn văn sau và chọn phương án đúng (A hoặc B, C, D) cho mỗi câu từ 46 đến 50:

Sometimes you know things about people the first time you see them, for example, that you want to be friends with them or that you don't trust them. But perhaps this kind of intuition isn't as hard to explain as it may seem. For instance, people give out body language signals all the time. The way you hold your body, head and arms tells people about your mood. If you hold your arms tightly at your sides, or fold them across your chest, people will generally feel that you are being defensive. Holding your head to one side shows interest in the other, while an easy, open posture indicates that you are self - confident. All this affects the way you feel about someone.

Also, a stranger may remind you of a meeting with someone. This may be because of something as simple as the fact that he or she is physically similar to someone who treated you well or badly. Your feelings about a stranger could be influenced by a smell in the air that brings to mind a place where you were happy as a child. Since even a single word can bring back a memory such as that, you may never realize it is happening.

Câu 46: What does the word "open" in the passage most closely mean?
A. Unrestrained B. Relaxed C. Confined D. Unlimited

Câu 47: What influences your impression of a person you meet the first time?
A. Intuition B. Familiarity C. Knowledge D. Feeling

Câu 48: What one feels about a stranger may be influenced by something that…………
A. strengthens one's past behaviours
B. reminds one of one's past treatment
C. revives one's past memories
D. points to one's childhood

Câu 49: What does the second paragraph discuss?
A. Meanings of signals one implies towards a stranger.

B. Factors that may influence one's feelings about a stranger.
C. How people usually behave to a stranger.
D. Factors that cause people to act differently.

Câu 50: Intuition described in the passage can be explained by means of …………
A. styles B. language C. patterns D. behaviours

Đọc kĩ đoạn văn sau và chọn phương án đúng (A hoặc B, C, D) cho mỗi câu từ 51 đến 55:

Upon the creation of the United States, one of the core concepts on which hopes for the new democracy were pinned was the ideal that its citizens would be enlightened individuals with clearly articulated rights and the opportunity for individual achievement and education. It was believed that in a free nation where the power belongs to the people, the commitment to education defines the progress of that democracy and is the catalyst for future progress. This core value has not only stood the test of time but has also grown in importance. In this new Information Era and international economy, education is an increasingly vital commodity, a precursor of potential success and a driving force of change. It is important to recognize, however, that we approach education today differently than in the past, partly because the kinds of jobs people had didn't require the kind of basic education and specialized training that is often required in the workforce today. In the 1950s, for instance, only 20 percent of America jobs were classified as professional, 20 percent as skilled, and 60 percent as unskilled. Today, our world has changed. The proportion of unskilled jobs has fallen to 20 percent, while skilled jobs now account for at least 60 percent of the workforce. Even more important, almost every job today increasingly requires a combination of academic knowledge and practical skills that require learning throughout a lifetime.

Câu 51: Education is defined in this passage as a driving force of change because …………
A. without education, no changes could have happened in America society so far
B. the government of the United States want to drive social changes in their own ways
C. education has helped to bring about and orient most changes in the American workforce
D. any American citizen who wants to change his driving licence must be very well - educated

Câu 52: The passage shows the percentage of jobs that require higher training in the US …………between the 1950s and now.
A. has remained the same
B. has changed dramatically
C. has been reversed
D. has changed slightly

Câu 53: The phrase "enlightened individuals" in the first sentence most likely means "people who………"

A. always appear brilliant - looking in public
B. have often been well - exposed to light
C. have acquired an adequate level of education
D. bring light to anywhere they go

Câu 54: In order to become a good American citizen today, in the author's point of view, any individual must…………

A. know well all his/her rights and be ready to grasp his/her opportunity of success in life
B. study carefully the history of American educational and vocational systems ever since their creation
C. understand thoroughly the combination of academic knowledge and practical skills
D. move actively forward in the new Information Era and international economy with a prestigious diploma

Câu 55: Which of the following titles would be best for the passage?

A. Education and Jobs in the Past and at Present in the United States
B. The Significant Role of Education in American Citizens' Careers
C. Academic Knowledge and Practical Skills in America Professions
D. Recent Changes of Educational and Vocational Systems in America

Chọn phương án (A hoặc B, C, D) ứng với từ/cụm từ có gạch chân cần phải sửa trong các câu sau:

Câu 56: If you need to keep fit, then why not take on a sport such as
A B C D
badminton or tennis?

Câu 57: When her dog died, she cried very hardly for half an hour.
A B C D

Câu 58: Modern transportation can speed a doctor to the side of a sick person,
A B
even if the patient lives on an isolating farm.
C D

Câu 59: Tom's very good at science when his brother is absolutely hopeless.
A B C D

Câu 60: Daisy has such many things to do that she has no time to go out.
A B C D

Phần Tự Chọn: Thí sinh chọn các câu 61 – 70 hoặc 71 – 80

Lưu ý: Nếu chọn làm các câu 71 – 80 thì thí sinh bỏ trống các câu 61 – 70 trên phiếu trả lời trắc nghiệm.

Chọn phương án (A hoặc B, C, D) ứng với câu có nghĩa gần nhất với mỗi câu cho sẵn sau đây:

Câu 61: "Leave my house now or I'll call the police!" shouted the lady to the man.

A. The lady threatened to call the police if the man didn't leave her house.
B. The lady said that she would call the police if the man didn't leave her house.
C. The lady told the man that she would call the police if he didn't leave her house.
D. The lady informed the man that she would call the police if he didn't leave her house.

Câu 62: He last had his eyes tested ten months ago.

A. He had tested his eyes ten months before.
B. He had not tested his eyes for ten months then.
C. He hasn't had his eyes tested for ten months.
D. He didn't have any test on his eyes in ten months.

Câu 63: "You should have finished the report by now," John told his secretary.

A. John reproached his secretary for not having finished the report.
B. John said that his secretary had not finished the report.
C. John reminded his secretary of finishing the report on time.
D. John scolded his secretary for not having finished the report.

Câu 64: "If I were you, I would take the job," said my room – mate.

A. My room - mate was thinking about taking the job.
B. My room - mate advised me to take the job.
C. My room - mate introduced the idea of taking the job to me.
D. My room - mate insisted on taking the job for me.

Câu 65: "It's too stuffy in this room, isn't it?" said the guest.

A. The guest suggested that the room should be aired.
B. The guest remarked that the room should be aired.
C. The guest said that the room was too crowded.
D. The guest said that there was too much stuff in the room.

Câu 66: "Cigarette?" he asked. "No, thanks." I said.

A. He asked for a cigarette, and I immediately refused.
B. He mentioned a cigarette, so I thanked him.
C. He offered me a cigarette, but I promptly declined.
D. He asked if I was smoking, and I denied at once.

Câu 67: The doctor said, "You really ought to rest for a few days, Jasmine."

A. Jasmine's doctor insisted that she should rest for a few days.

B. The doctor suggested that Jasmine should take a short rest.

C. It is the doctor's recommendation that Jasmine rested shortly.

D. The doctor strongly advised Jasmine to take a few days' rest.

Câu 68: "I will pay back the money, Gloria." said Ivan.

A. Ivan apologized to Gloria for borrowing her money.

B. Ivan offered to pay Gloria the money back.

C. Ivan promised to pay back Gloria's money.

D. Ivan suggested paying back the money to Gloria.

Câu 69: The children couldn't go swimming because the sea was too rough.

A. The children were not calm enough to swim in the sea.

B. The sea was rough enough for the children to swim in.

C. The sea was too rough for the children to go swimming.

D. The sea was too rough to the children's swimming.

Câu 70: "Would you like to come to my birthday party, Sarah?" asked Frederic.

A. Frederic invited Sarah to his birthday party.

B. Frederic asked if Sarah was able to come to his birthday party.

C. Frederic asked Sarah if she liked his birthday party or not.

D. Frederic reminded Sarah of his coming birthday party.

Chọn phương án (A hoặc B, C, D) ứng với câu tốt nhất được tạo ra bằng những từ cho sẵn:

Câu 71: opinion/election/fair.

A. My opinion was fair about the election.

B. In my opinion, I think the election was fair.

C. According to my opinion, the election was fair.

D. In my opinion, the election was fair.

Câu 72: you/really/be/able/dress/yourself/age.

A. You must really be able of dressing yourself in your age.

B. You should really be able to dress yourself at your age!

C. You have really been able of dressing yourself by your age.

D. You are really able of dressing yourself this age!

Câu 73: provide/your handwriting/legible/test scorer/accept/your answer.

A. Providing your handwriting is legible, the test scorer does not accept your answer.

B. Provided for your legible handwriting, the test scorer has to accept your answer.

C. Provided that your handwriting is legible, your answer will be accepted by any test scorer.

D. Providing with your legible handwriting, every test scorer must accept your answer.

Câu 74: imagine/who/happen/run into/yesterday/just.

A. You imagine just who happened to run into us yesterday!

B. Have you just imagined who happened to run into me yesterday?

C. Could you imagine who just happened to run into us yesterday?

D. Just imagine who I happened to run into yesterday!

Câu 75: Jack/recover/quickly/his serious illness.

A. Jack was recovered very quickly from his serious illness.

B. Jack has recovered quite quickly from his serious illness.

C. Jack will recover quite quickly after his serious illness.

D. Jack recovered more quickly over his serious illness.

Câu 76: be/clear/what/expect/you

A. Are you clear about your expectation?

B. Are you clear what is expected of you to do?

C. Are your expectations clear?

D. Are you clear what is expected of you?

Câu 77: hilltop/have/good/view/our village

A. The hilltop can make our village views better.

B. From the hilltop, our village can be well viewed.

C. From the hilltop, we can have a better view of our village.

D. From the hilltop, our village can have a better view.

Câu 78: students/remember/deadline for entries/final test.

A. All the students surely remember the deadline for entries for the final test.

B. All the students must remember well the deadline for entries for the final test

C. All the students should remember clearly the deadline for entries for the final test

D. All of the students can certainly remember the deadline for entries for the final test.

Câu 79: man/sentence/15 years/prison/he/prove/guilty

A. The man will get a sentence for himself to 15 years in prison if he proves himself guilty.

B. The man was sentenced about 15 years in prison and proved himself guilty.

C. The man was sentenced to 15 years in prison because he had been proved guilty.

D. The man should make his final sentence after 15 years in prison as he proved himself guilty.

Câu 80: school - leavers/choose/college/employment/immediate

A. School - leavers can choose either college or immediate employment

B. School - leavers can make a choice among college and employment immediately

C. School -leavers can choose either college and employment immediately.

D. School -leavers can make an immediate choice of neither college nor employment

HƯỚNG DẪN GIẢI

Câu 1: B

A. /i'kwɒləti/ B. /'difikəlti/ C. /sim'plisəti/ D. /di'skʌvəri/

Câu 2: D

A. /'tenənt/ B. /'kɒmən/ C. /'rʌbɪʃ/ D. /mə'ʃi:n/

Câu 3: B

A. /'ænɪml/ B. /bæk'tɪərɪə/ C. /'hæbɪtæt/ D. /'pɪrəmɪd/

Câu 4: D

A. /' raɪtə(r)/ B. /'ti:ʧə(r)/ C. /'bɪldə(r)/ D. /kə'rɪə(r)/

Câu 5: D

A. /'kʌpəni/ B. /'ætməsfɪə(r)/ C. /'kʌstəmə(r)/ D./ɪm'plɔɪmənt/

Câu 6:- Đáp án: B

- **Diễn giải:** Câu cảm thán: What + adj + N + S + V!

Loại (A, C, D) vì A, C không phải là câu hỏi nên không đảo trợ động từ ra trước chủ ngữ. D: không lôgic.

Câu 7:- Đáp án: C

- **Diễn giải:** routine (n): việc làm thường ngày

Loại (A, B, D) vì:

A: regularity (n): sự đều đặn

B: chore (n): việc vặt trong nhà

D: frequently (adv): thường xuyên (trạng từ chỉ tần suất)

Câu 8:- Đáp án: C

- **Diễn giải: Because of + N/Nphrase: Bởi vì, vì lý do gì….**

Loại (A, B, D) vì:

A: In case of: trong trường hợp

B: In spite of: mặc dù

D: But for: nếu không có, nếu không nhờ vào

Câu 9:- Đáp án: C

- **Diễn giải: agree with sth:** *đồng ý với (điều gì)*

Loại (A, B, D) vì:

A: accepted (v): đã được thừa nhận, đã được công nhận

B: complain about something: phàn nàn về điều gì

D: to argue with someone: tranh cãi với ai

Câu 10:- Đáp án: A

- **Diễn giải: ahead of:** *xa hơn về phía trước (theo thời gian hoặc không gian)*

Câu 11:- Đáp án: D

- **Diễn giải: so that:** *để* - liên từ chỉ mục đích.

+ He hurried so that he wouldn't be late for class: *Cậu ta vội vàng để khỏi bị trễ học.*

Loại (A, B, C) vì ba liên từ này không hợp nghĩa với ngữ cảnh của câu.

A: since: vì, từ khi

B: as if: như thể là

C: unless: nếu không thì

Câu 12:- Đáp án: D

- **Diễn giải:** Động từ "**tobe**" trong mệnh đề phụ của câu điều kiện loại II.

Câu điều kiện loại II có dạng:

If clause (quá khứ đơn (tobe - were cho tất cả các ngôi), main clause (S + would/could + V- nguyên mẫu)

Câu 13:- Đáp án: A

- **Diễn giải:** Dạng bị động của động từ nguyên mẫu có *to* (to - infinitive)

Loại (B, C, D) vì cả ba câu đều ở dạng chủ động.

- **Dịch nghĩa:** Mary là ứng viên sau cùng được phỏng vấn.

Câu 14:- Đáp án: A

- **Diễn giải:** beat (v): đánh bại người nào sau một cuộc thi đấu.

Loại (B, C, D)

B: sau động từ "to score" phải là một bàn thắng hoặc một tỉ số

C: tân ngữ sau "to win" là một trận đánh hoặc một giải thưởng

D: có dạng: to knock sb out of (a competition): *loại ai ra khỏi* (1 cuộc thi đấu)

Câu 15:- Đáp án: D

- **Diễn giải: ground (of):** *về các vấn đề*

Các đáp án (A, B, C) không phù hợp.

A: field (n): cánh đồng, lĩnh vực

B: place (n): nơi, chỗ, địa điểm

C: area (n): vùng, khu vực

Câu 16:- Đáp án: A

- **Diễn giải: S + tobe + adj + enough + V- to infinitive**

S + V(thường) + enough + N + V- to infinitive

Loại (B, C, D) vì:

B: sau "so + ADJ" phải là mệnh đề chứa *that.*

C: *enough* đứng sai vị trí (*enough* đứng trước danh từ).

D: cấu trúc " .. too .. to ..: .. quá …. đến nỗi …. không thể ….

"quá kiên nhẫn đến nỗi không thể chờ": không lôgic về nghĩa.

Câu 17:- Đáp án: B

- **Diễn giải:** Cấu trúc "must + have + PP (quá khứ phân từ)" dùng để kết luận chắc chắn về một việc trong quá khứ khi đã có dấu hiệu. Trong câu trên, sự việc "Tôi không thể tìm thấy cái ví đâu cả" là thông tin dẫn đến suy luận "Hẳn là tôi đã để quên nó ở rạp chiếu phim."

Loại (A, C, D) vì:

A và C là 2 dạng nguyên thể chỉ hiện tại hoặc tương lai.

D: hành động bỏ quên không thể kéo dài.

Câu 18:- Đáp án: B

- **Diễn giải: Each of + the + danh từ số nhiều + Vsố ít**

Loại (A, C, D) vì:

A, C: *Every* và *other* không đi với "of the + danh từ số nhiều".

D: Sau *All of the* thì động từ theo sau phải ở số nhiều.

Câu 19:- Đáp án: B

- **Diễn giải:** to add up to: *lên đến con số*

Ba động từ còn lại không kết hợp với *up to* để tạo thành cụm động từ có nghĩa.

Câu 20:- Đáp án: B

- **Diễn giải: S.t + need + V- ing**: cái gì cần được làm (mang nghĩa bị động)

Loại (A, C, D) vì:

A: moderner (n): người hiện đại

D: modernization (n): sự hiện đại hóa

Hai danh từ này không hợp nghĩa với ngữ cảnh của câu.

C: modernize (v): hiện đại hóa. Không thể có dạng phân từ quá khứ ở đây.

Câu 21:- Đáp án: A

- **Diễn giải:** discouraged (a): nản lòng, nản chí

Loại (B, C, D) vì các từ này không hợp nghĩa với câu văn.

B: annoyed (a): bực tức

C: undecided (v): chưa được quyết định (dùng cho sự việc), do dự, không cương quyết

D: determined (v): quyết tâm

Câu 22:- Đáp án: D

- **Diễn giải: wrapping paper**: *giấy để gói*

Các cụm từ còn lại không có nghĩa với câu văn.

Câu 23:- Đáp án: C

- **Diễn giải: invention (n)**: sự phát minh

Loại (A, B, D) vì nghĩa của các từ này không phù hợp với câu văn.

A: inventing (V-ing): phát minh

B: inventory (n): bảng kiểm kê

D: inventor (n): nhà phát minh

Câu 24:- Đáp án: B

- **Diễn giải: go bankrupt**: *bị phá sản/vỡ nợ*

Loại (A, C, D) vì nghĩa của các từ này không phù hợp với câu văn.

A: poor (a): nghèo

C: penniless (a): không có đồng xu dính túi

D: break (v): gẫy, vỡ (break - broke - broken)

Câu 25:- Đáp án: B

- **Diễn giải:** Ta có cấu trúc: **It is + adj + of sb to do sth.**

Câu 26:- Đáp án: B

- **Diễn giải:** Đúng trật tự từ của một mệnh đề danh ngữ. Ba chọn lựa kia sai trật tự từ.

Câu 27:- Đáp án: D

- **Diễn giải:** Dạng động từ trong mệnh đề chính của câu điều kiện loại III.

If clause (QKHT), main clause (S + could/would + have + V3/ed)

Câu 28:- Đáp án: D

- **Diễn giải:** Vị trí của tính từ trong cấu trúc so sánh bậc nhất. Trong câu sử dụng động từ *to be* nên ta áp dụng công thức so sánh bậc nhất của tính từ.

+ Tính từ dài (obvious): **S + Vto be + the most + long adj + ….**

Loại (A, B, C) vì:

A: không có tính từ

B: tính từ không ở dạng so sánh

C: sai trật tự từ và có trạng từ

Câu 29:- Đáp án: D

- **Diễn giải:** Vị trí của mệnh đề phụ của câu điều kiện loại II (dùng như một yêu cầu lịch sự).

If clause (QKĐ), main clause (S + could/would +Vnguyên vẹn)

Loại (A, B, C) vì:

A, C: thiếu liên từ

B: không thể đặt liên từ *that* ở đây

Câu 30:- Đáp án: C

- **Diễn giải:** Ta thấy dạng mệnh đề chính của câu điều kiện loại III đã xuất hiện. Ta biết rằng trong câu điều kiện loại III từ "If" trong "If clause" có thể được thay thế bằng từ "had". Cụ thể như sau: Had + S + V3/ed, S + could/would + have + V3/ed.

Chúng ta cần biết hơn: Có ba dạng động từ được dùng để thay cho IF trong mệnh đề giả sử của các câu điều kiện:

+ *should* trong điều kiện loại I

+ *were* trong điều kiện loại II

+ *had* của thì past perfect trong điều kiện loại III

Câu 31:- Đáp án: C

- **Diễn giải:** turn the clock back: *quay ngược thời gian.*

Câu 32:- Đáp án: B

- **Diễn giải**: **No matter how = however**. Ta dùng cấu trúc: "***no matter how + adj/adv***" để nhấn mạnh một tính từ hoặc trạng từ và yếu tố ngữ pháp này được dùng để chỉ sự tương phản của hai vấn đề trong câu.

Loại (A, C, D) vì:

A: No matter what + noun/clause: mặc dù/cho dù.......

C: Sai trật tự từ.

D: Despite + N/N.P: mặc dù/cho dù.......

Câu 33: - Đáp án: C

- **Diễn giải:** assurance (n): sự cam đoan

Các đáp án còn lại không phù hợp

A: endurace (n): sự chịu đựng

B: insurance (n): sự bảo hiểm

D: ensurance (n): sự đảm bảo

Câu 34: - Đáp án: C

- **Diễn giải:** Dạng động từ của câu điều kiện loại I.

Câu điều kiện loại I có dạng: **If + clause (thì hiện tại đơn), main clause** (thì **tương lai đơn)**

Câu 35:- Đáp án: B

- **Diễn giải:** pace of life: *nhịp sống*

Các đáp án khác không phù hợp nghĩa với câu văn.

A: step (n): bước, bước đi

C: speed (n): tốc độ

D: space (n): không gian

Câu 36: B. When – khi mà

Loại (A, C, D) vì:

A và D: *unless* và *whether* không hợp nghĩa.

C: khi dùng liên từ *while* câu văn có hàm ý diễn tả một hành động cùng kéo dài với hành động trong mệnh đề chính hoặc hành động tiếp diễn so với thời điểm trong quá khứ hoặc hiện tại.

Câu 37: A. make. To make a phone call: *gọi điện*

Các động từ trong các đáp án còn lại không thể kết hợp trong cụm từ này.

Câu 38: D. Although. Câu này cần vị trí của một liên từ mở đầu mệnh đề phụ.

Although + clause, clause

Loại (A, B, C) vì:

A, C: *In addition* (thêm vào đó, hơn nữa) và *As a result* (kết quả là/ hậu quả là) là hai trạng từ.

B: Because là liên từ chỉ nguyên nhân. (không phù hợp)

Câu 39: A. little

Động từ *know* đi kèm với các trạng từ chỉ mức độ như *little* hoặc *much.*

Loại (B, C, D) vì:

B: some: *vài, một ít* - được dùng trước danh từ đếm được số nhiều và danh từ không đếm được.

C: few: *vài, một ít* - được dùng trước danh từ đếm được số nhiều (hàm ý phủ định)

D: Ta có trường hợp: "lots of = a lot of" + danh từ đếm được hoặc không đếm được. Hay: a lot- *nhiều* được sử dụng như một tiếng trạng từ đứng sau động từ thường.

Câu 40: D. An average of: số bình quân/trung bình

Ba danh từ kia không hợp nghĩa.

A: amount (n): tổng số tiền

B: account (n): tài khoản

C: activity (n): hoạt động

Câu 41: A. rely (on sb/sth): *trông cậy vào/nhờ vả*

Loại (B, C, D) vì:

B: create (v): tạo ra

C: carry on: tiếp tục

D: insist on: nhất mực, khăn khăn đòi cái gì

Câu 42: C. speech (n): *tiếng nói, lời thoại, bài diễn văn*

Loại (A, B, D) vì các danh từ này không hợp nghĩa với câu văn.

A: wave (n): sóng

B: letter (n): thư từ, chữ cái

D: speed (n): tốc độ

Câu 43: D. almost (adv): hầu hết

Các đáp án (A, B, C) không phù hợp vì:

A: mostly (adv) hầu hết, thường là

B: hardly (adv): hầu như không

C: most: hầu hết, đa số

Câu 44: B. into. Giới từ chỉ hướng chuyển động

Câu 45: C. tend. Ba chọn lựa kia đều đi trước một *to – infinitive* nhưng phải:

Cụ thể là: used to + Vnguyên vẹn: đã từng...., diễn tả thói quen trong quá khứ; Have to + Vnguyên vẹn: phải làm điều gì, nhằm chỉ sự bắt buộc; tobe (is/are...) + to + Vnguyên vẹn: dự định/ để mà, nhằm chỉ sự sắp đặt hoặc kế hoạch.

Câu 46: - Đáp án: B

- **Diễn giải: relaxed** (adj): *ung dung, thoải mái* - nghĩa tương đương với "open" trong ngữ cảnh này.

Loại (A, C, D) vì:

A: unrestrained (v): không bị kiềm chế

C: confined (v): bị giới hạn lại, bị giam nhốt

D: unlimited (v): không bị giới hạn

Câu 47:- Đáp án: A

- **Diễn giải:** Thông tin ở 2 câu đầu: ***Sometimes you know things about people the first time you see them, for example, that you want to be friends with them or that you don't trust them. But perhaps this kind of intuition isn't as hard to explain as it may seem:*** *Đôi khi bạn biết những điều về những người mà bạn mới gặp lần đầu, chẳng hạn, bạn biết rằng bạn muốn làm bạn với họ, hoặc rằng bạn không tin cậy họ. Nhưng có lẽ loại trực giác này không khó để giải thích như mới thoạt nghe qua.*

Câu 48:- Đáp án: C

- **Diễn giải:** ***revives one's past memories***: *làm sống lại kỉ niệm quá khứ.* Thông tin ở đoạn cuối: ***Also, a stranger may remind you of a meeting with someone. This may be because of something as simple as the fact that he or she is physically similar to someone who treated you well or badly. Your feelings about a stranger could be influenced by a smell in the air that brings to mind a place where you were happy as a child. Since even a single word can bring back a memory such as that, you may never realize it is happening:*** *Đồng thời, một người lạ có thể khiến bạn nhớ lại một cuộc gặp với ai đó. Có thể như vậy vì đơn giản là người lạ ấy có vóc dáng hao hao với người đã từng đối xử tốt hoặc xấu với bạn. Cảm nhận của bạn về một người lạ có thể bị ảnh hưởng bởi một mùi hương trong không khí gợi cho bạn nhớ lại cái nơi bạn từng hạnh phúc hồi còn bé. Vì thậm chí một lời nói đơn giản cũng có thể gợi lại một kỉ niệm như thế, nên bạn có thể không bao giờ nhận ra rằng kỉ niệm ấy đang diễn ra.*

Câu 49: - Đáp án: B

- **Diễn giải:** B - (*những nhân tố ảnh hưởng đến cảm nhận của mình về một người lạ*). Tham khảo câu 48.

Câu 50:- Đáp án: D

- **Diễn giải:** D - (*trực giác có thể được giải thích thông qua hành vi*). Thông tin ở đoạn 1:....... ***people give out body language signals all the time. The way you hold your body, head and arms tells people about your mood. If you hold your arms tightly at your sides, or fold them across your chest, people will generally feel that you are being defensive. Holding your head to one side shows interest in the other, while an easy, open posture indicates that you are self - confident. All this affects the way you feel about someone:*** *Con người liên tục phát tín hiệu bằng ngôn ngữ điệu bộ. Điệu bộ của thân hình, đầu và hai cánh tay báo cho người khác biết về tâm trạng của bạn. Nếu bạn áp chặt hai cánh tay vào mạn sườn, hoặc khoanh tay trước ngực, người ta thường cảm nhận rằng bạn đang thủ thế. Nghiêng đầu thì tỏ ra quan tâm đến người kia, trong khi một dáng vẻ ung dung thư thái và cởi mở chứng tỏ bạn là người tự tin. Tất cả những điều kể trên ảnh hưởng đến cách bạn cảm nhận về ai đó.*

Câu 51:- Đáp án: C

- **Diễn giải:** C - *giáo dục đã mang lại và định hướng đa số những thay đổi trong lực lượng lao động Mỹ.* Thông tin ở câu này: ***In this new Information Era and international economy, education is an increasingly vital commodity, a precursor of potential success and a driving force of change:***
trong Kỉ nguyên Thông tin mới mẻ và trong nền kinh tế toàn cầu này, giáo dục là một mặt hàng ngày càng quan trọng, tiền thân của sự thành công tiềm năng và là một động lực của thay đổi.

Câu 52:- Đáp án: B

- **Diễn giải:** B - *Tỉ lệ phần trăm việc làm đòi hỏi phải được đào tạo cao hơn đã tăng mạnh từ thập kỉ 50 đến ngày nay.* ***In the 1950s, ...only 20 percent of America jobs were classified as professional, 20 percent as skilled, and 60 percent as unskilled. Today, our world has changed. The proportion of unskilled jobs has fallen to 20 percent, while skilled jobs now account for at least 60 percent of the workforce:*** *ở thập kỉ 50, chỉ 20% việc làm ở Mỹ được xếp loại là chuyên môn, 20% là có qua đào tạo, và 60% là không được đào tạo. Ngày nay, thế giới chúng ta đã thay đổi. Tỉ lệ việc làm không được đào tạo đã rơi xuống 20%, trong khi những công việc có qua đào tạo chiếm tối thiểu 60% lực lượng lao động.*

Câu 53:- Đáp án: C

- **Diễn giải: enlightened** (adj): *có học thức*

Câu 54:- Đáp án: A

- **Diễn giải:** Thông tin ở câu đầu: ***Upon the creation of the United States, one of the core concepts on which hopes for the new democracy were pinned was the ideal that its citizens would be enlightened individuals with clearly articulated rights and the opportunity for individual achievement and education:*** *Khi nước Mỹ được khai sinh, một trong những quan niệm cốt lõi mà mọi hi vọng về một nền dân chủ mới được đặt vào đó chính là cái lí tưởng rằng mọi công dân sẽ là những* *cá nhân có học thức với những quyền công dân được công nhận và với cơ hội được học hành và thành đạt.*

Câu 55:- Đáp án: B

- **Diễn giải:** B - "*Vai trò Quan trọng của Giáo dục trong Sự nghiệp của Công dân Mỹ*". Các nhan đề khác không bao quát nội dung bài:

A. Giáo dục và việc làm trong quá khứ và hiện tại của Nước Mỹ.

C. Kiến thức Hàn Lâm và Kĩ năng thực dụng trong các nghề nghiệp ở Mỹ.

D. Những thay đổi mới đây trong hệ thống Giáo dục và Hướng nghiệp ở Mỹ.

Câu 56:- Đáp án: C

- **Diễn giải: take up sth**: *chọn ngành để theo học/chọn môn thể thao hoặc thú tiêu khiển để theo đuổi.*

Sửa lại: **on → *up***

Câu 57:- Đáp án: C

- **Diễn giải: to cry hard**: *khóc nức nở*

Sửa lại: **hardly → *hard***

Hardly là trạng từ phủ định (*hầu như không*).

Câu 58:- Đáp án: D

- **Diễn giải: isolated** (adj): *bị cô lập, hẻo lánh*

Sửa lại: **isolating → *isolated***

Câu 59:- Đáp án: B

- **Diễn giải:**

Sửa lại: **when → *while, whereas*** (chỉ sự trái ngược giữa hai người)

Câu 60: - Đáp án: A

- **Diễn giải:**

Sửa lại: **such → *so*** (so much/many + noun...that...)

Phần Tự Chọn: Thí sinh chọn các câu 61 – 70 hoặc 71 – 80

Lưu ý: Nếu chọn làm các câu 71 – 80 thì thí sinh bỏ trống các câu 61 – 70 trên phiếu trả lời trắc nghiệm.

Câu 61: - Đáp án: A

- **Diễn giải:**

\+ **Về mặt ngữ nghĩa:** Câu gốc: Người phụ nữ hét vào mặt gã thanh niên: "Ra khỏi nhà tôi nếu không tôi sẽ gọi cảnh sát."

Câu viết lại: Người phụ nữ dọa sẽ gọi cảnh sát nếu gã thanh niên không ra khỏi nhà cô ta.

\+ **Về mặt ngữ pháp:** Ta biết liên từ ***or*** - *nếu không thì* trong câu trực tiếp có hàm ý *đe dọa* hoặc *cảnh báo điều gì*. Vậy, trong câu này ta có thể dùng động từ ***threaten*** (v) - *đe dọa* cùng với cấu trúc: "**threaten someone to do something**: *đe dọa ai làm gì*" để thể hiện hàm ý của câu gốc.

Loại (B, C và D) vì ba động từ *said, told* và *informed* không hàm ý đe dọa.

Câu 62: - Đáp án: C

- **Diễn giải:**

\+ **Về mặt ngữ nghĩa:** Lần cuối cùng mà anh ấy kiểm tra mắt là cách đây 10 tháng = Anh ấy không kiểm tra mắt mười tháng rồi.

\+ **Về mặt ngữ pháp:** S + last + V2/ed + O + khoảng thời gian + ago = S + have/has + not + V3/ed + O + for + khoảng thời gian.

Chú ý: trong câu này ta ôn lại cấu trúc: S.o + have S.t + V3/ed: ai đó có cái gì được làm

Loại (A, B, D) vì:

A và B không ở dạng truyền khiến (causative form): *sai, mướn, nhờ ai làm gì cho mình.*

D: thì quá khứ đơn và giới từ *in* không nêu hành động kéo dài từ cách đây 10 tháng cho đến nay.

Câu 63: - Đáp án: A

- **Diễn giải:**

\+ **Về mặt ngữ nghĩa:** Câu gốc: John nói với thư ký của ông: "Lẽ ra cô phải hoàn thành bản báo cáo trước."

Câu viết lại: Ông John trách cô thư ký đã không hoàn thành bản báo cáo.

\+ **Về mặt ngữ pháp:** Cấu trúc: **should have + V3/ed** (quá khứ phân từ): *lẽ ra đã nên làm gì* được dùng để diễn tả một sự *trách móc* hoặc *hối tiếc* (việc đáng ra phải làm nhưng đã không làm). Mặt khác, ta có: **to reproach sb for (not) doing sth**: *trách ai vì họ đã (không) làm gì* cũng diễn đạt ý trách móc. Vậy, ta có thể áp dụng hai cấu trúc này khi thể hiện một ý tương đồng.

Câu 64: - Đáp án: B

- **Diễn giải:**

\+ **Về mặt ngữ nghĩa:** Bạn tôi nói "Nếu tôi là bạn tôi sẽ nhận công việc đó" = Bạn tôi khuyên tôi nên nhận công việc đó.

\+ **Về mặt ngữ pháp:** Câu điều kiện loại II với động từ *to be*: "***If I were you, I'd...***: *Nếu tôi là bạn, tôi sẽ...*" được dùng như ***một lời khuyên*** bảo nhẹ nhàng lịch sự. Ta có cấu trúc: ***advise someone to do something***: *khuyên bảo ai làm gì*. Hai cấu trúc này có ý nghĩa tương đồng với nhau nên có thể được dùng thay thế nhau.

Câu 65: - Đáp án: A

- **Diễn giải:**

\+ **Về mặt ngữ nghĩa:** Câu gốc: Người khách nói: "Căn phòng này ngột ngạt quá, phải không?"

Câu viết lại: Người khách đề nghị làm thông thoáng căn phòng.

\+ **Về mặt ngữ pháp:** Câu hỏi đuôi (***tag – question)*** với giọng nói hạ xuống ở cuối câu là một cách *gợi ý/đề nghị tế nhị*. Mặt khác, ta có ý nghĩa của cấu trúc: ***S1***

+ suggest + that + S2 + should + V nguyên: ai đó khuyên người khác nên làm gì, cũng là một lời đề nghị. Vì vậy, hai cấu trúc này được dùng tương đồng như nhau.

Loại (B, C, D) vì ta có:

B: remark (v): nhận xét

C: crowded (adj): đông chật người

D: stuff (n): đồ đạc/chất liệu (không liên quan đến *stuffy* - ngột ngạt)

Câu 66- Đáp án: C

- **Diễn giải:** "Cigarette?" - "*Hút thuốc chứ?*" mang ý một lời mời ngắn gọn. Ngoài ra, ta lại có **to offer sb sth**: *mời ai cái gì* có thể được sử dụng với ý nghĩa tương đồng.

A, B và D không phải là lời mời.

Câu 67: - Đáp án: D

- **Diễn giải: ought to = should + Vnguyên vẹn**: *nên làm gì,* dùng để khuyên bảo.

Loại (A, B, C) vì ta có:

A: insisted on (v): cứ khăng khăng đòi cái gì

B: a short rest: nghỉ ngơi trong chốc lát

C: shortly (adv): ngắn ngủi

Câu 68: - Đáp án: C

- **Diễn giải:**

+ **Về mặt ngữ nghĩa:** Câu gốc: Ivan nói với Gloria: "Mình sẽ trả tiền cho bạn."

Câu viết lại: Ivan hứa sẽ trả tiền cho Gloria.

+ **Về mặt ngữ pháp:** Câu gốc dùng ***will*** với ngôi thứ nhất hàm ý ***hứa hẹn***. Trường hợp này, ta dùng động từ **promise + Vto – infinitive**: *hứa làm gì* nhằm đồng nghĩa của câu gốc.

Loại (A, B, D) vì các động từ này không hàm ý hứa hẹn.

Câu 69: - Đáp án: C

- **Diễn giải:**

+ **Về mặt ngữ nghĩa:** Câu gốc: Bọn trẻ không thể đi bơi vì biển động rất dữ dội.

Câu viết lại: Biển động quá dữ dội đến nỗi bọn trẻ không thể đi bơi.

+ **Về mặt ngữ pháp:**

"....too....to...: *....quá....đến nỗi....không thể...*" – Cấu trúc này luôn ở hình thức khẳng định nhưng ngụ ý phủ định.

Loại (A, B, D) vì:

A: không đủ bình tĩnh để tắm biển.

B: biển động đủ dữ dội để bơi.

D: sai cấu trúc.

Câu 70: - Đáp án: A

- **Diễn giải:**

+ **Về mặt ngữ nghĩa:** Câu gốc: Frederic nói: "Mời bạn đến dự tiệc sinh nhật, Sarah nhé?"

+ **Về mặt ngữ pháp:** "***Would you like to...?***" là dạng *mời mọc lịch sự.* Ta có cấu trúc tương đương: ***invite someone + Vto inf + something***: *mời ai làm gì*

B, C và D không được chọn vì các đáp án này không phải là lời mời.

Câu 71: - Đáp án: D

- **Diễn giải:** D - "*Theo tôi, cuộc bầu cử là công bằng.*"

Loại (A, B, C) vì:

A: "Ý kiến của tôi là công bằng...". Phương án này không phù hợp vì *công bằng* là nói về cuộc bầu cử.

B: *In my opinion = I think,* ta chỉ dùng một trong hai diễn ngữ trên trong cùng một câu để thể hiện ý kiến của ai đó về vấn đề gì. Do vậy phương án B thừa diễn đạt.

C: *according to* phải dùng trước ý kiến của ai khác chứ không phải "của tôi".

Lưu ý: ta không dùng *according to me/my + noun*

Câu 72: - Đáp án: B

- **Diễn giải:** "Vào độ tuổi này bạn thật sự có thể tự mặc đồ cho mình rồi."

Loại (A, C, D) vì 3 chọn lựa này sai về động từ và giới từ. Hơn nữa, sau *able* không dùng giới từ *of.*

Câu 73: - Đáp án: C

- **Diễn giải:** Miễn là chữ viết của bạn dễ đọc, giám khảo nào cũng chấp nhận câu trả lời của bạn.

Loại (A, B, D) vì:

A: Không lô - gich (Nếu chữ viết của bạn dễ đọc thì giám khảo sẽ không chấp nhận câu trả lời của bạn).

B, D: Sau *Provided* (that) hoặc *Providing* (that) được dùng trong câu điều kiện loại I để thay thế cho từ IF để thể hiện ý điều kiện (miễn là/miễn sao), chúng không kèm với giới từ.

Câu 74: - Đáp án: D

- **Diễn giải:** "Bạn thử tưởng tượng hôm qua tôi tình cờ gặp ai!"

Loại (A, B, C) vì:

A: Hàm ý của đáp án là dạng câu phát biểu chứ không là câu cảm thán (có dấu chấm than ở cuối câu).

B và C: không có tình huống thích hợp để hỏi "Bạn vừa mới tưởng tượng ....?" hoặc "Bạn làm ơn tưởng tượng ....".

Câu 75: - Đáp án: B

- **Diễn giải:** ***recover from sth:*** *bình phục, hồi phục*

B: Jack đã nhanh chóng hồi phục hoàn toàn sau cơn bệnh nặng.

Loại (A, C, D) vì:

A: *recovered: lành bệnh* không thể ở dạng bị động.

C và D: sai dạng giới từ sau *recovered*.

Câu 76: - Đáp án: D

- **Diễn giải:** Bạn có biết mình cần gì chưa?

Loại (A, B, C) vì:

A và C: your expectation(s): sự mong đợi của bạn

B: thừa "to do"

Câu 77: - Đáp án: C

- **Diễn giải:** *"Từ đỉnh đồi, chúng ta có thể nhìn thấy rõ làng chúng ta hơn"*.

Loại A, B và D vì vô nghĩa:

A: "Đỉnh đồi có thể làm cho cảnh làng đẹp hơn."

B: "Từ đỉnh đồi, làng chúng ta có thể được nhìn kĩ hơn."

D: "Từ đỉnh đồi, làng chúng ta có thể nhìn thấy cảnh đẹp hơn."

Câu 78: - Đáp án: B

- **Diễn giải:** *"Tất cả học sinh phải nhớ kĩ hạn chót đăng kí dự thi tốt nghiệp."*

Các chọn lựa khác không hàm ý một lời dặn dò.

Câu 79: - Đáp án: C

- **Diễn giải:** *Người đàn ông này bị kết án 15 năm tù vì ông ta bị chứng minh là phạm tội.*

Loại (A, B và D) vì: Có một điểm chung không hợp lí: "tự chứng minh mình có tội (in person - trực tiếp)". B: giới từ *"to"* đi với động từ *sentence*. D: vô nghĩa: "Người đàn ông nên đưa ra bản án cuối cùng sau 15 năm ở tù vì anh ta đã chứng minh mình có tội."

Câu 80: - Đáp án: A

- **Diễn giải:** *Những học sinh sau khi ra trường có thể lựa chọn hoặc là học tiếp lên bậc đại học hoặc là đi làm ngay lập tức.*

Loại bỏ (B, C, D) vì:

B: phải dùng *"between....and"*, không dùng *"among"*.

C: phải dùng *"either....or"*, không dùng *"and"*.

D: *"neither ....nor"* hàm ý phủ định cả hai hành động trong câu.

MỤC LỤC

Phần một:

Cấu trúc đề thi và hình thức thi tốt nghiệp THPT, tuyển sinh Đại học, Cao đẳng năm 2011 3

Phần hai: Trọng tâm ngữ pháp 6

Cách phát âm của các mẫu tự hiển thị 6

Bài tập trắc nghiệm ứng dụng 9

Trọng tâm của một từ 19

Bài tập trắc nghiệm ứng dụng 21

Các thì 26

Bài tập trắc nghiệm ứng dụng 55

Phần ba: Bộ đề và hướng dẫn giải luyện thi tốt nghiệp THPT và tuyển sinh Đại học – Cao đẳng 65

Đề số 1 65

Đề số 2 79

Đề số 3 94

Đề số 4 111

Đề số 5 127

Phần bốn: Giải các đề thi tốt nghiệp THPT và Tuyển sinh Đại học, Cao đẳng của bộ giáo dục và đào tạo từ năm 2006 đến 2011 141

Đề thi tuyển sinh Đại học, khối D năm 2011 141

Đề thi tuyển sinh Đại học, khối D năm 2010 170

Đề thi tuyển sinh Đại học, khối D năm 2009 184

Đề thi tuyển sinh Đại học, khối D năm 2008 203

Đề thi tuyển sinh Cao Đẳng, khối D năm 2008 221

Đề thi tuyển sinh Đại học, Cao Đẳng, khối D năm 2007 240

Đề thi tuyển sinh Tốt nghiệp THPT, hệ 7 năm năm 2007 259

Đề thi tuyển sinh Đại học, Cao Đẳng, khối D năm 2006 273